

SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY

3 1223 06583 5309

THIỆU LONG

CHỌN TÊN theo PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
TP. HỒ CHÍ MINH

INTERNATIONAL CENTER

Chọn tên theo phương pháp khoa học

APR 21 2004

*Chọn tên theo
phương pháp
khoa học*

Sách của người
(tác giả)

Thường là tên của tác giả hoặc tên của tác giả
và tên của tác giả (nếu có).
Còn nếu không có tên của tác giả - và tên
của nhà xuất bản (nhà in) thì tên
còn là tên của nhà xuất bản.

TR 10 HV 10 (A)
0341400
HSGC-HCM-00
(T) 00 - 55 - KTK 105 - HV

Nguyễn Kim Dân biên dịch từ nguyên tác :

TỐI TÂN TÍNH DANH HỌC

của Nhà Xuất bản Tam Diệp - Áo Môn

Xuất bản năm 1995

TK. 01. VH (V) 034/1400
ĐHQG.HCM-00

VH. TK. 132 – 00 (T)

HÚA THIỆU LONG

(*Biên soạn*)

Chọn tên theo phương pháp khoa học

NGUYỄN KIM DÂN

(*Biên dịch*)

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
TP. HỒ CHÍ MINH - 2000**

NHÃN HÃM QUỐC GIA
(Tập 1)

Chợn tết téo Bí mèo đập

VIETNAME 929.44 X804c

Xu, Shaolong.

Zui xin xing ming xue.

TP. Hồ Chí Minh : NXB Đại
học quốc gia, 2000.

Tập 1: Nhóm 1: Văn hóa dân gian và nghệ thuật
tại Việt Nam

Thủ trưởng: Nguyễn Văn Hùng

Địa chỉ: Số 10, Đường 3/2, Phường 13, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Ngày xuất bản: 1999

NHÃN HÃM QUỐC GIA

3 1223 06583 5309

LỜI GIỚI THIỆU

Sự lạc hậu của nền giáo dục trong quá khứ là phổ biến, nhất là ở vùng nông thôn, khắp nơi đều mù chữ, bởi vậy mới xuất hiện những tên kỳ quái như : "Lợn", "Phân", "Tên ăn mày", "chàng Heo"..., một số người lựa những tên hông hoa đặt cho con cháu, có người theo phương Tây thì chọn những tên như người nước ngoài, chỉ một số ít cụ đồ, nhà Nho đặt tên con theo nghĩa của chữ Hán; tuy nhiên, những vị này chỉ quan tâm đến nghĩa của chữ, trông mong đứa con lớn lên sẽ trở thành người theo ý nghĩa mà mình đã chọn, chứ chưa quan tâm đến sự kết hợp của họ, tên và chữ lót sẽ ảnh hưởng đến cuộc đời, sự nghiệp và vận mệnh sau này.

Hiện nay, việc giáo dục đã được nâng cao, người biết chữ không còn giành riêng cho giai cấp nào nữa. Nếu có người còn dùng những tên như : "Phân", "Heo"..., thì thật là bất nhã, lại còn là đối tượng để làm trò cười cho bạn bè,

Bởi vậy, làm sao để chọn ra cái tên tốt đẹp, tử tế đây ?

Khoa học nghiên cứu tính danh (họ tên) ra đời từ khoa Âm dương ngũ hành bát quái. Tất cả đều phải nhờ vào sự phối hợp âm dương, sắp đặt tam tài và ngũ hành sinh khắc, nếu có thể lựa lấy được tên người, tên công ty, hoặc tên cửa hiệu tốt nhất, thì cũng như được quý nhân

phù trợ, sinh kế từng bước vươn lên, nhứt phàm phong thuận, sự nghiệp mở mang, vạn sự như ý. Ngược lại, tên người, tên công ty hay tên cửa hiệu không đẹp, tuy đang kinh doanh tốt, nhưng cũng giống như một chiếc xe ô tô hào nhoáng, đang chạy trên đường phố gỗ ghê, dần dần sẽ bị hư hoại.

Người viết quyển sách này, đã nhiều năm để tâm nghiên cứu về tính danh học. Nay tham cứu tính danh học cổ kim có liên quan, gia công chỉnh lý, phân tích, viết thành quyển “Tối tân tính danh học” (**CHỌN TÊN THEO PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC**) để cống hiến cho những người quan tâm đến việc lựa chọn tên người, tên công ty, hoặc tên cửa hiệu tham khảo.

Người dịch quyển sách này, sau khi nghiên cứu, phân tích một số họ tên của những người thân thiết, nhận được sự tâm đắc của bạn bè nhờ giải dùm họ tên theo phương pháp khoa học này. Vì vậy đã gắng công dịch trọn quyển sách, nhằm cống hiến đến bạn đọc một phương pháp chọn tên theo phương pháp khoa học thông dụng, đơn giản, dễ lựa chọn, ngõ hầu tự mỗi người sẽ chọn được cho bản thân mình một bút hiệu, một bí danh hoặc cho gia đình, cơ sở kinh doanh... của mình một cái tên vừa đẹp, vừa có ý nghĩa, lại vừa thuận lợi cho công việc kinh doanh....

Sách được chia làm 6 thiên :

Thiên thứ nhất : Sự quan trọng và nguồn gốc của tính danh học.

Thiên thứ hai : Mệnh danh và mệnh danh yếu chỉ là như thế nào, phương pháp và những sự kiện cần chú ý về mệnh danh.

Thiên thứ ba : Ví dụ dẫn chứng về sức linh động của tính danh học, tính quan trọng về sự cầu chứng của tính danh học.

Thiên thứ tư : Quy tắc, cách thức hon tên.

Thiên thứ năm : Chú giải các số nét chữ trong bách gia tính và qui về ngũ hành.

Thiên thứ sáu : Từ điển phân tích sự tốt xấu của ngũ hành trong chữ nghĩa.

Mỗi thiên đều dùng lối văn bạch thoại, thêm sự giải thích rõ ràng, tiện cho độc giả khi chọn tên, hoặc tham khảo học tập về tính danh. Người mong quý vị độc giả được cát tường, vạn sự như ý; cũng mong được các bậc tiền bối về tính danh học tận tình phê bình, chỉ giáo cho.

Dịch giả

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Chapitre I

SỰ QUAN TRỌNG CỦA TÍNH DANH HỌC

THIÊN THÚ NHẤT

SỰ QUAN TRỌNG VÀ NGUỒN GỐC CỦA TÍNH DANH HỌC

Chương I

SỰ QUAN TRỌNG CỦA TÍNH DANH HỌC

Có nhiều người cho rằng tính danh chỉ là một thứ phù hiệu nên chẳng quan tâm, họ không biết được tính danh đối với vận mệnh phát triển của con người có ảnh hưởng rất lớn.

Ở đây không nói đến tính linh động về lý số, chỉ nói về âm điệu, ý nghĩa, hình dạng của tên sẽ khiến cho thị giác, thính giác của ta ấn tượng, ảnh hưởng khá sâu sắc. Nó ảnh hưởng đến mọi vấn đề xã giao, sự nghiệp của mỗi con người.

Xin nêu ra vài ví dụ sau đây :

Thời triều Thanh có vị Cử nhân gọi là Vương Quốc Huân, được tiến cử đến Từ Hy Tây Thái hậu, nhưng tên gọi Vương Quốc Huân gần giống như "Vong Quốc Quân" nên ông không được Thái hậu tin dùng và suốt đời không còn nghe tiếng.

Ở huyện Hưng Hóa, tỉnh Phúc Kiến có người tên Ưng Bá Tài, đa năng báu học, hiểu rộng về tài vụ kinh tế, nhưng không cửa hàng, hiệu tiệm nào dám dùng ông. Tại sao như vậy ? Vì nhà kinh doanh luôn lấy lợi nhuận làm mục đích chính, mà tên của Ưng tiên sinh lót

Chọn tên theo phương pháp khoa học

chữ Bá, đọc nghe như Phá thành ra Ứng Phá Tài, đó chính là điều mà nhà buôn rất kỵ. Vì vậy ông cùn quẫn suốt đời.

Lại như ai nấy đều biết Lăng Ba khi còn tiểu danh là Tiểu Quyên thì chỉ là kẻ vô danh trong bóng tối. Từ ngày đổi thành Lăng Ba mới có chuyện "Lương Sơn Bá, Chúc Anh Đài", tên nổi như cồn, giống như Lăng Ba tiên tử, sáng chói rạng ngời.

Nếu quả có người tên là Trư Xí (cứt heo), Cầu Xí (cứt chó), Thạch Đầu (cục đá), Khất Thực (ăn mày), Ngốc Tử (chàng ngốc) thì chỉ là kẻ bình thường, ít học, không thể vươn cao lên được.

Người ta thường nghĩ tên người dễ gây ấn tượng nhất để phán đoán nhân cách, tính tình của một người ấy. Ví như các tên Lan, Huệ, Phương, Phần (Thơm), Linh, Thực, Lê, Châu, Uyển làm cho trực giác sê cảm nhận đây là các vị tiểu thư xinh tươi, đẹp đẽ. Người tên là Phúc Đức sê cho ta cảm giác đây là người thật thà, trung hậu. Cá biệt có người tên Như Lan sê khiến ta liên tưởng tên này mang đậm ý thơ.

Còn nếu người tên Thiết Quân (quân đoàn sắt), Chí Siêu (ý chí siêu việt) thì đây là người hùng tâm sôi sục, chí hướng phi phàm. Vì vậy việc chọn tên cho một người phải hết sức cẩn thận.

Chương 2**NGUỒN GỐC CỦA TÍNH DANH HỌC**

Khởi nguồn của tính danh học từ cửu cung, cửu số theo Hà đồ, Lạc thư, Kinh Dịch nói rằng : Lạc thư làm theo hình rùa nên có số là trên 9 dưới 1, trái 3 phải 7. Số 2 và 4 ở hai bên vai, số 6 và 8 ở chân, hình thức cơ bản theo biểu đồ dưới đây.

4 Tốn	9 Ly	2 Khôn
3 Chấn	5 Trung	7 Đoài
8 Cấn	1 Khảm	6 Càn

Số trong trời đất bắt đầu từ 1, cuối cùng là 9. Số 1 ở vị trí Bắc, là quẻ Khảm thuộc Thủy.

Số 2 ở vị trí Tây Nam, là quẻ Khôn thuộc Thổ.

Số 3 ở vị trí ở Đông, là quẻ Chấn thuộc Mộc.

Số 4 ở vị trí Đông Nam, là quẻ Tốn thuộc Mộc.

Số 5 ở vị trí giữa là bồn khí của Khôn, Cấn thuộc Thổ.

Số 6 ở vị trí Tây Bắc, là quẻ Càn thuộc Kim.

Số 7 ở vị trí Tây, là quẻ Đoài thuộc Kim.

Số 8 ở vị trí Đông Bắc, là quẻ Cấn thuộc Thổ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Số 9 ở vị trí Nam, là quẻ Ly thuộc Hỏa.

Cuối cùng, cửu số phổi hợp cửu thiền, chín lần chín là tám mươi mốt, lý số về tính danh ứng vào đó mà có. Theo như biểu đồ dưới đây,

(1)

4 Tốn	9 Ly	2 Khôn
3 Chấn	5 Trung	7 Đoài
8 Cấn	1 Khảm	6 Càn

(2)

13 Tốn	18 Ly	11 Khôn
12 Chấn	14 Trung	16 Đoài
17 Cấn	10 Khảm	15 Càn

(3)

22 Tốn	27 Ly	20 Khôn
21 Chấn	23 Trung	25 Đoài
26 Cấn	19 Khảm	24 Càn

(4)

31 Tốn	26 Ly	29 Khôn
30 Chấn	32 Trung	34 Đoài
35 Cấn	28 Khảm	33 Càn

(5)

40 Tốn	45 Ly	38 Khôn
39 Chấn	41 Trung	43 Đoài

(6)

49 Tốn	54 Ly	47 Khôn
48 Chấn	50 Trung	52 Đoài

Chọn tên theo phương pháp khoa học

44 Cấn	37 Khảm	42 Càn
-----------	------------	-----------

53 Cấn	46 Khảm	51 Càn
-----------	------------	-----------

(7)

58 Tốn	63 Ly	56 Khôn
57 Chấn	59 Trung	61 Đoài
62 Cấn	55 Khảm	60 Càn

(8)

67 Tốn	72 Ly	65 Khôn
66 Chấn	68 Trung	70 Đoài
71 Cấn	64 Khảm	69 Càn

(9)

76 Tốn	81 Ly	74 Khôn
75 Chấn	77 Trung	79 Đoài
80 Cấn	73 Khảm	78 Càn

Trong số 81 cửu cung, các con số đều có vị trí và theo ngũ hành, quy nạp như dưới đây :

1. Cung Khảm có các số :

1, 10, 19, 28, 37, 46, 55, 64, 73

2. Cung Khôn có các số :

2, 11, 20, 29, 38, 47, 56, 65, 74

Chọn tên theo phương pháp khoa học

3. Cung Chấn có các số :

3, 12, 21, 30, 39, 48, 57, 66, 75

4. Cung Tốn có các số :

4, 13, 22, 31, 40, 49, 58, 67, 76

5. Ở giữa có các số :

5, 14, 23, 32, 41, 50, 59, 68, 77

6. Cung Càn có các số :

6, 15, 24, 33, 42, 51, 60, 69, 78

7. Cung Đoài có các số :

7, 16, 25, 34, 43, 52, 61, 70, 79

8. Cung Cấn có các số :

8, 17, 26, 35, 44, 53, 62, 71, 80

9. Cung Ly có các số :

9, 18, 27, 36, 45, 54, 63, 72, 81

Chọn tên theo phương pháp khoa học

3. Chữ Cửu Cửu có đặc điểm :

Can: 3, 15, 21, 30, 36, 48, 53, 66, 72

4. Chữ Tù có đặc điểm :

Can: 4, 13, 22, 21, 40, 49, 58, 62

5. Chữ Bính có đặc điểm :

Can: 2, 14, 33, 35, 41, 26, 38, 48, 53

6. Chữ Cửu Cửu có đặc điểm :

Can: 12, 24, 33, 45, 55, 61, 66, 78

7. Chữ Bính có đặc điểm :

Can: 5, 16, 25, 34, 43, 53, 61, 59, 75

8. Chữ Cửu Cửu có đặc điểm :

Can: 1, 17, 27, 37, 47, 57, 67, 77, 80

THIỀN THỨ HAI

MỆNH DANH VÀ MỆNH DANH YẾU CHỈ LÀ NHƯ THẾ NÀO ?

89	71	78
Can	Kiếm	Cát

Trong số 81 tên riêng, các tên có đặc điểm và
thứ tự hành, quý mậu như sau đây:

1. Chữ Kiếm có đặc điểm :

Can: 1, 10, 19, 28, 37, 46, 55, 64, 73

2. Chữ Kíp có đặc điểm :

Can: 7, 11, 20, 29, 36, 47, 56, 65, 74

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tên của một người không những là phù hiệu đại diện cho người đó mà còn là ý nghĩa, hình dáng, phát âm và số nét chữ nữa. Nó ảnh hưởng đến các vấn đề xâ giao, sự nghiệp, nhân cách của người ấy, cho nên khi đặt tên cần phải thận trọng.

Nhưng thế nào là mệnh danh ? Phải chăng mệnh tốt do tên tốt ? Tác giả đã có thời gian dài nghiên cứu thấy rằng: khởi đầu từ một tên lốt, bởi do ở nghĩa của nó, hình dáng của chữ, lối phát âm, số nét, về ngũ hành, tiên thiền đều phải xem xét, như vậy mới là một tên thực sự lốt.

Chương I

CHÚ Ý NGHĨA CỦA CHỮ UNG VỚI ĐỊA PHƯƠNG

1. Không dùng những chữ quê mùa thô kệch.

Tên chính và tên tục khác nhau. Thời gian dùng tên tục rất ngắn chỉ để tiện xưng hô, để mong được sự an lành.

Những tên như Đại Đầu (đầu to), Đại Mục (mắt lớn), Ái Ngật (ham ăn) là tên tục để khỏi có sự lo lắng nhiều.

Hiện nay, phòng Hộ tịch quy định sau khi sanh trong vòng 15 ngày phải đi đăng ký làm khai sinh. Vì thế, khi đăng ký tên khai sinh phải thận trọng, bởi vì tên khai sinh là để sử dụng trọn một đời nên muôn đổi tên, trừ phi có đủ điều kiện theo quy định của điều lệ đổi tên. Nếu dùng tên quá quê kệch, dễ gây ấn tượng xấu cho người khác, khiến họ cho rằng đó là người kém học vấn, nên cần phải chú ý.

2. Không nên dùng tên phương Tây.

Có một thời gian cha mẹ thích đặt tên con bắt đầu bằng tên ngoại quốc như Maria, Henry, Richard.... Đáng tiếc, bởi chúng ta giống nòi Huỳnh Đế, chúng ta có đạo đức, luân lý, văn hóa riêng sao lại tự chế mình.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nếu chỉ dùng theo lối phương Tây, sau này khi con cái trưởng thành rồi, trong giao du sẽ phát sinh sự khinh thị đối phương, tâm lý họ sẽ mất vui.

3. Không nên đặt tên quá lạ lùng, hiếm thấy.

Trung Hoa có số lượng văn tự khá nhiều. Theo Khang Hy từ điển thì có 42.174 chữ. Theo Bộ Giáo dục vào thời Dân quốc thứ 21, đã quy định chữ thường dùng có 6.788 chữ, người biết ở dạng phổ thông chỉ 4.5 ngàn chữ. Có người đầu óc lập dị thường hay tìm kiếm chữ ít thấy trong từ điển để dùng đặt tên, thật là không thích hợp. Nếu có người nào đó đọc không ra tên người kia, thì việc đầu tiên là có cảm giác mất niềm vui. Muốn cho người ta có ấn tượng, thì việc đặt tên nên lấy những chữ thường dùng.

Chương 2

HÌNH DẠNG CỦA CHỮ

1. Không nên dùng tên viết nhiều nét.

Chữ Trung Quốc, thường dùng có hơn 6000 chữ nhiều nét (từ 1 nét đến 30 nét), viết rất bâng tiêng. Nếu đứa bé ngày đầu tiên đến trường, muốn nó viết tên mà số nét nhiều, quả là việc khó khăn. Nếu viết được cũng đâu vâng mắt hoa.

Đối với người lớn mà viết nhiều nét cũng không có lợi. Cho nên trong tên người dùng chữ đơn giản là tốt.

2. Dùng bộ thủ ở 3 chữ nên tránh giống nhau.

Nếu như 3 chữ họ tên mà bộ thủ giống nhau, dễ làm cho người ta có cảm giác đơn điệu. Ví dụ như Giang Lâng Đào 江浪濤, Hà Tín Nhân 何信仁, Quách Uất Bang 郭郁邦, tên bộ nào sẽ thể hiện cảm giác loại ấy.

Chương 3

ÂM CỦA CHỮ

1. *Thanh mẫu và vân mẫu của họ tên nên tránh giống nhau.*

Thanh mẫu là chữ do miệng phát âm khi bắt đầu đọc, lúc đầu, ví dụ như Uông 汪 là do chữ Ô 鳥 và dấu ngang 昂 tạo thành. Chữ Ô là thanh mẫu, dấu ngang là vân mẫu.

Giả sử có người tên Uông Văn Ủy 汪文威, tên thì tốt nhưng đọc lên không đủ âm lượng.

Còn có người tên Bao Bá Bang 包伯邦 là phạm vào âm bệnh. Nếu lấy 2 tên này đổi nhau 1 chữ thành Uông Bá Ủy 汪伯威 và Bao Văn Bang 包文邦 thì rất dễ nghe, vì vậy trong họ và tên, thanh mẫu nên khác nhau.

Về vân mẫu cũng phải chú ý nên tránh 3 chữ giống nhau, ví như Cố Thúc Vũ 顧叔武 và Diêm Viêm Hiền 閻炎賢 đều phạm phải đồng vân mẫu. Nếu như đổi là Cố Viêm Vũ 顧炎武 và Diêm Thúc Hiền 閻叔賢 thì rất dễ nghe.

2. *Về âm của họ tên nên tránh các âm bắt nhau.*

Có những tên mới thấy có vẻ văn nhã, nhưng do ở âm và một số câu cú khác nhau, dễ khiến người ta trêu ghẹo nên phải tránh. Ví như một vài tên ở trên đã nói Vương Quốc Vận thành Vong Quốc Quân, Đồng Bối Quang thành Thông Bội Quang, Ưng Bá Tài thành Ưng Phá Tài đều rất khó nghe.

3. Nên tránh sự giống nhau ở tứ thanh: bình, thương, khứ, nhập của họ và tên.

Một tên đọc lên dễ nghe khi âm điệu khác nhau. Ví như 3 chữ Liễu Cảnh Tuyền 柳景選 đều là thương thanh, sao dễ nghe bằng Liễu Kính Nghi 柳敬宜. Trương Thư Tương 張書襄 là âm bình sao bằng Trương Thúc Tương 張叔襄 nghe hay hơn.

Chương 4

SỰ PHỐI HỢP CỦA SỐ NÉT CHỮ VÀ NGŨ HÀNH

Môn tính danh học phân họ tên làm 5 cách : thiên cách, nhân cách, địa cách, ngoại cách và tổng cách. Số nét chữ trong 5 cách muôn cho tốt đẹp, muôn cho phù hợp với sức linh động của 81 số. Và thiên, địa, nhân 3 cách, cùng ngũ hành không khắc nhau mới là tên tốt. Ngũ hành tức là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Ngũ hành tương sinh: kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim.

Ngũ hành tương khắc: kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

Nếu họ và tên một người ở 3 cách có dạng tương sinh, sự linh động ở 5 cách tốt, thì với người ấy mọi sự đều thuận lợi, có hạnh phúc. Nếu ngược lại, thì mệnh vận người ấy đa đoan, nghịch cảnh phiền toái.

1. Giới thiệu về 5 cách.

a- Thiên cách: lấy số nét của họ cộng thêm 1. Với họ gồm 2 chữ như họ kép Âu Dương, Dương Liêu... thì 2 chữ coi như số chung, vì họ là do tổ tiên truyền

xuống và trong số lý hàm chứa ý linh vây. Tuy điều đó không trực tiếp ảnh hưởng đến mệnh vận nhưng có quan hệ đến nhân cách và quyết định sự thành bại của con người.

b- Nhân cách: lấy số nét chữ cuối của họ cộng với số nét chữ đầu của tên mà thành. Đó là để phán đoán sự kiết hung của họ tên vì thế còn gọi tên là "chữ vận". Từ nhân cách mà biết được tính cách, sự nghiệp, hôn nhân, sức khỏe và các tình huống. Nó có quan hệ với thiên cách và địa cách vì vậy bắc học giả nghiên cứu về tinh danh học không thể không chú ý.

c- Địa cách: tức tổng hợp số nét của tên vì vậy sự tốt xấu của tiền vận trung niên là do tên và sự kiết hung của đời người là do tổng số nét mà biết.

d- Ngoại cách: tức lấy số nét chữ đầu của người có họ 2 chữ và chữ cuối của tên tổng hợp lại. Nếu họ 1 chữ thì lấy chữ cuối của tên cộng thêm số 1 là thành ngoại cách. Họ đơn, tên đơn lấy trên dưới mượn thêm 1, cộng lại là 2 tức là ngoại cách, còn gọi là "phó vận". Từ đây để biết trong gia tộc giàu hay nghèo, hoặc mối quan hệ ngoài xã hội. Nếu ngoại cách khắc nhân cách có khả năng bị xã hội ruồng bỏ, bức hại. Nếu nhân cách khắc ngoại cách thì không hại gì.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

e- Tổng cách: tức tổng cộng số nét toàn bộ họ tên, nó chỉ chú trọng vào tuổi từ trung niên đến già, còn gọi là "hậu vận".

Ví dụ :

(1) 1	14	Âu 歐 15	32
Dương 楊 13	26	Dương 陽 17	21
16	29	Thiên 天 4	18
Truyền 傳 13	28	Nguyễn 源 14	
Quảng 廣 15			

41		50	
Thiên cách	14	Thiên cách	32
Nhân cách	26	Nhân cách	21
Địa cách	28	Địa cách	18
Ngoại cách	16	Ngoại cách	29
Tổng cách	41	Tổng cách	50

(1)	1	18	Hàn 韩 17	24
Hàn 韩 17	26	31	Lý 李 7	26
2	9	10	Lê 麗 19	33
Tín 信			Hoa 華 14	
○	1			

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thiên cách	18	Thiên cách	24
Nhân cách	26	Nhân cách	26
Địa cách	20	Địa cách	33
Ngoại cách	2	Ngoại cách	31
Tổng cách	26	Tổng cách	57

2. Giải thích về kiết hung 5 cách.

a- Ngũ hành, ngũ khí của số lý:

- Số 1, 2 : Ngũ hành thuộc mộc; thiên can giáp, ất; địa chi thuộc dần, mão; hương đông, tiết xuân, màu xanh, vị chua; ngũ khí là gió, ngũ quan là mắt, ngũ tạng là gan; bát quái là chấn, tốn.

Số 3,4 : Ngũ hành thuộc hỏa; thiên can thuộc bính, đinh; địa chi thuộc tỵ, ngọ; hương nam, tiết hè, màu đỏ, vị đắng; ngũ thường là lỗ; ngũ khí là nhiệt; ngũ quan là lưỡi; ngũ tạng là tim; bát quái là ly.

* Số 5,6 : Ngũ hành thuộc thổ; thiên can thuộc mẫu, kỷ; địa chi thuộc thìn, tuất, sứu, mùi; hương trung ương; tiết khí là 4 mùa, màu vàng, vị ngọt, ngũ thường là tín; ngũ khí là ấm (ôn); ngũ quan là thận; ngũ tạng là tỳ (lá lách); bát quái là cấn, khôn.

* Số 7, 8 : Ngũ hành thuộc kim; thiên can thuộc canh, tân; địa chi thuộc thân, dậu; hương tây; tiết thu, màu trắng; vị cay; ngũ thường là nghĩa; ngũ khí là khô ráo; ngũ quan là mũi; ngũ tạng là phổi; bát quái là càn, đoài.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

* Số 9, 10 : Ngũ hành thuộc thủy; thiên can thuộc nhâm, quý; địa chi thuộc tý, sửu; hướng bắc; tiết đông; màu đen; vị mặn; ngũ thường là trí; ngũ khí là lạnh; ngũ quan là lỗ tai; ngũ tạng là thận; hát quái là khám.

Trở lên là ngũ khí, ngũ hành của số lý thiền cách, nhân cách, địa cách, ngoại cách, tổng cách; số 1, 11, 21, 31, 41, 2, 12, 22, 32, 42 thì ngũ hành là mộc.

Số 3, 13, 23, 33, 43, 4, 14, 24, 34, 44 ngũ hành thuộc hỏa, kỳ dư số khác cứ đó mà suy ra.

b- Phán đoán sự kiết hung của nhân cách đối với thiền cách, địa cách, ngoại cách:

Phán đoán sự kiết hung của ngũ cách, tức là lấy chủ vận (nhân cách) làm trung tâm để nhìn xem tình hình tương sinh, tương khắc của các cách khác của nó; nếu tương sinh thì chủ vận tốt, nếu tương khắc thì ngược lại.

* Quan hệ giữa nhân cách đối với thiền cách (sự bố trí giữa thiền cách và nhân cách, gọi là vận thành công).

- Nhân cách là mộc quan hệ đối với thiền cách:

Thiền cách	Nhân cách	Kiết, hung	Vận thành công
Mộc	Mộc	Kiết	Đồng lòng giúp nhau, cùng thành công. Mục đích, hy vọng đều đạt được sự thuận lợi.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

HỎA	MỘC	KIẾT	Phát triển đi lên, đạt được danh lợi gấp đôi.
Thổ	Mộc	Hung	Bên ngoài thấy kiết, nhưng thành công khó khăn, tuy tận lực nhưng hy vọng khó thành, có bệnh vị tràng (dạ dày, ruột), tiêu hóa không tốt.
Kim	Mộc	Hung	Vận mệnh bị ức chế, bất bình, bất mãn, lao tâm, lao lực, thần kinh suy nhược, có nỗi lo về bệnh hô hấp.
Thủy	Mộc	Kiết	Như cỏ cây nhờ ơn mưa móc, đường sự nghiệp thuận buồm xuôi gió.

- Nhân cách là hỏa quan hệ đối với thiên cách:

Thiên cách	Nhân cách	Kiết, hung	Vận thành công
Mộc	HỎA	Kiết	Được cấp trên chiếu cố, mọi điều thuận lợi, thành công.
HỎA	HỎA	Kiết	Được bạn bè giúp đỡ, thành công ngoài ý muốn, nhưng tánh nóng nảy, dễ gây mất hòa khí.
Thổ	HỎA	Kiết	Đạt được hy vọng, công thành danh toại.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Kim	Hỏa	Hung	Cấp trên rất khó khăn, lao tâm lao lực, có bệnh suy nhược thần kinh, bệnh phổi.
Thủy	Hỏa	Hung	Không hy vọng thành công, bởi hoạn nạn bất ngờ, nội tạng bị liệt hoặc xuất huyết não, có việc khiến tự sát.

- Nhân cách là thổ quan hệ đối với thiên cách:

Thiên cách	Nhân cách	Kiết, hung	Vận thành công
Mộc	Thổ	Kiết	Tuy có bất bình, bất mãn nhưng có công đức đồi trước, không mắc lỗi lớn, có bệnh bao tử, đường ruột và phần bụng.
Hỏa	Thổ	Kiết	Không được cấp trên thương mến, giúp đỡ hoặc phúc ấm ông bà bảo hộ bình an.
Thổ	Thổ	Kiết	Tính cách hơi chậm chạp, dễ gần mà dễ xa, thành công đến muộn nhưng cũng gọi là hạnh phúc.
Kim	Thổ	Kiết	Thành công thuận lợi, tự mình có thể đạt được mục đích.
Thủy	Thổ	Trung kiết	Có hoạn nạn nhưng vượt được chướng ngại, nếu có nghị lực cũng có thể đạt được ý đồ mong muốn.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Nhân cách là kim quan hệ đối với thiên cách:

Thiên cách	Nhân cách	Kiết, hung	Vận thành công
Mộc	Kim	Hung	Tuy gặp khó khăn nhưng nỗ lực vượt qua cũng được thành công, song mất nhiều công sức.
Hỏa	Kim	Hung	Thành công rất gian nan, trừ phi có ngoại lệ đặc biệt. Bất bình, bất mãn, có khi phát điên, tự sát.
Thổ	Kim	Kiết	Được cấp trên ban ơn thâm hậu, nỗ lực phát triển đạt được thành công.
Kim	Kim	Hung	Tinh quá cứng cỏi, có chuyện bất hòa, hoặc tai họa bất trắc: vợ chồng tranh chấp thành việc bất hạnh.
Thủy	Kim	Kiết	Mọi sự đều thuận lợi, nhưng nếu kiêu hahn sẽ thất bại.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Nhân cách là thủy quan hệ với thiên cách:

Thiên cách	Nhân cách	Kiết, hung	Vận thành công
Mộc	Thủy	Hung	Thành bại khó lường, nửa phước nửa họa, thời của lý số nói chung là hung.
Hỏa	Thủy	Hung	Tuy được thành công lớn, nhưng có nhiều rối rắm, khốn cùng, xảy ra nhiều chuyện thi phi.
Thổ	Thủy	Hung	"Trèo cây bắt cá" nhọc mà không công, bị người đùa cợt, không mong được thành công.
Kim	Thủy	Hung	Có việc lo liệu ngoài ý, có được huệ trách của ông bà. Trong gia đình bị hoạn nạn và bệnh hoạn.
Thủy	Thủy	Hung	Việc làm không chuẩn bị trước, mất mát, tan vỡ. Quan hệ với địa cách tuy có công lớn nhưng chỉ là mộng ảo như bọt nước.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

* Quan hệ của nhân cách đối với địa cách (sự bố trí của nhân cách và địa cách gọi là “vận cơ sở”).

- Nhân cách là mộc quan hệ với địa cách:

Nhân cách	Địa cách	Kiết, hung	Vận cơ sở
Mộc	Mộc	Kiết	Cơ sở yên ổn, được sự trợ lực, thân tâm khỏe mạnh.
Mộc	Hỏa	Kiết	Thành công thuận lợi nhưng thiên cách 9 là thủy, ấy là thiên địa tương khắc sẽ biến thành điểm hung.
Mộc	Thổ	Kiết	Phúc vĩnh như bàn thạch, yên ổn như Thái Sơn.
Mộc	Kim	Hung	Cảnh ngộ biến chuyển lật lùng, thường bị bức hại lại bị đâm bộ hạ uy hiếp, cơ sở bất ổn.
Mộc	Thủy	Hung	Tuy thuận lợi nhất thời nhưng chưa biết lúc nào gặp chuyện lưu vong, bệnh hoạn.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Nhân cách là hỏa quan hệ với địa cách:

Nhân cách	Địa cách	Kiết, hung	Vận cơ sở
Hỏa	Mộc	Kiết	Hoàn cảnh yên ổn, có thể được bộ hạ giúp đỡ, địa vị tài sản an toàn thuận lợi.
HỎA	HỎA	Kiết	Tuy thịnh vượng nhất thời, nhưng căn cơ mỏng manh, sức kém chịu đựng, nếu thiên cách là mộc thì là điềm kiết.
HỎA	Thổ	Kiết	Cơ sở bền vững, thân tâm an ổn nhưng khi thiên cách, nhân cách là hỏa, thì nội ngoại phân ly, sa vào đoán mệnh.
HỎA	Kim	Hung	Thấy là yên ổn, nhưng bên trong thật sự chẳng phải vậy. Gia đình và bộ hạ có sự tranh chấp, sê-mát của, khó được yên.
HỎA	Thủy	Hung	Cơ sở không yên, có biến cố ngoài ý, nên sinh mạng, tài sản không ổn định.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Nhân cách là thổ quan hệ với địa cách:

Nhân cách	Địa cách	Kiết hung	Vận cơ sở
Thổ	Mộc	Hung	Hoàn cảnh không yên, cuộc sống biến hóa dễ đổi đổi, có nỗi lo về bệnh bao tử, đường ruột.
Thổ	Hỏa	Kiết	Yên ổn, gặp dữ hóa lành, có sự tiến tới ngoài ý.
Thổ	Thổ	Kiết	Hạnh phúc thuận lợi, nhưng nếu thiên cách là thổ thì không tròn tru, sa vào nồng cạn, gái mất trinh tiết, trai thì háo sắc.
Thổ	Kim	Kiết	Có khuynh hướng tiêu cực, nhưng cũng được yên ổn và phát triển.
Thổ	Thủy	Hung	Cơ sở không yên, có tai hoa, vận hung liên tiếp. Lại có dạng xuất huyết não, có thể tử vong.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Nhân cách là kim quan hệ với địa cách:

Nhân cách	Địa cách	Kiết, hung	Vận cơ sở
Kim	Mộc	Hung	Bên ngoài nhìn thấy yên ổn, trong chǎng phải vây. Nếu không thận trọng dễ bị suy nhược thần kinh, bệnh phổi và các bệnh nguy hiểm khác.
Kim	Hỏa	Hung	Cơ sở không yên ổn, dễ mất bản tính, tư tưởng bị dồn nén thay đổi, bệnh đường hô hấp và não, về già càng thêm hung.
Kim	Thổ	Kiết	Hoàn cảnh yên ổn, thân tâm bình an, đạo đức chắc chắn sẽ được thành công.
Kim	Kim	Hung	Tánh quá kiên cường nên gặp tai nạn bất hòa và cô độc. Nếu thiêng cách là kim thì có hại đến sức khỏe, nguy cơ càng nhiều.
Kim	Thủy	Hung	Không tránh khỏi khổ nạn, nhanh chóng rơi vào bi vận.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Nhân cách là thủy quan hệ với địa cách:

Nhân cách	Địa cách	Kiết, hung	Vận cơ sở
Thủy	Mộc	Kiết	Cảnh ngộ an toàn, thành công thuận lợi gọi là hướng phát triển đi lên.
Thủy	Hỏa	Hung	Có biến cố nhanh, hoa lòn ập đến, lo có bệnh tim.
Thủy	Thổ	Hung	Ngoài mặt thấy yên ổn, chưa biết lúc nào sẽ bị cuốn vào trường hợp bất ổn.
Thủy	Kim	Kiết	Cơ sở vững vàng, có tiếng tăm, tiền bạc, mọi sự thành công.
Thủy	Thủy	Hung	Tuy có phát huy thế lực lớn nhất thời, nhưng việc làm không chuẩn bị trước, e biến thành tai họa ngoài ý thành ra cô đơn bi thảm.

* Quan hệ của nhân cách đối với ngoại cách:

Trong tính danh học, lấy nhân cách làm vận mệnh trung tâm, ngoại cách đại biểu cho bằng hữu và người ngang hàng. Do đó nhân cách và ngoại cách phải quan hệ nhau tức là đại biểu cho xã giao bằng hữu, anh em, chị em, giao lưu nhau tốt hay xấu, gọi là "vận xã giao" là một vận cách tối quan trọng trong tính danh học.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Biểu đồ như sau :

- Nhân cách là mộc quan hệ với ngoại cách:

Nhân cách	Ngoại cách	Kiết, hung	Sức ám thị, đường dẫn dụ vận xâ giao
Mộc	Mộc	Kiết	Tính cách ngay thẳng, nói ít làm nhiều, nỗ lực mà phát triển, lòng nhẫn耐 nại mạnh, nhưng có tính nghi ngờ, thích yên tĩnh.
Hỏa	Mộc	Nửa kiết	Dễ tiếp cận người khác ý, trong lòng nhiều lao khổ, ngoài vẫn biểu hiện lạc quan, thích đứng đầu sóng gió, việc làm thiếu thực lực, số kiết gấp dữ hóa lành, được quý nhân phò trợ.
Thổ	Mộc	Nửa kiết	Con gái có sức mê hoặc, con trai nhiều khổ tâm, dễ sinh bất bình, bất mãn, có đức tính tốt, muốn được người đời biết đến, số lý đều kiết thì có thể thành công.
Kim	Mộc	Hung	Làm việc không kể lợi hại, lời nói việc làm không suy nghĩ, có tai họa lửa thiêu. Đối với cha mẹ có hành vi bất hiếu, chau mày, châm chọc.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thủy	Mộc	Đại kiết	Lời nói việc làm kiên quyết, giữ chữ tín, tốt đẹp nên người. Phàm gấp việc suy nghĩ mới làm, không nóng vội, thư thả, bình tĩnh.
------	-----	----------	--

- Nhân cách là hỏa quan hệ với ngoại cách:

HỎA	HỎA	HUNG	Tánh nóng không cần biết đến người, việc gì bị phê phán, công kích vẫn bảo thủ ý kiến mình, dễ hòa đồng với người khác ý. Nếu trong mạng thiếu hỏa có thể bổ sung, không thích nghi bên ngoài, thích yên ổn.
Thổ	Hỏa	Kiết	Có nhiều nỗ lực, tiêu cực, thiếu tính quyết đoán, được xã hội ban ơn, tính huống trôi mạnh, dễ dàng tiếp cận ý người khác, có thể thành công, phát đạt.
Kim	Hỏa	Hung	Cứng rắn, không cần người khen, không hòa hợp với mọi người, e có bệnh não và bất ngờ gấp biến cố, nếu số kiết được bình an một chút.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thủy	Hỏa	Kiết	Gian nan bao nhiêu đều khắc phục có thể được thành công, phát đạt, tâm lợi cho mình nhiều, lợi cho người ít.
Mộc	Hỏa	Nửa kiết	Nhiều lao nhọc trong lòng, ngoài vẫn vui vẻ, vì người mà bỏ nhiều sức, giúp họ xử sự, cuối cùng nhọc mà không công, nếu các cách khác tương trợ thì thành công lớn.

- Nhân cách là mối quan hệ với ngoại cách:

Thổ	Thổ	Kiết	Hay giúp người nhưng thiếu tâm quyết đoán, ý chí bạc nhược, số lý các cách khác mạnh và phối hợp được với tam tài là điểm lành, có khả năng thành công.
Kim	Thổ	Đại kiết	Tính cứng cỏi, làm việc gì không thay đổi, kiên quyết, trầm mặc, chất phác, hoạt động mạnh mẽ, biết rõ việc làm, phát đạt lớn.
Thủy	Thổ	Kiết	Lo lắng chu đáo, giàu lý trí, siêng năng, có thể đạt đến thành công nhanh chóng.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Mộc	Thổ	Kiết	Xem thường người khác, tự mãn, không nói mà làm, sớm để ra quy phạm, ít nhọc nhằn nhưng kết quả nhiều, cuối cùng có thể được thành công lớn.
Hỏa	Thổ	Kiết	Vì người thành thực, mộc mạc, nhưng dễ bị người hiểu lầm, cuối cùng thì nước trong thấy cá, dĩ vãng giúp đỡ thành công.

- Nhân cách là kim quan hệ với ngoại cách:

Kim	Kim	Hung	Phong lưu, quyết phán đấu, nhưng gia đình duyên bạc, thường xung đột với mọi người, nên cuối cùng bị người ta ruồng bỏ, cô độc, nhưng nếu có vận cục kim thì trước vui mà sau khổ.
Thủy	Kim	Kiết	Giỏi đánh võ mồm, biện luận dài dòng, quyết theo chủ trương của mình, không cần thắng bại, chiếm phần hơn, chẳng cần đến người, kém cũng được thành công.
Mộc	Kim	Kiết	Khiêm tốn lễ phép, vì người quên mình, hy sinh mọi gian

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			khổ, cuối cùng được người tin cậy mà phát đạt thành công.
Hỏa	Kim	Hung	Lo lắng nồng cạn, dễ bị bắt tội, gặp việc không phân biệt tình lý, thích hư vinh và lòng đầy sự hư vinh, thành công nhất thời, kết cuộc thất bại, nếu số kiết thì có thể thành công.
Thổ	Kim	Hung	Thành khẩn với mọi người, nhưng yếu lينh không tốt, nên không được mọi người hoan nghênh, phần nhiều tán tài, bị người khinh khi, nếu số lý tốt có thể yên ổn nhất thời.

- Nhân cách là thủy quan hệ với ngoại cách:

Thủy	Thủy	Kiết	Hơi hương nội, có thể phát triển, có cửa cải, nhưng ích kỷ, làm người giữ cửa.
Mộc	Thủy	Đại kiết	Nhiều tài nhiều nghề, nhờ tài năng nên thành công phát đạt, được nhiều sự giúp đỡ ngoài ý, quý nhân phò trợ, từng bước thành tựu.
Hỏa	Thủy	Hung	Nghiêng về hương nội, không hội nhập với mọi người, khốn

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			khổ, tự buồn rầu, bệnh đau đầu, ham tiếc sắc, cuối cùng phải lo lắng vì bệnh âm thầm, chú ý sắc đẹp.
Thổ	Thủy	Hung	Bất hòa với người khác, muốn vượt trội, dễ bị mắc tội cùng người. Giữ được hòa bình khỏi bị người ám hại, gia đình duyên bạc.
Kim	Thủy	Hung	Bị nạn vì sắc đẹp, thiếu tinh thần hy sinh, ham vui bên ngoài, trống rỗng bên trong, nói dối thổi phồng, cuối cùng thất bại.

c- Sự phối trí tam tài (ngũ hành số):

Trong tính danh học lấy thiên cách, địa cách, nhân cách gọi là tam tài, việc phối trí tam tài hay dở đều có quan hệ đến sự kiết hung của vận mệnh. Người lương thiện là thân tâm khỏe mạnh, thành công thuận lợi; kẻ bất lương thì vận mệnh nhiều rối rắm, không thuận lợi. Cho nên tam tài phối trí tốt hay không là việc quan trọng, dưới đây là tình huống tam tài phối trí với kiết hung:

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thiên cách	Nhân cách	Địa cách	Vận mệnh của sự phối trí tam tài
Mộc	Mộc	Mộc	Cơ sở yên ổn, hy vọng đạt được thuận lợi. Nhà cửa rạng rỡ, thân tâm khỏe mạnh và trường thọ. Nếu được liên châu cuộc càng tốt (kiết).
Mộc	Mộc	Hỏa	Cơ trí linh mẫn, xem trọng ý người, có thể hòa hợp với người, thành công thuận lợi, phúc thọ song toàn (kiết).
Mộc	Mộc	Thổ	Thực sự ổn định, chắc bước thành công, cảnh ngộ vững vàng như ngói ghé đá, rất an ổn. Thân tâm khỏe mạnh, được hạnh phúc, trường thọ, bình an, nhưng đừng quá nghiêm khắc với cấp dưới, nên khoan dung (kiết).
Mộc	Mộc	Kim	Vận có thành công, nhưng hoàn cảnh nhiều biến động, thường bị bức hại, khó bình yên vì bộ hạ làm tổn thất, phiền nhọc. Lại có bệnh thần kinh não hoặc phế quản (hung).
Mộc	Mộc	Thủy	Thành công phát triển nhất

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			thời. Nếu chẳng tiết chế phóng đãng, e gặp thất bại. Bởi lo buồn, bệnh hoạn dễ bị bệnh thận, lỗ tai, xương. Nếu tổng cách, ngoại cách có hỏa khổng chế, có thể thuận lợi cho sức khỏe (hung).
Mộc	Hỏa	Mộc	Được cả thiên thời, địa lợi, nhân hòa, có thể phát triển thuận lợi, hạnh phúc, trường thọ (kiết).
Mộc	Hỏa	Hỏa	Thời trẻ phát triển, tự tin mạnh, thiếu sức nhẫn nại, và cần tiến nhanh, quên kiểm tra nên chuốc lấy thất bại. Hỏa rất vương, khi làm gì nên suy tính kỹ mới thành công (kiết).
Mộc	Hỏa	Thổ	Được người trên giúp đỡ, thành công phát triển thuận lợi. Vì người nhiệt tình, thân thiết với người dưới rất được lòng người, trường thọ hạnh phúc, sự phối trí này rất lý tưởng (kiết).
Mộc	Hỏa	Kim	Tuy có thành công thuận lợi nhất thời, đáng tiếc cơ sở bất

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			ổn, khiến gia đình gặp biến cố, nên sự nghiệp không lên, quá nhọc sức, dễ bị suy nhược thần kinh, bệnh ngoài da (hung).
Mộc	Hỏa	Thủy	Mới đầu sự nghiệp phát triển, có tai nạn ngoài ý, biến động đột xuất, tàn phế, chết bất đắc kỳ tử, lo lắng dễ bị bệnh tim, xuất huyết não (hung).
Mộc	Thổ	Mộc	Vận mệnh bị ức chế, khó thành công được. Cảnh ngộ không yên, dễ có biến động. Lại có bệnh đường hô hấp và bao tử, ruột, số mạng cô đơn (hung).
Mộc	Thổ	Hỏa	Nhanh duyên tốt, được hoan nghênh và được cấp dưới hỗ trợ, có thể thành công phát triển (kiết).
Mộc	Thổ	Thổ	Vận thành công như khó vươn lên, nhưng vận cơ sở đã định. Nếu khắc phục được khó khăn thì hy vọng sẽ thành công. Song vì quá rộng rãi dễ bị người lợi dụng gây tổn thất. Làm việc nên cẩn thận thì

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			được yên lành (kiết).
Mộc	Thổ	Kim	Vận thành công tuy kém nhưng vận cơ sở đã ổn định. Nếu nỗ lực cầu tiến cũng có thể thành công (kiết vừa).
Mộc	Thổ	Thủy	Vận thành công bị ức chế nên khó tiến thân, dễ gặp biến cố, chuốc lấy tai họa bất trắc, có bệnh nhẹ phần bụng và đường hô hấp (hung).
Mộc	Kim	Mộc	Tuy có thể thành công, nhưng không bền, quá lao tâm lao lực nên ảnh hưởng sức khỏe, gặp hiểm họa bất trắc, gia đình có nhiều bất hạnh (hung).
Mộc	Kim	Hỏa	Cơ sở bất ổn, vận thành công không tốt, dễ bệnh suy nhược thần kinh và hô hấp, thậm chí phát điên, tự sát, chết bất đắc kỳ tử. Nếu ở số kiết thì có thể hóa ra bình thường (hung).
Mộc	Kim	Thổ	Vận thành công tuy không tốt, nhưng nếu nỗ lực có thể phát triển tương đối. Chỉ vì quá lao nhọc sẽ đưa đến bệnh không may như gan, bao tử (hung).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Mộc	Kim	Kim	Vận thành công không tốt, quá cứng rắn dễ sinh đấu tranh, bất hòa, sa vào nan quấy, cõi độc, thậm chí già đình ly tán (hung).
Mộc	Kim	Thủy	Vận thành công không thuận lợi, phiền não không an, dễ sinh ra lùu lạc bất ngờ. Có bệnh xuất huyết não hoặc bệnh nguy hiểm dễ chết (hung).
Mộc	Thủy	Mộc	Vận thành công khá tốt, hoàn cảnh lại yên ổn, giúp đỡ người khác. Nhưng số lý hung, dễ bệnh hoạn, đoản mệnh, già đình buồn bực vì bất hòa (hung).
Mộc	Thủy	Thổ	Tuy có thể phát triển thành công nhất thời, chẳng may cơ sở bất ổn, dễ có đột biến, tai họa gấp, bệnh hoạn, xung khắc với vợ nên bất hạnh, dễ sinh bệnh tim, não (hung).
Mộc	Thủy	Hỏa	Có thể thành công nhất thời, nhưng rồi dần dần thất bại, có tai nạn đột biến, tai họa ngoài ý (hung).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Mộc	Thủy	Kim	Vận thành công tốt, cơ sở yên ổn, có danh vọng, tiền bạc. Chỉ vì số lý hung, nên dễ sinh bất bình, bất mãn, hại não. Nếu số lý kiết thì phát triển thành công lớn (hung).
Mộc	Thủy	Thủy	Vận có thành công nhất thời, nhưng dễ bị rối loạn, chuyển biến nhiều chuyện hoặc có bệnh hoạn, gia đình bất hạnh, nhưng có thể vươn tới khá giả, trưởng thọ. Số lý kiết thì được bình yên (nửa phần kiết).
Hỏa	Mộc	Mộc	Cần kiêm háo thang, có cơ hội thăng tiến, cơ sở cảnh ngộ đều tốt, trưởng thọ, hưởng phước (kiết).
Hỏa	Mộc	Hỏa	Vận thành công, vận cơ sở đều tốt, có thể phát triển thành công, thân tâm khỏe mạnh, được trưởng thọ, vinh hoa phú quý nhưng hay giúp người nên dễ bị lợi dụng (kiết).
Hỏa	Mộc	Thổ	Có chí tiến thủ, dễ dàng thành công, giàu sang. Cơ sở

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			vững vàng như đứng trên bàn thạch, thân tâm khỏe mạnh, trường thọ (đại kiết).
Hỏa	Mộc	Kim	Tuy có thành công nhất thời, nhưng cuối cùng gặp nhiều biến cố, thiếu sức chịu đựng chuyễn biến, dời đổi, thân tâm quá nhọc nhằn, dễ mắc bệnh thần kinh não hoặc phổi ngực (hung).
Hỏa	Mộc	Thủy	Người có cơ trí có thể vượt qua giai đoạn yên ổn, nhưng gia đình dễ sinh chuyện ly tán, đặc biệt có tai nạn bất ngờ hoặc vì bệnh cấp tính mà mất đi tính mạng, tài sản (hung).
Hỏa	Hỏa	Mộc	Vận mệnh tốt đẹp, có người giúp đỡ hoặc người cộng sự cung thuận buồm xuôi gió và thành công. Cơ sở ổn định, thân tâm khỏe mạnh, trường thọ, vinh hoa nhưng cần hạn chế nữ sắc (kiết).
Hỏa	Hỏa	Hỏa	Tuy có phát triển nhanh chóng nhưng vì cơ sở không ổn định: thiếu sức nhẫn nại và sức phản ứng nên dễ bị thất

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			bại. Cần đề phòng bệnh tim. Nếu có liên châm cuộc là tốt (nửa kiết).
Hỏa	Hỏa	Thổ	Bên ngoài thấy kiết tường, tuy có phát triển thành công, chỉ vì quá vội vàng, thiếu sức chịu đựng do đó dễ có tác dụng chia rẽ, cần đề phòng việc thất bại, đoán mệnh, phải nhin nhục mới giữ được sự tốt lành (kiết).
Hỏa	Hỏa	Kim	Tuy thành công nhất thời, nhưng trong lòng thường bất bình, bất mãn, nên sinh ra lao khổ, dễ bị bệnh não, hô hấp, coi chừng xung khắc với vợ con, số lý kiết cần có sự bổ救 (hung).
Hỏa	Hỏa	Thủy	Vận mệnh không yên ổn, dễ bị biến cố ngoài ý, có nỗi lo mất tiền, hại mạng, có bệnh xuất huyết não, bệnh tim, đột tử (hung).
Hỏa	Thổ	Mộc	Hòa hợp mọi người nhờ phúc ấm tổ tiên mà được phát triển thành công nhưng vì cơ sở không yên,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			khó tránh biến động, dễ bị bệnh ruột, bao tử (hung).
Hỏa	Thổ	Hỏa	Được người trên đê bạt, nhờ phúc ấm của tổ tiên mà phát triển thành công, hoàn cảnh ổn định, sức khỏe tốt, được trường tho, hưởng phước (kiết).
Hỏa	Thổ	Thổ	Được sự bồi dưỡng của người đi trước hoặc thừa hưởng phúc đức của tổ tiên, dễ phát triển đi lên, hoàn cảnh ổn định, thân tâm khỏe mạnh, hưởng phước, sống lâu (kiết).
Hỏa	Thổ	Kim	Thừa hưởng sự nghiệp tổ tiên, bậc lớn tuổi dù dắt, khá thành công, chỉ vì có khuynh hướng tiêu cực, dễ mắc bệnh do khó nhọc, bình an, kiết tường (kiết).
Hỏa	Thổ	Thủy	Được người lớn tuổi đê bạt, hoặc thừa hưởng sự nghiệp ông cha để lại, có thể thành công nhất thời nhưng có biến cố đột xuất hoặc gặp bệnh tật, thậm chí đột tử (hung).

Chon tên theo phương pháp khoa học

HỎA	KIM	MỘC	Vận mệnh bị gò ép, khó thành công, vợ con chia lìa, bệnh hô hấp hoặc phát cuồng mà chết, gặp nhiều họa hoạn hung dữ (hung).
HỎA	KIM	HỎA	Vận mệnh bị ức chế không vươn lên được, cơ sở bất ổn, có nỗi lo phát cuồng, đột tử (hung).
HỎA	KIM	THỔ	Vận thành công khó vươn lên được, có sự phiền não và khó khăn, thân tâm nhiều bệnh, dễ bị bệnh não, phổi. Số lý kiết mới có thể chuyển sang thế ổn định (hung).
HỎA	KIM	KIM	Vận mệnh bị chế ngự khó vươn lên, dễ sinh bất bình, bất mãn, hại não, tổn phổi, có tai nạn và sa vào sự cõi độc bất trắc vì mất con (hung).
HỎA	KIM	THỦY	Vận thành công bị ức chế, không thể vươn lên, sa vào bất trắc, bệnh xuất huyết não, bệnh tim, đột tử (hung).
HỎA	THỦY	MỘC	Vận thành công bị ức chế, không thể vươn lên, gặp ly loạn khốn khổ, tai họa bất ngờ,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			nhưng cũng có xuất hiện sự thành công khác thường (hung).
Hỏa	Thủy	Hỏa	Không ổn định, có tai họa đột tử, gia đình ly tán, bệnh hoạn, thậm chí còn có thể tự sát (hung).
Hỏa	Thủy	Thổ	Vận thành công bị ức chế, không thể vươn lên, thường hay phiền não, buồn bực, lô lăng, nếu không bệnh hoạn, vẫn số, cũng gặp nạn đột tử (hung).
Hỏa	Thủy	Kim	Vận cơ sở ổn định, nhưng vận thành công bị trở ngại, nên khó phát triển. Thường hay lo buồn, dễ sinh bệnh, có tai nạn, gia đình bất hạnh, nhiều tai nan (hung).
Hỏa	Thủy	Thủy	Tuyệt đối khó thành công, sa vào ly loạn khổn khổ, bệnh hoạn, chết gấp, gia đình gặp nhiều bất hạnh, nhưng cũng có thể thành công khác thường (hung).
Thổ	Mộc	Mộc	Thoát nhìn tưởng là vận số tốt, nhưng phiền não, buồn bực đặc biệt nhiều, có khuyết điểm nên đạt mục đích chậm,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			được một chút bình yên (vừa hung vừa kiết).
Thổ	Mộc	Hỏa	Bên ngoài thấy vận khí hình như tốt, nhưng cũng có khó khăn lo buồn. Nếu số lý cực tốt mới phát triển được, mới cải thiện được cảnh ngộ, đạt được bình yên (nửa kiết).
Thổ	Mộc	Thổ	Vận thành công không tốt, khốn khổ phiền não, khó đạt hy vọng, nhưng có thể được yên ổn. Có bệnh suy nhược thần kinh hoặc các bệnh khác (hung).
Thổ	Mộc	Kim	Ít có hy vọng thành công, vã lai thường cảm thấy bị bức hại, không an. Có nỗi lo suy nhược thần kinh và bệnh hô hấp, hoàn cảnh luôn biến chuyển không lúc nào ngừng (hung).
Thổ	Mộc	Thủy	Hy vọng thành công rất mông manh, có buồn phiền ly tán loạn lạc mà bệnh, lại còn nỗi lo tai họa bất ngờ mà mất tiền, hại mạng (hung).
Thổ	Hỏa	Mộc	Sớm đạt hy vọng, thành công thuận lợi, cơ sở bền vững,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			thân tâm bình yên, hạnh phúc, trường thọ. Nếu số hung dễ bị bệnh não (kiết).
Thổ	Hỏa	Hỏa	Tuy dễ đạt đến mục đích thành công, nhưng thiếu nhẫn nại dẫn đến thất bại. Nếu mềm mỏng tính toán, lơ học nghề nghiệp thì sẽ thành công, nổi tiếng (kiết).
Thổ	Hỏa	Thổ	Có thể thành công phát triển vươn cao, cơ sở yên ổn, sức khỏe tốt, trường thọ, hưởng phước (kiết).
Thổ	Hỏa	Kim	Vận thành công tốt, mục đích, kỳ vọng cũng có thể đạt được nhưng quá mệt mỏi nên suy nhược, hoặc do cơ sở bất ổn dẫn đến già dinh bất hạnh (hung).
Thổ	Hỏa	Thủy	Có thể thành công nhất thời nhưng cơ sở bất ổn, dễ sinh đột biến, đặc biệt trong đó dễ sinh ra tai nạn chết người (hung).
Thổ	Thổ	Mộc	Có thể thành công phát triển, nhưng vì cơ sở bất ổn mà sinh ra biến loạn, có bệnh bao tử, phần bụng, suy nhược thần kinh (hung).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thổ	Thổ	HỎA	Thành công ngoài ý, có vận khí được danh và lợi. Vì cơ sở bền vững nên tránh được các tai họa, được hạnh phúc, trường thọ (kiết).
Thổ	Thổ	Thổ	Vận thành công tốt, được phát triển thuận lợi, chỉ khi lý số hung nên khó tránh khỏi sự khổ nạn, thiếu thốn, nếu là phụ nữ thì thất tiết. Nếu được liên châu cuộc là tốt (kiết).
Thổ	Thổ	Kim	Thuận buồm xuôi gió, thành công phát triển, bình an thuận lợi, tránh được tai họa, cảnh ngộ an toàn, sức khỏe tốt, được trường thọ, hạnh phúc (kiết).
Thổ	Thổ	Thủy	Tuy có thể thành công nhất thời, nhưng do cơ sở bất ổn nên gặp thất bại, thậm chí còn lo sự thất bại đến gấp (hung).
Thổ	Kim	Mộc	Được người lớn tuổi đề bạt mà thành công nhưng cơ sở bất ổn, xung khắc với vợ con, gặp khó khăn ngoài ý, cần chú ý (hung).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thổ	Kim	HỎA	Tuy được người có kinh nghiệm dẫn dắt có thể thành công, nhưng cảnh ngộ bất an, dễ bị bệnh não, phổi. Trong gia đình có sự phá phách (hung).
Thổ	Kim	Thổ	Được cấp trên chiếu cố nên dễ dàng thành công, vận cơ sở vững vàng, cảnh ngộ yên ổn, sức khỏe tốt, được trường thọ, hạnh phúc (kiết).
Thổ	Kim	Kim	Vận thành công tốt, được cả danh và lợi. Chỉ khi số hung vì tính quá cứng rắn không hòa đồng với mọi người, nên giữ hòa khí cùng mọi người mới thành công (kiết).
Thổ	Kim	Thủy	Vận thành công tốt, nhưng có sự tai hại ngoài ý, dễ sa vào chuyện buồn, biến cố ly tan. Có sự bất hạnh về ngoại thương, chết gấp. Nếu số lý tốt thì sẽ hóa kiết (kiết).
Thổ	Thủy	Mộc	Vận thành công bị ép khó vươn lên, nhọc sức mà không thành, quá nhọc nhằn nên suy nhược, thường gặp sự bất

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			bình, có tai họa đột xuất, hoặc gia đình bất hạnh, thậm chí có khả năng đoán mènh (hung).
Thổ	Thủy	Hỏa	Vận thành công không tốt, bị ép khó vươn lên sinh ra biến động, phá phách. Xung khắc với vợ con, biến cố đột ngột thậm chí vì thế mà mất của, hai mang (hung).
Thổ	Thủy	Thổ	Vận thành công bị ép khó vươn lên, dẫn đến cảnh ngộ bất an, việc làm nhọc nhằn mà không công, gặp họa bất trắc, dễ sinh bệnh xuất huyết não, bệnh tim (hung).
Thổ	Thủy	Kim	Bất bình, bất mãn nên gặp nhiều biến động, tâm thần bất an nên sinh nhiều bệnh hoạn. Như gặp thời yên ổn hoặc không gặp sóng gió phát sinh biến động (hung).
Thổ	Thủy	Thủy	Vận thành công bị ép khó vươn lên, có nhiều ly loạn, bệnh tật, gia đình bất hạnh. Nhưng cũng có thể phát triển khác thường (hung).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Kim	Mộc	Mộc	Có tài năng nhưng không có quý nhân để bạt, có cơ hội phát triển nhưng không như ý, dễ bị suy nhược thần kinh, thậm chí bán thân bất toại (hung).
Kim	Mộc	Hỏa	Lực bất tòng tâm trong việc làm, phần nhiều nửa chừng bỏ dở, không được cấp trên chiếu cố, kết quả dễ bị bệnh não, thần kinh bất thường mà chết (hung).
Kim	Mộc	Thổ	Nhanh hòa không tốt, quá lao nhọc, suy nhược thần kinh nên bị cô lập, nhưng về tiền bạc được yên ổn (hung).
Kim	Mộc	Kim	Trên dưới giáp công, bị cô lập không người giúp đỡ, nguyện vọng bị bức hại, nên ngồi đứng không yên, có bệnh não, gan, phổi, bị hoa đột tử (hung).
Kim	Mộc	Thủy	Bản thân không tiến triển lớn nhưng con cháu phục hồi được gia nghiệp. Thời trẻ khó tránh khỏi thất bại, chú ý sức khỏe tốt cho đến già chuyển vào cảnh tốt (hung).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Kim	Hỏa	Mộc	Vì nhân cách khắc với thiên cách, nên khó phát triển. Lúc thiếu niên tuy có việc đắc ý nhưng đến trung niên việc trù hoạch không tiến triển, dễ bị bệnh thần kinh, phổi, não, tai biến mà chết (hung).
Kim	Hỏa	Hỏa	Tánh nóng nảy, có tâm lý bất bình, bất mãn, bất an. Thời trẻ phát triển nhanh chóng, nhưng vận lúc trung niên đột biến, tinh thần bị căng thẳng, đầu óc không yên, phát điên (hung).
Kim	Hỏa	Thổ	Khi cảm ngộ bình an lại có hiện trạng bất mãn, có ý đồ khác nên dẫn đến thất bại, sa vào lò buồn mà sinh bệnh não, phổi đến chấn phát điên, đoản mệnh (hung).
Kim	Hỏa	Kim	Lúc cơ sở chưa ổn lại gặp chuyện đả kích, chèn ép vì thế thân tâm quá nhọc nhằn mà sinh bệnh phổi, phát khùng gấp nạn mà chết, hoặc có nạn vợ con rồi bỏ (hung).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Kim	Hỏa	Thủy	Trên dưới không thuận hòa, bị bó buộc nên khó tiến triển, cô độc không ai giúp, bệnh tim, xuất huyết não, đột tử, gia tộc duyên hạc (hung).
Kim	Thổ	Mộc	Có thể đạt được mục đích thành công khá thuận lợi, nhưng cơ sở bất ổn, dễ có biến động, có bệnh gan, bao tử, ruột và lại gia đình gặp trở ngại bất hòa (hung).
Kim	Thổ	Hỏa	Có cơ hội phát triển, có thể thành công, đạt được danh lợi, yên ổn nhưng địa cách khắc với thiên cách nên gặp bất hạnh ngoài ý, có bệnh xuất huyết não (nửa kiết).
Kim	Thổ	Thổ	Thành công thuận lợi cả danh lợi, cảnh ngộ ổn định, sức khỏe dồi dào, hạnh phúc, sống lâu, rất được an lành (kiết).
Kim	Thổ	Kim	Bình sinh hay giúp người, có thể thuận lợi đạt được nguyện vọng, nên hạn chế sắc dục thì thân thể khỏe mạnh không lo ngại, phúc thọ song toàn (kiết).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Kim	Thổ	Thủy	Vân cơ sở không vững. Nếu giữ được thực sự ổn định thì sự nghiệp mới thành công, thuận lợi. Nhưng có nạn gắp, dễ hại thận, đau lưng, phụ nữ thì viêm tử cung (hung).
Kim	Kim	Mộc	Có thể vươn đến thành công phát triển nhưng tính quá cứng rắn dễ có sự tranh luận phải quấy mà sinh bất hòa, có việc mất mát vợ con, hoặc bệnh bán thân bất toại, tai nạn xe cộ, cẩn thận (hung).
Kim	Kim	Hỏa	Có thể đạt được thành công nhưng, quá lao nhọc, dễ bị xuất huyết não, bệnh phổi, khiến hoàn cảnh bất an, ly tán, biến động (hung).
Kim	Kim	Thổ	Dễ dàng đạt đến mục đích thành công, sức khỏe tốt nhưng số lý hung, tánh quá kiên cường, nên giữ hòa khí với mọi người thì đạt được thành công, số lý kiết thì sẽ có quyền uy (kiết).
Kim	Kim	Kim	Có cơ hội thành công nhưng do quá cứng rắn, bảo thủ làm mất

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			hòa khí, gia tộc ly tán mà cô độc, sẽ có nhiều tai họa (hung).
Kim	Kim	Thủy	Vận cơ sở ổn định, vận thành công cũng tốt, nhưng do cá tính cứng rắn nên bất hòa với moi người, ảnh hưởng đến sự nghiệp, có đột biến, gặp nạn nguy hiểm (hung).
Kim	Thủy	Mộc	Tuy được thừa hưởng phúc ấm tổ tiên, cấp trên đề bạt nên được thành công ngoài ý, nhưng gia đình có việc bất hạnh, đưa đến bệnh hoạn nguy hiểm, vắn số (hung).
Kim	Thủy	Hỏa	Được cấp trên quan tâm, nhờ phúc ấm được hạnh phúc, thành công, nhưng vận cơ sở chẳng tốt dẫn đến tổn thất vợ con cùng họa chết chóc (hung).
Kim	Thủy	Thổ	Vận cơ sở không tốt, không đứng vững sa vào cảnh gian nan, khổn khó, bệnh hoạn, uất ức mà chết hoặc có tai họa đến nhanh chóng (hung).
Kim	Thủy	Kim	Do có nhân hòa nên được người thương mến, thành công thuận lợi, không may số

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			lý hung, có tai họa, bất trắc không dự đoán được ập đến (bán kiết).
Kim	Thủy	Thủy	Nhờ đức ông cha, người lớn tuổi đề hater mà thành công, phần nhiều phải phiêu hater xứ người bởi số hung, ly loạn, biến động, gặp nhiều bất hanh (hung).
Thủy	Mộc	Mộc	Được sự ủng hộ của người lớn tuổi nên có phát triển thuận lợi, cơ sở vững, sức khỏe tốt, vinh hoa phú quý, sống lâu, hạnh phúc (kiết).
Thủy	Mộc	Hỏa	Được cấp trên trọng vọng nên thành tựu sự nghiệp lớn, chẳng may thiên địa thủy hỏa khắc nhau làm cho gia đình ly tán, có khả năng phát sinh sự chấn hành. Nếu số lý đặc biệt kiết thì hơi được bình yên (nửa kiết).
Thủy	Mộc	Thổ	Vận cơ sở không tốt nhưng có thể khắc phục cơ sở vững vàng mà thành công, được sống lâu, hạnh phúc (kiết).
Thủy	Mộc	Kim	Thời trẻ cảnh ngộ bất ổn, nhưng nhờ phúc ấm tổ tiên

(Chọn tên theo phương pháp khoa học

			hoặc nhờ cấp trên để bat nén đến trung niêm thành tựu lớn. Tuy nhiên quá lao khổ nên dễ sinh bệnh gan, hoặc bị ngoại thương nguy hiểm (hung).
Thủy	Mộc	Thủy	Suốt đời phiêu bạt bất định. Tuy được nhiều người giúp đỡ mà thành công, nhưng do hành động nông nổi nên thất bại (hung).
Thủy	Hỏa	Mộc	Vận cơ sở tuy ổn, nhưng khi thành tựu lại bị bức hại, dẫn đến từ thành ra bại, đưa đến xuất huyết não, bệnh tim, tai họa bất trắc (hung).
Thủy	Hỏa	Hỏa	Vận thành công bị ức chế nên không thể vượt lên. Có tai họa đến nhanh, hoặc sa vào cảnh mất vợ con, đoản mệnh, thậm chí bị sát thương hoặc gặp nạn nguy hiểm (hung).
Thủy	Hỏa	Thổ	Vận cơ sở tốt, nhưng tiền bạc đến rồi đi nên trung niêm không thuận lợi, hết cách tiến triển, gia đình bất hòa, gặp việc ngoài ý muốn, đoản mệnh, hất hạnh (hung).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thủy	Hỏa	Kim	Vận thành công bị ức chế nên không thể vươn lên. Lại mất nhân hòa nên con người mệt mỏi, suy yếu, nỗi khổ vợ con sinh ly tử biệt (hung).
Thủy	Hỏa	Thủy	Vận sự đều không như ý, bị cô lập, sóng gió trùng trùng, phong ba chẳng ngừng, dễ bị xuất huyết não, bệnh tim và các tai nạn đột biến mà chết (hung).
Thủy	Thổ	Mộc	Vận cơ sở xấu, trên không có nhân hòa, dưới chẳng có địa lợi, nên mưu sự không thành, dễ bệnh bao tử, đường ruột, lao phổi (hung).
Thủy	Thổ	Hỏa	Bên ngoài ổn định, kỳ thực trong nhà có sự bất hòa, chỗ nào cũng đấu đá nhau. Vận thành công tuy có, tài lợi cuối cùng cũng mất. Nếu vận cơ sở được kiện toàn thì đảm bảo được bình yên (hung).
Thủy	Thổ	Thổ	Làm việc chậm chạp nhưng yên tâm với hiện trạng, giữ gìn ở mức độ ấy thì thuận lợi cả cuộc đời (kiết).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thủy	Thổ	Kim	Tuổi trẻ xử sự tiêu cực, không cách nào vượt lên, sau trung niên tạm có tiến triển, được bình an kiết tường (trung kiết).
Thủy	Thổ	Thủy	Sự nghiệp không thành, quá nhiều chướng ngại, khó thành công. Là người bảo thủ, bối rối gặp thù, có nhiều tai ách, có bệnh thận và bao tử (hung).
Thủy	Kim	Mộc	Tuy có thể phát triển thành công nhưng cơ sở bất ổn, thường biến động. Xung khắc với vợ con hoặc bị tai nạn ngoại thương (hung).
Thủy	Kim	Hỏa	Tuy có vận thành công nhưng cơ sở bất ổn, bị bức hại, quá gian lao nên mắc bệnh phổi, nỗi lo chết gấp (hung).
Thủy	Kim	Thổ	Thành công thuận lợi, vận cơ sở bình ổn, sức khỏe tốt, sống lâu, hạnh phúc (kiết).
Thủy	Kim	Kim	Vận thành công rất tốt, phát triển đi lên, chẳng may cá tính quá cứng rắn, thiếu nhân hòa. Nếu số lý và chữ nghĩa đặc biệt kiết thì sẽ thành điểm kiết (kiết).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thủy	Kim	Thủy	Có thể phát triển thành công, nhưng ham giúp người nên chịu rắc rối, sa vào cảnh ngộ bất hạnh, có nạn nữ sắc tình ái, cẩn thận (hung).
Thủy	Thủy	Mộc	Cảnh ngộ ổn định, thành công. Chỉ vì tính tình phóng đãng dễ bị biến động ngoài ý muốn, có thể bệnh nặng, cẩn thận trọng (hung).
Thủy	Thủy	Hỏa	Ý chí không kiên định, bất ngờ được thành tựu, nhưng vì tâm lý không ổn định nên dẫn đến thất bại, có tai nạn đến nhanh, trở ngại về vợ con (hung).
Thủy	Thủy	Thổ	Khi nắng khi mưa, biến hóa bất thường, tuy có thành tựu nhất thời nhưng cảnh ngộ bất ổn, có tai nạn bất trắc, gặp các việc bệnh tật, đoản mệnh, gia đình bất hạnh (hung).
Thủy	Thủy	Kim	Có sự thành công lớn khác thường về danh lợi, nhưng do chủ nghĩa "cái ta" quá mạnh, ngạo mạn, hiếu động mà không biết tự kiềm chế nên

Chọn tên theo phương pháp khoa học

			thất bại, có bệnh suy nhược, chia lìa (hung).
Thủy	Thủy	Thủy	Làm việc không kiểm tra, chia ly thất tán, luôn luôn dời đổi, suy nhược, đoản mệnh, cô độc, có lúc thu được cả danh lợi khác thường. Nếu có liên châu cuộc là đại kiết (hung).

d- Phép tính về số nét chữ trong tính danh học:

Nghiên cứu về tính danh học, ta dùng phương pháp lấy 5 cách và sự kiết hung sức linh động của 81 số để phán đoán mà 5 cách 81 số đều bắt nguồn từ số lý về nét chữ, bởi nét chữ viết có quan hệ với sự kiết hung của tính danh. Nay đem các bộ phân dẽ nhầm dưới đây để cùng tham khảo.

+ Số chữ :

- Chữ tử 四 hình tuy 5 nét nhưng linh ý là số 4 cho nên chữ này kể 4 nét.

- Chữ ngũ 五, hình chữ là 4 nét nhưng linh ý là số 5 cho nên chữ này kể 5 nét. Chữ đồng dạng như thất 七, bát 八, cửu 九, thập 十 đều 2 nét nhưng linh ý là số 7, 8, 9, 10 nên tùy theo số là mấy thì chữ được coi là bấy nhiêu nét.

+ Bộ Thủ :

- *Bộ Tâm 心 (đứng) ở bên :*

Chữ có kèm theo bộ tâm đứng ở bên, kể bộ tâm là 4 nét, ta có :

Hân	忻	8 nét
Tính	性	9 nét
Hàng	恒	10 nét

- *Bộ Thủ 手 (xóc) ở bên, bộ Thủ 4 nét, ta có :*

Chiêu	招	9 nét
Phù	扶	8 nét
Đả	打	6 nét

- *Bộ Khuyển 犬 ở bên, bộ Khuyển 4 nét, ta có :*

Giảo	狡	10 nét
Độc	獨	17 nét
Hoạch	獲	18 nét

- *Bộ Thị 示 ở bên, bộ Thị 5 nét, ta có :*

Xã	社	8 nét
Hựu	祐	10 nét
Phúc	福	14 nét

- *Bộ Ngọc 玉 5 nét, ta có :*

Lý	理	12 nét
Bội	珮	11 nét
Tông	琮	13 nét

Chọn tên theo phương pháp khoa học

• Bộ *Y* 衣 6 nét, ta có :

Du	裕	13 nét
Kỳ	祇	10 nét
Bì	被	11 nét

• Bộ *Thảo* 艸 (đầu) 6 nét, ta có :

Trang	莊	13 nét
Hà	荷	13 nét
Hoa	花	10 nét

• Bộ *Nhục* 肉 6 nét, ta có :

Tư	胥	11 nét
Năng	能	12 nét
Hồ	胡	11 nét

• Bộ *Sước* 氵 7 nét, ta có :

Thông	通	14 nét
Đích	迪	12 nét
Liên	連	14 nét

• Bộ *Áp* 邑 7 nét, ta có :

Bộ	部	15 nét
Cung	邛	10 nét
Trịnh	鄭	19 nét

• Bộ *Phụ* 阜 8 nét, ta có :

Trần	陳	16 nét
Dương	陽	17 nét
Long	隆	17 nét

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Phụ chú :

Số chữ trên được xếp loại theo bộ thủ, nếu gấp chữ nào không thuộc bộ thủ như trên thì lấy số nét thực của chữ ấy làm tiêu chuẩn để tính toán. Như chữ Tử 酒 thuộc bộ Dậu 西 không phải bộ Thủy 水 nên kể 10 nét, chữ Tuần 巡 thuộc bộ Xuyên 川, không phải bộ Sước 𠂔 nên là 7 nét, không phải 10 nét.

+ Các số nét chữ bị nhầm :

5 nét : Thế, Noân, Xảo 世, 卵, 巧

6 nét : Thần, Hơi, Án 臣, 亥, 印

7 nét : Thành, Đinh, Sơ, Tuần 成, 廷, 初, 巡

8 nét : Chính, Hàm, Á, Hiệp, Vũ 政, 函, 亞, 協, 武

9 nét : Thái, Biểu, Nhiễm, Trí, Phi 泰, 表, 染, 致, 飛

10 nét : Dục, Tửu, Tu, Mā, Nha 育, 酒, 修, 馬, 芽

11 nét : Hồ, Khanh, Bân, Lương, Vĩ, Tử, Quán, Độn
胡, 卿, 斌, 梁, 偉, 紫, 貫, 遯

12 nét : Thịnh, Năng, Kiết, Uyên, Hồ, Hoàng, Truyền
盛, 能, 傑, 淵, 壺, 黃, 博

13 nét : Trứng, Cầm, Đỉnh, Lộc, Du, Lô
塚, 琴, 鼎, 祿, 裕, 路

14 nét : Mộng, Thực, Hoa, Thọ, Tử, Bích, Dữ, Tân
夢, 實, 華, 壽, 慈, 碧, 賦, 賓

15 nét : Dương, Hưng, Khoan, Quảng, Tử, Bưu
養, 興, 寬, 廣, 賜, 郵

16 nét : Yên, Long, Tích, Quy, Đạo
燕, 龍, 錫, 龜, 導

Chọn tên theo phương pháp khoa học

17 nét : Xán, Long, Hương, Hồng, Liên

燦, 隆, 鄕, 鴻, 聯

18 nét : Đức, Tước, Tú, Phong 翼, 爵, 繡, 豐

19 nét : Thằng, Toán, Quan, Tiêu 繩, 算, 關, 蕭

20 nét : Quỳnh, Hy, Lô 瓊, 矧, 露

Chương 5

SỰ PHỐI HỢP NGŨ HÀNH TRONG ÂM CHỮ

Ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Ngũ hành trong tính danh học ngoài sự phối hợp ngũ hành của số lý ngũ cách ra, ngũ hành trong âm chữ cũng phải phối hợp thỏa đáng. Chỗ gọi ngũ hành của âm chữ là : âm môi thuộc thủy, âm lợi thuộc mộc, âm lưỡi thuộc hỏa, âm cổ họng thuộc thổ, âm răng thuộc kim.

Việc ứng dụng ngũ hành của âm chữ trong tính danh học, chủ yếu là để bổ trợ cho ngũ hành ở trên thiêng mạng còn thiếu, ví như người trong tử trù thiếu kim, thiếu mộc, thiếu thủy, thiếu hỏa, thiếu thổ, hoặc người dụng thần là kim, là mộc, là thủy, là hỏa, là thổ, có thể lấy tính của nó để hỗ trợ, nhưng phải lấy ngũ hành tương sinh mà dùng, không nên lấy ngũ hành tương khắc mà dùng.

Ví dụ :

Trương Phong Tự 張豐緒
(thủy) (kim)

Dương Kim Hổ 楊金虎
(mộc) (thủy)

Trần Văn Quang 陳文光
(thủy) (mộc)

Chọn tên theo phương pháp khoa học

1. Phương pháp phân chia ngũ âm.

Âm môi thuộc thủy : b, p, m, f, u, ii.

Âm lợi thuộc mộc : g, kim, h.

Âm lưỡi thuộc hỏa : d, t, u, l, j, q.

Âm họng thuộc thổ : a, o, e, ê, ai, ei, ao, ou, an, en, ang, eng, er.

Âm xỉ (răng) thuộc kim : x, zh, ch, sh, r, c, s, i.

2. Tự điển tiêu chuẩn về ngũ hành của âm chữ trong tính danh: (Phân ngũ hành có 2 loại : chữ trước là theo Đài Loan, chữ sau là theo Trung Quốc).

- Bộ 1 nét :

Nhất	一	- thổ (Đài Loan), kim (Trung Quốc)
Át	乙	- thổ (DL)

- Bộ 2 nét :

Nhi	二	- hỏa, thổ	Lực	力	- hỏa
Nai	乃	- hỏa	Thất	七	- kim, hỏa
Liễu	了	- hỏa	Bốc	卜	- thủy
Nhân	人	- kim, hỏa	Hưu	又	- thổ
Nhập	入	- hỏa, kim	Kỷ	几	- thủy, hỏa
Đao	刀	- hỏa	Đinh	丁	- hỏa

- Bộ 3 nét :

Tam	三	- kim	Giới	介	- thổ mộc
-----	---	-------	------	---	-----------

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hạ	下	- thủy kim	Hoàn	丸	- thổ
Thượng	上	- kim	Cửu	久	- mộc hỏa
Vạn	万	- thủy thổ	Khất	乞	- mộc kim
Dã	也	- thổ	Tử	子	- kim hỏa
Vu	于	- thổ	Thốn	寸	- kim
Vong	亡	- thủy thổ	Tiểu	小	- kim
Phàm	凡	- thủy	Sơn	山	- kim
Nhận	刃	- kim	Xuyên	川	- kim
Thiên	千	- kim	Công	工	- mộc
Trương	丈	- hỏa	Kỷ	己	- mộc hỏa
Khẩu	口	- mộc	Ty	勺	- kim hỏa
Thổ	土	- hỏa	Chuốc	巾	- thổ
Sĩ	士	- kim	Cân	干	- mộc hỏa
Tịch	夕	- kim	Can	干	- mộc
Đại	大	- hỏa	Cung	弓	- mộc
Nữ	女	- hỏa			

- Bộ 4 nét :

Tứ	四	- kim	Kim	今	- mộc hỏa
Sửu	丑	- hỏa	Phó	付	- kim
Bất	不	- thủy	Nhân	仁	- kim
Trung	中	- hỏa	Doãn	允	- thổ
Đơn	丹	- hỏa	Nguyễn	元	- mộc thổ
Chi	之	- hỏa	Bính	内	- hỏa
Dư	予	- thổ	Công	公	- mộc
Vân	云	- thổ	Thiết	切	- kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hỗ	互	- thủy	Phân	分	- thủy
Tinh	井	- kim hỏa	Vật	勿	- thủy
Kháng	亢	- mộc	Hóa	化	- thủy
Giới	介	- mộc hỏa	Thất	匹	- thủy
Cửu	仇	- kim hỏa	Ngo	午	- mộc thổ
Thăng	升	- kim	Văn	文	- thủy thổ
Biện	卞	- mộc	Đầu	斗	- hỏa
Hữu	友	- thổ	Cân	斤	- mộc hỏa
Cáp	及	- mộc hỏa	Phương	方	- thủy
Thu	收	- kim	Ký	无	- thủy thổ
Phản	反	- thủy	Nhật	日	- hỏa thổ
Nhâm	壬	- kim	Thái	太	- hỏa
Thiên	天	- hỏa	Mộc	木	- thủy
Phu	夫	- thủy	Khiêm	欠	- mộc hỏa
Khổng	孔	- mộc	Chỉ	止	- kim hỏa
Thiếu	少	- kim	Vưu	尤	- thổ
Doãn	尹	- thổ	Đồn	屯	- hỏa
Ba	巴	- thủy	Huyền	幻	- thủy
Dẫn	引	- thổ	Điếu	弔	- hỏa
Tâm	心	- kim	Hô	戶	- thủy
Thủ	手	- kim	Chi	之	- hỏa
Viết	曰	- thổ	Nguyệt	月	- mộc thổ
Tỷ	比	- thủy	Mao	毛	- thủy
Thị	氏	- kim	Khí	氣	- mộc kim
Thủy	水	- kim	Hỏa	火	- thủy
Trảo	爪	- mộc	Phụ	父	- thủy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Phiến 片	- thủy	Nha 牙	- thổ
Ngưu 牛	- thổ	Khuyển 犬	- mộc kim

- Bộ 5 nét :

Ngū 五	- mộc thổ	Khuū 丘	- mộc kim
Thả 且	- kim	Thế 世	- kim
Phi 丕	- thủy	Bính 內	- thủy
Chủ 主	- kim	Tinh 井	- hỏa
Dĩ 以	- thổ	Tử 仔	- thổ hỏa
Sĩ 仕	- kim	Tiên 仙	- kim
Tha 他	- hỏa	Đại 代	- hỏa
Trương 仗	- mộc	Lệnh 令	- hỏa
Huynh 兄	- thủy kim	Sung 充	- kim
Đông 冬	- hỏa	Xuất 出	- kim
Gia 加	- mộc hỏa	Công 功	- mộc
Bao 包	- thủy	Bắc 北	- thủy
Bán 半	- thủy	Chiêm (Chiếm) 占	- kim
Mão 卯	- thủy	Hữu 右	- thổ
Khả 可	- mộc	Cú 句	- mộc
Diệp 口十	- thủy	Cổ 古	- thủy
Tư 司	- kim	Sử 史	- kim
Chỉ 只	- hỏa	Thai 台	- hỏa
Triệu 召	- hỏa	Ngoại 外	- thổ
Ương 央	- thổ	Bản (Bốn) 本	- thủy
Cửu 尸	- kim mộc	Ni 尼	- hỏa
Xảo 巧	- mộc	Cự 巨	- mộc hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tả	左	- kim	Thị	市	- kim
Bố	布	- thủy	Bình	平	- thủy
Ấu	幼	- thổ	Biện	弁	- thủy
Hoàng	弘	- thủy	Phất	弗	- thủy
Tất	必	- thủy	Mậu	茂	- thủy thổ
Trát	扎	- kim	Đán	旦	- hỏa
Trát	札	- kim	Mạc	末	- thủy
Vị	未	- thủy thổ	Chính	正	- kim hỏa
Mẫu	母	- thủy	Dân	民	- thủy
Vĩnh	永	- thổ	Huyền	玄	- thủy
Ngọc	玉	- mộc thổ	Qua	瓜	- mộc
Ngõa	瓦	- thổ	Cam	甘	- mộc
Sinh	生	- kim	Sơ	疋	- thủy
Dụng	用	- thổ	Bạch	白	- thủy
Điền	由	- hỏa	Bì	皮	- thủy
Giáp	甲	- thổ mộc	Manh	皿	- thủy
Thân	申	- kim	Mâu	矛	- kim hỏa
Mục	目	- thủy	Hòa	禾	- thủy
Thi	矢	- kim	Huyệt	穴	- thủy
Thạch	石	- kim	Lập	立	- hỏa
Thị	示	- kim			

- Bộ 6 nét :

Lục	六	- hỏa	Nhậm	任	- kim
Thừa	丞	- thủy kim	Trọng	仲	- hỏa kim
Cảng	瓦	- thủy mộc	Phục	伏	- thủy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tuyên	互	- kim mộc	Tử	仔	- thổ
Giao	交	- mộc hỏa	Hung	兇	- thủy kim
Y	伊	- thổ	Quang	光	- Mộc
Giới	价	- mộc hỏa	Tiên	先	- kim
Kháng	伉	- mộc	Triệu	兆	- hỏa
Xí	企	- mộc kim	Toàn	全	- kim
Chi	伎	- mộc hỏa	Cộng	共	- mộc
Hữu	休	- thủy kim	Tái	再	- kim
Ngưỡng	仰	- mộc thổ	Xung	沖	- kim
Ngũ	伍	- mộc thổ	Hình	刑	- thủy kim
Liệt	列	- hỏa	Thủ	守	- kim
Lê	荔	- thổ	Trạch	宅	- hỏa
Liệt	劣	- hỏa	Tự	寺	- kim
Khuôn	匡	- thổ mộc	Ngật	屹	- mộc
Tương	匠	- mộc hỏa	Châu	州	- hỏa
Ấn	印	- thổ	Phàm	帆	- thủy
Các	各	- mộc	Niên	年	- hỏa
Hợp	合	- thủy	Trang	庄	- kim
Kết	吉	- mộc hỏa	Thức	式	- kim
Hương	向	- thủy kim	Tuất	戌	- kim
Hậu	后	- thủy	Nhung	戎	- kim
Thổ	吐	- hỏa	Phác	朴	- thủy
Đồng	同	- hỏa	Đả	打	- hỏa
Danh	名	- thủy	Thu	收	- kim
Sử	史	- thủy hỏa	Húc	旭	- thủy kim
Nhân	因	- thổ	Tảo	早	- kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hồi	回	- thủy	Chí	旨	- hỏa
Khuê	圭	- thủy	Tuân	旬	- kim
Tại	在	- kim	Duệ	拽	- kim thổ
Địa	地	- hỏa	Khúc	曲	- mộc kim
Túc	夙	- kim	Hữu	有机	- thổ
Đa	多	- hỏa	Cơ	朱	- hỏa
Hảo	好	- thủy	Châu	朶	- hỏa
Như	如	- kim	Đóa	次	- hỏa
Phi	妃	- thủy	Thứ	此	- kim
Vũ	宇	- hỏa kim	Thử	死	- kim
Tôn	存	- kim	Tử	求	- kim
An	安	- thổ	Cầu	汀	- mộc kim
Tự	字	- thổ	Đinh	肉	- hỏa
Khôi	灰	- thủy	Nhục	臣	- hỏa kim
Đặng	燈	- hỏa	Thần	自	- kim
Tẩn	牷	- thủy	Tự	至	- kim hỏa
Mâu	牟	- hỏa thủy	Chí	臼	- hỏa
Bách	百	- thủy	Cửu	舌	- mộc hỏa
Trát	扎	- hỏa	Thiệt	舟	- hỏa
Trúc	竹	- hỏa	Chu	艮	- hỏa
Mẽ	米	- thủy	Cấn	色	- mộc
Mich	糸	- kim	Sắc	虫	- kim
Dương	羊	- thổ	Trùng	血	- hỏa kim
Vũ	羽	- thổ	Huyết	行	- thủy
Lão	老	- hỏa	Hành	衣	- thủy
Khảo	考	- mộc	Y		- thổ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nhi	而	- kim mộc	Tây	西	- kim
Nhĩ	耳	- hỏa thổ	Hợi	亥	- thủy
Bộ 7 nét :					
Thất	七	- kim	Tá	佐	- kim
Xuyễn	串	- thủy kim	Tác	作	- kim hỏa
Huống	況	- thủy kim	Ty	同	- kim
Ta	些	- kim	Thân	伸	- kim
Hanh	亨	- thủy	Trú	住	- kim hỏa
Vị	位	- thổ	Đê	低	- hỏa
Hữu	佑	- thổ	Điền	佃	- hỏa
Dật	佚	- thổ	Bá	伯	- thủy
Hà	何	- thủy	Bạn	件	- thủy
Cô	估	- mộc	Phật	佛	- thủy
Thể	体	- hỏa	Quân	均	- mộc hỏa
Dư	余	- thổ	Tọa	坐	- kim
Linh	伶	- hỏa	Phường	坊	- mộc thủy
Khắc	克	- mộc	Phản	阪	- thủy
Đoài	兌	- hỏa	Tráng	壯	- kim
Thổ	免	- hỏa	Ký	妓	- thủy thổ
Miễn	免	- thủy	Ký	妙	- mộc hỏa
Binh	兵	- thủy	Diệu	孝	- thủy
Dã	治	- thổ	Hiếu	宏	- thủy kim
Lãnh	冷	- hỏa	Hoàng	完	- thủy
Sơ	初	- kim	Hoàn	宋	- thổ
Phán	判	- thủy	Tống	局	- kim
Biết	別	- thủy	Cuộc		- mộc hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Lợi	利	- hỏa	Vĩ	尾	- thủy thổ
Kiếp	劫	- mộc hỏa	Kỳ	岐	- mộc hỏa
Trợ	助	- kim hỏa	Sầm	岑	- mộc kim
Nỗ	努	- hỏa	Du	巫	- thủy thổ
Cáo	告	- mộc	Hy	希	- thủy kim
Ngâm	吟	- mộc thổ	Sàng	床	- kim
Quân	君	- mộc hỏa	Tự	序	- kim
Ngô	吾	- mộc thổ	Diên	延	- thổ
Ngô	吳	- mộc thổ	Đình	廷	- hỏa
Xuy	吹	- kim	Lộng	弄	- hỏa
Trình	呈	- hỏa kim	Đệ	弟	- hỏa
Thôn	吞	- hỏa	Hình	形	- thủy kim
Lữ	呂	- hỏa	Dịch	役	- thổ
Quốc	國	- mộc	Chí	志	- kim hỏa
Khanh	坑	- mộc	Nhẫn	忍	- kim
Thổn	忖	kim	Tịch	汐	- kim
Vong	忘	thủy	Trì	池	- hỏa
Mang	忙	thủy	Phàm	汎	- thủy
Ngā	我	mộc thổ	Chích	炙	- hỏa
Giới	戒	mộc	Ngoạn	玩	- hỏa
Thành	成	kim	Phủ	甫	- thủy
Thác	托	hỏa	Nam	男	- hỏa
Du	攸	kim	Đinh	町	- hỏa
Cải	改	mộc	Tư	私	- thủy
Công	攻	mộc	Tú	秀	- kim
Dựng	孕	thủy kim	Ngốc	禿	- thổ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Han	旱	mộc thủy	Cửu	究	- mộc hỏa
Cánh	更	mộc	Lương	良	- hỏa
Can	杆	mộc	Kiến	見	- mộc hỏa
Hạnh	杏	thủy kim	Giác	甬	- mộc hỏa
Tài	材	kim	Ngôn	言	- mộc thổ
Sam	杉	kim	Cốc	谷	- mộc
Thúc	束	kim	Đậu	豆	- hỏa
Thôn	村	kim	Bối	貝	- thủy
Trương	杖	hỏa	Xích	赤	- kim
Đỗ	杜	hỏa	Túc	足	- hỏa
Ngốc	呆	thủy hỏa	Thân	身	- kim
Lý	李	hỏa	Xa	車	- mộc
Bộ	步	thủy	Thìn	辰	- kim
Mỗi	每	thủy	Áp	邑	- kim thổ
Giang	江	mộc kim	Dậu	酉	- thổ
Hân	汗	thủy	Lý	里	- hỏa
Nhữ	汝	hỏa	Chi	妓	- thủy thổ

- Bộ 8 nét :

Bát	八	- thủy	Mao	冒	- thủy
Tịnh	並	- thủy	Liệt	冽	- hỏa
Nhū	乳	- hỏa	Hàm	函	- thủy
Sư	事	- kim	Khắc	刻	- mộc
Hưởng	享	- mộc kim	Loát	刷	- kim
Kinh	京	- mộc hỏa	Sát	刹	- kim
Y	依	- thổ	Thích	刺	- kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hưu	侑	- thổ	Chế	制	- hỏa
Giai	佳	- mộc hỏa	Đáo	到	- mộc
Giao	佼	- mộc hỏa	Hiệu	效	- thủy kim
Khǎn	侃	- mộc	Hiệp	協	- thổ kim
Kiết	佶	- mộc hỏa	Tốt	卒	- hỏa
Cúng	供	- mộc	Trác	卓	- hỏa
Thị	侍	- hỏa kim	Quái	卦	- mộc
Sứ	使	- kim	Quyển	卷	- mộc
Xỉ	侈	- kim	Thủ	取	- kim
Điêu	佻	- hỏa	Thu	受	- kim
Bội	佩	- thủy	Thúc	叔	- kim
Lai	來	- hỏa	Hòa	和	- thủy
Lê	例	- hỏa	Chu	周	- hỏa
Nhi	兒	- kim thổ	Vị	味	- thủy thổ
Miễn	免	- hỏa	Mệnh	命	- thủy
Lưỡng	兩	- hỏa	Cố	固	- mộc
Kỳ	其	- mộc hỏa	Khôn	坤	- thổ
Cụ	具	- mộc hỏa	Thùy	垂	- kim
Điển	典	- hỏa	Thản	坦	- thủy hỏa
Ba	坡	- thủy	Đại	岱	- hỏa
Bình	坪	- thủy	Thiếp	帖	- hỏa
Da	夜	- thổ	Nô	帑	- thủy
Kỳ	奇	- mộc hỏa	Bạch	帛	- thủy
Nai	奈	- hỏa	Hanh	辛	- thủy kim
Phung	奉	- thủy	Canh	庚	- mộc
Cô	姑	- mộc	Để	底	- hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thủy	始	- kim	Điếm	店	- hỏa
Tỷ	姊	- hỏa	Phủ	府	- thủy
Muội	妹	- kim	Huyền	弦	- thủy
Thê	妻	- kim	Nô	弩	- hỏa
Thiếp	妾	- hỏa kim	Thỉ	弛	- hỏa thủy
Muội	妹	- thủy	Chinh	征	- hỏa
Quý	季	- mộc	Tô	徂	- kim
Cô	孤	- mộc	Bỉ	彼	- thủy
Mạnh	孟	- thủy	Vâng	往	- thổ
Nghi	宜	- mộc thổ	Khoái	快	- mộc
Quan	官	- mộc	Hốt	忽	- thủy
Tông	宗	- kim hỏa	Trung	忠	- hỏa
Trụ	宙	- hỏa	Niệm	念	- hỏa
Định	定	- hỏa	Hoặc	或	- thủy
Đặng	宕	- hỏa hỏa	Tiêm	義	- kim
Thượng	尚	- kim	Sở	所	- kim
Cư	居	- mộc hỏa	Phòng	房	- thủy
Cương	岡	- mộc	Kỷ	技	- mộc
Nhạc	岳	- mộc thổ	Thừa	承	- kim
Ngạn	岸	- mộc thổ	Chiết	折	- kim
Nham	岩	- mộc thổ	Phù	扶	- thủy
Mật	宓	- thủy hỏa	Bản	板	- thủy
Chính	政	- hỏa	Lâm	林	- hỏa
Phóng	放	- thủy	Hân	欣	- thủy kim
Tề	齊	- kim	Kỳ	岐	- mộc hỏa
Phủ	斧	- thủy	Vũ	武	- thủy thổ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ư	於	- thổ	Cấp	汲	- kim
Dịch	易	- thổ	Quyết	泱	- mộc hỏa
Ngang	昂	- mộc thổ	Sa	沙	- kim
Hôn	昏	- thủy	Thái	汰	- hỏa
Côn	昆	- mộc	Trùng	沖	- kim
Xương	昌	- kim	Phái	沛	- thủy
Thăng	昇	- kim	Mộc	沐	- thủy
Tích	昔	- kim	Ốc	沃	- thổ
Mân	旻	- hỏa	Uông	汪	- thổ
Minh	明	- hỏa	Viêm	炎	- thổ
Vượng	旺	- thổ	Xuy	炊	- kim
Phục	服	- thủy	Bản	版	- thủy
Bằng	朋	- thủy	Vật	物	- thủy thổ
Hàng	杭	- thủy	Mục	牧	- thủy
Quả	果	- mộc	Cửu	玖	- mộc hỏa
Chi	枝	- mộc hỏa	Đích	的	- hỏa
Xử	杵	- hỏa	Trực	直	- hỏa
Tùng	松	- kim	Manh	肓	- thủy
Nữu	杻	- hỏa	Tri	知	- hỏa
Đông	東	- hỏa	Tự	祀	- kim
Ba	杷	- thủy	Xâ	社	- kim
Bôi	杯	- thủy	Khung	穹	- mộc
Mai	枚	- thủy	Không	空	- mộc
Can	竺	- hỏa	Kim	金	- mộc hỏa
Cù	糾	- mộc hỏa	Trường	長	- hỏa
Cơ	肌	- mộc	Môn	門	- thủy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Cân	肋	- hỏa	Phu	阜	- hỏa thủy
Ngựa	臥	- mộc thổ	Vũ	雨	- thổ
Xá	舍	- kim	Thanh	青	- kim
Hổ	虎	- thủy	Miễn	免	- thủy hỏa
Thái	采	- kim			

- Bộ 9 nét :

Cửu	九	- mộc hỏa	Mao	冒	- thủy
Đình	享	- hỏa	Quán	冠	- mộc
Lượng	亮	- hỏa	Khắc	剋	- mộc
Cá	個	- thổ	Tước	削	- kim
Nga	俄	- mộc thổ	Tiền	前	- hỏa
Hệ	係	- thủy	Tác	則	- hỏa kim
Hiệp	俠	- mộc kim	Cảnh	勁	- mộc hỏa
Hầu	侯	- thủy	Sắc	束	- hỏa
Xâm	侵	- kim	Miễn	勉	- thủy
Tín	信	- kim	Bột	勃	- thủy
Tuấn	俊	- hỏa	Dũng	勇	- thổ
Xúc	促	- kim	Nam	南	- hỏa
Tục	俗	- kim	Hậu	厚	- thủy
Bảo	保	- thủy	Tư	敘	- kim
Tiên	便	- thủy	Ngạc	罵	- mộc
Lữ	侶	- hỏa	Hàm	咸	- thủy kim
Để	悌	- hỏa	Hống	哄	- thủy
Du	俞	- kim thổ	Tai	哉	- kim hỏa
Ai	唉	- thổ	Ngạn	彥	- mộc thổ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Phẩm	品	- thủy	Hậu	後	- thủy
Khốn	困	- mộc	Đại	待	- hỏa
Tuần	詢	- kim	Luật	律	- hỏa
Ngần	堰	- thổ	Di	怡	- thổ hỏa
Hình	型	- thủy kim	Cấp	急	- mộc hỏa
Khuê	奎	- hỏa	Tư	思	- kim
Khiết	契	- mộc	Tính	性	- kim
Tấu	奏	- kim	Linh	怜	- hỏa
Uy	威	- thổ	Chiêu	招	- kim
Nhân	姻	- thổ	Thác	拓	- hỏa
Cơ	姬	- mộc hỏa	Chiết	折	- hỏa
Khương	姜	- mộc kim	Bái	拜	- thủy
Nghiên	妍	- mộc thổ	Bão	抱	- thủy
Tư	姿	- hỏa	Phạ	怕	- thủy
Mụ	姥	- hỏa thủy	Mẫu	毋	- thủy
Khách	客	- mộc	Cố	故	- mộc
Thất	室	- kim	Thi	施	- kim
Tuyên	宣	- kim	Ánh	映	- thổ
Ốc	厔	- thổ	Tạc	昨	- kim
Trĩ	峙	- kim hỏa	Thị	是	- thủy
Thời	峙	- mộc	Sương	昶	- kim
Hang	巷	- thủy	Xuân	春	- kim
Đế	帝	- hỏa	Tinh	星	- kim
U	幽	- thủy thổ	Chiêu	昭	- hỏa
Độ	度	- hỏa	Muội	昧	- thủy
Hồi	迴	- thủy mộc	Dữu	柚	- hỏa thổ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Kiến	建	- mộc hỏa	Giá	架	- mộc hỏa
Kha	柯	- mộc	Trị	治	- hỏa
Quái	枤	- hỏa mộc	Ba	波	- thủy
Cam	柑	- mộc	Bào	泡	- thủy
Câu	枸	- mộc	Bạc	泊	- thủy
Khô	枯	- mộc	Pháp	法	- thủy
Tra	查	- kim	Lãnh	冷	- hỏa
Sài	柴	- kim	Củ	矩	- mộc
Sách	柵	- thủy hỏa	Huyễn	炫	- thủy
Nhu	柔	- kim	Thán	炭	- hỏa
Thác	柘	- kim hỏa	Bỉnh	炳	- thủy
Thôn	村	- hỏa	Hồ	狐	- thủy
Nhiễm	染	- hỏa kim	Cẩu	狗	- mộc
Tích	枳	- hỏa	Diêu	姚	- thổ
Vi	韋	- thổ	Phó	付	- mộc
Trụ	柱	- hỏa	Soái	帥	- kim
Bá	柏	- thủy	Ngoạn	玩	- thổ
Bính	柄	- thủy	ThẬM	甚	- kim
Liễu	柳	- hỏa	Úy	畏	- thổ
Đoán	段	- hỏa	Giới	界	- mộc hỏa
Du	油	- thổ	Yên	煙	- hỏa
Vịnh	泳	- thổ	Quý	癸	- mộc
Điên	沿	- thổ	Giai	皆	- mộc hỏa
Hà	河	- thủy	Hoàng	皇	- thủy
Huống	況	- thủy mộc	Doanh	盈	- thổ
Chú	注	- kim hỏa	Bôi	盃	- thủy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Chiểu	沼	- hỏa	Bồn	盆	- thủy
Tuyên	泉	- kim	Khán	看	- mộc
Thái	泰	- hỏa	Tương	相	- kim
Tỉnh	省	- kim	Dụ	芋	- thổ
Mi	眉	- thủy	Dịch	奕	- thổ
Miếu	眇	- thủy	Mang	芒	- thủy
Sa	砂	- kim	Hồng	紅	- mộc thủy
Kỳ	祈	- mộc hỏa	Diễn	衍	- mộc thổ
Chỉ	砥	- hỏa	Biểu	表	- thủy
Khoa	科	- hỏa	Yếu	要	- thổ
Thu	秋	- kim	Kế	計	- mộc hỏa
Miếu	秒	- thủy	Đính	訂	- hỏa
Xuyên	穿	- kim	Trinh	貞	- hỏa
Đột	突	- hỏa	Quân	軍	- mộc hỏa
Can	竿	- mộc	Tù	酋	- thổ kim
Nhẫn	紉	- kim	Trọng	重	- hỏa
Dân	胤	- hỏa mộc	Soan	門	- kim thủy
Hồng	紅	- thủy	Diện	面	- thủy
Trụ	紂	- hỏa	Cách	革	- hỏa
Ước	灼	- thổ	Âm	音	- thổ
Hân	罕	- thủy	Phong	風	- thủy
Mỹ	美	- thủy	Phi	飛	- thủy
Nại	耐	- kim	Thực	食	- hỏa kim
Da	耶	- thổ	Thủ	首	- kim
Can	肝	- mộc	Hương	香	- thủy kim
Tiêu	肖	- kim	Nghệ	羿	- mộc thổ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Trưởng	肘	- thủy	Canh	耕	- mộc
Đỗ	肚	- hỏa	Bội	佩	- thủy
Trí	致	- hỏa	Dảo	蛟	- mộc hỏa

- Bộ 10 nét :

Thập	十	- kim	Nguyên	原	- mộc thổ
Thừa	乘	- kim	Viên	員	- thổ
Ý	倚	- mộc thổ	Ca	哥	- mộc
Hanh	倖	- thủy kim	Đường	唐	- hỏa
Cứ	倨	- mộc hỏa	Triết	哲	- hỏa
Câu	俱	- mộc hỏa	Phố	圃	- hỏa
Hầu	侯	- thủy	Vực	域	- kim
Không	倥	- mộc	Mai	埋	- thủy
Thương	倉	- kim	Hạ	夏	- thủy kim
Tu	修	- kim	Nga	娥	- mộc thổ
Tá	借	- kim hỏa	Sa	娑	- thủy
Đảo	倒	- hỏa	Tôn	孫	- kim
Đàm	談	- hỏa	Yến	宴	- thổ
Trác	倬	- hỏa	Gia	家	- mộc hỏa
Trị	值	- hỏa	Cung	宮	- mộc
Thích	倜	- hỏa	Tế	宰	- kim hỏa
Bào	俳	- thủy	Dung	容	- thổ kim
Bội	倍	- thủy	Xạ	射	- kim
Phỏng	倣	- thủy	Triển	展	- hỏa
Phủ	俯	- thủy	Nga	峨	- mộc thổ
Biểu	俵	- thủy	Hap	峽	- mộc kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Bồng	俸	- thủy	Tuấn	峻	- hỏa
Luân	倫	- hỏa	Đảo	島	- hỏa
Uy	倭	- thổ	Phong	峰	- thủy
Dảng	党	- hỏa	Tuần	巡	- kim
Kiêm	兼	- mộc	Sai	差	- kim
Oan	冤	- thủy	Sư	師	- kim
Minh	冥	- thủy	Phẫu	剖	- thủy
Cương	剛	- mộc	Tịch	席	- kim
Khố	庫	- mộc	Yến	晏	- thổ
Tòa	座	- kim	Hoảng	晃	- thủy
Đình	庭	- hỏa	Giáo	皎	- mộc hỏa
Nhuược	弱	- kim	Thời	時	- kim
Kính	徑	- mộc hỏa	Tấn	晉	- hỏa
Tử	徐	- kim	Thư	書	- kim
Đỗ	徒	- hỏa	Sóc	朔	- kim
Ân	恩	- thổ	Trẫm	朕	- hỏa
Cung	恭	- mộc	Án	案	- thổ
Khôi	恢	- thủy	Lăng	校	- hỏa kim
Hằng	恆	- thủy	Cách	格	- mộc
Truất	恤	- kim	Hoàn	桓	- thủy
Tuân	恂	- kim	Quế	桂	- mộc
Thứ	恕	- hỏa kim	Căn	根	- mộc
Tức	息	- kim	Tài	栽	- kim
Điểm	恬	- hỏa	Tang	桑	- kim
Dạng	恙	- thổ	Chất	桎	- kim hỏa
Phiến	扇	- kim	Tê	栖	- kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Khách	格	- hỏa	Thuyên	栓	- kim
Quyền	拳	- mộc hỏa	Đào	桃	- hỏa
Chỉ	指	- hỏa	Chu	株	- hỏa
Thập	拾	- kim	Đồng	桐	- hỏa
Trì	持	- kim	Lật	栗	- hỏa
Hiệu	效	- thủy	Siêu	釗	- kim hỏa
Liệu	料	- hỏa	Thù	殊	- kim hỏa
Bái	旆	- thủy	Tuần	殉	- kim
Bàng	旁	- thủy	Ân	殷	- thổ
Lữ	旅	- hỏa	Khí	氣	- mộc
Hoạt	活	- thổ thủy	Miên	眠	- thủy
Hồng	洪	- thổ thủy	Củ	矩	- mộc hỏa
Sái	酒	- kim	Chỉ	砥	- hỏa
Châu	洲	- hỏa	Chiêm	砧	- hỏa
Tân	津	- hỏa	Phá	破	- thủy
Tẩy	洗	- kim	Pháo	砲	- thủy
Động	洞	- hỏa	Hựu	祐	- thổ
Phái	派	- thủy	Từ	詞	- kim
Dương	洋	- thổ	Thần	神	- kim
Lạc	洛	- hỏa	Chúc	祝	- hỏa
Lưu	流	- hỏa	Lý	娌	- hỏa
Lê	例	- hỏa	Tổ	祖	- hỏa kim
Điểu	鳥	- hỏa thổ	Tô	祚	- kim
Hồng	烘	- thủy	Bí	祕	- thủy
Chưng	烝	- kim hỏa	Phật	佛	- thủy
Liệt	烈	- hỏa	Phoc	祓	- hỏa kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Đặc	特	- hỏa	Tân	秦	- thủy
Thú	狩	- kim	Xứng	秤	- kim
Kha	珂	- thổ	Xứng	枰	- kim hỏa
San	珊	- kim	Tô	租	- hỏa
Trân	珍	- hỏa	Trật	秩	- thủy
Linh	玲	- hỏa	Bí	秘	- thủy
Súc	畜	- hỏa kim	Yếu	竊	- thổ
Bạn	畔	- thủy	Tịnh	並	- thủy
Mẫu	畝	- thủy	Điện	電	- hỏa
Nghê	倪	- thổ mộc	Kê	笄	- mộc
Ích	益	- thổ	Cáp	筭	- thủy
Chân	眞	- hỏa	Cân	筋	- thủy
Trảo	笊	- hỏa	Khẳng	肯	- hỏa
Tiểu	笑	- kim	Huyền	眩	- mộc
Phấn	粉	- thủy	Phế	肺	- thủy
Vân	纏	- thủy	Phì	肥	- thủy
Cấp	級	- mộc hỏa	Nghiệt	皇	- thủy
Hoành	絃	- thủy	Xú	臭	- thủy kim
Sa	妙	- kim	Hàng	航	- thủy
Chỉ	紙	- kim hỏa	Phảng	舫	- thủy
Thuần	純	- kim	Bàn	般	- thủy
Tố	素	- kim	Nha	芽	- mộc thổ
Nạp	納	- hỏa	Giới	芥	- mộc hỏa
Nữu	紐	- hỏa	Cần	芹	- mộc hỏa
Phường	紡	- thủy	Hoa	花	- hỏa
Phân	紛	- thủy	Nguyên	芫	- mộc thổ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Văn	紋	- thủy	Chi	芝	- thủy
Khuyết	缺	- mộc hỏa	Phương	芳	- thủy
Ông	翁	- thổ	Phù	芙	- thủy
Giả	者	- kim hỏa	Kiền	虔	- mộc kim
Mao	耄	- hỏa	Vân	蚊	- mộc thổ
Vân	耘	- thổ	Viên	袁	- thổ
Canh	耘	- mộc	Câm	衿	- mộc hỏa
Hao	耗	- thủy	Khâm	襟	- mộc kim
Cảnh	耿	- mộc thủy	Nhãm	衽	- hỏa kim
Đam	耽	- hỏa	Nạp	衲	- hỏa
Dục	育	- thổ	Viên	袁	- hỏa
Hào	肴	- mộc thổ	Duệ	袂	- thủy hỏa
Kiên	肩	- mộc hỏa	Ký	記	- mộc hỏa
Cổ	股	- mộc	Huấn	訓	- thủy kim
Thảo	討	- hỏa	Phủ	釜	- thủy
Thác	託	- hỏa	Siểm	閃	- kim
Báo	豹	- thủy	Chuẩn	隼	- kim hỏa
Cống	貢	- mộc	Mã	馬	- thủy
Tài	財	- kim	Cối	骨	- mộc
Khởi	起	- mộc	Cao	高	- mộc
Hiên	軒	- thổ kim	Quyên	娟	- mộc
Tửu	酒	- hỏa	Thiến	倩	- kim
Chước	酌	- hỏa	Pha	玻	- thủy kim
Phổi	配	- thủy	Bình	坪	- thủy
Châm	針	- hỏa	Na	娜	- hỏa
Dinh	釘	- hỏa			

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- **Bộ 11 nét :**

Càn	乾	- mộc	Huân	勳	- hỏa kim
Vĩ	偉	- thổ	Húc	勗	- mộc kim
Giai	偕	- mộc hỏa	Động	動	- hỏa
Kiên	健	- mộc hỏa	Vụ	務	- thủy thổ
Ngẫu	偶	- mộc thổ	Khu	區	- mộc thủy
Tư	偲	- kim	Khanh	卿	- mộc kim
Trác	側	- kim hỏa	Sâm	參	- kim
Đình	停	- hỏa	Duy	唯	- kim mộc
Trinh	偵	- hỏa	Khải	啓	- mộc kim
Phú	富	- thủy	Thương	商	- kim
Hoàng	凰	- thủy	Xương	唱	- kim
Thặng	剩	- kim	Trác	啄	- hỏa
Phó	副	- thủy	Vấn	問	- kim thổ
Khám	勘	- mộc	Quốc	國	- mộc
Cơ	基	- mộc	Khang	康	- mộc
Kiên	堅	- mộc hỏa	Thứ	庶	- hỏa
Quật	崛	- mộc hỏa	Dong	庸	- thổ
Chấp	執	- hỏa kim	Cường	強	- mộc kim
Đường	堂	- hỏa	Trương	張	- hỏa
Bồi	培	- thủy	Tuệ	彗	- mộc thủy
Dâ	墮	- mộc thổ	Thái	彩	- kim
Hồ	壺	- thổ thủy	Điêu	彫	- hỏa
Hôn	婚	- thủy	Bưu	彪	- thủy
Bà	婆	- thủy	Bân	彬	- thủy
Phu	婦	- thủy	Ngự	御	- mộc thổ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Dân	寅	- thổ	Tòng	從	- kim
Ký	寄	- mộc kim	Đắc	得	- hỏa
Túc	宿	- kim	Bồi	徘徊	- thủy
Tịch	寂	- kim hỏa	Lai	徯	- hỏa
Mật	密	- thủy	Du	悠	- thổ kim
Uất	尉	- thổ	Duyệt	悅	- thổ
Tâm	尋	- kim	Hân	悍	- thủy
Tương	將	- kim hỏa	Ngô	悟	- mộc thổ
Chuyên	專	- kim hỏa	Tất	悉	- kim
Khi	崎	- mộc kim	Để	悌	- hỏa
Phong	峰	- mộc thổ	Thích	戚	- kim
Thôi	崔	- mộc kim	Chấn	振	- hỏa
Sùng	崇	- kim	Đỉnh	挺	- hỏa
Sào	巢	- kim	Bổ	捕	- thủy
Thường	常	- kim	Giáo	教	- mộc hỏa
Đới	帶	- hỏa	Cứu	救	- thủy hỏa
Am	庵	- thổ	Tư	敘	- kim
Sắc	敕	- hỏa	Lê	梨	- hỏa
Bại	敗	- thủy	Lương	梁	- hỏa
Mẫn	敏	- thủy	Ai	欵	- mộc
Bân	斌	- thủy	Hy	欵	- thủy kim
Hộc	斛	- thủy hỏa	Dục	欲	- thổ
Tà	斜	- kim	Hào	毫	- thủy
Tinh	旌	- kim	Cầu	毬	- mộc hỏa
Toàn	旋	- kim	Hải	海	- thủy
Tộc	族	- kim hỏa	Hao	浩	- mộc thủy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ký	既	- mộc hỏa	Tuân	浚	- hỏa
Hạo	皓	- thủy mộc	Thiép	涉	- kim
Hối	晦	- thủy	Phù	浮	- thủy
Ngô	晤	- mộc thổ	Phổ	浦	- thủy
Thần	晨	- kim	Dũng	涌	- thổ
Trú	晝	- thổ hỏa	Duc	浴	- thổ
Vâng	晚	- thủy thổ	Lãng	浪	- hỏa
Tào	曹	- kim hỏa	Phong	烽	- thủy
Vọng	望	- thủy hỏa	Sảng	爽	- kim
Lâng	朗	- hỏa	Tê	犀	- kim
Giới	械	- mộc hỏa	Dịch	狹	- mộc kim
Nganh	梗	- mộc	Quyến	狷	- mộc hỏa
Ngô	梧	- mộc thổ	Lang	狠	- hỏa
Tử	梓	- kim	Ly	狸	- hỏa
Sao	梢	- kim	Suất	率	- kim hỏa
Thê	梯	- hỏa	Châu	珠	- hỏa
Điều	條	- hỏa	Ban	班	- thủy
Mai	梅	- thủy	Bình	瓶	- thủy
Vĩ	尾	- thủy	Sản	產	- kim
Huê	畦	- thổ	Tế	細	- kim
Lược	略	- hỏa	Tử	紫	- hỏa
Giảo	皎	- mộc hỏa	Thân	紳	- kim
Tận	盡	- hỏa	Chung	終	- hỏa
Nhân	眼	- mộc thổ	Thiệu	紹	- kim hỏa
Quyến	眷	- mộc hỏa	Tổ	組	- kim hỏa
Thiêu	眺	- thổ hỏa	Trìu	紬	- kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Mâu	眸	- thủy	Bán	绊	- thủy
Nghiên	研	- mộc thổ	Lũy	累	- hỏa
Tế	祭	- hỏa	Cô	罷	- kim
Tường	祥	- kim	Tu	羞	- kim
Di	移	- thổ	Tập	習	- mộc
Song	窗	- kim	Dực	翊	- thổ
Điêu	窕	- hỏa kim	Dực	翌	- hỏa
Cánh	竟	- mộc hỏa	Liên	聊	- hỏa
Chương	章	- hỏa	Vị	胃	- thổ
Sanh	笙	- kim	Hồ	胡	- thổ mộc
Tử	筭	- kim	Thai	胎	- hỏa
Suy	笞	- hỏa	Bối	背	- thủy
Đệ	第	- hỏa	Phôi	胚	- thủy
Địch	笛	- hỏa	Bào	胞	- thủy
Phù	符	- thủy	Bàn	脬	- thủy
Lạp	笠	- hỏa	Huyền	舷	- thủy
Thô	粗	- kim	Thuyền	船	- kim
Phách	柏	- thủy	Bách	舶	- thủy
Lạp	粒	- hỏa	Anh	英	- thổ
Cam	紺	- hỏa	Uyển	苑	- thổ
Huyền	絃	- thủy	Cô	菰	- mộc
Nhuược	若	- kim	Quán	貫	- mộc
Thiêm	苦	- hỏa	Thanh	責	- kim hỏa
Đài	苔	- hỏa	Phán	販	- thủy
Trứ	苧	- thổ hỏa	Xá	赦	- kim thủy
Mao	芽	- thủy	Cận	近	- mộc hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Phạm	范	- thủy	Na	那	- hỏa
Bình	萍	- thủy	Túy	醉	- kim hỏa
Miêu	苗	- thủy	Dã	野	- thổ
Mậu	茂	- thổ thủy	Điêu	釣	- mộc hỏa
Xử	處	- kim	Bé	閉	- thủy
Linh	蛉	- hỏa	Tước	雀	- kim
Thuật	術	- kim	Tuyết	雪	- kim
Cà	袈	- mộc hỏa	Khoảnh	頃	- mộc kim
Tu	袖	- hỏa kim	Đỉnh	頂	- hỏa
Đại	袋	- hỏa	Ngư	魚	- thủy thổ
Đỗ	涂	- hỏa	Điểu	鳥	- hỏa
Quy	規	- mộc	Lộc	鹿	- hỏa
Hứa	許	- mộc kim	Mạch	麥	- thủy
Thiết	設	- kim	Ma	麻	- thủy
Phóng	訪	- thủy	Bội	珮	- thủy
Đồn	豚	- hỏa	Quyên	涓	- mộc hỏa
Hóa	貨	- thủy			

• Bộ 12 nét :

Kiệt	傑	- mộc hỏa	Khải	剗	- mộc
Bị	備	- thủy	Cát	割	- mộc
Phó	傅	- thủy	Sang	創	- kim
Khải	凱	- mộc	Thắng	勝	- kim
Lao	勞	- hỏa	Ác	幄	thổ
Bác	博	- thủy	Mạo	帽	thủy
Hỷ	喜	- thủy kim	Cơ	幾	- mộc hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Kiều	喬	- mộc hỏa	Cường	強	- mộc kim
Thiện	善	- kim	Bật	弼	- thủy
Đơn	單	- hỏa	Phục	復	- thủy
Dụ	喻	- kim thổ	Duy	惟	- thổ
Lượng	亮	- hỏa	Huệ	惠	- thủy
Vi	圍	- thổ	Tinh	情	- hỏa kim
Kham	堪	- mộc	Quyên	璫	- mộc hỏa
Nghiêu	堯	- mộc thổ	Đôn	惇	- kim hỏa
Trường	場	- hỏa	Kiên	肩	- thủy
Đê	堤	- hỏa	Cầu	構	- mộc hỏa
Báo	報	- thủy	Quật	掘	- mộc hỏa
Bảo	堡	- thủy	Quài	掛	- mộc
Điên	奠	- thủy	Quyển	捲	- mộc hỏa
Môi	媒	- thủy	Tảo	掃	- kim
Mị	媚	- thủy	Xả	捨	- kim
Hàn	寒	- thủy	Chưởng	掌	- kim
Ngu	寓	- mộc thổ	Thụ	授	- kim
Phú	富	- thủy	Tiệp	捷	- kim hỏa
Tâm	尋	- hỏa kim	Thám	探	- hỏa
Tôn	尊	- kim hỏa	Phùng	捧	- thủy
Nham	嵒	- mộc	Cảm	敢	- mộc
Ngu	嵎	- mộc thổ	Tán	散	- kim
Phong	嵐	- hỏa	Tệ	敝	- thủy
Khi	崎	- mộc hỏa	Đôn	敦	- hỏa
Tốn	巽	- kim hỏa	Ban	斑	- thủy
Phi	斐	- thủy	Khâm	欽	- mộc kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tư	斯	- kim	Khoản	款	- mộc
Cánh	景	- mộc hỏa	Tàn	殘	- kim
Tinh	晶	- hỏa	Thực	殖	- kim hỏa
Tinh	晴	- kim	Xác	殼	- mộc
Triết	晰	- thủy kim	Du	游	- thổ
Trí	智	- hỏa	Uyên	淵	- thổ
Phổ	普	- thủy	Nhai	涯	- mộc thổ
Tối	最	- kim hỏa	Hàm	涵	- thủy
Tầng	曾	- hỏa	Hỗn	混	- mộc
Thế	替	- hỏa	Thâm	深	- kim
Kỳ	期	- mộc kim	Thục	淑	- kim
Triều	朝	- hỏa kim	Thuần	淳	- kim
Kỳ	棋	- mộc hỏa	Thanh	清	- kim
Côn	棍	- mộc	Tịnh	淨	- kim hỏa
San	棧	- kim hỏa	Siển	淺	- kim
Sâm	森	- kim	Đào	濤	- thủy
Thực	植	- kim hỏa	Đam	淡	- hỏa
Tiếp	接	- hỏa	Thiérm	添	- hỏa
Dưỡng	棠	- hỏa	Điên	淀	- hỏa
Trác	棹	- hỏa	Lương	涼	- hỏa
Truy	椎	- hỏa	Siêu	超	- hỏa
Đống	棟	- hỏa	Nhiên	然	- kim
Băng	棚	- thủy	Vô	無	- thủy thổ
Bổng	棒	- thủy	Vi	爲	- thổ
Miên	棉	- thủy	Lê	梨	- hỏa
Oản	碗	- thổ	Manh	猛	- thủy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Khi	欺	- mộc kim	Châu	珠	- mộc kim
Hiện	現	- thủy kim	Quát	筭	- mộc
Tú	琇	- kim	Sách	策	- kim
Lý	理	- hỏa	Duẩn	筭	- kim
Lưu	琉	- hỏa	Đáp	答	- hỏa
Sanh	甥	- kim	Trúc	筑	- hỏa
Họa	畫	- thổ thủy	Đồng	筒	- hỏa
Phiên	番	- thủy	Đẳng	等	- hỏa
Lưu	留	- hỏa	Bút	筆	- thủy
Sơ	疏	- kim	Phiệt	筏	- thủy
Đặng	登	- hỏa	Trang	粧	- kim hỏa
Phát	發	- thủy	Túc	粟	- hỏa kim
Hạo	皓	- mộc	Giảo	絞	- mộc hỏa
Thịnh	盛	- kim	Cấp	給	- mộc
Đạo	盜	- hỏa	Hồng	紅	- mộc
Hi	晞	- thủy kim	Khiết	絜	- mộc hỏa
Đoản	短	- hỏa	Huyền	珣	- kim
Ngạnh	硬	- mộc thổ	Quang	紈	- mộc
Nghiễn	硯	- thủy thổ	Ty	絲	- kim
Hi	稀	- mộc kim	Tự	絮	- kim
São	稍	- kim	Tuyệt	絕	- kim hỏa
Thuế	稅	- kim	Thông	統	- hỏa
Trình	程	- hỏa	Lạc	絡	- hỏa
Quắn	窘	- mộc kim	Tường	翔	- thổ kim
Song	窗	- kim	Hấp	翥	- thổ
Tuấn	竣	- hỏa	Hung	胸	- thủy kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Đồng	童	- hỏa	Hiệp	脅	- thủy kim
Cân	筋	- mộc hỏa	Chỉ	脂	- kim hỏa
Khuôn	筐	- mộc	Tích	脊	- thủy hỏa
Đống	胴	- hỏa	Bình	評	- thủy
Năng	能	- hỏa	Tương	象	- kim
Mạch	脈	- thủy	Hạ	賀	- thủy
Thư	舒	- hỏa kim	Quý	貴	- mộc
Thuấn	舜	- kim	Trữ	貯	- hỏa
Hoang	荒	- thủy	Thiếp	貼	- hỏa
Thảo	草	- kim	Mãi	買	- thủy
Nhãm	荏	- kim	Bí	賣	- thủy
Tuân	荀	- thủy	Mậu	貿	- thủy
Nhung	茸	- kim	Việt	越	- thủy thổ
Thiến	茜	- kim	Siêu	超	- hỏa
Tiến	荐	- hỏa	Thảng	躺	- hỏa
Trà	茶	- hỏa	Chẩn	軫	- hỏa
Mang	茫	- thủy	Trục	軸	- hỏa kim
Oa	蛙	- thổ	Địch	迪	- hỏa
Cáp	蛤	- mộc thủy	Bức	迫	- thủy
Hạng	巷	- thủy	Định	婷	- thổ
Chúng	衆	- kim hỏa	Để	邸	- hỏa
Nhai	街	- mộc hỏa	Lượng	量	- hỏa
Duệ	袂	- mộc	Quân	鈞	- mộc hỏa
Khố	褲	- mộc	Sao	鈔	- kim
Tài	栽	- kim	Khai	開	- mộc
Thị	視	- kim	Nhàn	閒	- thủy kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Cô	觚	- mộc	Gian	間	- mộc hỏa
Tử	詞	- kim	Nhàn	閑	- thủy kim
Chứng	証	- kim hỏa	Nhuận	閔	- hỏa
Chiếu	詔	- hỏa	Mẫn	閔	- thủy thổ
Chú	註	- kim hỏa	Phản	阪	- thủy
Hùng	雄	- thủy kim	Đình	婷	- hỏa
Nhā	雅	- mộc thổ	Thuận	順	- kim
Nhạn	雁	- mộc thổ	Ngoạn	玩	- kim
Tập	集	- hỏa	Đình	婷	- thủy
Vân	雲	- thủy thổ	Cô	茹	- hỏa kim
Hạng	項	- thủy kim			

- Bộ 13 nét :

Cẩn	僅	- mộc hỏa	Ấu	嫗	- thổ
Khuynh	傾	- mộc kim	Giá	嫁	- mộc hỏa
Trái	債	- kim hỏa	Tha	嵯	- kim
Thôi	催	- kim	Cán	幹	- mộc
Thương	傷	- kim	Lang	廊	- hỏa
Tiên	僊	- kim	Liêm	簾	- hỏa
Truyền	傳	- hỏa	Vựng	匯	- hỏa
Dong	備	- thổ	Vi	微	- thủy thổ
Cần	勤	- mộc kim	Ai	愛	- thổ
Tiểu	勦	- kim	Ý	意	- thổ
Thế	勢	- kim	Đan	憚	- hỏa
Mộ	募	- thủy	Ngạc	愕	- mộc hỏa
Lục	戮	- kim hỏa	Cảm	感	- mộc

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tự	嗣	- kim	Ngu	愚	- mộc thổ
Viên	圓	- thổ	Hoàng	惶	- thủy
Viên	園	- thổ	Tưởng	想	- kim
Côn	琨	- mộc	Du	愉	- kim thổ
Đường	塘	- hỏa	Dū	愈	- kim thổ
Trùng	塚	- hỏa	Ấp	揖	- thổ hỏa
Áo	奥	- thổ	Viện	援	- thổ
Huy	揮	- thủy	Du	游	- thổ
Tiễn	揜	- kim	Ôn	溫	- thổ
Dương	揚	- thổ	Cảng	港	- mộc
Kính	敬	- mộc hỏa	Cử	渠	- mộc hỏa
Châm	斟	- hỏa	Hồ	湖	- thổ thủy
Tân	新	- kim	Hồn	渾	- thủy
Ám	暗	- thổ	Tương	湘	- kim
Vựng	量	- thủy thổ	Bồ	蒲	- thủy
Hạ	暇	- mộc kim	Trắc	測	- kim
Huy	暉	- thủy	Tấu	湊	- hỏa
Huyên	暄	- kim	Thang	湯	- hỏa
Thử	暑	- kim	Trạm	湛	- mộc hỏa
Noān	暖	- hỏa	Độ	渡	- hỏa
Hội	會	- thủy	Phái	湃	- hỏa
Cực	極	- mộc hỏa	Miêu	渺	- thủy
Nghiệp	業	- mộc thổ	Yên	煙	- thổ
Du	榆	- thổ kim	Huy	輝	- thủy
Tiếp	楫	- kim hỏa	Hy	熙	- thủy kim
Sở	楚	- kim	Hoàng	煌	- thủy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thung	椿	- kim hỏa	Hoán	煥	- thủy
Nam	楠	- hỏa	Chiếu	照	- hỏa
Phong	楓	- thủy	Tiễn	煎	- hỏa
Da	椰	- thổ	Môi	煤	- thủy
Dương	楊	- thổ	Luyện	煉	- hỏa
Du	榆	- kim thổ	Da	爺	- thổ
Tuế	歲	- kim	Du	獸	- thổ
Điên	殿	- hỏa	Du	猶	- thổ
Ốc	渥	- thổ	Trư	豬	- kim hỏa
Miêu	貓	- hỏa	Diên	筵	- thổ
Cầm	琴	- mộc kim	Phê	笠	- kim thổ
Hổ	琥	- thủy	Canh	梗	- mộc
Trác	珀	- hỏa	Lương	糧	- hỏa
Bà	琶	- thủy	Kinh	經	- mộc hỏa
Tỳ	琵	- thủy	Quyến	絹	- mộc hỏa
Lâm	琳	- hỏa	Nghĩa	義	- mộc thổ
Đương	當	- hỏa	Quần	羣	- mộc kim
Minh	盟	- thủy	Tiễn	羨	- kim
Nhai	埵	- mộc	Thánh	聖	- kim
Nghê	睨	- mộc thổ	Sinh	聘	- thủy
Thụy	睡	- thủy	Tứ	肆	- kim
Thuy	睡	- kim	Túc	肅	- kim
Đốc	督	- hỏa	Cước	腳	- mộc hỏa
Mục	睦	- thủy thổ	Dục	毓	- thổ
Ái	矮	- thổ	Tu	脩	- kim
Dinh	碇	- hỏa	Thân	晨	- hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Bí	碑	- hỏa	Thoát	脫	- hỏa
Oǎn	碗	- thổ	Ngọc	鈺	- mộc thổ
Cấm	禁	- mộc hỏa	Cựu	舅	- mộc hỏa
Lộc	祿	- hỏa	Hà	荷	- thủy
Cầm	禽	- mộc kim	Kinh	莖	- mộc hỏa
Nhǎm	稔	- hỏa	Hoàn	莞	- thổ
Trī	雉	- hỏa	Trang	莊	- hỏa
Bại	稗	- thủy	Địch	荻	- hỏa
Lǎng	稜	- hỏa	Môi	莓	- thủy
Quật	窟	- mộc hỏa	Mạc	莫	- thủy
Thụ	豎	- mộc kim	Hiệu	號	- thủy
Ngu	虞	- hỏa thổ	Nông	農	- hỏa
Nga	娥	- thổ	Thoái	退	- hỏa
Phong	蜂	- kim	Nai	迺	- hỏa
Thục	蜀	- hỏa kim	Úc	郁	- thủy thổ
Phong	蜂	- hỏa	Giao	郊	- thủy hỏa
Nha	衙	- thổ	Mính	酩	- thủy
Kỳ	琦	- mộc	Duyên	鉛	- thổ kim
Sa	裟	- kim	Việt	鍼	- kim
Trang	裝	- kim	Cự	鉅	- mộc hỏa
Bổ	補	- thủy	Huyễn	弦	- thủy kim
Du	裕	- kim thổ	Chính	鉦	- hỏa
Lý	裏	- hỏa	Ly	鉏	- hỏa
Giải	解	- mộc hỏa	Điển	鉢	- hỏa
Vịnh	詠	- thổ	Bát	針	- thủy
Kỳ	琪	- mộc	Linh	鈴	- hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Di	詣	- hỏa	A	阿	- thổ
Nghệ	詣	- hỏa	Phụ	附	- thủy
Thi	詩	- kim	Thư	雌	- kim
Thí	試	- kim	Trī	雉	- hỏa
Tuân	詢	- kim	Điên	電	- hỏa
Thuyên	詮	- kim	Lôi	雷	- hỏa
Chiêm	詹	- hỏa	Tinh	靖	- hỏa
Toa	莎	- kim	Phi	菲	- thủy
Tư	資	- hỏa	Tung	頌	- kim
Tích	跡	- hỏa	Đốn	頓	- hỏa
Khiêu	跳	- hỏa	Tung	頌	- thủy
Lộ	路	- hỏa	Dự	預	- thổ
Tải	載	- hỏa	Ẩm	飲	- thổ
Sức	飭	- hỏa kim	Cổ	鼓	- mộc
Phan	飯	- thủy	Thử	鼠	- kim
Thuc	淑	- kim	Ưng	雍	- thổ
Trì	馳	- hỏa kim	Dung	溶	- thổ kim
Cưu	鳩	- mộc kim	Thân	慎	- hỏa
Đỉnh	鼎	- hỏa			

- Bộ 14 nét :

Canh	競	- mộc hỏa	Tiệm	僭	- hỏa
Gia	嘉	- mộc hỏa	Tăng	僧	- hỏa
Thường	嘗	- kim	Đồng	僮	- hỏa
Đoàn	團	- hỏa	Bộc	僕	- mộc thủy
Đồ	圖	- hỏa	Liêu	僚	- hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Cảnh	境	- mộc hỏa	Trăm	斬	- kim
Thục	塾	- kim	Khuyếch	廓	- mộc hỏa
Thọ	壽	- kim	Chương	彰	- hỏa
Mộng	夢	- thủy	Nguyễn	恩	- mộc thổ
Tưởng	獎	- kim hỏa	Tử	慈	- hỏa kim
Ấu	嫗	- thổ	Thân	慎	- kim
Dịch	嫡	- hỏa	Tố	懃	- kim
Sát	察	- kim	Thái	態	- hỏa
Thực	實	- kim	Diêu	搖	- thổ
Đối	對	- hỏa	Huyên	瑄	- kim
Hy	僖	- thủy kim	Nọa	搘	- hỏa
Ngụy	僞	- mộc thổ	Bác	搏	- thủy
Kiểu	僑	- mộc kim	Bàn	搬	- thủy
Nghiêu	僥	- kim	Kỳ	旗	- mộc kim
Tượng	傢	- kim	Sương	暢	- hỏa
Minh	暝	- thủy	Cổ	鼓	- mộc
Vinh	榮	- thổ kim	Giám	監	- mộc hỏa
Hạ	榎	- thủy	Tận	盡	- hỏa
Hòe	槐	- mộc	Liêu	廖	- hỏa
Cấu	構	- mộc	Thạc	碩	- mộc kim
Thương	槍	- kim	Bích	碧	- thủy
Chân	楨	- hỏa	Khế	禊	- mộc
Phi	榧	- thủy	Trinh	禎	- hỏa
Lang	榔	- hỏa	Phúc	福	- thủy
Ca	歌	- mộc	Chủng	種	- kim
Dật	溢	- thổ	Xứng	稱	- kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ôn	溫	- thổ	Oa	窪	- thổ
Khê	溪	- mộc kim	Kiệt	竭	- mộc hỏa
Nguyên	源	- mộc thổ	Đoan	端	- hỏa
Câu	溝	- mộc	Cá	箇	- mộc
Tư	滋	- kim	Ky	箕	- mộc hỏa
Chuẩn	準	- hỏa	Quản	管	- mộc
Du	瑜	- thổ kim	Thúc	菽	- kim
Hùng	熊	- thủy kim	Tranh	爭	- hỏa
Huỳnh	熒	- thổ	Toán	算	- kim
Nhī	爾	- hỏa thổ	Tảo	帯	- kim
Khao	犒	- mộc	Tiên	箋	- kim hỏa
Viên	猿	- thủy thổ	Bạc	箔	- thủy
Ngục	獄	- mộc thổ	Cá	箇	- thủy
Sư	獅	- kim	Túy	粹	- hỏa
Hồ	瑚	- thủy thổ	Tinh	精	- hỏa
Sắc	瑟	- kim thủy	Tung	粽	- kim
Thuy	瑞	- kim	Võng	綱	- mộc
Kỳ	綺	- mộc hỏa	Thuyên	銓	- kim
Hệ	繫	- mộc hỏa	Hoa	華	- thủy
Xước	綽	- mộc hỏa	Quả	菄	- mộc
Thu	綬	- kim	Cô	菴	- mộc
Tổng	綜	- kim	Thái	菜	- kim
Võng	網	- thủy	Xương	菖	- kim
Phi	緋	- thủy	Tinh	菁	- kim hỏa
Miên	綿	- thủy	Māng	莽	- thủy
Duy	維	- thổ	Bồ	菩	- thủy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Luân	綸	- thủy	Lai	萊	- hỏa
Lăng	綾	- hỏa	Lăng	菱	- hỏa
Lục	綠	- hỏa	Tinh	蜻	- kim
Quái	罪	- mộc	Mật	蜜	- thủy
Tôi	罪	- hỏa	Vĩ	瑋	- thổ
Trí	置	- hỏa	Thường	裳	- hỏa kim
Thúy	翠	- kim	Lôa	裸	- mộc
Phỉ	翡	- thổ thủy	Giới	誠	- mộc hỏa
Tu	聚	- hỏa	Cáo	誥	- mộc
Triệu	肇	- hỏa	Hối	誨	- thủy
Thận	腎	- kim	Chí	誌	- hỏa
Tỳ	脾	- thủy	Quyết	譎	- kim
Phủ	腑	- thủy	Thành	誠	- kim
Oản	腕	- thổ	Thệ	誓	- kim
Dài	臺	- hỏa	Thuyết	說	- kim
Dữ	與	- kim	Đản	誕	- hỏa
Vũ	舞	- thủy thổ	Nhận	認	- kim
Đỉnh	艇	- hỏa	Hào	豪	- thủy
Cúc	菊	- mộc hỏa	Mạo	貌	- thủy
Chẩn	賑	- kim hỏa	Các	閣	- mộc
Tân	賓	- thủy	Cáp	閣	- mộc thủy
Hách	赫	- hỏa thủy	Phiết	閼	- thủy
Khinh	輕	- mộc kim	Giáng	降	- kim mộc
Phụ	輔	- thủy	Hạn	限	- thủy kim
Tạo	造	- kim hỏa	Bạn	靽	- thủy
Tiêu	逍	- kim	Thiệu	韶	- hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tốc	速	- kim	Linh	領	- hỏa
Sinh	逞	- hỏa	Táp	颯	- kim
Triệu	趙	- hỏa	Di	飴	- thổ
Đỗ	途	- hỏa	Tư	飼	- kim
Tháu	透	- hỏa kim	Sức	飾	- kim
Thông	通	- hỏa	Bảo	飽	- thủy
Ninh	寧	- hỏa	Phảng	鬢	- thủy
Phùng	逢	- thủy	Khôi	魁	- mộc
Liên	連	- hỏa	Hồn	魂	- thủy
Quận	郡	- mộc hỏa	Phung	鳳	- thủy
Lang	郎	- hỏa	Minh	鳴	- thủy
Toan	酸	- kim	Tỷ	鼻	- thủy
Điều	銚	- hỏa	Tề	齊	- kim
Ngân	銀	- mộc thổ	Anh	瑛	- thổ
Đồng	銅	- hỏa	Viện	瑗	- thổ hỏa
Cương	鋼	- thủy	Dung	榕	- thổ
Minh	銘	- thủy	Thảo	討	- hỏa

- Bộ 15 nét :

Úc	億	- thổ	Nghi	儀	- mộc thổ
Giá	價	- mộc hỏa	Kiệm	儉	- mộc hỏa
Tịch	僻	- thủy	Khảng	慷慨	- mộc
Kịch	劇	- mộc hỏa	Quán	慣	- mộc
Kiếm	劍	- mộc hỏa	Tuệ	慧	- thủy
Tịch	劈	- thủy	Khánh	慶	- mộc kim
Lưu	劉	- thủy	Mộ	慕	- thủy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hy	嘻	- thủy kim	Lự	慮	- hỏa
Khiếu	嘯	- kim	Quắc	摶	- mộc
Tăng	增	- hỏa	Thôi	摧	- kim
Mặc	墨	- thủy	Chiết	摺	- kim hỏa
Hỷ	嬉	- thủy kim	Xú	擣	- thổ kim
Kiều	嬌	- mộc hỏa	Trích	摩	- hỏa
Khoan	寬	- mộc	Ma	數	- thủy
Thẩm	審	- kim	Số	敵	- kim
Liêu	寮	- hỏa	Địch	數	- hỏa
Tàng	層	- kim hỏa	Phu	敵	- thủy
Lý	履	- hỏa	Tạm	暫	- thủy
Xí	幟	- hỏa	Bạo	暴	- thủy
Tê	幣	- thủy	Mộ	暮	- thủy
Quảng	廣	- mộc	Khái	概	- mộc
Trần	塵	- hỏa kim	Lạc	樂	- hỏa
Miếu	廟	- thủy	Quy	槐	- mộc
Tê	弊	- thủy	Cận	槿	- mộc hỏa
Đạn	彈	- hỏa	Tào	槽	- kim
Ảnh	影	- thổ	Chương	樟	- hỏa
Trưng	徵	- hỏa	Xu	樞	- kim
Triệt	徹	- hỏa	Thông	通	- hỏa
Đức	德	- hỏa	Phiếu	標	- thủy
Úy	慰	- thổ	Mạc	模	- thủy
Dang	樣	- thủy thổ	Bàn	盤	- thủy
Lâu	樓	- hỏa	Minh	暝	- thủy
Ấu	毆	- thổ	Xác	確	- mộc kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thán	歎	- hỏa	Từ	磁	- kim
Nghị	毅	- mộc thổ	Bàn	磐	- thủy
Diễn	演	- thổ	Lỗi	磊	- hỏa
Hán	漢	- thủy	Giá	稼	- mộc hỏa
Ngư	漁	- thủy thổ	Cảo	橐	- mộc
Tất	漆	- kim	Kê	稽	- mộc hỏa
Tiệm	漸	- hỏa	Cốc	穀	- mộc
Trưởng	漲	- hỏa	Tác	稜	- kim hỏa
Trệ	滯	- hỏa	Đạo	稻	- hỏa
Tích	滴	- hỏa	Dao	窯	- mộc
Mạn	漫	- thủy	Cùng	窮	- mộc kim
Mân	滿	- thủy	Hoàng	篁	- thủy
Dạng	漾	- thổ	Châm	箴	- thủy
Liệt	烈	- kim	Tương	箱	- kim
Nhiệt	熱	- hỏa	Tiết	節	- kim hỏa
Độc	犢	- hỏa	Phạm	範	- thủy
Oánh	瑤	- thổ	Thiên	篇	- thủy
Đao	瑤	- thổ	Lạc	落	- hỏa
Tha	瑳	- kim	Hồ	糊	- mộc hỏa
Mã	瑪	- thủy	Vĩ	緯	- thổ
Lang	瑣	- hỏa	Duyên	緣	- thổ
Lưu	留	- hỏa	Giam	緘	- thủy
Kỳ	畿	- mộc	Hoãn	緩	- hỏa thổ
Hao	皓	- mộc	Tự	緒	- hỏa kim
Sô	皺	- kim hỏa	Tuyến	線	- kim
Trí	緻	- hỏa	Oa	蜎	- thổ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Đế	締	- hỏa	Thực	蝕	- mộc kim
Biên	編	- thủy	Diệp	蝶	- hỏa
Luyện	練	- hỏa	Diệp	蝶	- thủy
Thư	署	- kim	Bức	蝠	- thủy
Phat	罰	- thủy	Biên	蝙	- thủy
Nghĩa	義	- thủy kim	Vệ	衛	- thổ
Yêu	腰	- thổ	Xung	衝	- kim
Não	腦	- thủy	Thiên	禪	- thủy
Trường	腸	- hỏa	Bảo	褓	- thủy
Phúc	腹	- thủy	Phức	複	- thủy
Hưng	興	- thủy kim	Lương	樑	- hỏa
Phố	舖	- thủy	Huyên	誼	- mộc kim
Quán	館	- mộc	Khóa	課	- mộc
Vi	葦	- thổ	Thẩm	詭	- hỏa
Diệp	葉	- thổ	Trâu	諷	- kim
Các	葛	- mộc thủy	Bột	誇	- kim hỏa
Quỳ	葵	- mộc	Dàm	談	- hỏa
Huyên	萱	- kim	Điều	調	- hỏa
Thu	萩	- hỏa	Lượng	諒	- hỏa
Tập	葺	- thổ hỏa	Luận	論	- hỏa
Trứ	著	- hỏa	Hiền	賢	- hỏa kim
Đổng	董	- hỏa	Tử	賜	- kim
Vạn	萬	- thủy thổ	Chất	質	- hỏa kim
Lạc	落	- hỏa	Thưởng	賞	- kim
Phi	菲	- hỏa	Mại	賣	- thủy
Hà	蝦	- thủy kim	Phú	賦	- thủy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hoàng	煌	- hỏa	Thú	趣	- kim
Tiễn	踐	- hỏa	Trận	陣	- hỏa
Huy	輝	- thủy	Chấn	震	- hỏa
Bối	輩	- thủy	Tiêu	霄	- kim
Luân	輪	- hỏa	Dinh	霆	- hỏa
Liễn	輦	- mộc	Bái	霈	- thủy
Du	遊	- thổ	An	鞍	- thổ
Dật	逸	- thổ	Củng	鞏	- mộc
Tiến	進	- hỏa	Di	頤	- thổ
Bưu	郵	- thổ	Dưỡng	養	- thổ
Quách	郭	- mộc	Giá	駕	- kim hỏa
Bộ	部	- thủy	Trú	駐	- hỏa
Thuần	醇	- kim hỏa	Phách	魄	- thủy
Túy	醉	- hỏa	Nha	鴉	- thổ
Phối	配	- hỏa	Nhan	鴈	- mộc
Nhuệ	銳	- thổ kim	Đế	蒂	- hỏa
Sử	鋤	- kim	Dinh	穎	- thổ
Phong	鋒	- thủy	Quế	瑰	- mộc
Duyệt	閱	- thổ	Uyển	婉	- thủy
Viện	院	- thổ			

- Bộ 16 nét :

Nho	儒	- hỏa	Duệ	叡	- hỏa
Trù	儔	- hỏa	Ái	嗳	- mộc
Sài	儕	- kim	Khí	器	- mộc kim
Tân	儘	- hỏa	Hi	嘻	- hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ký	冀	- kim hỏa	Phún	噴	- thủy
Kiếm	劍	- mộc hỏa	Viên	圜	- mộc
Huân	勳	- thủy kim	Dàn	壇	- hỏa
Bích	璧	- thủy	Kiều	橋	- mộc kim
Phấn	奮	- thủy	Khiêu	櫟	- kim
Học	學	- thủy kim	Thu	樹	- kim
Đạo	導	- hỏa	Tang	桑	- hỏa
Hiểm	嶮	- thủy kim	Tiêu	樵	- hỏa kim
Hi	憲	- thủy kim	Tôn	樽	- kim
Cảnh	憲	- mộc hỏa	Đảng	橙	- hỏa
Hiến	憲	- thủy kim	Tuyễn	璇	- kim
Xung	憧	- hỏa	Kiên	墻	- mộc hỏa
Vũ	愾	- thủy thổ	Lịch	歷	- hỏa
Liên	憐	- hỏa	Khiết	潔	- mộc hỏa
Chiến	戰	- kim	Sáp	澀	- kim
Toát	撮	- hỏa kim	Nhuận	潤	- hỏa kim
Triệt	撤	- kim	Tả	潟	- kim
Soạn	撰	- kim	Tiêm	潛	- kim
Tràng	撞	- hỏa	Đàm	潭	- hỏa
Bá	播	- thủy	Trừng	澄	- hỏa
Phác	撲	- thủy	Triều	潮	- hỏa kim
Phủ	撫	- thủy thổ	Diệp	燁	- thủy
Chinh	整	- hỏa	Yến	燕	- thổ
Hiểu	曉	- thủy kim	Hy	熹	- thủy kim
Đàm	曇	- thủy thổ	Xí	熾	- hỏa
Đôn	敦	- hỏa	Thiêu	燒	- kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Lịch	曆	- hỏa	Nhiên	燃	- kim
Cơ	機	- mộc hỏa	Đăng	燈	- hỏa
Quất	橘	- mộc hỏa	Đôn	燉	- hỏa
Hoa	槿	- thủy	Lân	燔	- hỏa
Hoành	橫	- thủy	Liệu	燎	- hỏa
Ly	璃	- hỏa	Thương	蒼	- kim
Biểu	瓢	- thủy	Thì	蒔	- kim
Húy	諱	- thổ	Trần	蒸	- hỏa
Lư	盧	- hỏa	Chưng	蓀	- hỏa
Man	瞞	- thủy	Tịch	蓄	- kim
Tích	磧	- hỏa kim	Súc	蒲	- hỏa kim
Mia	磨	- thủy	Bồ	蓉	- thủy
Dĩnh	穎	- thổ	Dung	螢	- thổ kim
Tích	積	- hỏa	Huỳnh	融	- thổ
Mục	穆	- thủy	Dung	衛	- thổ kim
Khuy	窺	- mộc	Vệ	衝	- thổ
Thiến	蒨	- hỏa	Xung	溫	- thủy
Soa	簷	- kim	Ôn	親	- thổ
Diệt	姪	- thổ	Thân	諳	- kim
Tiểu	條	- hỏa	Am	諳	- thổ
Trúc	築	- hỏa	Vị	謂	- thổ
Đốc	篤	- hỏa	Yết	謁	- mộc hỏa
Đường	糖	- hỏa	Ngạc	諤	- mộc thổ
Cảo	縞	- mộc	Hàm	誠	- thủy kim
Huyền	縣	- mộc kim	Gián	諫	- mộc hỏa
Tấn	縉	- hỏa	Ngan	諺	- mộc thổ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Phi	緋	- thủy	Chư	諸	- kim hỏa
Bội	蓓	- thủy	Đế	諦	- hỏa
Bãi	罷	- thủ	Dụ	諭	- thổ
Hàn	翰	- thủy	Dư	豫	- thổ
Cao	膏	- mộc	Lại	賴	- hỏa
Tư	姿	- thổ	Đê	蹄	- hỏa
Soa	蓑	- kim	Tập	輯	- kim hỏa
Biên	辨	- thủy	Dĩnh	錠	- hỏa
Du	遊	- thổ	Âm	陰	- thổ
Vận	運	- thổ	Thùy	陲	- kim
Viễn	遠	- thổ	Đào	陶	- hỏa
Ngô	遇	- mộc	Trần	陳	- hỏa kim
Hoàng	遑	- thủy	Lục	陸	- hỏa
Toại	逐	- kim	Lăng	陵	- hỏa
Đạo	道	- hỏa	Nghê	寬	- mộc
Đạt	達	- hỏa	Phi	霏	- thủy
Đô	都	- hỏa	Lâm	霖	- hỏa
Tinh	醒	- kim	Tinh	靜	- hỏa
Thể	醍	- hỏa	Ức	憶	- thủy
Cương	鋼	- hỏa mộc	Chương	璋	- hỏa
Cẩm	錦	- mộc hỏa	Dư	餘	- thổ
Cử	鋸	- mộc hỏa	Áp	鴨	- thổ
Tranh	錚	- hỏa	Uyên	鴛	- thổ
Chùy	錐	- hỏa	Thông	聰	- kim
Tích	錫	- kim	Long	龍	- hỏa
Tiễn	錢	- kim hỏa	Quy	龜	- mộc

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Bộ 17 nét :

Ưu	優	- thổ	Ngục	嶽	- mộc thổ
Thưởng	償	- kim	Dư	嶼	- kim thổ
Lỗi	儡	- hỏa	Di	彌	- thủy
Lê	勵	- hỏa	Dịch	懲	- hỏa
Hào	壕	- mộc	Ứng	應	- thổ
Hác	壑	- thủy	Úc	憶	- thổ
Nhu	孺	- kim	Khẩn	懇	- mộc
Hám	撼	- mộc thủy	Toại	燧	- kim
Cầm	擒	- mộc kim	Huy	徽	- hỏa thủy
Kinh	擎	- mộc kim	Hương	冕	- mộc kim
Kích	擊	- mộc hỏa	Độc	獨	- hỏa
Kiểm	檢	- hỏa	Hám	瞰	- mộc
Tháo	操	- kim	Thuần	瞬	- thủy kim
Thiện	擅	- kim hỏa	Đồng	瞳	- hỏa
Trạch	擇	- hỏa	Miết	瞽	- thủy
Đảm	擔	- hỏa	Liệu	瞭	- hỏa
Lôi	擂	- hỏa	Kiểu	矯	thủy hỏa
Liễm	斂	- hỏa	Cơ	礪	- mộc hỏa
Thiêm	檐	- hỏa	Hi	禧	- thủy kim
Cối	檜	- mộc	Thiền	禪	- kim
Trạo	棹	- mộc	Tuệ	穗	- thủy
Kính	槧	- mộc	Trách	簣	- kim hỏa
Hịch	檄	- mộc hỏa	Thốc	簇	- kim
Kiểm	檢	- mộc hỏa	Bồng	篷	- thủy
Tường	檣	- kim	Khang	糠	- mộc

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Dàn	檀	- kim	Tào	糟	- kim
Liễm	欵	- mộc hỏa	Linh	嶺	- hỏa
Chiên	氈	- hỏa	Xúc	縮	- hỏa kim
Khích	激	- mộc hỏa	Túng	縱	- hỏa
Trạch	澤	- hỏa	Tich	續	- kim
Nùng	濃	- hỏa	Tổng	總	- kim
Điện	灝	- hỏa	Phiếu	縹	- thủy
Doanh	營	- thổ	Phồn	繁	- thủy
Xán	燦	- kim	Phùng	縫	- thủy
Chúc	燭	- hỏa	É	翳	- thổ
Tung	嵩	- hỏa	Diêu	遙	- thổ
Thanh	聲	- kim	Viễn	遠	- thổ
Thông	聰	- kim	Tốn	遜	- kim
Liên	聯	- hỏa	Đệ	遞	- hỏa
Tất	膝	- kim	Hương	鄉	- kim thủy
Phu	膚	- thủy	Uẩn	醞	- thổ
Lâm	臨	- hỏa	Ngạc	鍔	- mộc thổ
Nan	艱	- mộc hỏa	Kiện	鍵	- mộc hỏa
Liễu	蓼	- kim	Châm	鍼	- hỏa
Giá	蔗	- hỏa	Chung	鍾	- kim hỏa
Sơ	蔬	- kim	Tiêu	鍊	- kim
Điểu	葛	- mộc hỏa	Đoán	鍛	- hỏa
Bồng	蓬	- thủy	Miêu	錨	- thủy
Liệu	蓼	- hỏa	Luyễn	鍊	- hỏa
Liên	蓮	- hỏa	Khoát	闊	- mộc
Ấm	蔭	- thổ	Giai	階	- mộc hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tất	蟋	- kim	Ngung	隅	- mộc thổ
Đường	螳	- hỏa	Đội	隊	- hỏa
Loa	螺	- hỏa	Dương	陽	- thổ
Cường	襁	- mộc kim	Long	隆	- hỏa
Tương	襄	- kim	Ôi	隈	- thổ
Cử	舉	- mộc hỏa	Lệ	隸	- hỏa
Giảng	講	- mộc hỏa	Tể	齋	- thổ
Khiêm	謙	- mộc hỏa	Hà	霞	- thủy kim
Tạ	謝	- hỏa kim	Sương	霜	- kim
Hoát	豁	- thủy	Cúc	鞠	- mộc hỏa
Khê	谿	- thủy kim	Hàn	韓	- thủy
Xu	趨	- kim	Quán	館	- mộc
Tiễn	餞	- hỏa	Đại	黛	- hỏa
Bình	餅	- thủy	Điểm	點	- hỏa
Tuấn	駿	- kim hỏa	Thận	慎	- hỏa
Giao	鮫	- mộc	Hồng	鴻	- thủy
Tiễn	鮮	- kim			

- Bộ 18 nét :

Sấn	襯	- kim	Trạc	濯	- thổ
Trữ	儲	- hỏa	Nịnh	渟	- hỏa
Tùng	叢	- thổ kim	Tân	濱	- thủy
Đái	戴	- hỏa	Mông	濛	- thủy
Các	擗	- mộc	Tước	爵	- hỏa
Nghĩ	擬	- mộc thổ	Hoach	獲	- thủy
Sát	擦	- kim	Ninh	寧	- hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Đài	檯	- hỏa	Liệp	獵	- hỏa
Đoạn	斷	- hỏa	Hoàn	環	- mộc thủy
Diệu	曜	- thổ	Cù	瞿	- mộc
Huân	曛	- thủy kim	Kiểm	瞞	- hỏa
Thự	曙	- kim	Chiêm	瞻	- hỏa
Hạm	檻	- mộc hỏa	Sở	礎	- kim
Trạo	櫈	- thổ hỏa	Lễ	禮	- hỏa
Quy	歸	- mộc	Giản	簡	- mộc hỏa
Hào	濠	- thủy	Trách	簷	- hỏa
Khoát	闊	- mộc thủy	Trâm	簪	- hỏa
Thấp	濕	- kim	Tiêu	簫	- kim
Nhu	濡	- hỏa	Đan	簾	- hỏa
Tề	濟	- kim hỏa	Lương	糧	- hỏa
Đào	濤	- thủy	Tú	繡	- kim
Chức	織	- kim hỏa	Khải	鎧	- mộc kim
Thiện	繕	- kim	Tỏa	鎖	- kim
Phiên	繙	- thủy	Trấn	鎮	- hỏa
Phiến	翻	- thủy	Chùy	鎗	- hỏa
Dực	翼	- thổ	Liêm	鎗	- hỏa
Chức	職	- hỏa	Xán	鑠	- kim
Thiện	膳	- kim	Nhiếp	璅	- kim hỏa
Cựu	舊	- mộc hỏa	Yên	鄖	- thổ
Ấm	蔭	- thổ	Khuyết	闕	- mộc hỏa
Nhuy	蕊	- hỏa	Kê	雞	- hỏa
Tiêu	蕉	- hỏa	Tạp	雜	- kim hỏa
Đang	蕩	- hỏa	Sồ	雛	- kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Súc	蓄	- thủy	Tiên	鞭	- thủy
Thiên	蟬	- kim	Ngạch	額	- thủy
Trùng	蟲	- hỏa kim	Nhan	顏	- mộc thổ
Phúc	覆	- thủy	Đế	題	- hỏa
Thương	觴	- kim	Phúc	馥	- thủy
Âu	謳	- thổ	Ký	騎	- mộc kim
Cẩn	謹	- mộc hỏa	Lý	鯉	- hỏa
Khánh	馨	- mộc	Nga	鵝	- thủy thổ
Phong	豐	- thủy	Quyên	鶻	- mộc thổ
Tất	蹕	- mộc	Hạc	鵠	- mộc thủy
Chuyển	轉	- hỏa kim	Diệu	耀	- thủy
Tao	遭	- kim hỏa	Huệ	蕙	- thủy
Thích	適	- kim	Liên	鍊	- hỏa
Bí	鄙	- thủy	Bích	壁	- thủy
Y	醫	- thổ	Giám	檻	- mộc hỏa

- Bộ 19 nét :

Khuyến	勸	- mộc kim	Tàng	繭	- mộc kim
Hưởng	響	- thủy	Thằng	繩	- kim
Bảo	寶	- thủy	Ức	臆	- thổ
Lư	盧	- thủy	Đảm	膳	- hỏa
Khoách	擴	- mộc	Tý	臂	- thủy
Trích	擿	- hỏa	Ưng	膺	- thổ
Phàn	攀	- thủy	Tân	薪	- kim
Khoáng	曠	- mộc	Sác	蕃	- kim
Trát	櫛	- hỏa	Tiêu	蕭	- kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Lịch	櫟	- hỏa	Tiết	薛	- kim
Tổ	櫟	- hỏa	Trĩ	蕹	- hỏa
Oánh	瀝	- thổ	Vi	薔薇	- thủy thổ
Tả	瀉	- kim	Lôi	薈	- hỏa
Tiên	濺	- hỏa	Giải	蟹	- thủy kim
Bộc	瀑	- thủy	Nghị	蟻	- mộc thổ
Thú	獸	- kim	Cáp	蛤	- hỏa
Liệp	獵	- hỏa	Áo	襖	- thổ
Tỉ	璽	- kim thủy	Khâm	襟	- mộc hỏa
Đảo	禡	- hỏa	Thức	識	- hỏa
Ổn	穩	- thổ	Chứng	證	- hỏa
Hoạch	穫	- thủy	Soạn	譏	- kim
Thiêm	簷	- kim thổ	Tán	贊	- hỏa kim
Bạc	薄	- thủy	Tặng	贈	- hỏa kim
Liêm	簾	- hỏa	Từ	辭	- kim
Dịch	繹	- hỏa thổ	Tuân	遵	- kim hỏa
Hội	繪	- thổ thủy	Tuyển	選	- kim
Hệ	繫	- mộc kim	Liêu	遼	- hỏa
Trịnh	鄭	- hỏa	Loại	類	- hỏa
Lân	鄰	- hỏa	Kình	鯨	- mộc hỏa
Kiên	鏗	- mộc hỏa	Ước	鵠	- mộc
Cảnh	鏡	- mộc hỏa	Bằng	鵬	- thủy
Trích	摘	- hỏa	Lê	麗	- hỏa thổ
Lũ	鏤	- thổ hỏa	Lộc	麓	- hỏa
Quan	關	- mộc	Khúc	麌	- hỏa
Vụ	霧	- thủy thổ	Diêm	鹽	- hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Vân	韻	- thổ	Kỳ	騏	- mộc kim
Nguyên	願	- mộc thổ	Yến	嫵	- thổ

- Bộ 20 nét :

Nghiêm	嚴	- thủy thổ	Cạnh	競	- mộc hỏa
Nhuưỡng	壤	- kim	Tịch	籍	- kim hỏa
Nương	娘	- kim	Trù	籌	- kim
Bảo	寶	- kim	Lam	籃	- hỏa
Mại	邁	- thủy	Kế	繼	- mộc hỏa
Hoài	懷	- thủy	Toản	纂	- kim
Huyền	懸	- thủy kim	Nhu	繻	- kim
Long	龍	- hỏa	Biện	辦	- thủy
Tinh	濬	- hỏa	Bi	罿	- thủy
Lịch	瀝	- hỏa	La	羅	- hỏa
Hy	犧	- thủy kim	Ky	羈	- mộc hỏa
Hiến	獻	- thủy kim	Diệu	耀	- thổ
Quỳnh	瓊	- mộc thổ	Tề	暗	- kim hỏa
Sở	礎	- mộc	Hạm	艦	- mộc hỏa
Phàn	磐	- thủy	Mông	朦	- thủy
Lịch	礫	- hỏa	Miến	麵	- thủy
Huân	薰	- thủy kim	Hoàn	還	- mộc thủy
Tàng	藏	- kim hỏa	Thích	釋	- kim
Tát	薩	- kim	Chung	鐘	- hỏa
Tích	藉	- kim hỏa	Đặng	鐙	- hỏa
Thự	薯	- kim	Hoàn	環	- hỏa
Lam	藍	- hỏa	Linh	齡	- hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nhu	襦	- kim	Lộ	露	- hỏa
Giác	覺	- mộc hỏa	Phiêu	飄	- thủy
Xúc	觸	- hỏa	Hám	闕	- mộc
Dịch	譯	- thổ	Hinh	馨	- thủy kim
Nghi	議	- mộc thổ	Đằng	騰	- hỏa
Cảnh	警	- mộc hỏa	Đảng	黨	- hỏa
Doanh	贏	- thổ	Hàn	瀚	- thủy
Thiện	贍	- hỏa	Doanh	瀛	- thổ

- Bộ 21 nét :

Lê	麗	- hỏa	Tục	續	- kim
Thuộc	屬	- kim	Triền	纏	- hỏa thủy
Nguy	巍	- mộc thổ	Lạp	臘	- hỏa
Nhưng	壘	- hỏa kim	Hạm	艦	- hỏa
Anh	櫻	- thổ	Nghệ	藝	- mộc thổ
Cử	櫛	- mộc hỏa	Tẩu	藪	- kim
Lan	欄	- hỏa	Đằng	藤	- hỏa
Tiêm	殲	- hỏa kim	Dược	藥	- thổ
Táo	鼈	- kim	Lạp	蠟	- hỏa
Đăng	籜	- hỏa	Hộ	護	- thủy
Hiệt	纈	- mộc kim	Dự	譽	- mộc
Tiêm	纖	- hỏa kim	Tẫn	瞷	- hỏa
Dược	躍	- thủy thổ	Cúc	鞠	- mộc hỏa
Oanh	轟	- thổ thủy	Cố	顧	- mộc
Biện	辯	- thủy	Phiên	番	- thủy
Nhī	邇	- hỏa thổ	Soạn	饌	- kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Dực	鐸	- hỏa thổ	Nhiêu	饒	- mộc kim
Thiết	鐵	- hỏa	Khu	驅	- thổ kim
Lôi	鎚	- hỏa	Oanh	鶯	- thổ
Tùy	隨	- kim	Hạc	鶴	- thủy
Ẩn	隱	- thổ	Kê	鶴	- mộc hỏa
Bá	霸	- thủy			

- Bộ 22 nét :

Nghiêm	儼	- mộc thổ	Tảng	槧	- kim
Nang	囊	- kim	Lâm	覽	- hỏa
Điện	巔	- hỏa	Tán	讚	- kim
Ý	懿	- thổ	Độc	讀	- hỏa
Nhiếp	攝	- hỏa	Biên	邊	- thủy
Quyền	權	- mộc kim	Giám	鑑	- mộc hỏa
Hoan	歡	- thủy	Giám	鑒	- mộc hỏa
Hoán	灌	- mộc	Trú	鑄	- kim
Điệp	疊	- hỏa	Tế, Tệ	齋	- hỏa
Nương	穰	- kim	Hường	響	- thủy kim
Lung	龍	- hỏa	Tôn	鬢	- kim
Thính	聽	- hỏa	Tu	鬚	- kim thủy
Lô	艦	- hỏa	Bị	髮	- kim thủy
Tảo	藻	- kim hỏa	Lận	蘭	- mộc hỏa
Tô	蘇	- kim	Cung	龔	- kim mộc
Lô	蘆	- hỏa			

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Bộ 23 nét :

Nhan	巖	- mộc thổ	Luyến	戀	- hỏa
Sái	曜	- hỏa kim	Sái	灑	- kim
Thiêm	籜	- kim	Tiêm	纖	- kim
Tiên	鮮	- kim	Lan	蘭	- hỏa
Phan	槃	- mộc	Biển	變	- thủy
Khoáng	鑊	- mộc	Hiển	顯	- thủy kim
Dịch	驛	- thổ	Nghiêm	驗	- mộc hỏa
Tùy	髓	- kim hỏa	Thể	體	- hỏa
Tưu	鶯	- hỏa	Loan	欒	- hỏa
Lân	麟	- hỏa			

- Bộ 24 nét :

Súc	蠹	- kim	Quán	罐	- mộc
Tạng	臟	- kim hỏa	Diễm	艷	- thổ
Tầm	蠶	- kim	Cù	衢	- mộc hỏa
Nhuượng	讓	- kim	Nùng	釀	- hỏa
Lư	鑪	- hỏa	Đãi	嬖	- hỏa
Lủng	隴	- hỏa	Ái	靄	- thổ hỏa
Linh	靈	- hỏa	Lịch	靂	- hỏa
Đấu	鬭	- hỏa	Ưng	應	- thổ
Lộ	鷺	- hỏa	Hâm	鑫	- thủy

- Bộ 25 nét :

Thính	廳	- hỏa	Quán	觀	- mộc
Ly	籬	- hỏa	Thược	鑰	- thổ kim

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Man	蠻	- thủy	Ái	颯	- thổ
Biết	籀	- thủy	Giác	覺	- mộc thủy

- Bộ 26 nét :

Loan	灣	- thổ	Chúc	囑	- kim
Tán	讚	- kim	La	邏	- hỏa
Uất	鬱	- thổ	Yểm	鱉	- thổ

- Bộ 27 nét :

La	籬	- hỏa	Loan	鑾	- hỏa
Hiền	賢	- hỏa	Kí	驥	- mộc hỏa

- Bộ 28 nét :

Diễm	豔	- thổ	Anh	鶠	- thổ
Hoan	驩	- mộc			

- Bộ 29 nét :

Ly	驪	- hỏa	Uất	鬱	- thổ
----	---	-------	-----	---	-------

- Bộ 30 nét :

Quán	鶴	- hỏa	Ly	鶴	- hỏa
------	---	-------	----	---	-------

- Bộ 31 nét :

Quyển	顛	- hỏa
-------	---	-------

Chương 6

SỰ PHỐI HỢP SỨC LINH ĐỘNG CỦA 81 SỐ

1. Phân tích sự kiết hung sức linh động của 81 số.

- **Sức linh động của số đơn vị từ 1 đến 10.**

- **Số 1 : kiết**

Đây là con số cơ bản trong trăm ngàn sự việc, sự kiết tường rất lớn, giữ được số này là được phú quý, phồn vinh, phát đạt, thành công lớn, sống lâu.

- **Số 2 : hung**

Số lonen xộn không ổn định, trong ngoài đều sóng gió, việc làm khó đạt nguyện vọng, gặp hoạn nạn, bất an, quá nhọc nhằn mà sanh bệnh là điểm rất nguy hiểm.

- **Số 3 : kiết**

Là số hình thành vạn vật trong trời, đất, người, có chí kiên định, ấy là biểu trưng cho phúc lộc kiết tường, mọi sự như ý, phát đạt thành công, ấy là vận kiết tường trời ban.

- **Số 4 : hung**

Tường hung, mọi sự suy vi bại hoại, chết chóc. Mọi việc đều không như ý, suốt đời ảm đạm, không tron vẹn, bệnh hoạn, tai họa liên tiếp. Nếu nhẫn nại, biết phục thiện, kiên nhẫn mới cải biến được vận mệnh.

- **Số 5 : kiết**

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Âm dương hòa hợp, cả nhà hòa thuận, giàu sang, sức khỏe tốt, được phúc lộc, sống lâu, đây là vận cách phú quý vinh hoa.

- Số 6 : kiết

Thiên đức địa tướng đầy đủ, tài lộc phúc thọ dồi dào, suốt đời yên ổn giàu sang, trở thành đại phú. Nhưng vui vẻ quá trớn e rằng quá vui sẽ buồn, nên thận trọng; có đức thì hưởng phúc.

- Số 7 : kiết

Quyền uy độc lập, thông minh xuất chúng, làm việc cương nghị, quả quyết nên vận cách thắng lợi. Nhưng bản thân quá cứng rắn, độc đoán, độc hành sẽ bị khuyết điểm, gãy đổ.

- Số 8 : kiết

Trời cho có ý chí kiên cường, giải trừ được hoạn nạn, có khí phách nghiêm nát kẻ thù mà nêu việc. Chỉ vì lòng quá lo được, mất sẽ có ngày bị gãy đổ, đưa đến phá vỡ.

- Số 9 : trong hung có kiết

Bất mãn bất bình, trôi nổi không nhất định, số tài không gặp vận. Nếu phối trí tam tài thích hợp thì có thể được thuận lợi với hoàn cảnh mà sản sinh anh hùng hào kiệt, học giả vĩ nhân, nên sự nghiệp lớn.

- Số 10 : hung

Đây là vận số đại hung, đen đủi như mặt trời lặn, đoản mệnh bần cùng, sớm vắng cha mẹ anh em, suốt

Chọn tên theo phương pháp khoa học

đời bệnh hoạn, chỉ có người cẩn thận nỗ lực phấn đấu; ngay cả nửa đời trước được vận thịnh, cũng phải làm nhiều việc thiện mới thoát khỏi bước đường cùng.

• Sức linh động từ số 11 đến số 20.

- 11 nét : kiết

Âm dương mới hồi phục như cỏ cây gặp mùa xuân, cành lá xanh tươi như hạn gặp mưa. Nhờ tài thiên phú mà từng bước thành công, thăng tiến chắc chắn, được phú quý vinh hoa, đắc lộc đắc thọ, là số đại kiết.

- 12 nét : hung

Số này đại hung, gian nan không buông tha, vì tự thân bạc nhược, không thể vươn lên, không giữ phân minh, nửa đường gãy đổ, bơ vơ không nơi nương tựa, là số suốt đời gian khổ.

- 13 nét : kiết

Vận số kiết, được mọi người kỳ vọng, nghề nghiệp giỏi, có mưu trí, thao lược, biết nhẫn nhéc, tuy có việc khó, nhưng không đáng lo nên sẽ giàu, trí tuệ sung mãn, phú quý song toàn, suốt đời hạnh phúc.

- 14 nét : trọng hung có kiết

Có điểm phá, suốt đời gian khổ, không duyên số với cha con, anh em, vợ chồng, là vận số cô độc thảm khốc. Nếu có tinh thần kiên định, không bỏ dở nửa chừng thì trong hoàn nạn sẽ có cơ hội thành quái kiết, vĩ nhân, sáng tạo sự nghiệp, nên số này là số đại hung, đại

Chọn tên theo phương pháp khoa học

kiết. Là người bình thường không dễ chịu đựng nổi sự gian nan khổn khổ này, chỉ biết nuốt hận mà thôi.

- 15 nét : kiết

Số này là số phúc thọ viên mãn, có tiếng tăm, có đức độ, được trên dưới tin tưởng, đến đâu cũng được ngưỡng mộ, thành sự nghiệp, phú quý vinh hoa, nhưng lúc đắc chí mà sinh kiêu ngạo sẽ gặp kẻ địch, dẫn đến tàn tật, cuối đời sẽ gặp vận suy.

- 16 nét : kiết

Số này là từ hung hóa kiết, có tài làm thủ lĩnh, được mọi người phục, được người tôn trọng, danh vọng đều có. Số này công thành danh toại, phú quý phát đạt cả danh và lợi.

- 17 nét : kiết

Sáng rõ như mặt trời, quyền uy cao, cá tính mạnh mẽ, có chí đột phá vào gian nan mà nêu nghiệp lớn. Nếu không quan tâm đến ý kiến của người khác, cứ giữ theo ý mình, thì e rằng không hòa hợp, sẽ gặp điều thị phi, cần nên thận trọng.

- 18 nét : kiết

Số này thuận lợi tốt đẹp, có quyền lực, mưu trí, chí lập thân, sẽ phá bỏ được hoạn nạn, thu được danh lợi. Nhưng quá cứng rắn, thiếu sự bao dung, cứng quá dễ gãy, sinh chuyện thị phi nên tập mềm mỏng, phân biệt thiện ác, nói hiềm đừng đến. Gặp việc suy nghĩ kỹ hãy làm, sẽ thành công cả danh và lợi.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- 19 nét : trong hung có kiết

Có tài năng, trí tuệ, có thể làm nên nghiệp lớn, nhưng quá cứng rắn nên sẽ có hại ngoài ý, khó tránh khổ sở, hoặc phải trốn tránh vì quan quyền, thiếu thực lực, tài năng chấn hưng sự nghiệp.

- 20 nét : trong hung có kiết

Là số phá diệt suy vong, số này cơ duyên mỏng manh, nhiều tai họa. Tuy cứng cỏi thành sự nghiệp nhưng có chướng ngại, chí lớn không thành, suốt đời thường bị ngăn trở, không thuận lợi, có tinh thần nhẫn nại, bất khuất. Nếu tam tài phối hợp tốt sẽ làm nên sự nghiệp lớn.

• Sức linh động từ số 21 đến 30.

- 21 nét : kiết

Số này là cách lãnh đạo, giàu có một đời, lòng dạ thanh thản, có thể vạn vật hình thành chắc chắn, được mọi người ngưỡng mộ, đầy đủ phước lộc thọ, nghiệp nhà hưng vượng, thành công vinh hiển. Nếu phụ nữ được số này thì ngược lại sẽ có hại, bởi nữ tính ứng theo nam tính do tiên thiên kết thúc. Nếu như đủ vận làm lãnh đạo thì ở vào vị trí vợ lần chồng, 2 bên có sự đấu tranh âm thầm, không được yên ổn, cần thận trọng.

- 22 nét : hung

Số này như sương xuống mùa thu, bạc nhược yếu hèn, nhiều việc phiền phức, khó thành chí nguyễn, cốt

Chọn tên theo phương pháp khoa học

nhục chia lìa, cõi cúc cô đơn, bệnh hoạn dây dưa, mọi việc đều không như ý.

- 23 nét : kiết

Là số làm thủ lĩnh hiền hách, giàu có rất lớn, có thể vận xung thiên, khắc phục mọi khó khăn mà thành công. Nếu số này mà thiếu đức thì tuy có địa vị, uy quyền e cũng không giữ được lâu. Cần nên tu thân, dưỡng tánh mới giữ được địa vị. Nếu đàn bà đừng dùng số này, lý đó cũng như số 21. Đàn bà mà chủ vận và các cách khác có số này thì khó tránh phòng khuê rời rã, trường gấm lạnh lùng.

- 24 nét : kiết

Vận cách ôn hòa thuần lương, dưỡng đi cũng có chút ít gập ghẽnh, nhờ có tài trí trời cho đầy đủ, cần kiệm lập nghiệp, tay trắng làm nên, tiền của dồi dào cho đến già. Đó là phúc con cháu được kế thừa dư khánh.

- 25 nét : kiết

Thiên tính anh mãn, có tài năng đặc biệt sẽ thành đại sự nghiệp, nhưng hay kiêu ngạo, có lúc bất hòa cùng mọi người dẫn đến thất bại, nên cùng người hòa hoãn trong xử sự mới được thành công. Số này có vận thiên thời, địa lợi nhưng thiếu nhân hòa.

- 26 nét : trọng hung có kiết

Có thể nói số này là vận anh hùng, thông minh trời phú, giàu tính nghĩa hiệp, nhưng sóng gió trùng

Chọn tên theo phương pháp khoa học

điệp. Nếu có tinh thần bất khuất, giỏi dùng trí tuệ vượt qua gian nan thì sẽ thành một nhân vật nổi tiếng, nổi danh 4 biển. Nhưng nếu không phấn đấu nỗ lực thì suốt đời không có khả năng thành công.

- 27 nét : trong kiết có hung

Số này là vận bị phi báng, có hiện tượng nửa đường gãy đổ, cần có trí mưu, phấn đấu nỗ lực mới nắm được danh lợi. Lúc trung niên mới thành công, về già nếu không cẩn thận sẽ gặp chuyện công kích, phi báng, sa vào nghịch cảnh. Ấy là nửa thành nửa bại, nửa thịnh nửa suy, phải thật cẩn thận mới giữ được.

- 28 nét : hung

Số này là số đại hung trống rỗng, diệt vong, họa hoạn, biệt ly, tai họa bất ngờ không dứt, khắc với lục thân, ly dị. Đàn bà gặp số này thì sa vào sự cô quạnh.

- 29 nét : kiết

Là cách thành công, hạnh phúc, như rồng gấp mây, thẳng bước, có điểm thành tựu đại sự nghiệp. Nhưng lúc đắc chí đừng quên lúc xuất thân, sẽ bị rắc rối tình cảm, cẩn thận trọng.

- 30 nét : trong kiết có hung

Là số nửa kiết nửa hung, nổi chìm bất định, việc lợi hại, được mất đan xen, đại thành thì đại bại. Nếu như biết ổn định, suy giảm, lấy đức sửa mình sẽ thành ưu véc vang. Đàn bà có số này nên thận trọng trong lòng chuyện hưng vui.

• Sức linh động từ số 31 đến 40.

- 31 nét : kiết

Số này đại kiết, như rồng lên mây, trí nhân dũng đều đủ, có ý chí kiên định, giàu sức quan sát, xem xét việc lớn, giao thiệp với người thì ôn hòa khoan dung, được nổi tiếng. Đây là vận của thủ lĩnh trong sự sáng lập đại nghiệp. Nếu có ý muốn bàng lòng thì sẽ không thành công lớn.

- 32 nét : kiết

Là cách nhiều hạnh phúc, được người lớn tuổi giúp đỡ nên dễ thành công. Nhưng thế thành công như rồng ở ao, chờ thời mới bay lên trời dễ như chè tre nên phải phát huy tính cách ôn hòa, thân thiết, bồi dưỡng sự nhân hòa, nếu đủ nhân hòa mới mong được phồn vinh.

- 33 nét : kiết

Số này là tượng mặt trời mọc lên cao, vận cực thịnh vượng phát 4 phía, quyền uy, trí mưu, cương nghị quả đoán, danh vang thiên hạ. Nhưng quá cương nghị sẽ bị hiểu lầm, gặp chuyện thị phi, người khổng kham nổi việc thì đừng dùng. Đàn bà đừng dùng số này, nếu dùng sẽ bị cô quả.

- 34 nét : hung

Là số đại hung vì tai nạn liên miên không dứt, đắng cay thảm đạm, muôn việc khó thành, trong ngoài rối ren, đau thương vô hạn. Số này tốt nhất chớ nên dùng, nếu người dùng số này mà vượt qua được sự

Chọn tên theo phương pháp khoa học

phấn đấu nỗ lực của bậc siêu nhân, thì không cách gì phá được vận ác.

- 35 nét : kiết

Số giữ được sự ấm no, hòa thuận, bình an. Sức quan sát sâu xa, đối với sự việc, với người đời phải phán đoán chính tà, thiện ác, việc xử sự phải nghiêm cẩn, đúng phép tắc, đổi dào tình cảm chính đáng. Về phương diện văn nghệ, học thuật, nghệ thuật đều có tài năng phát triển. Số rất hợp với đàn bà.

- 36 nét : hung

Số này sống dậy muôn trùng, anh hùng vân bảy nổi ba chìm. Suốt đời sa vào cùng khổ, khó được bình yên, gian khó nguy nan cùng cực, chỉ có cách tu tâm, dưỡng tánh mới tránh khỏi đại họa. Nếu càng hoạt động càng thêm sóng gió, cần thận trọng.

- 37 nét : kiết

Phúc trời cho, có hiện tượng mọi sự việc thoái mái. Suốt đời mưa thuận gió hòa, tuy có lúc bị nguy cơ cũng được người tốt giúp đỡ, gặp dữ hóa lành. Nhưng lòng cô đơn nên hàm dưỡng phần đức để cho được thành công.

- 38 nét : trong hung có kiết

Số này thành công về nghệ thuật, nếu nỗ lực về phương diện nghệ thuật thì có thể thành tựu tương đối, nhưng thiếu tài lãnh đạo, thiếu ý thống lĩnh, có chí nhưng thiếu lực nên khó đạt đến mục đích, dễ sa vào bất hạnh, mất ý chí khó thành công.

- 39 nét : kiết

Vận số tốt như vạch mây thấy trăng, họa biến thành phúc. Tuy có khó nhọc nhưng mây tan trăng sáng, đường đi dễ thấy. Số này đủ 3 cách phú quý, trường thọ, quyền uy, là số cực quý trọng nhưng cực quý sẽ gặp điều ngược lại, chờ nhẹ dạ tin người. Đàn bà chờ dùng số này.

- 40 nét : trong kiết có hung

Giàu mưu trí, can đảm, nhưng thiếu tình người, quá kiêu ngạo nên mọi người không ưa, dễ bị công kích, phi báng hoặc xem như cùu địch nên lâm vào thế một tay khó vỗ nên kêu, cần phải bỏ sự kiêu ngạo, xử thế phải khiêm nhường thì sẽ nên sự nghiệp lớn.

• Sức linh động từ số 41 đến 50.

- 41 nét : kiết

Là cách thuần dương tốt đẹp. Số này có đủ sự can đảm, tài lực, mưu trí, đức độ, số đại kiết về danh lợi, nhưng nhất thiết đừng ham hưởng thụ phù phiếm xa hoa, dối trá, trống rỗng.

- 42 nét : trong kiết có hung

Tuy nhiều tài, nhiều nghề nhưng ý chí yếu mềm, thiếu chí tự phấn đấu nên 10 việc hết 9 không thành. Chuyên tâm tiến thủ có thể thành tựu không sẽ thất bại nặng nề.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- 43 nét : vừa kiết vừa hung

Như hoa rụng đêm mưa, bên ngoài thấy hạnh phúc nhưng bên trong rất khổn khổ, dễ sa vào hoang dâm bại hoại. Nếu như chẳng dựa vào nét bên ngoài, từng bước tạo dựng cơ sở, bổ sung chắc chắn cho bên trong thì có thể thành tựu.

- 44 nét : hung

Số này là điểm dữ như lá rụng mùa thu, số phá gia vong thân, lao khổ, bệnh hoạn, phát điên, đoản mệnh. Tuy có tài năng nhưng mọi việc đều không toại nguyện, nhưng nếu dày công tích đức, thì có thể trở nên một quái kiệt hiếm có trên đời.

- 45 nét : kiết

Giống như giường buồm thuận gió, mưu trí cao xa, đức độ rộng rãi, có 1 lần gặp nạn sinh tử đến mình, nhưng hóa giải được mà thành danh, được phú quý phồn vinh tốt bực.

- 46 nét : hung

Giống như thuyền chở chậu báu bị chìm, suốt đời trờ ngại không ít, gặp nhiều gian nan bệnh hoạn, cô đơn, hình phạt, đoản mệnh, sống trong gia đình giàu có bị sa sút. Chỉ có làm được nhiều việc nhân nghĩa, không cực đoan, chịu đựng cảnh khổ mới có thể thoát đại nạn mà thành công.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- 47 nét : kiết

Giống như cây cối nở hoa mùa xuân, được cấp trên để bạt, được bè bạn ủng hộ, nên được vận số kiết mà nên nghiệp lớn. Phúc lộc sẽ đến với con cháu.

- 48 nét : kiết

Tài năng, trí lược đầy đủ, vận số kiết, giàu có, đức độ, hưởng phước trời cho, công danh lợi lộc thành đạt, uy thế tràn đầy, có thể làm cố vấn cho người và được người tôn kính. Nhưng e rằng quá tin người, giao việc mà không điều khiển nổi, cho nên dùng người phải chú ý.

- 49 nét : hung

Ở ngã ba giữa kiết và hung, đi đường kiết gặp kiết, đi đường hung gặp hung. Việc họa phước không đi riêng lẻ, gặp đường kiết sinh đại kiết, gặp đường hung sinh đại hung vì đây là vận cách dễ biến hóa. Hạnh phúc và bất hạnh phải nhờ vào sự phối hợp giữa tam tài và các vận cách kiết hung khác mới đạt được nhưng phần lớn là tai nạn khổn khổ.

- 50 nét : trong kiết có hung

Là vận số nửa thành nửa bại, nửa thịnh nửa suy. Tuy có lúc thành đạt nhưng nháy mắt hóa ra thất bại. Cho nên lúc thịnh nên lưu ý rút lui nếu không rõ cái lý “tràn ly đổ nước” đến lúc già sẽ gặp thất bại, không chỗ dung thân.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

• Sức linh động của số 51 đến 60.

- 51 nét : trong kiết có hung

Là vận số nửa thịnh nửa suy, tuy được hanh vận trời cho nhưng thiếu thực lực, tuổi trẻ đắc chí, về già không tránh khỏi gãy đổ, khổn khó. Nếu như bình thường có lòng thận trọng, biết tự trọng, tự xử thì có thể giữ được bình yên.

- 52 nét : kiết

Là bậc triết nhân biết trước thời cơ, biết nhìn xa, bước một bước đến thành công, thế lực to lớn, có trí năng sung mãn, tài cán, dũng khí, biết thời thế để lập nên sự nghiệp, hy vọng thành công. Có thể nói lợi như nước chảy, quán triệt đại chí đại nghiệp, là vận số có được cả danh lẫn lợi.

- 53 nét : trong kiết có hung

Là vận số kiết hung lẩn lộn. Bên ngoài thấy hanh phúc nhưng bên trong là hoan nạn. Nếu nửa phần trước hanh phúc thì nửa phần sau là họa hoạn, nửa phần trước phú quý thì nửa phần sau nghèo khổ.

- 54 nét : hung

Có biểu thị trong âm thầm là đại hung sát, ấy là phá tài, khổn ách, bệnh hoạn, cô độc, đoant mệnh, thất bại. Việc gì cũng không yên tâm. Tuy dốc hết sức để đối phó nhưng nhọc sức mà vô công, tốt nhất đừng dùng số này.

- 55 nét : trong kiết có hung

Ấy là cõi cực kiết sinh hung, bên ngoài đường như tốt đẹp nhưng bên trong ẩn sự hoa hoạn. Việc nào cũng không an tâm, là vận cách nữa kiết nữa hung. Phải lập chí không khuất phục, không chùng bước, phải trầm tĩnh ứng phó với khó khăn mới khắc phục được mà mở ra vận thái.

- 56 nét : hung

Việc làm và ý nguyên luôn trái nhau, cuối cùng là vận số khó thành công. Thiếu dung khí trong công việc, thiếu chí tiến thủ, tổn thất, tai ách, vong thân, họa vô đơn chí, mọi sự đều so le, là sự không yên lúc về già.

- 57 nét : trong hung có kiết

Có thời cơ, như mùa đông lạnh gặp trời xuân ấm. Số này có thể gọi là vận đà đến lúc giống như cõi khô đồng nôi đến mùa xuân nở hoa, tuy nhất thời bị nghịch cảnh nhưng vận đến thì được phồn vinh, chuyển bại thành thắng.

- 58 nét : trong hung có kiết

Nhiều chuyện chìm nổi, vận số nữa hung nữa kiết. Họa phúc vô chứng, trời cho phúc phận rồi đến thất bại, tan cửa nát nhà rồi mới được phú quý vinh hoa. Ấy là vận cách trước khổ sau sướng.

- 59 nét : hung

Là hiện tượng tan cửa nát nhà, ý chí suy thoái, thiếu lòng tự tin, gà sành chó gốm chẳng thành đồ dùng, thiếu tài năng để làm nên việc, suốt đời khổ sở không dứt cho nên

Chọn tên theo phương pháp khoa học

phải bồi dưỡng ý chí, lòng tự tin, gấp việc nên dốc hết sức ra mà làm thì mới khai thông được vận mạng.

- 60 nét : hung

Vận số hung rất đen tối, không chút ánh sáng. Không có duyên số, phúc thọ, việc gì cũng không như ý muốn, thêm lòng mê ý loạn, dễ sa vào hình phạt, bệnh tật, đoán mệnh.

• Sức linh động của số 61 đến 70.

- 61 nét : trong kiết có hung

Số này như lớp mây mỏng che mặt trăng, trong hạnh phúc có tiểm ẩn phong ba, có thể đạt danh lợi, phồn vinh phú quý. Nếu như cù ngao man chẳng tuân phục ai, sẽ ngầm ngầm thành nội ngoại bất hòa, gia đình xào xáo, anh em chia cách. Cho nên gấp việc khẩn thận mới được an lành.

- 62 nét : hung

Đây là số mỗi bước đều gặp hung, gia đình bất hòa, phiền muộn, buồn thảm đắng. Nếu không cố gắng giảng hòa, ý chí nguyên vẹng khó thành đạt, dẫn đến cảnh suy bại, nên phải chú trọng nhân hòa để tránh khỏi tai họa ngoài ý muốn.

- 63 nét : kiết

Mọi việc đều như ý, có phước trời cho, gấp dữ hóa lành như vạn vật nhờ mưa móc mà phát sinh, chẳng hao tổn tâm thần mà vạn sự đều如意. Số kiết này truyền đến đời con cháu.

- 64 nét : hung

Số hư hổng, ly tan, tai họa, bệnh hoạn đến thường xuyên, đong xêng tay đột, khó nhọc mấy vẫn không thành, tai họa trùng trùng không chút yên thân.

- 65 nét : kiết

Số đai kiết được phú quý, trường thọ. Trời cao đất dày, vận nhà khang thái, phúc thọ miên trường, mọi việc đều thành, suốt đời bình yên, nhưng phải giỏi nắm bắt cơ hội, đừng nên vượt ra ngoài vận kiết.

- 66 nét : hung

Số bất hòa, ly tan, thường sa vào chỗ không đường tiến lui, trong ngoài bất hòa, không kham nổi gian nan, tai ách trùng trùng. Nếu biết trọng tín nghĩa, cùng người hòa thuận, về già sẽ khỏi bị diệt vong.

- 67 nét : kiết

Số như cây cối gặp mùa xuân, được bậc trưởng thượng giúp đỡ nên mọi sự đều như ý, công thành danh toại, phú quý phồn vinh. Ấy là vận may tự đến. Nhưng nếu ham sắc dục thì sẽ gặp vận bi, không thể không chú ý.

- 68 nét : kiết

Vận số thành công, lo nghĩ chu đáo sẽ được người tin, có sức mạnh xoay trời, đạt thành nguyện vọng, danh lợi, nhưng có lúc quá lo nghĩ mà mất cơ hội trước, hoặc chỉ quyết đoán theo ý mình dẫn đến thất bại.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- 69 nét : hung

Vận số hung, bất an, gặp việc thì dao động tiến thoái rối rắm, khuynh gia bại sản, tai họa thường xuyên, không có hạnh phúc. Số này thiếu tính nhẫn nại, phải rèn luyện tính chịu đựng mới khỏi đại nạn.

- 70 nét : hung

Số này là số diệt vong, hiểm ác, suốt đời âm đam chổng chất, tịch mịch, trống rỗng, nghèo khổ, tật bệnh ập đến, có hiện tượng đoán mệnh.

• Sức linh động của số 71 đến 80.

- 71 nét : trong hung có kiết

Số nửa hung nửa kiết. Rỗng còn ở trong ao chờ thời cơ, lúc đầu không thành tựu, một mai thời cơ đến làm nổi lên dũng khí, muốn là được, thành tựu phi phàm.

- 72 nét : hung

Giống như mặt trăng bị mây đen che phủ. Ngày nay phồn vinh, mai kia bi thảm, phiền muộn khổ đau, tư tưởng không toại nguyện. Vì vậy lúc bình thường nên siêng cần, không qua loa, không phóng dâng thì có thể giữ cho lúc già khỏi gặp cảnh khốn khổ.

- 73 nét: kiết

Số kiết thường tự nhiên có không cần phải lo lắng khổ tâm, từng bước đều đi đến con đường sáng sủa, tích tiểu thành đại, được vận cách an nhàn tự tại. Có lúc thiếu dũng khí trong việc làm cho nên đôi khi việc

Chọn tên theo phương pháp khoa học

không thành, phải làm theo kiểu đào tọ húa lớn mới thành ưu tú.

- 74 nét: hung

Đây đúng là hậu quả của việc tuổi trẻ không nỗ lực nên về già gặp đau khổ. Trước sau năng lực và hành vi không có được, ngồi ăn núi lở, sa vào cảnh khổ, tai nan ngoài ý muốn, đắng cay nhiều nỗi, về già càng bất hạnh.

- 75 nét: trong kiết có hung

Số này vừa kiết vừa hung. Tuy tư nô có tướng kiết, nhưng việc làm lười biếng, thiếu dũng khí, không kế hoạch nên thường dẫn đến thất bại, hạn chế sự phát triển, hạnh phúc không bền lâu.

- 76 nét: hung

Số hung ác khuynh vong. Có việc lò bị truất phế, có tai ách phá sản, vong gia. Vì quá nhiều khốn khổ nên sa vào nghèo túng, bệnh hoạn, đoán mệnh. Cần làm nhiều việc ân đức mới có thể tránh khỏi được.

- 77 nét: trong kiết có hung

Số này có ý như nhìn vào gương thấy được vạn vật nên cùng mọi người cùng sống cùng làm. Nhưng bởi đồng người nên công việc thêm rối rắm, khó khôi kẽ tiểu nhân lông hành mà hư việc. Thời trung niên nhiều lao đao khổ sở, điều hạnh phúc sẽ được thấy ở tuổi già.

- 78 nét: trong kiết có hung

Kiết hung mỗi thứ một nửa, khí hung mạnh hơn nên nửa đầu đời có hạnh phúc, nửa cuối đời bị khốn

Chọn tên theo phương pháp khoa học

khó. Bởi trí tuệ năng lực sớm chín chắn, nên thành công sớm ở nửa đầu đời, từ giữa về sau dần dần suy thoái dẫn đến cảnh khốn.

- 79 nét: hung

Như người đi đêm trong đường sá tối tăm. Lòng tự tôn cao, tinh thần không ổn định, bất hòa với xung quanh, thiếu ứng biến, mưu trí, tài năng khi gặp việc nên luôn bị công kích và mọi người xa lánh, cuối cùng lâm vào cảnh khốn khó.

- 80 nét: trong kiết có hung

Vân số nhọc nhằn mà không thành. Suốt đời đắng cay, bị hình phạt, đổ vỡ triền miên. Chỉ có sớm tích hối thiện đức, rồi bỏ chuyện thi phi mới giữ được một chút an nhàn.

• Sức linh động của số 81 trở lên.

- 81 nét: kiết

Là số cực lớn, quy nguyên trở lại ban đầu. Số lý của nó và cơ số giống nhau van bão triều tông. Số đại kiết thường, đủ phú quý vinh hoa.

Chú thích :

Số 81 là số hoàn bốn quy nguyên, số lý của nó cũng bằng với cơ số 1. Số 82 giống như số 2, 83 giống số 3. Cho nên từ số 81 trở lên, trừ doanh số 80, lấy số dư ấy mà tính lên. Ví dụ số 95 trừ 80, số dư là 15 thì lấy

Chọn tên theo phương pháp khoa học

ở số 15 nét mà phán đoán ra, các số khác cũng phỏng theo đó.

2. Tò ý ngầm về sức linh động của các số.

- Tò ý ngầm về số kiết (đại diện cho sự khỏe mạnh, hạnh phúc, phồn vinh, danh dư) :

1, 3, 5, 6, 7, 8, 11, 13, 15, 16, 17, 18, 21, 23, 24,
25, 31, 32, 33, 35, 39, 41, 45, 47, 48, 52, 57,
61, 63, 65, 67, 68, 81.

- Tò ý ngầm về số hung :

2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 26, 28, 30, 34, 40,
42, 43, 44, 46, 50, 53, 54, 55, 56, 59, 60, 62, 64,
66, 69, 70, 72, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80.

- Tò ý ngầm về số trung kiết :

27, 29, 36, 38, 49, 51, 55, 58, 71, 73.

- Tò ý ngầm về số tiền vận :

1, 3, 5, 6, 11, 13, 15, 16, 23, 24, 25, 31, 32, 33,
45, 52, 61, 63, 81.

- Tò ý ngầm về số hậu vận :

7, 8, 17, 29, 37, 39, 41, 47, 48, 57, 58, 67, 68.

- Tò ý ngầm về sự vận động tự thân :

1, 13, 31, 37, 48, 52, 57, 67, 71.

- Tò ý ngầm về sự vận động khác :

3, 5, 6, 7, 8, 15, 16, 24, 32, 35, 38, 41, 45, 47, 58, 68.

- Tò ý ngầm về vận thủ lĩnh : 16, 21, 23, 33, 39.

- Tò ý ngầm về tính tình cứng rắn : 7, 17, 18, 25, 27, 37, 47.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Tỏ ý ngầm về vận gặp nạn :
9, 10, 14, 19, 20, 22, 28, 30, 34, 44, 50, 53, 54, 56, 59, 60, 70.
- Tỏ ý ngầm về vận số trong tù một mình :
4, 10, 12, 14, 22, 28, 34.
- Tỏ ý ngầm về vận số kiếp nan :
3, 4, 6, 8, 9, 10, 12, 14, 17, 18, 19, 20, 28.
- TỎ ý ngầm về vận số giỏi nghệ thuật :
13, 14, 26, 29, 33, 36, 38.
- TỎ ý ngầm về vận số giàu có : 15, 16, 24, 32, 33, 41, 52.
- TỎ ý ngầm về vận số đào hoa :
4, 12, 14, 15, 16, 24, 26, 28, 35, 37, 45.
- TỎ ý ngầm về vận số ôn hòa :
5, 6, 11, 15, 16, 24, 31, 32, 35.
- TỎ ý ngầm về vận số mê tửu sắc :
17, 23, 24, 27, 33, 37, 43, 52, 62.
- TỎ ý ngầm về vận số quả phụ : 21, 23, 26, 28, 33, 39
- TỎ ý ngầm về vận số đức phụ nữ : 5, 6, 15, 16, 35
- TỎ ý ngầm về vận số hai vợ : 5, 6, 15, 16, 32, 39, 41
- TỎ ý ngầm về vận số lấy vợ, lấy chồng muộn :
9, 10, 12, 17, 22, 28, 34, 35, 38, 43
- TỎ ý ngầm về vận số yêu kiều :
15, 19, 21, 24, 28, 32, 33, 42
- TỎ ý ngầm về vận số dung mạo đẹp :
4, 12, 14, 24, 31, 37, 41
- TỎ ý ngầm về vận số thích nghề sông nước :

Chọn tên theo phương pháp khoa học

11, 21, 22, 31, 32, 41

- Tỏ ý ngầm về vận số thích hút thuốc : 14, 24, 33, 52

- Tỏ ý ngầm về vận số bại già :

2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 26, 36.

- Tỏ ý ngầm về vận số nén nhà (âm gia) :

3, 5, 6, 11, 13, 15, 16, 24, 31, 32, 35.

- Tỏ ý ngầm về vận số phá hoại : 14, 20, 36, 40, 40, 80

- Tỏ ý ngầm về vận số con nuôi : 11, 13, 39, 41

- Tỏ ý ngầm về vận số đoán mệnh :

4, 9, 10, 14, 20, 28, 34, 44.

- Tỏ ý ngầm về vận số vợ muộn, con muộn :

+ 10, 34. Số này phần nhiều thuộc về số hung là tàn phế, bệnh hoạn, ra huyết.

+ 33, 39, 23, 21, 29, 30, 40, 52. Nếu được 2 cách là thành công lớn, 1 cách là thành công nhỏ.

+ 1, 3, 5, 6, 7, 8, 11, 13, 15, 16, 17, 18, 25, 26,

+ 27, 31, 32, 37, 45, 47, 48, 57. Nếu có 3 cách trở lên là thành công lớn, 2 cách trở lên là thành công nhỏ.

Nếu như có thiêng cách, nhân cách, địa cách, tổng cách trong đó có số liên châu là đại thành công. Chỗ gọi "liên châu số" là mỗi số đơn vị đồng nhau và số hàng chục liền nhau, ấy là số liên châu.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Tò ý ngâm về vận số tai nạn, hoa ách :

- + Số bệnh hoạn (trong 4 cách mà có 2 số là nhiều bệnh) : 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 26, 30, 34, 36, 40, 42, 44, 46, 54, 55, 60.
- + Số tai nạn : 8, 9, 10, 12, 14, 17, 18, 19, 20, 22, 26, 27, 30, 34, 42, 44, 49, 53, 55, 56, 59, 60. Nếu có 2 cách trở lên là thuộc tính nguy hiểm.
- + Số tự sát : 27. Nếu có 3 cách là số tai nạn, người này trong đâu có ý tưởng tự sát.
- + Số phát cuồng : 4, 34, 44. Nếu có 3 cách là số tai nạn, người này có điểm phát điên.
- + Số đổ máu : 8, 17, 18, 19, 23, 27, 33, 34, 40, 44, 50, 60. Trong 3 cách mà có 2 là số tai nạn, người này có điểm đổ máu.
- + Số hình phạt : 9, 10, 19, 27, 28, 34, 40, 46, 50, 54, 60. Trong 3 cách mà có 2 là số tai nạn, người này có điểm đi tù.

Chương 7

SỰ PHỐI HỢP CỦA MỆNH TRỜI

Tính danh học là bổ sung sự bất cập và thái quá của mệnh trời. Cho nên đầu tiên lo hóa giải sự tê hại của mệnh trời, kế đó bổ sung sự thiếu sót của họ tên.

Chữ bát của lý mệnh trời là một học thuật cao thâm. Sự biến hóa về sinh khắc diễn biến khá sâu. Nếu chỉ biết mơ hồ, giải thích nửa vời, tùy tiện thì không thể hiểu được sự lành dữ của số lý linh động. Ngược lại sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho nên phương pháp chọn tên cần phải phối hợp với mệnh trời.

Từ xưa đến nay, trong bát tự mạng lý học đều lấy Nhật Can làm chủ cũng gọi là thân chủ, mệnh chủ, nhật nguyên, thân, nguyên thần. Nhật chủ mạnh hay yếu là lấy nhật chủ trong mạng cuộc mà đổi chiếu sự sinh khắc của ngũ hành trong tử trù (bát tự) mà phối hợp biến hóa để suy luận ra phước họa, kiết hung vân mạng của một đời người, thường đều lấy trung hòa làm quý. Nhật nguyên quá mạnh hay quá yếu đều là hang xấu (trừ phi liệt vào cách cuộc đặc biệt) mạng cuộc trung hòa thì suốt đời giàu sang, khỏe mạnh, mạnh quá hay yếu quá đều khó tránh khỏi sinh ra sóng gió. Làm sao

Chọn tên theo phương pháp khoa học

để lý giải sự mạnh yếu của nhật chủ ? Xin xem chương dưới đây lần lượt sẽ được giới thiệu.

I. Nhận thức cơ bản về sự khởi đầu của chữ hán.

1. 10 thiên can và âm dương của nó.

- Thiên can có 10 là : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý.

Giáp, bính, mậu, canh, nhâm thuộc dương. Nếu các năm này sanh trai gọi là dương nam, sanh gái gọi là dương nữ.

Ất, đinh, kỷ, tân, quý thuộc âm. Nếu các năm này sanh trai gọi là âm nam, sanh gái gọi là âm nữ.

2. 12 địa chi, âm dương của nó và giống loại.

12 địa chi là : tý, sửu, dần, mão, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

Tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất thuộc dương.

Sửu, mão, ty, mùi, dậu, hợi thuộc âm.

Sanh năm tý là con chuột, sửu là con trâu, dần là con cọp, mão là con mèo (thỏ), thìn là con rồng, ty là con rắn, ngọ là con ngựa, mùi là con dê, thân là con khỉ, dậu là con gà, tuất là con chó, hợi là con heo.

3. Sở thuộc và phương vị của thiên can.

Giáp, ất thuộc mộc, phương Đông.

Bính, đinh thuộc hỏa, phương Nam.

Mậu, kỷ thuộc thổ, trung ương.

Canh, tân thuộc kim, phương Tây.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nhâm, quý thuộc thủy, phương Bắc.

4. Địa chi, ngũ hành, phương vị và tứ thời.

Dần, mão (thìn) thuộc mộc, ở hướng đông, mùa xuân.

Ty, ngọ (mùi) thuộc hỏa, hướng nam, mùa hạ.

Thân, dậu (tuất) thuộc kim, hướng tây, mùa thu.

Hợi, tý (sửu) thuộc thủy, hướng bắc, mùa đông.

Thìn, mùi, tuất, sừu thuộc thổ, trung ương, 4 lấp
lấp là lấp xuân, lấp hạ, lấp thu, lấp đông.

5. Thiên can ngũ hợp.

Giáp, kỷ hóa thổ. Ất, canh hóa kim. Bính, tân
hóa thủy. Đinh, nhâm hóa mộc. Mậu, quý hóa hỏa.

6. Sự xung khắc của thiên can.

Giáp xung canh, ất xung tân, nhâm xung bính,
quý xung đinh. Mậu kỷ thuộc thổ ở trung ương không
thuộc hướng nào nên không xung.

7. Sự hợp nhau của địa chi.

a. Tam hội cuộc :

Dần, mão, thìn tam hội phương đông, mộc.

Ty, ngọ, mùi tam hội phương nam, hỏa.

Thân, dậu, tuất tam hội phương tây, kim.

Hợi, tý, sừu tam hội phương bắc, thủy.

b. Tam hợp cuộc :

Thân, tý, thìn tam hợp thuộc thủy.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hơi, mão, mùi tam hợp thuộc mộc.

Dần, ngọ, tuất tam hợp thuộc hỏa.

Ty, dậu, sứu tam hợp thuộc kim.

c. Địa chi lục hợp :

Tý, sứu hợp thuộc thổ.

Dần, hơi hợp thuộc mộc.

Mão, tuất hợp thuộc hỏa.

Thìn, dậu hợp thuộc kim.

Ty, thân hợp thuộc thủy.

Ngọ, mùi hợp là âm dương hợp (bởi ngọ thuộc thái dương, mùi thuộc thái âm) thuộc hỏa.

8. Sư xung khắc của địa chi.

Tý xung ngọ, sứu xung mùi, dần xung thân, mão xung dậu, thìn xung tuất, ty xung hơi.

9. Địa chi tương hình.

Dần, ty tương hình. Ty, thân tương hình. Thân, dần tương hình. Sứu, tuất tương hình. Tuất, mùi tương hình. Mùi, tuất tương hình. Tý, mão tương hình. Tý, ngọ tương hình. Mão, ngọ tương hình. Thìn hình thìn, ngọ hình ngọ, dậu hình dậu, hơi hình hơi.

10. Địa chi tương hại.

Tý, mùi tương hại. Sứu, ngọ tương hại. Dần, ty tương hại. Mão, thìn tương hại. Thân, hơi tương hại. Dậu, tuất tương hại.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

11. Chỗ ẩn nấp nguyên nhân của địa chi.

Tý : chỗ ẩn nấp nguyên nhân quý thủy.

Sửu : chỗ ẩn nấp nguyên nhân kỷ thổ, quý thủy, tân kim.

Dần : chỗ ẩn nấp nguyên nhân giáp mộc, bính hỏa, mậu thổ.

Mão : chỗ ẩn nấp nguyên nhân ất mộc.

Thìn : chỗ ẩn nấp nguyên nhân mậu thổ, ất mộc, quý thủy.

Tỵ : chỗ ẩn nấp nguyên nhân bính hỏa, mậu thổ, canh kim.

Ngọ : chỗ ẩn nấp nguyên nhân đinh hỏa, kỷ thổ.

Mùi : chỗ ẩn nấp nguyên nhân kỷ thổ, ất mộc, đinh hỏa.

Thân : chỗ ẩn nấp nguyên nhân canh kim, nhâm thủy, mậu thổ.

Dậu : chỗ ẩn nấp nguyên nhân tân kim.

Tuất : chỗ ẩn nấp nguyên nhân mậu thổ, tân kim, đinh hỏa.

Hợi : chỗ ẩn nấp nguyên nhân nhâm thủy, giáp mộc.

12. Sự sinh khắc của ngũ hành.

Kim mộc thủy hỏa thổ gọi chung là ngũ hành. Thuận theo thứ tự như đã viết là tương sinh, như kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim. Thuận theo thứ tự cách 1 chữ là tương

Chọn tên theo phương pháp khoa học

khắc, như kim khắc mộc, thủy khắc hỏa, mộc khắc thổ, hỏa khắc kim, thổ khắc thủy.

13. Sự vận dụng 12 tháng và 24 điểm thời tiết trong 1 năm.

Tháng 01 kiến dần, tiết lập xuân, khí vū thủy

Tháng 02 kiến mão, tiết kinh trập, khí xuân phân] mùa xuân

Tháng 3 kiến thìn, tiết thanh minh, khí cốc vū

Tháng 4 kiến ty, tiết lập hạ, khí tiểu mân

Tháng 5 kiến ngọ, tiết mang chủng, khí hạ chí] mùa hạ

Tháng 6 kiến mùi, tiết tiểu thử, khí đại thử

Tháng 7 kiến thân, tiết lập thu, khí xử thử

Tháng 8 kiến dậu, tiết bạch lô, khí thu phân] mùa thu

Tháng 9 kiến tuất, tiết hàn lô, khí sương giáng

Tháng 10 kiến hợi, tiết lập đông, khí tiểu tuyết

Tháng 11 kiến tý, tiết đại tuyết, khí đông chí] mùa đông

Tháng 12 kiến sửu, tiết tiểu hàn, khí đại hàn

14. Biểu ngũ hành đương lệnh.

Đương lệnh mộc thời gian sau lập xuân đến trước lập hạ 19 ngày dứt.

Đương lệnh hỏa thời gian sau lập hạ đến trước lập thu 19 ngày dứt.

Đương lệnh thổ thời gian trước từ lập 18 ngày đến từ lập sau dùt.

Đương lệnh kim thời gian sau lập thu đến trước lập đông 19 ngày dùt.

Đương lệnh thủy thời gian sau lập đông đến trước lập xuân 19 ngày dùt.

II. Khởi bát tự (tứ trụ).

Bát tự là do giờ, ngày, tháng, năm sinh hợp với thiên can và địa chi mà có. Bát tự có thể phân ra tứ trụ tức là thời trụ, nhật trụ, nguyệt trụ, niên trụ. Mỗi trụ do 1 thiên can, 1 địa chi kết hợp lại mà thành.

Ví dụ một người đàn ông sinh giờ ngọ, ngày 17, tháng 5, năm Dân quốc 41 âm lịch thì bài bát tự như sau :

Giáp ngọ (thời trụ), Bính thìn (nhật trụ), Bính ngọ (nguyệt trụ) và Nhâm thìn (niên trụ).

Hoặc một người đàn bà sinh năm Dân quốc 37, tháng 5, ngày 20, giờ mão thì bài bát tự như sau :

Quý mão (thời trụ), Nhâm ngọ (nhật trụ), Mậu ngọ (nguyệt trụ) và Mậu tý (niên trụ).

1. Bài niên trụ.

Năm trong mạng học, không phải dùng ngày 1 tháng 01 của âm lịch làm khởi đầu trong năm mà phải dùng tiết khí "lập xuân" trong âm lịch làm giao tiếp điểm của năm mới năm cũ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Vì tiết lập xuân ở âm lịch có lúc vào tháng 12, có lúc vào tháng 1 nên về niên trù phải chú ý theo 4 loại dưới đây:

a. Ví dụ năm sinh ra sau tiết lập xuân tháng 1 thì niên trù lấy can chi của năm ấy.

Như sanh ngày 3 tháng 01 năm Dân quốc 43, biết rằng năm Dân quốc 43 tiết lập xuân vào giờ thân ngày 2 tháng 1 (tra ở Vạn thế lịch) nên niên trù là năm 43, can chi là Giáp ngọ.

b. Ví dụ, năm sanh ra trước lập xuân tháng 1 thì niên trù không phải can chi năm ấy, vẫn cứ là can chi ở năm trước.

Như sanh ngày 1 tháng 1 năm Dân quốc 43, nhưng năm 43 tiết lập xuân đến giờ thân, ngày 2 nên niên trù không phải năm Giáp ngọ mà phải năm trước (năm 42), can chi thuộc Quý tỳ.

c. Ví dụ sanh ra trước lập xuân tháng 12 năm ấy, thì dùng can chi của năm ấy.

Như sanh ngày 20 tháng 12 năm Dân quốc 41, và tiết lập xuân vào giờ ty ngày 21 tháng 12 năm 41, nên niên trù ở năm 41 tức Nhâm thìn.

d. Ví dụ sanh ra sau lập xuân tháng 12 năm ấy, thì niên trù không phải thuộc can chi năm ấy mà thuộc can chi của năm sau.

Như sanh ngày 25 tháng 12 năm Dân quốc 41, nhưng tiết lập xuân là giờ ty ngày 21 tháng 12 năm 41,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

nên niên trù không phải ở năm 41 (Nhâm thìn) mà phải ở năm 42 (Quý tỵ).

2. Bài nguyệt trù.

Nguyệt trù cần phải chú ý. Các tháng trong mạng học không phải bắt đầu từ ngày 1 trong mỗi tháng theo âm lịch. Ngày 29 hoặc 30 cũng không phải là ngày cuối cùng của tháng.

Nên tra trong lịch Vạn thế át rõ 24 tiết khí.

Các chi trong 12 tháng :

- Tháng 1 chi dần từ (tiết) Lập xuân đến (khí) Vũ thủy.
- Tháng 2 chi mão từ (tiết) Kinh trập đến (khí) Xuân phân.
- Tháng 3 chi thìn từ (tiết) Thanh minh đến (khí) Cốc vū.
- Tháng 4 chi ty từ (tiết) Lập hạ đến (khí) Tiểu mân.
- Tháng 5 chi ngọ từ (tiết) Mang chưởng đến (khí) Hạ chí.
- Tháng 6 chi mùi từ (tiết) Tiểu thử đến (khí) Đại thử.
- Tháng 7 chi thân từ (tiết) Lập thu đến (khí) Xử thử.
- Tháng 8 chi dậu từ (tiết) Bạch lộ đến (khí) Thu phân.
- Tháng 9 chi tuất từ (tiết) Hàn lộ đến (khí) Sương giáng.
- Tháng 10 chi hợi từ (tiết) Lập đông đến (khí) Tiểu tuyết.
- Tháng 11 chi tý từ (tiết) Đại tuyết đến (khí) Đông chí.
- Tháng 12 chi sửu từ (tiết) Tiểu hàn đến (khí) Đại hàn.

Theo đó 1 tiết 1 khí đều chiếm $\frac{1}{2}$ mỗi tháng. Một năm 12 tháng tổng cộng có 24 tiết khí. Chi tháng trong mệnh học là lấy "tiết" làm chuẩn. Như tháng dần

Chọn tên theo phương pháp khoa học

bắt đầu từ Lập xuân đến giao thời Kinh trập thì dứt cho nên người sanh tháng 1 từ Lập xuân đến Kinh trập thì sinh vào tháng là dần. Tháng nhuận, năm nhuận cũng vậy, chỉ tháng lấy tiết làm chuẩn.

Sau khi xét rõ chi tháng, chúng ta dùng trực tiếp lịch Vạn niên mà tra ra người sanh ra ngày nào, tháng nào, năm nào, về nguyệt can như thế nào ? Ngoài việc ấy ra, chúng ta có thể tra nguyệt can hoặc tra ở “ngũ hổ độn niêm nguyệt khởi nguyệt quyết” thì rõ.

Thứ	Ngày	Tháng	Năm	Nguyệt	Can	Độn	Nguyệt	Khởi	Quyết
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
14	14	14	14	14	14	14	14	14	14
15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
16	16	16	16	16	16	16	16	16	16
17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
23	23	23	23	23	23	23	23	23	23
24	24	24	24	24	24	24	24	24	24
25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
26	26	26	26	26	26	26	26	26	26
27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
29	29	29	29	29	29	29	29	29	29
30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
31	31	31	31	31	31	31	31	31	31

Chọn tên theo phương pháp khoa học

BẢNG ĐỔI CHIỀU PHƯƠNG PHÁP TÌM NGUYỆT CAN

Niệm can	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	Đậu	Thìn	Mùi	Hợi	Tỵ	Sửu
Nguyệt tái chi													
Giáp Kỷ	Bính	Đinh	Mão	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	M	Ất	Bính	Đinh
Ất Canh	Mão	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	M	Ất	Bính	Đinh	Mão	Kỷ
Bính Tân	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	M	Bính	Đinh	Mão	Kỷ	Canh	Tân	
Đinh Nhâm	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mão	Kỷ	Canh	Tân	Vă	Nhâm	Quý
Mão Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mão	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Bài thi Ngũ hổ đôn niên nguyệt khởi nguyệt :

Năm giáp, kỷ lấy bính làm đầu.

Năm ất, canh lấy mậu làm đầu.

Năm bính, tân lấy canh làm đầu.

Năm đinh, nhâm lấy nhâm làm đầu.

Năm mậu, quý lấy giáp dẫn tính lên

Như là người nào sinh ngày 5 tháng 5 năm Dân quốc 35 (Bính tuất) tra trong lịch Vạn niên thì giờ thân ngày 7 tháng 5 năm ấy là tiết Mang chưởng, tháng ty, rồi tra theo biểu nguyệt can, niên can là Bính, tháng ty tức nguyệt can là quý, ta ghi ra như dưới đây :

Tháng Quý ty (nguyệt trù), năm Bính tuất (niên trù).

Dùng khởi nguyệt quyết như ở trên thì tháng 1 khởi từ canh, tháng ty ở ngôi số 4. Suy ra như trên số 4 là Quý cho nên biết tháng Quý ty.

3. Nhật trù.

Phép tính nhật trù, biện pháp giản đơn nhất là tra trong lịch Vạn niên, hiện nay đều có ghi rõ, tra vào là thấy ngay.

Ví dụ : sinh ngày 5 tháng 4 năm Dân quốc 32.

Tra theo lịch Vạn niên là ngày Bính dần, tháng Đinh ty, năm Quý mùi.

4. Thời tru.

Trong mạng học, lấy một ngày chia làm 12 giờ, một giờ chia làm 2 tiểu thời tức 12 giờ thành 24 tiểu thời. Về thời tru, địa chi tính như dưới đây :

Giờ tý : từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng.

Giờ sưu : từ 1 giờ sáng đến 3 giờ sáng.

Giờ dần : từ 3 giờ sáng đến 5 giờ sáng.

Giờ mao : từ 5 giờ sáng đến 7 giờ sáng.

Giờ thìn : từ 7 giờ sáng đến 9 giờ sáng.

Giờ ty : từ 9 giờ sáng đến 11 giờ trưa.

Giờ ngọ : từ 11 giờ trưa đến 1 giờ chiều

Giờ mùi : từ 1 giờ đến 3 giờ chiều (13 - 15)

Giờ thân : từ 3 giờ đến 5 giờ chiều (15 - 17)

Giờ dậu : từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối (17 - 19)

Giờ tuất : từ 7 giờ tối đến 9 giờ đêm (19 - 21)

Giờ hợi : từ 9 giờ đêm đến 11 giờ đêm (21 - 23)

Về địa chi, thời tru theo cách tính như trên. Về thời can, ta sẽ theo "bảng phương pháp tìm giờ sinh" hoặc "ngũ thử độn nhật khởi thời quyết" sẽ biết rõ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

BẢNG PHƯƠNG PHÁP TÌM GIỜ SINH

Thời chi Nhật can	Tý	Sửu	Đần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp Kỷ	Giáp	Ất	Bính	Dinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Ất Canh	Bính	Dinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Dinh
Bính Tân	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Dinh	Mậu	Kỷ
Dinh Nhâm	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Dinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
Mậu Quý	Nhâm	Quý	Quý	Ất	Bính	Dinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Bài thi Ngũ thứ độn nhật khởi :

Giáp, kỷ khởi đầu từ giáp.

Ất, canh khởi đầu từ bình.

Bính, tân khởi đầu từ mâu.

Đinh, nhâm khởi đầu từ canh (tý)

Mậu, quý khởi đầu từ nhâm (tý)

Ví dụ như, người đàn ông nò sanh lúc 5 giờ 16 phút sáng ngày 14 tháng 2 năm Dân quốc 16 (Đinh mão).

Liệt kê tử trù ta có : năm Đinh mão, tháng Quý mão, ngày Canh tuất, 5 giờ 16 phút sáng thì thời chi là Mão, do nhật can là Ất canh là Bính, suy theo số thuần thì giờ tý ở thời chi tinh đến giờ mão ở hàng thứ tư thì thời can từ bình đến hàng thứ tư là kỷ tức thời can là Kỷ. Nên ta có như dưới đây :

Kỷ mão (thời trù), Canh tuất (nhật trù), Quý mão (nguyệt trù), Đinh mão (niên trù).

III- Sự mạnh yếu của việc xem ngày chủ trương.

Sự biến hóa của ngũ hành mạnh lên trong bát tự được quyết định bởi :

- Sự tương đùa, giúp đỡ nhau, khắc chế nhau giữa can và chi.
- Sự tương hợp, tương khắc giữa can và can.
- Sự tương hợp, tương xung, tương hình giữa chi và chi.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

1. Độ mạnh ngũ hành của thiên can.

Một vòng trời có 360 độ, cũng do nơi một vòng tròn có 360 độ. 10 thiên can chia ra âm dương và phân bổ theo ngũ hành. Lấy 360 độ trừ đi 10, thì mỗi thiên can có độ mạnh 36 độ. Nhưng bát tự gấp ảnh hưởng can chi khác của nó, như gấp: xung, hợp, khắc hoặc trống không thì sẽ có sự thay đổi độ mạnh, không đồng nên phải tính toán ra độ mạnh thật chính xác của thiên can. Theo phương pháp dưới đây :

* Tra xem trong thiên can của nó có điều kiện nương nhờ nhau không ?

Nếu có nương nhờ nhau thì tính ở 36 độ, không nương nhờ nhau thì tính ở hư phù (trống không) thì giảm bớt $\frac{3}{4}$, tính theo 9 độ.

* Tra tiếp tình hình ngũ hợp của thiên can, mỗi can của thiên can ngũ hợp phải bớt đi $\frac{1}{6}$ tức mỗi can dư 30 độ. Nếu như hợp mà không thay đổi (xem ở sau nói rõ) đều theo ngũ hành từ trước đến nay. Nếu hợp mà thay đổi là theo ngũ hành vật thay đổi của nó.

* Lại tra xem có khắc nhau không. Can bị khắc phải bớt $\frac{2}{6}$, tức 12 độ; đó là cận khắc. Cách khắc phải bớt $\frac{1}{6}$ tức 6 độ, viễn khắc thì không bớt. Can hợp khắc và can bị khắc là 2 can khắc nhau nên phải bớt gấp đôi tức $\frac{2}{6}$ thừa 2 tức là bớt 24 độ.

* Lại tra chỗ đứng từng trụ (địa chi) ảnh hưởng đối với thiên can.

a. Tra xem thiên can của nó có các điều kiện nương nhở không.

Trước hết ghi ra nguyên nhân biểu 4 địa chi của tử trù. Chỉ cần 4 địa chi ấy không gặp hoa hợp hoặc lục xung, nếu trong nguyên nhân có thiên can nào cũng loại với ngũ hành hoặc trợ giúp giữa thiên can và ngũ hành thì thiên can ấy có nương nhở nhau, bằng không là thuộc về hư phù (trống không) (nguyên nhân là nấp trong can).

Ví dụ 1 :

Kỷ mão (át mộc).

Đinh mão (át mộc).

Nhâm dần (giáp mộc, bình hóa, mâu thổ).

Đinh mùi (kỷ thổ, đinh hóa, át mộc).

- Kỷ thuộc thổ, trong nguyên nhân địa chỉ có bình đinh hóa sinh ra, có Kỷ thổ và Mâu thổ trợ giúp, tức là Kỷ thổ có nương nhau (y phu).

- Đinh thuộc hỏa, trong nguyên nhân địa chỉ có giáp át mộc sinh ra, có bình đinh hỏa hỗ trợ, tức là Đinh hỏa có y phu.

- Nhâm thuộc thủy, trong nguyên nhân địa chỉ không thấy kim sinh ra, lại không thấy thủy hỗ trợ, tức là Nhâm bị hư phù (nhân nguyên tàng can).

Ví dụ 2 :

Nhâm ngọ (đinh hỏa, kỷ thổ).

Giáp thìn (mâu thổ, át mộc, quý thủy).

Mậu tuất (mâu thổ, tân kim, đinh hóa).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tân dậu (tân kim).

- Nhâm thuộc thủy, trong nguyên nhân địa chi có tân kim sinh ra, quý thủy hỗ trợ, nên nhâm có dựa vào.

- Giáp thuộc mộc, trong nguyên nhân địa chi có quý thủy sinh ra nên giáp có dựa vào.

- Mậu thuộc thổ, trong nguyên nhân địa chi có mâu kỷ thổ hỗ trợ, định hóa sinh ra nên mậu có dựa vào.

- Tân thuộc kim, trong nguyên nhân địa chi có tân kim hỗ trợ, mâu kỷ thổ sinh ra, nên tân có dựa vào.

* Lục địa chi gặp hóa hợp xem rõ sự hóa thành cùng với chia hợp, hoặc xung với địa chi ẩn nấp nguyên nhân phải chăng cũng một loại với thiên can hoặc ngũ hành giúp cho thiên can ấy (có quan hệ hợp hóa hay không, xin tham khảo phần “địa chi hợp hóa” trong thiên này).

Nguyên nhân:

Ví dụ 1 :

	Tân mão] tam hội hóa mộc
	Canh dần	
Nhật chǔ	Giáp thìn	

Ất hơi (Nhâm thủy, Giáp mộc)

Dần mão thìn tam hội, có giáp át mộc dần ra hóa thành mộc, ngoài mộc ra, các khí thế khác của nó hay tạp khí đều tiêu mất.

Tân, canh thuộc kim, trong nguyên nhân địa chi không thấy thổ hay kim thì 2 can Tân và Canh hư phù.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Giáp, ất thuộc mộc, địa chi tam hội hóa mộc, lại thấy ở hơi có ẩn nấp Nhâm thủy và Giáp mộc nếu giáp, ất mộc có dựa vào.

Nguyên nhân.

Ví dụ 2 : Bính dần

Quý ty (bính hỏa, canh kim, mậu thổ).

Nhật chủ Giáp ngọ

 Giáp tuất

Địa chi dần ngọ tuất tam hợp hỏa hỏa.

Bính thuộc hỏa, địa chi dần ngọ tuất tam hợp hỏa hỏa, trong ty có bính hỏa nên bính có dựa vào.

Quý thuộc thủy, trong ty có kim sinh thủy nên quý có dựa vào.

Giáp thuộc mộc, trong địa chi không thấy thủy, mộc sinh giáp nên giáp phải hư phù.

Nguyên nhân.

* Khi trong địa chi hợp mà không hóa. Luận bàn lấy bộ nguyên nhân.

Ví dụ 1 : Ất mão (ất mộc).

Hợp mà Mậu dần (giáp mộc, hợp mà không hóa chỉ tồn bồn khí).
không hóa Nhâm ngọ (đinh hỏa, hợp mà không hóa chỉ tồn bồn khí).
 Canh tuất (mậu thổ, hợp mà không hóa chỉ tồn bồn khí).

Dần, ngọ, tuất tam hợp không hóa nên thiên can không hỏa.

Ất thuộc mộc, trong nguyên nhân địa chi có giáp ất mộc nên ất có dựa vào.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Mậu thuộc thổ trong nguyên nhân địa chỉ có mâu
thổ nên mâu có dựa vào.

Nhâm thuộc thủy trong nguyên nhân địa chỉ không thấy kim thủy nên nhâm hư phù.

Canh thuộc kim trong nguyên nhân địa chỉ có mâu thổ sinh kim nên canh có dựa vào.

Nguyên nhân.

Ví dụ 2 :

Tam hội không hóa Canh dần (giáp mộc) hợp mà không hóa chỉ tồn bồn khí.
Kỷ mão (ất mộc) hợp mà không hóa chỉ tồn bồn khí.
Bính thìn (mâu thổ) hợp mà không hóa chỉ tồn bồn khí.
Canh dần (giáp mộc) hợp mà không hóa chỉ tồn bồn khí.

Dần, mão, thìn tam hội không hóa, bởi thiên can không có mộc.

Canh thuộc kim trong nguyên nhân địa chỉ có mâu thổ sinh kim nên canh có dựa vào.

Kỷ thuộc thổ, trong nguyên nhân địa chỉ có mâu thổ, can kỷ có dựa vào.

Bính thuộc hỏa, trong nguyên nhân địa chỉ có giáp mộc sinh hỏa nên bính có dựa vào.

Ví dụ 3 :

Lục hợp không hóa Tân mão (ất mộc).
Mậu tuất (mâu thổ) không hóa lấy bồn khí mà luận.

Bán tam hợp không hóa Quý mão (ất mộc) không hóa, lấy bồn khí mà luận.
Kỷ mùi (kỷ thổ) không hóa, lấy bồn khí mà luận

Mão, tuất lục hợp không hóa, lấy bồn khí mà luận.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Mùi, mao bán tam hợp không hóa, lấy bồn khí mà luận.

Tân thuộc kim, bồn khí địa chi có mâu kỵ thổ sinh kim, tân có dựa vào,

Mâu, kỵ thuộc thổ, bồn khí địa chi có mâu kỵ thổ, mâu kỵ có dựa vào,

Quý thuộc thủy, bồn khí địa chi không thấy kim thủy, quý hư phù.

* Vì lục xung mà tiêu mất bồn khí.

Ví dụ 1 : Giáp tý (quý thủy)

Lục xung Canh ngọ (đinh hỏa) lục xung nên mất tạp khí.

Đinh mão

Bán tam hợp hỏa mộc Tân hợi

Tý, ngọ xung nhau nên tiêu mất tạp khí.

Hợi, mao bán tam hợp hỏa mộc.

Giáp thuộc mộc, địa chi hợi, mao bán tam hợp hỏa mộc, nên giáp có dựa vào.

Canh tân thuộc kim, nguyên nhân địa chi không thổ kim, nên canh tân hư phù.

Đinh thuộc hỏa, địa chi hợi mao bán tam hợp hỏa mộc, có thể sinh ra hỏa lại có bồn khí trong can đinh hỏa nên can đinh có dựa vào.

b- Thiên can ngũ hợp,

Điều kiện của thiên can ngũ hợp là hai can ở liền nhau, không cách xa nhau.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thiên can ngũ hợp thành hỏa hay không phải có các điều kiện dưới đây:

- Hóa thân và nguyệt lênh (nguyệt chi) đồng nhất với ngũ hành hoặc cùng với nguyên nhân ẩn tàng trong nguyệt chi đồng nhất với ngũ hành. Nếu không có như trên khiến cho thiên can ngũ hợp cùng song song với địa chi ngũ hành, ấy là có hợp mà không hóa.

- Hai can ngũ hợp cùng song song với địa chi ngũ hành cùng loại với hóa thân ngũ hợp thiên can, các ngũ hợp ấy chỉ cần hóa thân đương lệnh tức là thành hỏa.

- Hai can ngũ hợp cùng song song với địa chi ngũ hành là giúp cho hóa thân ngũ hợp thiên can, khi ngũ hợp ấy chỉ cần hóa thân đương lệnh tức là thành hỏa.

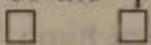
- Hai can thiên can ngũ hợp cùng song song với hợp hóa địa chi, mà hóa thân của hợp hóa địa chi cùng với ngũ hành của hợp hóa thiên can giống nhau thì ngũ hợp ấy chỉ cần hóa thân đương lệnh là thành hỏa.

Ngũ hợp hóa hỏa	<input type="checkbox"/> Tuất	Tam hợp hóa hỏa
	<input type="checkbox"/> Mùi	
	Mão	
	Quý ngo	

Mão, quý ngũ hợp hóa hỏa, dần, ngo, tuất tam hợp cũng hóa hỏa, hóa thân đều là hỏa (cùng loại ngũ hành thì mão, quý ngũ hợp hóa hỏa).

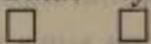
Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Ngũ hợp âm can đồng nhất cùng với ngũ hành dương lệnh, và lại cùng song song với địa chi, đều đồng loại với ngũ hành của âm can ấy, hoặc sinh ra giúp đỡ âm can ấy, thì có thể "phu tòng thê hóa".



Át mão

Nhật chủ Canh ty



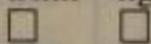
Át thuộc âm mộc, mão cũng thuộc mộc, ấy là giúp nhau. Tý thuộc thủy, có thể sinh mộc. Mão là dương lệnh của át mộc. Tý thủy có thể sinh ra giúp đỡ át mộc, thì át canh hợp hóa là mộc (tức là phu tòng thê hóa).

- Dương can ngũ hợp đồng nhất cùng với dương lệnh ngũ hành. Vả lại cùng song song với địa chi đều cùng loại với ngũ hành của dương can ấy, hoặc sinh ra giúp đỡ với chín dương can, thì có thể "thê tòng phu hóa".



Tân ty

Bính ngọ



Bính thuộc dương hỏa, ty ngọ cũng thuộc hỏa, ấy là giúp nhau. Bính tân vợ theo chồng thành hỏa. 2 can ty ngọ đều là hỏa, vả lại ty hỏa là dương lệnh, cho nên bính tân hợp hóa thành hỏa.

- Thành hóa của ngũ hợp chia làm 3 loại, 2 can đều 36 độ, thêm lên thành 72 độ, giảm đi 1/6 còn lại 60

Chọn tên theo phương pháp khoa học

đó, nên việc âm dương của thành hóa hoàn toàn nhờ vào âm dương của bốn khí nguyệt chỉ mà định ra.

+ Ngũ hợp chánh hóa :

Giáp kỷ hóa thổ 60 độ

Ất canh hóa kim 60 độ

Bính tân hóa thủy 60 độ

Đinh nhâm hóa mộc 60 độ

Mậu quý hóa hỏa 60 độ

+ Thê tòng phu hóa :

Giáp kỷ hóa mộc 60 độ

Ất canh hóa kim 60 độ

Bính tân hóa hỏa 60 độ

Đinh nhâm hóa thủy 60 độ

Mậu quý hóa thổ 60 độ

+ Phu tòng thê hóa :

Giáp kỷ hóa thổ 60 độ

Ất canh hóa mộc 60 độ

Bính tân hóa kim 60 độ

Đinh nhâm hóa hỏa 60 độ

Mậu quý hóa thủy 60 độ

Người đàn ông có mang ngũ hợp "phu tòng thê hóa", thì vợ có quyền cao, phải sờ vợ. Ngũ hợp chánh hóa thời tính cương trực, không theo ý vợ. Nếu "thê tòng phu hóa" thì bản thân có chủ trương, được vợ giúp đỡ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

+ Điều kiện dẫn đến sung túc là giờ ngày tháng năm có thể đồng thời hợp hóa thành “thiên can uyên ương hợp”.

Đinh hợi

Nhâm dần

Quý mão

Mậu ngọ

Đinh nhâm được hợi thủy sinh ra giúp đỡ, dẫn mộc đương lệnh sinh ra giúp đỡ mà thành hóa.

Quý mậu được nguyệt lệnh tý thủy đương lệnh, lại được mão ngọ sinh ra giúp đỡ mà thành hóa.

Thiên can hợp mà chẳng hóa, nên lấy cận khắc mà luận bàn, can bị khắc đã bớt mất $\frac{2}{6}$, tức là 36 độ chừa $\frac{4}{6}$ còn 24 độ, can người khắc không tổn thất.

Ví dụ 1 :

Giáp

Hợp Kỷ

Giáp kỷ hợp mà không hóa, bởi giáp mộc khắc kỷ thổ, giáp không bị tổn, kỷ dư 24 độ.

Trong 2 can của ngũ hợp như có 1 can hư phù, lấy hợp mà suy không kể hư phù, như 2 can đều hư phù thì không lấy hợp mà luận chỉ kể ở hư phù, tức là mỗi can 9 độ (can của hư phù không khắc).

Hai can gần nhau là thành ngũ hợp mà trong đó can ở gần lại xuất hiện là can hợp, thì thành 2 can tranh hợp 1 can gọi là “thiên can đố thạch” (hai can ghét

Chọn tên theo phương pháp khoa học

nhau) đố thạch nhất định không thành hóa, 3 can đều tổn thất $\frac{2}{6}$, tức là tổn 12 độ, còn lại 24 độ.

Ví dụ 2 :

Hợp	[Đinh	<input type="checkbox"/>
	=	Nhâm	<input type="checkbox"/>
Đố	[Đinh	<input type="checkbox"/>
		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2 đinh tranh hợp 1 nhâm thì :

Đinh tổn 12 độ còn lại 24 độ.

Nhâm tổn 12 độ còn lại 24 độ.

Đinh tổn 12 độ còn lại 24 độ.

c. Thiên can tương khắc vượng độ biến hóa.

Thiên can nếu bị can lân cận khắc phạt thì tổn thất $\frac{2}{6}$, tức 12 độ.

Ví dụ 1 :

Khắc	[Giáp	<input type="checkbox"/>
Cận	[Mậu	<input type="checkbox"/>
		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Giáp mộc khắc mậu thổ, mậu tổn 12 độ, còn lại 24 độ.

Thiên can nếu bị can khắc ở cách mà khắc thì tổn thất $\frac{1}{6}$ tức 6 độ. Chỗ gọi là cách khắc là ở giữa 2 can còn có 1 can khác xen vào.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ví dụ 2 :

Cách khắc	Bính	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Canh	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Bính hỏa khắc canh kim, canh kim tổn thất 6 độ còn lại 30 độ.

Thiên can “diêu khắc” thì không tổn thất. Chỗ gọi diêu khắc là chỉ vào can niêm khắc với can thời hoặc can thời khắc với can niêm. Hai can ấy ngôi thứ cách xa nhau không còn lực khắc phục nên không tổn thất đến độ mạnh.

Ví dụ 3 :

Diêu khắc	Giáp	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Canh	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Canh kim diêu khắc giáp mộc, nhưng không sức, nên không tổn thất độ mạnh.

Thiên can song khắc và liên khắc.

Phàm 1 can mà khắc liền với 2 can gọi là “song khắc”. Một can mà khắc liền với 3 can khác gọi là “liên khắc”. Chẳng cần biết song khắc hoặc liên khắc thì can bị khắc sẽ tổn thất $\frac{2}{6}$ độ mạnh (12 độ) can của người khắc không bị tổn.

Nếu có 1 thiên can bị hư phù hoặc bị can khắc khắc quá $\frac{1}{2}$ thì không còn năng lực khắc phạt can khác.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nếu 1 thiên can có ngũ hợp không cần hóa hay không đều chẳng khác được can khác hoặc bị can khác khắc lại gọi là tham hòa vong khắc.

d. Chỗ đứng một mình (địa chi) ảnh hưởng đối với thiên can bản trụ.

Trong mạng cuộc, về đơn trụ mà nói, thiên can như không bị ngũ can hợp thành hóa vật khác, thì riêng can chi có 5 thứ quan hệ không đồng :

* Thiên can được chỗ đứng (địa chi) sinh ra giúp đỡ: như Đinh mao, đinh thuộc hỏa, mao thuộc mộc; Mão có thể sinh hỏa. Như Ất hơi, ất thuộc mộc, hơi thuộc thủy; Thủy lại sinh mộc. Như Nhâm thân, nhâm thuộc thủy, thân thuộc kim, kim sinh thủy; tức là thiên can được chỗ đứng sinh ra giúp đỡ nên vượng độ của can không biến đổi.

* Thiên can và chỗ đứng (địa chi) đồng loại ngũ hành. Như Mậu tuất, mậu và tuất đều thuộc thổ là đồng loại ngũ hành. Như Bính ngọ, bính và ngọ đều thuộc hỏa là đồng loại ngũ hành. Như Canh thân, canh và thân đều thuộc kim là đồng loại ngũ hành, thì vượng độ thiên can ấy cũng không biến đổi.

* Thiên can trực tọa tiết cơ (thuận địa chi) : như Ất ty, ất thuộc mộc, ty thuộc hỏa, mộc sinh hỏa. Như Bính thìn, bính thuộc hỏa, thìn thuộc thổ, hỏa sinh thổ. Như Mậu thân, mậu thuộc thổ, thân thuộc kim, thổ sinh kim. Tức là ngũ hành thiên can tương sinh với ngũ hành

địa chi, ngũ hành thiên can bị ngũ hành địa chi tiết giảm đi nên vượng độ bị tổn 6 độ.

* Thiên can trực tọa nghịch cơ (khắc phạt địa chi) : như Giáp thìn, giáp thuộc mộc, thìn thuộc thổ, mộc khắc thổ. Như Bính thân, bính thuộc hỏa, thân thuộc kim, hỏa khắc kim. Như Canh dần, canh thuộc kim, dần thuộc mộc, kim khắc mộc. Tức là thiên can trực tọa nghịch cơ (khắc phạt địa chi) thời vượng độ thiên can bị mất 12 độ.

* Thiên can chỗ đứng (địa chi) khắc phạt : như Giáp thân, giáp thuộc mộc, thân thuộc kim, kim khắc mộc. Như Mậu dần, mậu thuộc thổ, dần thuộc mộc, mộc khắc thổ. Như Tân ty, tân thuộc kim, ty thuộc hỏa, hỏa khắc kim. Tức là thiên can bị địa chi khắc phạt, vượng độ của thiên can bị diệt 18 độ.

2. Độ mạnh ngũ hành của địa chi.

Một vòng tròn có 360 độ, 12 địa chi phân ra âm dương, ngũ hành phân bổ trong vòng 360 độ ấy trừ 12, thì mỗi địa chi vốn có vượng độ là 30 độ.

Địa chi bởi quá hỗn tạp, cho nên ngoài bốn khí của nó, vẫn còn nhiều tạp khí, nay lập biểu đồ dưới đây:

Chọn tên theo phương pháp khoa học

BIỂU ĐỒ NGUYÊN NHÂN ĐỊA CHI ẨN NẤP VƯỢNG ĐỘ NGŨ HÀNH

Dịa chi	Bản khí	Tập khí	Tập khí	Vượng độ tổng hòa
Tần can				
Khí khác				
Tý	Quý thủy 30			30
Sửu	Kỷ thổ 18	Quý thủy 9	Tân kim 3	30
Dần	Giáp mộc 18	Bính hỏa 9	Mậu thổ 3	30
Mão	Ất mộc 30			30
Thìn	Mậu thổ 18	Ất mộc 9	Quý thủy 3	30
Tỵ	Bính hỏa 18	Canh kim 9	Mậu thổ 3	30
Ngọ	Đinh hỏa 21	Kỷ thổ 9		30
Mùi	Kỷ thổ 18	Đinh hỏa 9	Ất mộc 3	30
Thân	Canh kim 18	Mậu thổ 9	Nhâm thủy 3	30
Dậu	Tân kim 30			30
Tuất	Mậu thổ 18	Tân kim 9	Đinh hỏa 3	30
Hợi	Nhâm thủy 21	Giáp mộc 9		30

Cùng 1 trụ địa chí, vượng độ ngũ hành thay đổi như sau :

- Địa chí thăng hàng với thiên can cùng địa chí đồng loại ngũ hành. Hoặc thiên can chịu sự sinh ra giúp đỡ của ngũ hành, thì thiên can vượng độ ở 1 phần 2 trở lên.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Bản thân địa chi không gặp hòa. Nếu hợp được 2 điều kiện trên thì bản khí địa chi tăng 6 độ, tạp khí chẳng biến đổi.

- Địa chi bị thiên can khắc thắng (vượng độ thiên can phải được 1 phần 2 trở lên mới có năng lực khắc phạt) thì bản khí địa chi giảm 8 độ, tạp khí không đổi.

* Địa chi hợp với sự thay đổi của vượng độ.

Trong địa chi nếu thấy 1 tam hội cuộc, 2 tam hợp cuộc, 3 bán tam hợp cuộc. Nếu như quẻ thiên can xuất hiện cùng với hoá thần hội, hợp đồng nhất ngũ hành dẫn ra hợp hóa thành công thì:

- Vượng độ của tam hội cuộc và ba địa chi tổng hòa: 72 độ
- Vượng độ của tam hợp cuộc và ba địa chi tổng hòa: 60 độ
- Vượng độ của bán tam hợp và hai địa chi tổng hòa: 40 độ

Ví dụ 1 :

Tam hội hóa mộc □ mão
□ dần
Giáp thìn
□ ngọ

Địa chi dần mão thìn tam hội, mộc cuộc, thiên can có giáp mộc dẫn xuất, nên ba địa chi hợp hóa thành mộc 72 độ.

Ví dụ 2 :

□
□
□ hợi] Bán tam hợp hóa mộc
mão

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Giáp □

Hợi mão bán tam hợp hóa mộc, thiên can có giáp mộc dẫn xuất, 2 địa chi hợi mão hợp hóa thành mộc 40 độ.

Ví dụ 3 :

□	dẫn]	Bán tam hợp hóa hỏa
□	ngọ]	

Ngũ hợp hóa hỏa]	Bính	□
		Tân	□

Dẫn ngọ, bán tam hợp hóa hỏa, thiên can có bính tân ngũ hợp hóa hỏa dẫn xuất thành hỏa, 2 địa chi dẫn ngọ hợp hóa thành 40 độ.

Chú thích :

- Hỗn tam hội cuộc, tam hợp cuộc, bán tam hợp cuộc hợp hóa thành công, thì thiên can phải cùng với hóa thân địa chi đồng nhất với ngũ hành dẫn xuất vật mới được thành hóa.

- Tam hội cuộc, tam hợp cuộc chỉ cần đầy đủ 3 chữ, không cần so sánh xa gần, thuận nghịch, nhưng bán tam hợp cần phải 2 địa chi gần nhau mới được thành hóa.

- Tam hội cuộc, tam hợp cuộc, bán tam hợp cuộc ở địa chi, nếu như không có thiên can dẫn hóa thì gọi là

Chọn tên theo phương pháp khoa học

"hợp mà không hóa", dựa vào sự tính toán bǎn khí của địa chi ấy thì tạp khí mất đi.

- Trong 4 chữ của địa chi nếu đồng thời xuất hiện tam hội cuộc, tam hợp cuộc, bǎn tam hợp cuộc thì lấy tam hội ưu tiên, tam hợp kế đó, bǎn tam hợp tiếp nhau.

- Trong địa chi xuất hiện bǎn tam hợp cuộc ghét nhau, thì không bao giờ thành hóa, tức là mất đi, tạp khí 3 địa chi đồng loạt tiêu mất.

- Trong mạng cuộc xuất hiện tam hội cuộc, tam hợp cuộc, bǎn tam hợp cuộc, nếu như dẫn hóa điều kiện mà đi đến vận tuổi, có điều kiện dẫn hóa, thì vận tuổi ấy sẽ thành hóa, lúc ấy sẽ gặp sự thay đổi lớn lao.

* Sự thay đổi vượng độ của lục hợp cuộc.

Lục hợp cuộc là phải 2 địa chi gần nhau, không được xen cách; đồng thời phải cần có bǎn khí nguyệt chi sinh ra giúp đỡ hoặc phải có sự giúp đỡ hóa thần đồng loại lục hợp giữa thiên can phải có vật dẫn xuất thì mới thành hóa, khi lục hợp hóa thành thì 2 chi ấy ngũ hành mới hóa thành, vượng độ là 36 độ.

Ví dụ 1 :

Bính □

□ ngo

□ ty

□ thân]

Lục hợp hóa hỏa

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ty thân lục hợp, ngọ chửa bốn khí đinh hỏa, và
lại thiên can có bính dẫn xuất nên ty thân lục hợp hóa
thành hỏa 36 độ.

Trong lục hợp còn xuất hiện sự ghét nhau hòa
hợp cũng là hợp mà không hóa luận bàn, thì xử lý bỏ đi
chỉ lưu lại bốn khí của 3 địa chi, tạp khí đã tiêu mất.

Lục hợp cuộc trong mạng cuộc nếu điều kiện dẫn hóa
không qua gấp vận tuổi có đủ điều kiện dẫn hóa, thì vận tuổi
ấy có thể thành hóa, lúc ấy sẽ có sự thay đổi lớn lao.

Lục hợp cuộc nếu có tam hợp cuộc, tam hội
cuộc, bán tam hợp cuộc, thì cho dù 3 cuộc ấy có thành
hóa hay không, lục hợp cuộc ấy không bàn chung nhau.

* Sự thay đổi vượng độ của địa chi lục xung.

Lục xung trong mạng cuộc giới hạn ở 2 chi gần
nhau. Nếu bị 1 chi khác xen kẽ thì không thành xung.
Lục xung nếu gặp tam hội cuộc, tam hợp cuộc, bán tam
hợp cuộc, lục hợp cuộc, bất luận thành hóa hay không,
đều không nói là xung (gọi là tham hợp vong xung).

Lục xung sau khi thành lập, 2 địa chi đều đã bỏ
đi, chỉ còn bốn khí, không còn tạp khí, rồi y theo biểu
tổn thất nguyệt chi mà tra xem tổn thất nhiều hay ít.

Xung tử chánh: tí ngọ xung nhau, mao dậu
xung nhau.

Xung tử sanh: dần thân xung nhau, ty hợi xung nhau.

Xung tử khố: thìn tuất xung nhau, sứu mùi xung nhau.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Lục xung Nguyệt chi	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Dần	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3
Thìn	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Tỵ	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3
Hợi	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Tý	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Ngọ	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3
Mão	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3
Dậu	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Xung thìn tuất	Là xung tử khổ, bỗn khí không bị mất											
Xung sửu mùi	Trong biểu ghi 1/2, 1/3 là sau lục xung, tỷ suất của vượng độ địa chi bị mất.											

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nếu như có 2 địa chi giáp xung với 1 địa chi thì 2 chi giáp xung bị tổn thất $\frac{1}{3}$, chi bị giáp xung tổn thất $\frac{2}{3}$.

3. Quyền đương lệnh của nguyệt chi.

Về phần bát tự, ngoài phần nhật chủ ra, thì phần quan trọng nhất là nguyệt chi. Nguyệt chi đương lệnh hay không, phải quan hệ rõ ràng với mạng cuộc. Do đó ngoài phương pháp tính toán ở trên ra, cần phải dựa vào nguyệt lệnh có đương lệnh hay không, mới có sự thêm bớt.

Bảng đương lệnh ngũ hành như dưới đây.

Mộc (dần, mão, thìn) bắt đầu từ tiết Lập xuân (tháng dần), tiết Kinh trập (tháng mão) đến trước tiết Thanh minh 19 ngày (tháng thìn) thì dứt.

Hỏa (ty, ngọ, mùi) bắt đầu từ tiết Lập hạ (tháng ty), tiết Mang chủng (tháng ngọ) đến trước tiết Lập thu (tháng mùi) 19 ngày thì dứt.

Thổ (thìn, ty, sửu, mùi) :

18 ngày trước Lập xuân đến Lập xuân dứt (tháng sửu).

18 ngày trước Lập hạ đến Lập hạ dứt (tháng thìn).

18 ngày trước Lập thu đến Lập thu dứt (tháng mùi).

18 ngày trước Lập đông đến Lập đông dứt (tháng tuất).

Kim (thân, dậu, tuất) bắt đầu từ Lập thu (tháng thân) tiết Bạch lô (tháng dậu) đến trước tiết Lập đông 19 ngày (tháng tuất) thì dứt.

Thủy (hợi, tý, sửu) bắt đầu từ Lập đông (tháng hợi), Đại tuyết (tháng tý) đến trước tiết Lập xuân 19 ngày (tháng sửu) thì dứt.

Nếu sanh trong các ngày thuộc dương lệnh ngũ hành nguyệt chi thì trong bát tự có cùng ngũ hành nguyệt chi tương đồng, vượng độ được tăng $\frac{1}{5}$. Nếu nguyệt chi và ngũ hành bị khắc chế thì vượng độ bị giảm $\frac{1}{5}$.

Nếu nguyệt chi cùng chi khác hợp mà hóa, thì hóa ấy phải theo dương lệnh ngũ hành mới, không theo dương lệnh ngũ hành có sẵn, còn như hợp mà không hóa thì không lấy hóa thân dương lệnh mà phải theo dương lệnh ngũ hành nguyệt chi có sẵn.

Nếu sanh tháng dần (sau tiết Lập xuân mới là tháng dần) dương lệnh là mộc khí. Nếu trong bát tự có can chi thuộc mộc thì vượng độ tăng $\frac{1}{5}$, nếu can chi thuộc thổ thì vượng độ mất $\frac{1}{5}$.

Nếu sanh tháng thân (sau tiết Lập thu mới là tháng thân) dương lệnh kim khí. Trong bát tự các can chi thuộc kim thì vượng độ tăng $\frac{1}{5}$, nếu can chi thuộc mộc thì vượng độ mất $\frac{1}{5}$, các trường hợp khác cũng do đấy mà suy ra.

- *Sự tính toán vượng độ ngũ hành trong bát tự.*

Ví dụ 1 :

Ất tý (bính hỏa 18 độ, canh kim 9 độ, mậu thổ 3 độ)
Ất dậu (tân kim 30 độ).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Kỷ mùi (kỷ thổ 18 độ, đinh hỏa 9 độ, ất mộc 3 độ),
 Khắc Nhâm thân (canh kim 18 độ, mậu thổ 9 độ, nhâm thủy 3 độ).
- Can kỷ thổ, trong mùi được, kỷ thổ, đinh hỏa, trong ty có bính hỏa, mộc thổ, trong thân có sự giúp đỡ của mậu thổ được 36 độ (không thấy thiên can khắc hợp) can ấy bị tiết có giảm 6 độ, còn lại 30 độ.
 - Can nhâm thủy, trong thân được, canh kim, nhâm, thủy, trong kỷ có sự dựa vào trợ lực của canh kim nhưng gặp kỷ thổ khắc nên mất $\frac{2}{6}$, dư 24 độ, lại gặp chi dậu kim khắc phạt nên bị giảm 18 độ, còn lại 6 độ.
 - Can ất mộc trong mùi có ất mộc, và trong thân có nhâm thủy dựa vào can năm và can ngày mỗi can đều được 36 độ.
 - Địa chi ty có ẩn chứa bính hỏa, 18 độ, canh kim 9 độ, mậu thổ 3 độ. Địa chi dậu ẩn chứa tân kim 30 độ. Mùi vì được sự giúp đỡ can kỷ thổ, lại không thấy sự xung hợp của địa chi tăng nên bốn khí 6 độ, kỷ thổ 24 độ, đinh hỏa 9 độ, ất mộc 3 độ. Trong địa chi thân ẩn chứa canh kim 18 độ, mậu thổ 9 độ, nhâm thủy 3 độ.

	Thiên can	Địa chi	Kim đương lệnh	Tính toán hợp lại
Mộc	66	3	- 1/5	55
Hỏa	0	18		18
Thổ	36	36		72
Kim	0	27	+ 1/5	32
Thủy	6	3		9

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ví dụ 2 :

Phu tòng thê hóa	Ất mão Canh thìn Đinh mão	Nhâm dần	Tam hội hợp hóa mộc (Ất mộc 30 độ)
Ngũ hợp chánh hóa mộc			

- Thiên can ất canh phu tòng thê hóa được mộc 60 độ.
- Thiên can đinh nhâm chánh hóa được mộc 60 độ.
- 3 địa chi dần mão thìn hợp hóa mộc 72 độ.
- Địa chi ngày mão mộc được 30 độ.

	Thiên can	Địa chi	Mộc đương lệnh	Cộng chung
Mộc	120	102	+ 1/5	226
Hỏa	0	0		0
Kim	0	0	- 1/5	0
Thủy	0	0		0

Ví dụ 3 :

Tân mão Canh dần Giáp thìn	Tam hợp hóa mộc Ất hơi (nhâm thủy 21 độ, giáp mộc 9 độ).
----------------------------------	---

- 2 can tân, canh ở trong địa chi không thấy thổ kim, là hư phù đều lấy theo 9 độ mà luận. Lại trực tọa nghịch cơ, giảm 12 độ, kể số lẻ.

- Giáp, ất, mộc có dựa vào tuy giáp mộc khắc canh kim, nhưng canh kim hư phù nên kể không khắc, đều 36 độ.

- Địa chi dần mão thìn, tam hợp hóa mộc được 72 độ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Hợi ẩn chứa nhâm thủy 21 độ, giáp mộc 9 độ.
- Nguyệt chi tam hội hóa mộc, nên mộc là đương lệnh.

	Thiên can	Địa chi	Dương quyền mộc	Tính toán hợp lại
Mộc	72	81	+ 1/5	186
Hỏa	0	0		0
Thổ	0	0	- 1/5	0
Kim	0	0		0
Thủy	0	21		21

Ví dụ 4 :

Giáp ngọ (đinh hỏa 21 độ, kỷ thổ 9 độ)

Đinh mão] (lục hợp hóa hỏa 36 độ)

Bính tuất]

Mậu tuất (mậu thổ 18 độ, tân kim 9 độ, đinh hỏa 3 độ)

- Thiên can giáp mộc không thấy thủy mộc, là hư phù, 9 độ lại ở chỗ tiết cơ có giảm 6 độ còn lại 3 độ.

- Địa chi bính, đinh, hỏa có hỏa là có dựa vào, đều 36 độ.

- Địa chi mậu thổ được sự trợ lực của hỏa thổ, có dựa vào, được 36 độ.

- Địa chi mão tuất lục hợp hóa hỏa 36 độ.

- Ngọ ẩn chứa đinh hỏa 21 độ, kỷ thổ 9 độ.

- Chi giờ là tuất cùng thiên can mậu là đồng nhất ngũ hành, không bị khắc, bốn khí tăng 6 độ là 24 độ.

- Tuy sanh tháng mão, nhưng mão, tuất là lục hợp hóa hỏa, nên hỏa đương lệnh.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

	Thiên can	Địa chi	Đương lệnh hỏa	Công
Mộc	3	0		3
Hỏa	72	60	+ 1/5	158
Thổ	36	27		65
Kim	0	9	- 1/5	7
Thủy	0	0		0

Ví dụ 5 :

Tân mão	Lục hợp bất hóa	(ất mộc 30 độ)
Khác [Mậu tuất]		(mậu thổ 18 độ)
[Quý mão]	Bán tam hợp bất hóa	(ất mộc 30 độ)
Khác [Kỷ mùi]		(kỷ thổ 18 độ)

- Thiên can tân kim được nguyên nhân địa chi mậu kỷ thổ sinh, có dựa vào 36 độ, nhưng tọa nghịch cơ, giảm 12 độ còn lại 24 độ.

- Thiên can mậu, kỷ thổ được địa chi mậu kỷ thổ tương trợ, có dựa vào nên đều 36 độ.

- Thiên can quý thủy hư phù, lại bị mậu kỷ giáp khắc, nên mất độ lẻ.

- Địa chi bán tam hợp không hóa, và lục hợp không hóa nên bỏ không luận bàn.

- Nguyệt chi hợp mà không hóa nên lấy bốn khí mà luận, đương lệnh là mậu thổ.

- Mão mộc bị thiên can tân khắc ngay đinh nên mất 8 độ.

- Mùi thổ ngay thiên can đồng nhất ngũ hành, tăng 6 độ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

	Thiên can	Địa chi	Thổ đương lệnh	Công
Mộc	0	52		52
Hỏa	0	0		0
Thổ	72	42	+ 1/5	137
Kim	24	0		24
Thủy	0	0	- 15/	0

Ví dụ 6 :

Ngũ hợp Nhâm thân (canh kim 18 độ, mậu thổ 9 độ, nhâm thủy 3 độ).
 không hóa Đinh mùi (kỷ thổ 18 độ, đinh hỏa 9 độ, át mộc 3 độ).

Ngũ hợp Bính thân (canh kim 18 độ, mậu thổ 9 độ, nhâm thủy 3 độ).
 không hóa Tân mão (át mộc 30 độ).

- Thiên can nhâm, đinh, bính, tân đều có dựa vào.
- Đinh nhâm hợp mà không hóa, lấy khắc mà luận, can bị khắc giảm 2/6, can chủ khắc thì không giảm, nhâm được 36 độ, đinh được 24 độ.
- Bính tân hợp mà không hóa lấy khắc mà luận, can bị khắc giảm 2/6, can chủ khắc không giảm, bính được 36 độ, tân được 24 độ.
- Địa chi đều không thấy xung hợp.
- Mùi thổ nguyệt chi là đương lệnh.
- Thân kim bị thiên can bính hỏa khắc, mất 6 độ.
- Mão mộc bị thiên can tân kim khắc, mất 6 độ.
- Đinh ở ngay tiết cơ, giảm 6 độ, còn 18 độ.
- Bính ở ngay nghịch cơ, giảm 12 độ, còn 24 độ.
- Tân ở ngay nghịch cơ, giảm 12 độ, còn 12 độ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

	Thiên can	Địa chi	Thổ đương lệnh	Cộng
Mộc	0	27		27
Hỏa	42	9		51
Thổ	0	36	+ 1/5	43
Kim	12	30		42
Thủy	36	6	- 1/5	34

Ví du 7:

Ngũ hợp không hóa	Ất dậu Canh thìn Quý dậu Mùa ngo	Thìn dậu ghét nhau chỉ còn bốn khí (tân kim 30 độ) (mậu thô 18 độ) (tân kim 30 độ) (đinh hỏa 21 độ, kỷ thổ 9 độ)
----------------------	---	---

- Can át canh, ngũ hợp không hóa, lấy khác, được át mộc 24 độ, canh kim 36 độ (ngũ hợp 1 can hư phù, hợp mà luân bàn, không kể hư phù).

- Mậu quý ngũ hợp không hóa, lấy khắc luận bàn
được quý thủy 24 độ, mâu thổ 36 độ.

- Địa chỉ 2 dâu ghét 1 thìn, vì ghét nên không thành hóa, là bỗ khôn luân, chỉ còn bốn khí.

- Trong ngo có ẩn chứa định hỏa 21 độ, kỷ thổ 9 độ

- Nguyệt chí thìn tuy gấp đố hợp, nhưng không thể thành hóa nên thổ chí đương lệnh.

- Át gân toa cờ khắc nên giảm 18 độ, còn 6 độ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

	Thiên can	Địa chi	Thổ đương lệnh	Công
Mộc	6	0		6
Hỏa	70	21		91
Thổ	36	27	+ 1/5	76
Kim	36	60		96
Thủy	24	0	- 1/5	19

4. Độ mạnh của việc tính ngày chính.

Trong bát tự, vượng độ của mỗi ngũ hành, như đã thuật, tính toán rõ ràng ở trên. Nếu nhật chủ sanh ra trợ lực, hoặc nhật chủ đồng nhất can chi của ngũ hành gọi là “tự đảng”, chỗ nào không thuộc tự đảng gọi là “dị đảng” (vì nhật chủ sở sinh đều gọi dị đảng). Lấy tỉ lệ giữa tự đảng và dị đảng tính ra sẽ biết được nhật chủ mạnh hay yếu.

Bởi tự đảng chỉ có 2 loại ngũ hành (ngũ hành sanh ra trợ lực nhật chủ và ngũ hành đồng nhất nhật chủ) mà dị đảng có 3 loại ngũ hành (ngũ hành khắc chế nhật chủ, ngũ hành sở sanh nhật chủ và ngũ hành sở khắc chế nhật chủ) vì vậy, tự đảng chiếm 40% ngũ hành trở lên gọi là nhật chủ vượng, ngược lại tự đảng chiếm dưới 40% ngũ hành là nhật chủ yếu.

Ví dụ 1 : Ất ty

Nhật chủ	Ất dậu
Khắc	Kỷ mùi
Sở	Nhâm thân

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nhật chủ là kỷ thổ, tự đặng là hỏa, thổ.

Toàn cuộc ngũ hành vượng độ là $55 + 18 + 72 + 32 + 9$ được 186 độ, 40% của 186 độ là 74,4 độ.

Hỏa 18 độ, thổ 72 độ là được 90 độ.

90 lớn hơn 74,4 cho nên là nhật chủ vượng.

	Thiên can	Địa chi	Đương lệnh kim	Cộng
Mộc	66	3	- 1/5	55
Hỏa	0	18		18
Thổ	36	36		72
Kim	0	27	+ 1/5	32
Thủy	6	3		9

Ví dụ 2 : Ất mão

Ví dụ 3 : Ất mão

Chồng theo vợ hóa mộc

Canh thìn

Tam hợp hóa mộc

Nhật chủ

Đinh mão

Ngũ hợp chánh hóa mộc

Nhâm dần

Nhật chủ đinh và nhâm ngũ hợp hóa mộc.

Toàn cuộc đều thuộc mộc 226 độ là mộc thuộc vượng.

	Thiên can	Địa chi	Đương lệnh mộc	Cộng
Mộc	120	102	+ 1/5	226
Hỏa	0	0		0
Thổ	0	0		0
Kim	0	0	- 1/5	0
Thủy	0	0		0

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ví dụ 3 :	Tân mão Canh dần		
Nhật chủ	Giáp thìn Ất hơi		Tam hội hóa mộc

Nhật chủ là giáp mộc, thủy mộc đều là tự đảng $186 + 21$ được 207 độ. Toàn cuộc ngũ hành tổng vượng đều thuộc tự đảng nên mộc vượng.

	Thiên can	Địa chi	Đương lệnh mộc	Cộng
Mộc	72	81	+ 1/5	186
Hỏa	0	0		0
Thổ	0	0	- 1/5	0
Kim	0	0		0
Thủy	0	0		21

Ví dụ 4 :

Nhật chủ	Giáp ngọ Đinh mão Bính tuất Mậu tuất	Lục hợp hóa hỏa
----------	---	-----------------

Nhật chủ là bính hỏa, phàm thuộc mộc, hỏa đều là tự đảng $3 + 158 = 161$ độ. Toàn cuộc ngũ hành tổng vượng độ là 239 độ $\times 40\%$ là $95,6$ độ, 161 độ lớn hơn $95,6$ độ nên nhật chủ vượng.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

	Thiên can	Địa chi	Đương lệnh hỏa	Cộng
Mộc	3	0		3
Hỏa	72	60	+ 1/5	158
Thổ	36	27		65
Kim	0	9	- 1/5	7
Thủy	0	0		0

Ví dụ 5 :

Nhật chủ	Tân mão	Mậu tuất	Lục hợp không hóa
	Quý mão		
	Kỷ mùi	Bán tam hợp không hóa	

Nhật chủ là quý thủy, phàm thuộc kim thủy đều là tự đảng được 24 độ, toàn cuộc ngũ hành tổng vượng $213 \text{ độ} \times 40\% = 85,2 \text{ độ}$, 24 độ nhỏ hơn 85,2 nên là chủ nhược (yếu).

	Thiên can	Địa chi	Đương lệnh hỏa	Cộng
Mộc	0	52		52
Hỏa	0	0		0
Thổ	72	42	+ 1/5	137
Kim	24	0		24
Thủy	0	0	- 1/5	0

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ví dụ 6 :

	Nhâm thân
Ngũ hợp không hóa	Đinh mùi
Nhật chủ	Bính thân
Ngũ hợp không hóa	Tân mão

Tuy nhật chủ là ngũ hợp nhưng không hóa, lấy bính hỏa mà luận, phàm thuộc mộc, hỏa đều là tự đặng, $27 + 51 = 78$ độ.

Toàn cuộc ngũ hành vương độ là $197 \times 40\% = 78,8$ độ; 78 nhỏ hơn 78,8 nên nhật chủ hơi yếu.

Gym	Thiên can	Địa chi	Đương lênh thổ	Công
Mộc	0	27		27
Hỏa	42	9		51
Thổ	0	36	+ 1/5	43
Kim	12	30		42
Thủy	36	6	- 1/5	34

Ví dụ 7 :

Ngũ hợp không hóa	Ất dậu
	Canh thìn
Ngũ hợp không hóa	Quý dậu
	Mậu ngo

Tuy nhật chủ quý cùng mâu ngũ hợp mà không hóa, lấy quý thủy mà luận, phàm thuộc kim thủy đều là

Chọn tên theo phương pháp khoa học

tự đăng, $96 + 19 = 115$ độ. Toàn cuộc ngũ hành tổng vượng là 218 độ; $218 \times 40\% = 87,2$ độ. 115 lớn hơn 87,2 nên nhật chủ vượng.

	Thiên can	Địa chi	Đương lệnh thổ	Công
Mộc	6	0		6
Hỏa	0	21		21
Thổ	36	27	+ 1/5	76
Kim	36	60		96
Thủy	24	0	- 1/5	19

IV. Nhật chủ mạnh hay yếu, tốt hay kỵ.

Trong mạng cuộc bát tự lấy sự “trung hòa” ngũ hành là quý. Trong ngũ hành bát tự có hiện tượng lệch bên vượng, hoặc lệch bên suy, đều không phải là mạng quý. Ở các chương trên, chúng ta đã rõ người nào mạnh yếu trong ngũ hành, ở đây giới thiệu thêm việc tốt hay kỵ, mạnh hay yếu của ngũ hành.

1. Kim

- Cửu kim : nếu đương lệnh hoặc phồn thịnh là cửu kim (mạnh).
 - Tốt : mộc phân lực, hỏa sáng rực, thủy thổ tú.
 - Kỵ : thổ sinh kim, kim nãng thêm.
- Nhược kim : mất lệnh hoặc ít ỏi là nhược (yếu).
 - Tốt : thổ sinh kim, kim trợ lực.
 - Kỵ : mộc phân lực, hỏa khắc chế, thủy bay hơi.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Mai kim (chôn) thổ nhiều dẽ chôn.
 - Tốt : mộc chế thổ.
 - Kỵ : hỏa trợ thổ.
- Trầm kim (chìm) thủy nhiều dẽ chìm.
 - Tốt : thổ khắc thủy, mộc tiết thủy.
 - Kỵ : kim trợ nước lạnh.
- Khuyết kim (sứt mẻ) mộc nhiều dẽ khuyết.
 - Tốt : thổ sinh kim.
 - Kỵ : mộc thêm nặng.
- Dung kim (nấu chảy) hỏa nhiều dẽ chảy.
 - Tốt : thủy chế hỏa còn kim, thổ tiết hỏa sinh kim.
 - Kỵ : mộc giúp hỏa cháy.

2. Mộc

- Cường mộc : đương lệnh hoặc phồn thịnh là cường.
 - Tốt : thổ phân lực, kim mài mòn, hỏa thổ tú (trổ đẹp).
 - Kỵ : thủy sinh mộc, mộc thêm nặng.
- Nhược mộc : mất lệnh hoặc ít ỏi là nhược.
 - Tốt : thủy sinh mộc, mộc trợ giúp.
 - Kỵ : thổ phân lực, kim khắc hại, hỏa bay hơi.
- Phù mộc (cây nổi) thủy nhiều dẽ nổi.
 - Tốt : thổ chế ngự thủy.
 - Kỵ : kim trợ giúp thủy.
- Phần mộc (đốt) hỏa nhiều dẽ đốt.
 - Tốt : thủy khắc hỏa, thổ tiết hỏa.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Kỵ : mộc giúp đỡ, hỏa cháy dữ.

- Chiết mộc (cây gãy) thổ nhiều dễ gãy.

Tốt : thủy sinh mộc.

Kỵ : thổ thêm nặng.

- Đoạn mộc (chặt đứt cây) kim nhiều dễ đứt.

Tốt : hỏa chế kim làm mộc, thủy tiết kim sinh mộc.

Kỵ : thổ giúp kim, kim bén nhọn.

3. Thủy

- Cường thủy : dương lệnh hoặc phồn thịnh là mạnh.

Tốt : hỏa phân lực, thổ đề phòng, mộc tiết tú.

Kỵ : kim sinh thủy, thủy gia trọng.

- Nhược thủy : mất lệnh hoặc ít ỏi là yếu.

Tốt : kim sinh thủy, thủy giúp đỡ.

Kỵ : hỏa phân lực, thổ khắc chế, mộc bay hơi.

- Trợ thủy (nước đọng) kim nhiều dễ đọng.

Tốt : hỏa chế kim.

Kỵ : thổ trợ kim.

- Xúc thủy (nước rút) mộc nhiều dễ rút.

Tốt : hỏa tiết mộc, kim chế mộc.

Kỵ : thủy trợ giúp mộc phồn thịnh.

- Phất thủy (nước sôi) hỏa nhiều dễ sôi.

Tốt : kim sinh thủy.

Kỵ : hỏa thêm nặng.

- Ứ thủy (nước ứ) thổ nhiều dễ ứ.

Tốt : mộc chế thổ còn thủy, kim tiết thổ sinh thủy.

Kỵ : hỏa trợ thổ, thổ cứng chắc.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

4. Hỏa

- Cường hỏa : đương lệnh hoặc phồn thịnh là mạnh.

Tốt : kim phân lực, thủy giúp sức, thổ tiết tú.

Kỵ : mộc sinh hỏa, hỏa gia trọng.

- Nhược hỏa : mất lệnh hoặc ít là yếu.

Tốt : mộc sinh hỏa, hỏa giúp đỡ.

Kỵ : kim phân lực, thủy làm tắt, thổ che tối.

- Sí hỏa (lửa cháy mạnh) mộc nhiều dễ cháy.

Tốt : kim chế mộc.

Kỵ : thủy trợ mộc.

- Hồi hỏa (lửa tối) thổ nhiều dễ tối.

Tốt : kim tiết thổ, mộc chế thổ.

Kỵ : hỏa sinh thổ, thổ cứng nặng.

- Tức hỏa (lửa tắt) kim nhiều dễ tắt.

Tốt : mộc sinh hỏa.

Kỵ : kim thêm nặng.

- Diệt hỏa (dứt lửa) thủy nhiều dễ diệt.

Tốt : thổ chế thủy còn hỏa, mộc tiết thủy sinh hỏa.

Kỵ : kim trợ thủy, thủy thịnh vượng.

5. Thổ

- Cường thổ : đương lệnh hoặc phồn thịnh là mạnh.

Tốt : thủy phân lực, mộc đã thông, kim tiết tú.

Kỵ : hỏa sinh thổ, thổ thêm nặng.

- Nhược thổ : mất lệnh hoặc ít ỏi là yếu.

Tốt : hỏa sinh thổ, thổ giúp đỡ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Kỵ : thủy phân lực, mộc khắc chế, kim bay hơi.

- Tiêu thổ (đất khô) hỏa nhiều dễ khô.

Tốt : thủy chế hỏa.

Kỵ : mộc trợ hỏa.

- Biến thổ (biến đổi) kim nhiều dễ biến.

Tốt : hỏa chế kim, thủy tiết kim.

Kỵ : thổ trợ kim, kim cứng chắc.

- Lưu thổ (đất trôi) thủy nhiều dễ trôi.

Tốt : hỏa sinh thổ.

Kỵ : thủy thêm nặng.

- Khuynh thổ (đất nghiêng) mộc nhiều dễ nghiêng.

Tốt : kim chế mộc còn thổ, hỏa tiết mộc sinh thổ.

Kỵ : thủy trợ mộc, mộc phồn thịnh.

- Sự phối hợp của tính danh và bát tự.

Trong bát tự, mạnh yếu của nhật chủ và sự tốt kỵ của ngũ hành đều đã thuật ở trên, cho nên ở mạng danh nên lấy nhật chủ mà dùng, ngũ hành kỵ không nên dùng thì mạng danh mới tốt. Nay xin giới thiệu các lệ dưới đây.

Ví dụ 1 :

Một người họ Thẩm, sanh giờ thìn, ngày 20 tháng 1 âm lịch, năm Dân quốc 62.

Tứ trụ là Quý sủu, Giáp dần, Kỷ sủu, Mậu thìn.

Ngũ hành là sanh tháng xuân, nhật nguyệt là thổ, thế rất cõi cúc, thuộc nhược thổ, tốt là hỏa hay thay đổi, kỵ mộc, kỵ thủy nên mạng danh :

Thiên cách Nhân cách Địa cách

Chọn tên theo phương pháp khoa học



Ngoại cách 16 kiết

Chú thích :

Trong tiên thiên bát tự thiếu ngũ hành kim và hỏa, cho nên lấy kim và hỏa để phối hợp, 5 cách đều kiết. Vận thành công và vận cơ sở (sự phối khí của tam tài) là kiết.

Ví dụ 2 :

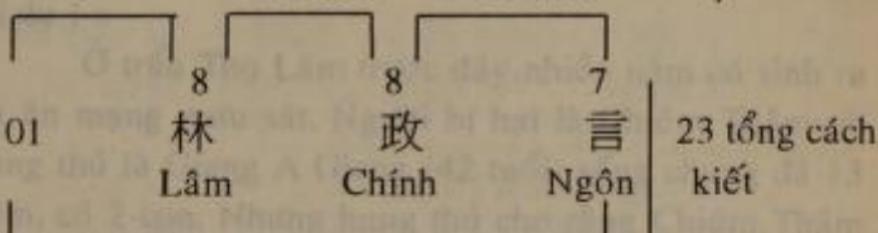
Một người họ Lâm, sinh ngày 22 tháng 9 âm lịch, năm Dân quốc 63.

Tứ trụ là Giáp dần, Giáp tuất, Canh tuất, Bính tuất.

Ngũ hành là hỏa, mộc đều thuộc tốt.

Thiên cách Nhân cách Địa cách

9 16 kiết 15 kiết



Ngoại cách 8 kiết

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ký - tên phổ biến của loài cá này là:

Tên khoa học: <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Thể thao: <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Thể thao: <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Thể thao: <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Ký - tên phổ biến của loài cá này là:

Tên khoa học: <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Tên khoa học: <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

THIÊN THÚ BA

ĐƯA RA VÍ DỤ THẬT VỀ SỰ VẬN DỤNG TÊN TỐT, VẬN TỐT, TÊN XẤU GẶP TAI ÁCH

Một người ta Thiên Sinh giờ vẫn, ngày 20

tháng 10 năm 1965. <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
tháng 10 năm 1965. <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Ví dụ 1:

Một người ta Thiên Sinh giờ vẫn, ngày 20

tháng 10 năm 1965. <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
tháng 10 năm 1965. <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Ngoài tên Thiên Sinh ra, tên của anh ta có thể

mỗi tên đều có ý nghĩa khác nhau. <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
mỗi tên đều có ý nghĩa khác nhau. <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Đường cách <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Đường cách <input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Chương 1

VÍ DỤ THẬT VỀ VIỆC VẬN DỤNG TÊN XẤU GẶP TAI ÁCH

1. Trong xã hội có không ít người luôn nỗ lực nhưng vẫn không thành công, thậm chí có người sự nghiệp đang phát triển hỗn nhiên sụp đổ trở thành kẻ lưu lạc, việc ấy vẫn thường thấy; cũng có gia đình đang rất hạnh phúc chỉ chớp mắt phải chịu thảm cảnh tan nhã nát cửa, mất mạng. Những người ấy nhất định là người có tên xấu mà không biết cách hóa giải. Cho nên dù người có học lực, địa vị, tài sản như thế nào cũng đến lúc sẽ chuốc lấy sự hung hiểm biến cố mà đi vào con đường ác hiểm, bởi có sự ẩn chứa thần bí đã dẫn dắt mình, vì có cái tên ấy ắt có cái mạng số ấy vậy.

Xin đưa ra những ví dụ gần đây để cùng tham khảo.

Ví dụ 1 :

Ở trấn Thọ Lâm trước đây nhiều năm có sinh ra vụ án mạng mưu sát. Người bị hại là Chiêm Thậm và hung thủ là Giang A Giang (42 tuổi) sống chung đã 13 năm, có 2 con. Nhưng hung thủ cho rằng Chiêm Thậm có quan hệ với bà họ Lâm. Hai người đã nhiều lần ghen gổ, cuối cùng Giang A Giang sát hại Chiêm Thận đem chôn trong buồng tắm nhã mình, bị cảnh sát khám phá và bắt giao cho pháp luật xử lý.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

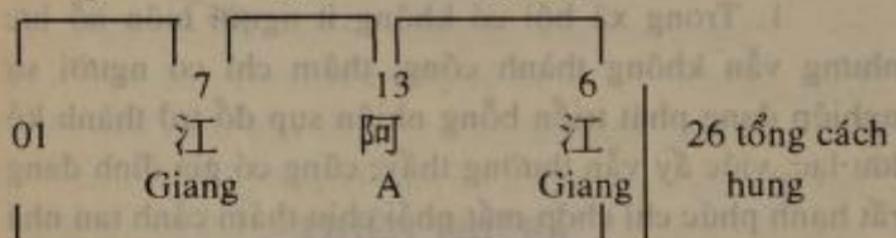
Nay đem phân tích tính danh của Giang A Giang và Chiêm Thập.

Hung thủ :

Thiên cách Nhân cách Địa cách

 Hung Hung

 8 20 19 kiết

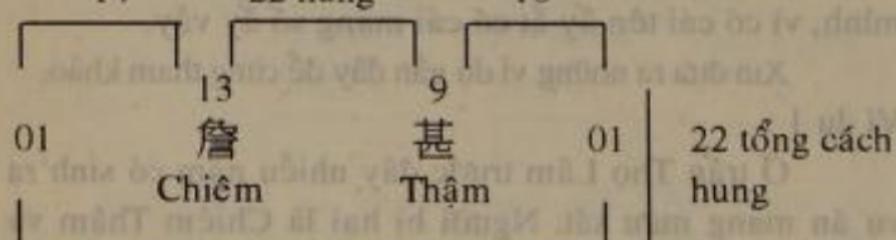


Ngoại cách 7

Người chết :

Thiên cách Nhân cách Địa cách

 14 22 hung 10



Ngoại cách 2 hung

Chú thích :

Số lý về tên của Giang A Giao, trong 5 cách có 3 hung 1 kiết : hung nhiều kiết ít. Chủ vận số 20, giống

Chọn tên theo phương pháp khoa học

như vật sáp hú mục, đường dẫn đến đoán mệnh thi phi nên là đại hung vận, địa cách số 19, số nhiều tai nạn, có họa sát thương, tổng cách số 26, sóng gió trùng điệp không ngừng, dễ sinh rắc rối về sắc đẹp, số dâm loạn, đoán mệnh.

Tên Chiêm Thập số lý 4 cách đều hung, chủ vận số 22, là người mỹ mạo, tính tình dễ thay đổi, có họa về tình ái, dễ gây rắc rối về tình. Địa cách số 10 là sự vật phải chịu vận cáo chung, hắc ám nhiều thị phi, số đoán mệnh nên không kiết.

Ví dụ 2 :

Ở trấn Oanh Ca có 1 người dân họ Tạ (47 tuổi). Một buổi chiều nọ 1 mình ngồi nhà uống rượu Hồng Phiêu, uống độ nửa giờ bỗng nhiên té ngã. Người nhà vội tìm bác sĩ và được cho biết rằng ông ta đã chết. Pháp y giám định biết rằng không phải chết do rượu mà do bệnh tim.

Phân tích tính danh như sau :

Thiên cách	Nhân cách	Địa cách	
Kim	Thủy	Mộc	
18	29 hung	24	
01	17	12	12
Tạ	謝	添	發
		Thiêm	Phát
			41 tổng cách
			kiết

Ngoại cách 13 kiết

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Chú thích :

Tên Tạ Thiêm Phát, ở tam tài phối hợp có dạng thủy hỏa tương khắc dễ bị hung tai, cấp biến, khiến cho tim bị chai cứng mà chết.

Ví dụ 3 :

Có một đôi bạn tình nọ vì không thể thành chồng vợ được nên 2 người mướn phòng ngủ rồi cùng uống thuốc độc chết. Khi nhà trọ phát giác đưa đi bệnh viện cấp cứu thì không còn kịp nữa vì thuốc đã ngấm.

Phân tích tính danh như sau :

Kim	Thủy	Thủy	
17	30 hung	23	
16	14	9	
01	陳	榮	波
Trần	Vinh	Ba	tổng cách 39

HỎA	THỦY		
17	19 hung	30 hung	
12	7	23	
01	黃	秀	戀
Hoàng	Tú	Luyến	tổng cách 42

24 hung

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Chú thích :

Tên Trần Vinh Ba số lý 2 hung 2 kiết, chủ vận số 30 hung : khúc chiết, gian nan, không phân thiện ác, dễ sa vào nghịch cảnh khốn đốn. Ngoại cách là số 10 : mọi việc cáo chung, nhiều nghiệp dĩ, đoàn mệnh, tam tài phổi hợp là thủy hỏa tương khắc, nên nhất thời suy nghĩ không ra mà lâm vào nẻo huỳnh tuyễn. Đó là số linh động hung nên phải về âm cảnh.

Trong số lý ngũ cách của Hoàng Tú Luyến là 3 hung 1 kiết, hung nhiều kiết ít. Chủ vận số 19 gặp nhiều gian nan biến đổi, địa cách số 30 chìm nổi bất định, thiện ác khó phân, dễ đến thất bại, khốn khó khôn lường, tam tài phổi hợp là thủy hỏa tương khắc. Vì song thân phận mỏng, bất tùng giáo hóa dẫn đến nạn tai mà vong thân đoàn mệnh.

- Trong số lý về tính danh, nếu người nào có số 2 - 4 - 12 - 14 - 26 - 27 - 28 đều thuộc người có tính phong lưu, dễ gần đàn bà, cuộc sống lâng mạn, nhiều biến cố, nặng về nghi ngờ, ghen ghét, gia đình phân bacie, hay giao du, vận số phong lưu gặp biến cố, liệt kê dưới đây :

Ví dụ 1 :

26 đại hung

	13	13				
01	莫	愁	01	28		

Mạc Sâu

2 hung

Chọn tên theo phương pháp khoa học

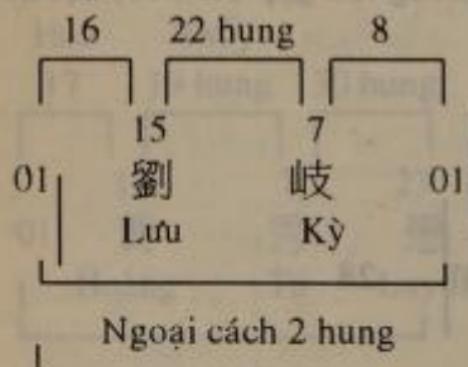


32

Chú thích :

Ngôi sao điện ảnh của hằng Quốc Thái là Mạc Sâu đã 2 lần uống thuốc độc nhưng lần sau vì quá nặng không cứu được nên qua đời. Nguyên nhân tự sát theo báo chí là do ái tình rắc rối. Nghê danh có chủ mệnh là số 26, tên thật số 23, 28 đều là đại hung, do nóng nảy, lâng mạn dễ sinh rắc rối, số đào hoa ách nạn tình duyên lại ngoại cách số 10 là số thị phi đoản mệnh.

Ví dụ 2 :



23 hung

Chọn tên theo phương pháp khoa học

9	19 hung	18	
8	11	7	
01	林	唯	君
Lâm	Duy	Quân	26 hung

Ngoại cách 8

Chú thích :

Lưu Kỳ, tên thật là Lâm Duy Quân, nghiệp ảnh sự của Công ty Thiệu Thị ở Hương Cảng. Vì tình ái mà sinh sống gió chán đổi uống thuốc độc mà chết nơi phòng ngủ bên bờ hồ Nhật Nguyệt.

Chương 2

VÍ DỤ THẬT VỀ THỦY HỎA TƯƠNG KHẮC SẼ GẶP TAI HỌA THẨM THƯƠNG

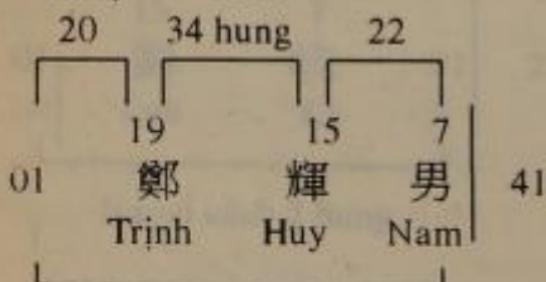
Việc phối trí tam tài trong tên họ, nếu có thủy hỏa tương khắc như dưới đây rất dễ bị tai họa mà chết. Nếu tính danh gặp trường hợp này nên sớm thay đổi tên thì mới có thể tránh hung gặp kiết, chờ xem thường.

Ví dụ 1 : Tai nạn xe lửa liên hoàn ở Bắc Môn có 2 người chết, hơn 30 người bị thương.

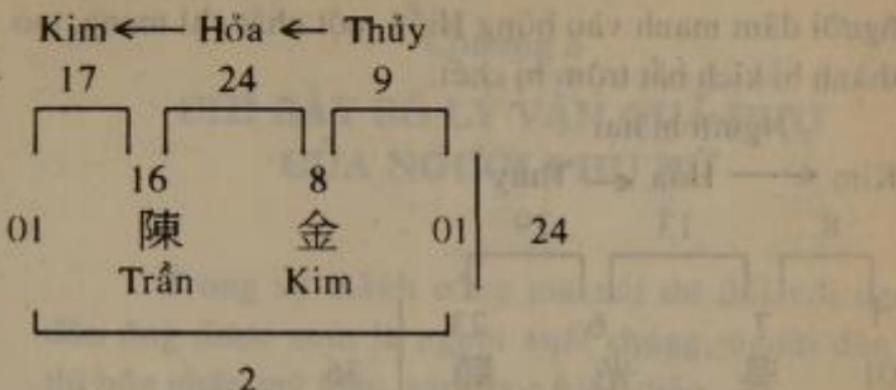
Nơi cửa Bắc Đài Bắc, năm Dân quốc 53 xảy ra tai nạn : xe chở cùi dụng vào xe buýt ở ngã tư đường lộ rồi đụng tiếp xe 3 bánh và xe tự hành liên hoàn làm cho 2 người chết, 32 người bị thương.

2 người chết :

Thủy → Hỏa



Chọn tên theo phương pháp khoa học



Chú thích :

Hai người Trịnh Huy Nam và Trần Kim, theo tính danh học thì thủy hỏa tương khắc, cả đời luôn gặp tai họa. Trịnh Huy Nam chủ vận số 34 là đại hung. Trần Kim địa cách số 9 là số hung bất trắc. Cả 2 người gặp sự bất hạnh này là do ở tên bị hung vậy.

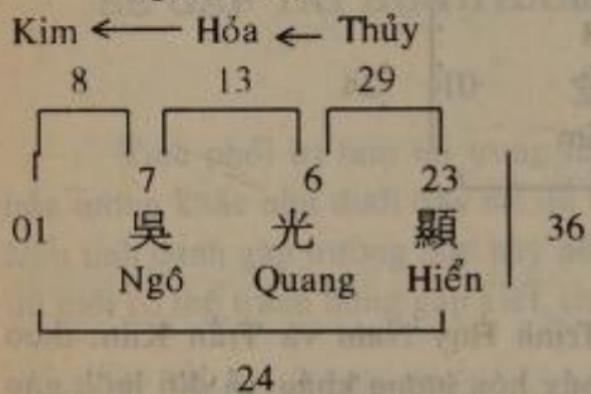
Ví dụ 2 : Bắt kẻ trộm bị chết, cản trở kẻ trộm bị hành hung.

Nhà quan huyện Ngô Cảnh Trưng ở trấn Đầu Lục, huyện Văn Lâm bị trộm được người lâm công truy bắt và đâm bị thương má trái kẻ trộm. Cháu ông Ngô Cảnh Trưng là Ngô Quang Hiển nghe tiếng nên đuổi theo và đi báo cảnh sát. Hai viên cảnh sát Trang, Chung chia đường bao vây đến trước lò mổ thì phát hiện. Hai cảnh sát dùng vũ khí đạn bắt được và còng tay hung thủ, Ngô Quang Hiển tự nguyện còng tay chung để giữ hung thủ. Bất ngờ tên trộm dùng dao giấu sẵn trong

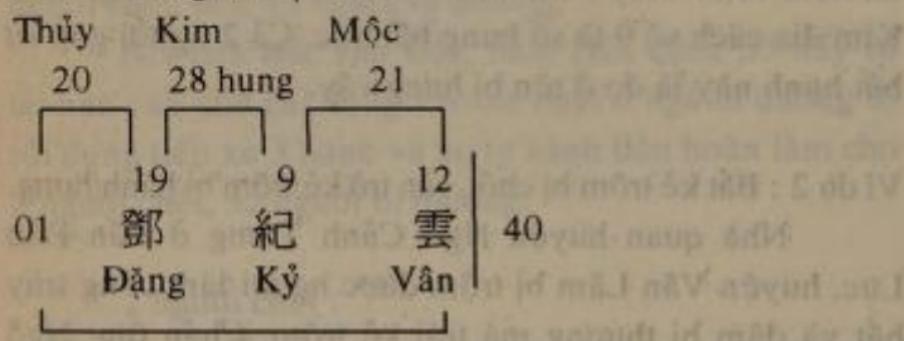
Chọn tên theo phương pháp khoa học

Người đậm mạnh vào hông Hiển một nhát chí mạng, tạo thành bi kịch bắt trộm bị chết.

Người bị hại



Hung thủ



Chú thích :

Người chết, tính danh nhân cách số 13 thuộc hỏa, tánh nóng không nghĩ xa, tam tài thủy hỏa tương khắc nên thất thoát bị chết thảm.

Hung thủ, tính danh nhân cách số 27, tánh cứng rắn như đá, tổng cách 40 cũng là số hung.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Chương 3

CHỈ BÀY SỐ LÝ VẬN QUẢ PHỤ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ

Trong sự thành công mà nói thì đối với người đàn ông được xem là người xuất chúng, người đàn bà thì hồn nhân mĩ mãn, sanh con hiền thảo.

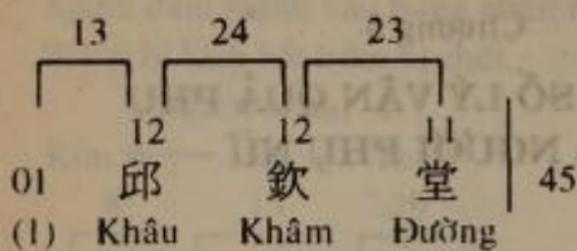
Ở tính danh của đàn bà, nếu có số thủ lĩnh (tức là vận số quả phụ) ví như gặp được lương duyên, ngắn thì vài tháng, dài thì vài năm mà chưa gặp chuyện sinh ly tử biệt.

Chỗ gọi người có vận số thủ lĩnh, với đàn ông là số kiết; phụ nữ thì trái lại gặp vận quả phụ. Trong tính danh trừ thiêng cách ra, thì nhân cách, địa cách, tổng cách, ngoại cách có số 21, 23, 33, 39 thì gọi là vận số thủ lĩnh. Phụ nữ nào có số ấy là vận làm chủ lực, tính cách có khuynh hướng quyền uy của đàn ông, cuối cùng nhân duyên không thuận, sa vào vận bi thảm.

Ví dụ 1 :

27	24	23 hung	
12	15	9	14
邱	劉	春	銀
Khâu	Lưu	Xuân	Ngân
			50

Chọn tên theo phương pháp khoa học

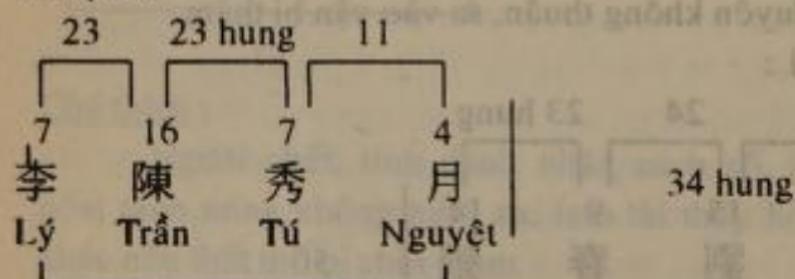


12 hung

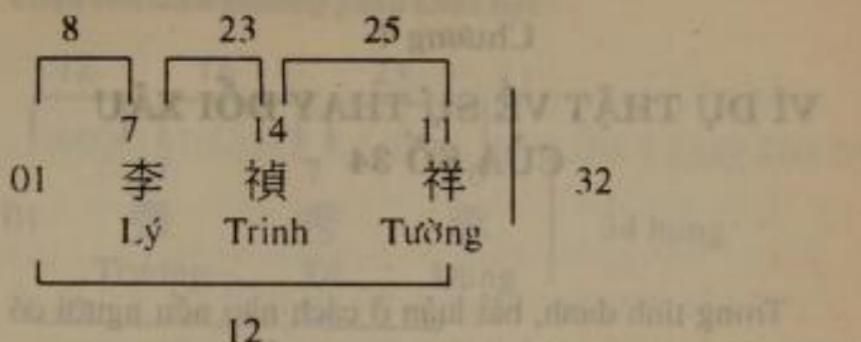
Bà Lưu Xuân Ngân là vợ ông Khâu Khâm Đường, Phó cục trưởng Cục quản lý lâm săn tỉnh Đài Loan. Ngày 28 tháng 6 năm Dân quốc 46, ông Đường đi công tác giảng tập ở lâm trường núi Thái Bình, La Đông, giữa đường bị lật xe ở Chậm Trach mà chết. Vì tính danh ông thuộc vận số gặp tai nạn.

Tính danh bà ở địa cách vận gặp số 23 nên thành vận quả phụ.

Ví dụ 2 :



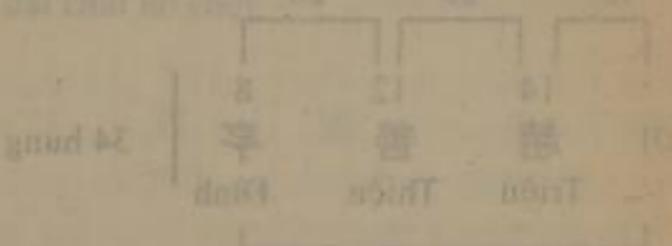
Chọn tên theo phương pháp khoa học



Tháng 4 năm Dân quốc 37, dắt con gái gieo mình ở hồ Nhật Nguyệt gọi là bi kịch Nhật Nguyệt đàm, việc này làm kinh động toàn tỉnh lúc ấy.

Lý Trần Tú Nguyệt ở Đài Bắc là vợ thầy thuốc Lý Trinh Tường. Năm 33 ông Trinh Tường bệnh chết, bà lúc ấy 28 tuổi, trở về cố hương. Sau đó, buồn cảnh góa bụa nên chán đời, tay dắt con gái gieo mình xuống hồ Nhật Nguyệt tự sát.

Xem ở nhân cách số 23 là vận quă phu, tổng cách 34 là số hung, bị sự linh động dẫn dụ, là số đã định chống chết vợ theo, khó tránh khỏi.



Chọn tên theo phương pháp khoa học

Chương 4

VÍ DỤ THẬT VỀ SỰ THAY ĐỔI XẤU
CỦA SỐ 34

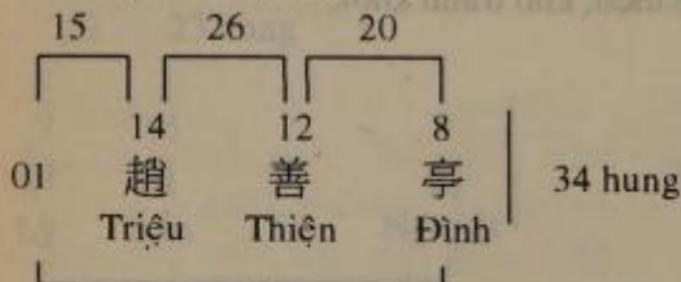
Trong tính danh, bất luận ở cách nào nếu người có số 34 ắt gặp đại hung. Xin ghi dưới đây để chứng minh.

(1) Kẻ bị nạn :



Ngoại cách 10

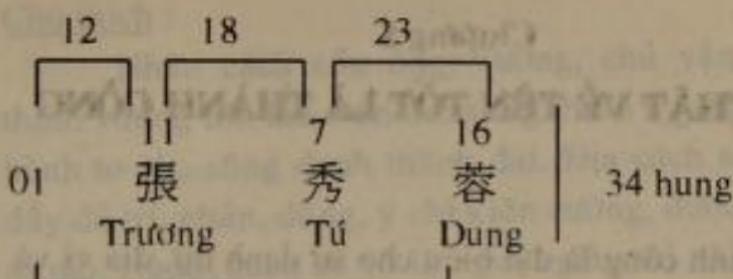
Thương tuần tháng 7 năm 52, bị chết đuối nơi hồ bơi Huỳnh Kiều, Đà Nẵng.



9

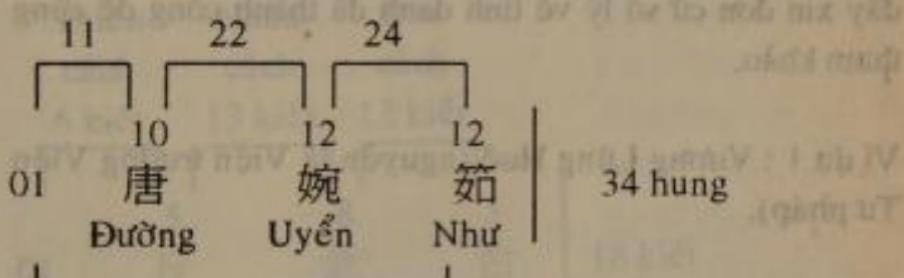
Bị chết đuối nơi hồ bơi Huỳnh Kiều, Đà Nẵng.

Chọn tên theo phương pháp khoa học



17

Theo cha hóng mát bên sông Đam Thủy, không cần thận nên bị té sông, chết đuối.



13

Ngày 2 tháng 8 năm 52 ở Đà Nẵng, yêu người khác bị chồng đặt chất nổ chết.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Chương 5

VÍ DỤ THẬT VỀ TÊN TỐT LÀ THÀNH CÔNG

Thành công là đại biểu cho sự danh dự, địa vị và hạnh phúc. Đó là mục tiêu mong muốn, nỗ lực của mọi người, vì muốn đạt đến thành công, thì phải có đầy đủ bát tự tiên thiêng và tên tốt ở hậu thiêng, lại phối hợp với nỗ lực của chính mình, mới đạt được hoàn cảnh lý tưởng. Ở đây xin đơn cử số lý về tính danh đã thành công để cùng tham khảo.

Ví dụ 1 : Vương Lũng Huệ (nguyên là Viện trưởng Viện Tư pháp).

Thiên cách	Nhân cách	Địa cách	
5	23 kiết	31 kiết	
4	19	12	
01	王	靈	惠
Vương	Lũng	.	Huệ
			35 kiết

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Chú thích :

Nhân cách của ông Vương, chủ vận số 23 là thịnh vượng lớn lao, vận thế xung thiên uy mẫn, quyền hành to tát, công danh thành đạt. Địa cách số 31 là có đầy đủ trí, nhân, dũng, ý chí kiên cường, được người đời ái mộ. Ngoại cách số 13 là người giàu tài năng, mưu trí thao lược. Tổng cách 35 thuộc dạng ôn hòa, nhã nhặn, học thức uyên bác, mọi người ngưỡng mộ.

Ví dụ 2 : Khâu Niệm Thai (Đài) (trước là Tư chánh cho Tổng thống).

Thiên	Nhân	Địa	
cách	cách	cách	
6 kiết	13 kiết	13 kiết	
01	丘	念	台
(1)	Khâu	Niệm	Thai
6 kiết			18 kiết

Chú thích :

Tính danh ông Khâu, nhân cách, địa cách đều 13, là số học rộng, tài cao, có mưu trí thao lược, nhẫn nhục, mềm mỏng, số phú quý thành công. Ngoại cách số 6 là đầy đủ đức lành trời đất, phúc khánh gia đình. Tổng cách là 18, hoàn thành nguyện vọng, loại bỏ khó khăn, công thành danh toại.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

THIÊN THỨ TƯ

QUY TẮC CÁCH THỨC CHỌN TÊN

Mệnh danh rất quan trọng, các sự việc cần chú ý về mệnh danh đã giới thiệu ở thiên thứ hai. Ở đây xin đơn cử phương thức đặt tên thường dùng trong nước để cùng tham khảo.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

CHƯƠNG 1 PHƯƠNG THỨC CHỌN TÊN THƯỜNG THẤY

1. Chọn tên theo phương thức quốc túy (bảo thủ, sùng bái, mù quáng)

Quốc Phiên	Quốc Lương	Quốc Hưng
Quốc Bình	Quốc Tài	Quốc Lâm
Quốc Di	Quốc Kinh	Trung Quốc
Quốc Đĩnh	Quốc Trân	Chấn Quốc
Quốc Thư	Quốc Phù	Định Quốc
Quốc Tuấn	Quốc Bình	Kinh Quốc
Quốc Anh	Quốc Trấn	Hán Dân
Quốc Trinh	Quốc Lan	Hán Thần
Quốc Tường	Quốc Sinh	Hán Hoa
Quốc Thụy	Quốc Huân	Hán Nho
Quốc Hỷ	Quốc Nhân	Hán Kiệt
Quốc Hiến	Quốc Quang	Hán Hào
Quốc Nghĩa	Quốc Ân	Hán Bình
Quốc Lâm	Quốc Duy	Hán Sinh
Quốc Anh	Quốc Hoa	Hán Khanh
Quốc Phác	Quốc Cường	Hán Diệu
Quốc Chương	Quốc Cương	Hán Thăng
Quốc Câu	Quốc Cơ	Hán Quang
Quốc Đống		

Chọn tên theo phương pháp khoa học

2. Chọn tên theo phương thức gia bảo (gia truyền).

Gia Phụng	Gia Thanh	Tổ Nghiêу
Gia Lâm	Gia Kiệt	Tổ Khang
Gia Hoa	Gia Kiệt	Tổ Bình
Gia Câu	Gia Thuyên	Tổ Minh
Gia Ký	Gia Nguyên	Tổ Khoan
Gia Lưu	Gia Ngạn	Tổ Hoa
Gia Hồng	Gia Hiển	Thịnh Hoa
Gia Bằng	Gia Tuấn	Vận Hoa
Gia Kỳ	Diệu Tổ	Khánh Hoa
Gia ?	Thiệu Tổ	Thiệu Hoa
Gia Chương	Kế Tổ	Hiếu Hoa
Gia Ngọc	Niệm Tổ	Hiếu Tiên
Gia Luân	Quang Tổ	Thuật Tiên
Gia Thụy	Tổ Trạch	Phụng Tiên
Gia Tường	Tổ Ấm	Thừa Chí
Gia Bảo	Tổ Đào	

3. Chọn tên theo phương thức thuật chí (ghi nhớ kể lại).

- Văn:

Hy Văn	Học Văn	Diệu Văn
Bình Văn	Tăng Văn	Hóa Văn

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Đinh Văn	Thoại Văn	Khuôn Văn
Chí Văn	Hữu Văn	Chấn Văn
Khải Văn	Ngạn Văn	Tòng Văn
Thư Văn	Mộ Văn	Sùng Văn
Thượng Văn	Hữu Văn	Liệt Văn
Tông Văn	Úc Văn	Hiển Văn
Trọng Văn	Hưu Văn	
Hồng Văn	Tấn Văn	

- Vũ (Võ):

Lập Vũ	Khắc Vũ	Học Vũ
Kế Vũ	Á Vũ	Tất Vũ
Quân Vũ	Vinh Vũ	Anh Vũ
Nghi Vũ	Viêm Vũ	Kinh Vũ
Tổ Vũ	Chấn Vũ	Mạnh Vũ
Thắng Vũ		

- Đại:

Đại Câu	Đại Duy	Đại Phiên
Đại Thanh	Đại Văn	Đại Khí
Đại Kinh	Đại Thành	Đại Siêu
Đại Đồng	Đại Vĩ	Đại Đức
Đại Khánh	Đại Dung	Đại Trung
Đại Tường	Đại Ngu	Đại Tề

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Đại Thọ

Đại Minh

- Hiền:

Ngưỡng Hiền

Quan Hiền

Khâm Hiền

Tuấn Hiền

Truyền Hiền

Kính Hiền

Tượng Hiền

Quan Hiền

Tư Hiền

Thiệu Hiền

Khải Hiền

Thánh Hiền

Sùng Hiền

- Tài:

Hoạt Tài

Thiên Tài

Học Phú

Vượng Tài

Tá Tài

Học Hàng

Văn Tài

Hiền Tài

Thạc Kiệt

Cán Tài

Học Siêu

Hồng Nhu

Anh Tài

- Đức:

Đức Huệ

Canh Đức

Tiên Nhân

Đức Tuyên

Thiệu Đức

Xá Ngã

Đức Phổ

Bồi Đức

Tùng Ngô

Đức Bá

Thủ Trung

Duy Ngô

Đức Kiên

Thủ Khiêm

Quan Ngô

Đức Quyết

Thủ Trị

Tinh Ngô

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Đức Khiết

Đức Mậu

Đức Huân

Đức Thành

Đức Hậu

Thừa Đức

- Quần:

Kính Quần

Kiến Quần

Hiển Quần

Kiên Quần

Hiến Quần

Hồng Quần

Ái Quần

Chứng Dân

Tế Dân

Ái Dân

Dục Dân

Huệ Dân

Vệ Dân

Đạo Dân

Cánh Dân

Vĩ Dân

Tùng Dân

Kiện Dân

Tân Dân

Nhất Dân

- Các loại khác :

Hy Thánh

Hy Bình

Hy Huệ

Hy Liêm

Hy Bạch

Hy Triết

Hy Ngạn

Diệu Tây

Trị Trung

Kiến Trung

Quan Á

Quan Quần

Quan Hoa

Trấn Hoàn

Tụng Thanh

Tích Ngôn

Trí Phú

Đức Can

Khắc Can

Chí Nhu

Quan Sinh

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hy Quang	Trấn Cầu	Phác Sinh
Tư Quang	Bình Á	Đinh Sinh
Tư Lượng	Địch Á	Quý Sinh
Tư Tề	Trừng Vũ	Tri Bổn
Tư Thông	Chiếm Khôi	Tri Khiêm
Tư Miễn	Chiếm Khôn	Hiển Quang
Tư Nguyên	Tiên Giác	Chấn Thanh
Tư Hán	Đinh Dị	Sử Cường
Chấn Đông	Thượng Khoan	Sùng Thiện
Diệu Đông	Sùng Thiệt	

4. Chọn tên theo phương thức yêu cái đẹp.

Bảo Thạch	Tinh Chi	Hữu Ngư
Sấu Thạch	Tinh Sơn	Hữu Tiêu
Bạch Thạch	Tinh Viên	Nguyệt Tiêu
Bạch Trần	Hiếu Phong	Bán Nông
Bản Kiều	Hiếu Lam	Băng Hiệp
Tùng Lâm	Tuyết Phong	Kiếm Thanh
Đại Thiên	Hải Phong	Giang Thanh
Thiên Mộng	Túy Phong	Túy Bạch
Mộng Lan	Hạc Phiêu	Hải Túc
Mộng Vân	Hạc Thanh	Tùng Đào
Mộng Nguyệt	Hạc Cầm	Sở Cuồng
Mộng Lôi	Hạc Ngôn	Tương Ngu
Mộng Yến	Lan Đình	Lân Phương

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thư Thành	Cầm Đường	Cúc Ẩn
Thổ Thành	Tuyết Am	Điệp Y
Thạch Thành	Thu Nguyên	Thanh Nguyên
Cốc Thành	Quan Ngư	Lam Bình

5. Chọn tên theo phương thức phối hợp họ.

Cư Chính	Mã Không Quần	Kiểu Thành Đống
Trang Nghiêm	Vũ Tăng Văn	Tử Vĩnh Xương
Nghiêm Minh	Tạ Quan Sinh	Trương Quốc Uy
Cao Minh	Dư Tâm Thanh	Trương Chính Quyền
Diêu Thuấn	Vương Siêu Phàm	Dư Tuấn Hiền
Ngu Thuấn	Vương Thế Kiệt	Viên Tử Kiện
Vương Tá Tài	Vương Tạo Thời	Châu Thiên Cố
Vương Đại Nhậm	Vương Xương Hoa	Cao Thiên Siêu
Vương Trung Hưng	Dư Kiến Trung	Thượng Mộng Nguyệt
Vương Đức Phổ	Vương Hóa Thành	Thạch Chí Tuyền
Tề Thể Anh	Vương Phú Quốc	Lâm Đống
Hứa Thể Anh	Hoàng Hán Nguyên	Lương Đống
Các Thiên Dân	Trương Trung Đạo	Tiền Thông
Trần Đại Khí	Tử Chí Đạo	Thang Vũ
Cao Khôi Nguyên	Dương Ngô Xuân	Giản Phác
Thịnh Thể Tài	Lâm Vĩnh Lương	Vinh Chiếu
Vạn Hồng Đỗ	Lý Liên Xuân	Phương Thiên

Chọn tên theo phương pháp khoa học

6. Chọn tên theo phương thức tôn sùng phương Tây.

George	John	Manley
Peter	Paul	Vanli
William	Lous	Marri
Smith	Gran	

Trên đây là theo các quy phạm : phương thức quốc túy, phương thức gia bảo, phương thức thuật chí, phương thức yêu cái đẹp, phương thức phối hợp họ, phương thức tôn sùng phương Tây... tuyển từ *Thạch thế hồng phạm* của Huỳnh Văn.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

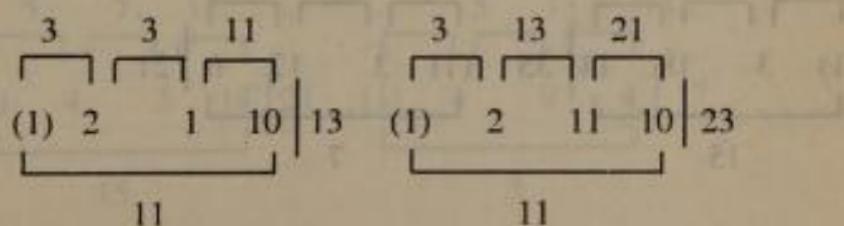
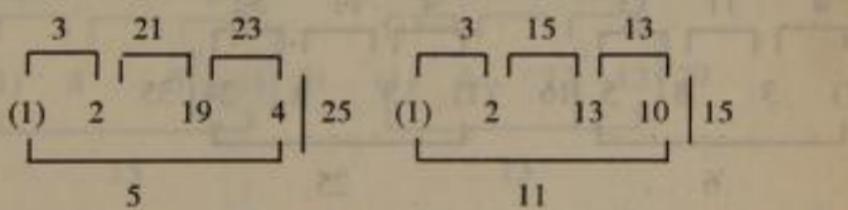
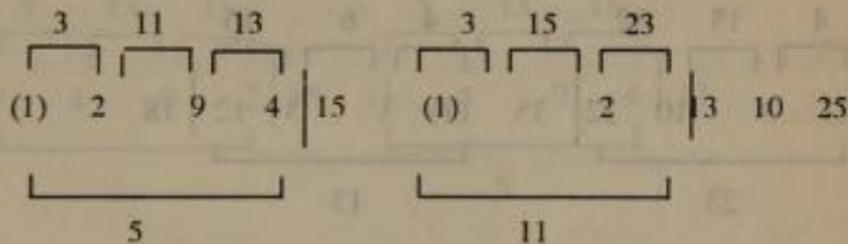
Chương 2

PHƯƠNG THỨC QUY PHẠM VỀ SỐ LÝ ĐỂ CHỌN TÊN TRONG BÁCH GIA TÍNH

* Cách thức tuyển chọn số lý trên cơ sở số nét.

1. Họ 2 nét : *Bốc, Định, Dao, Thất.*

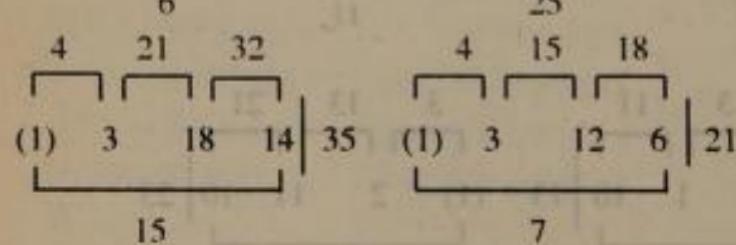
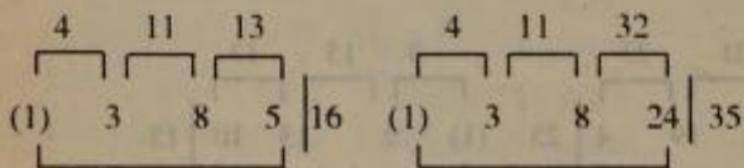
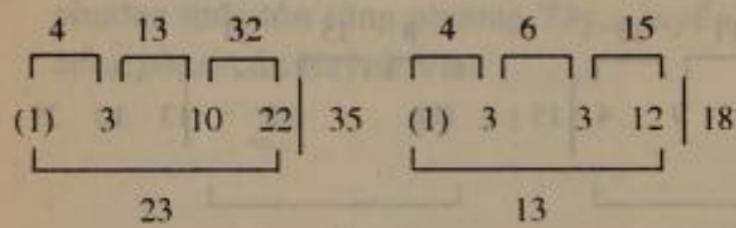
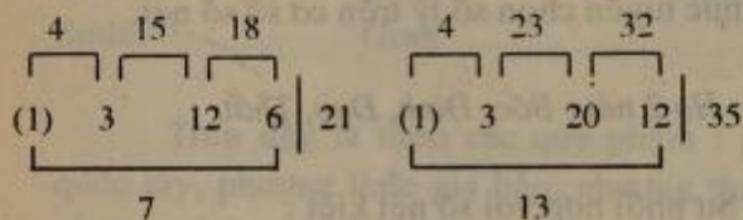
- Sự phối hợp với số nét kiết :



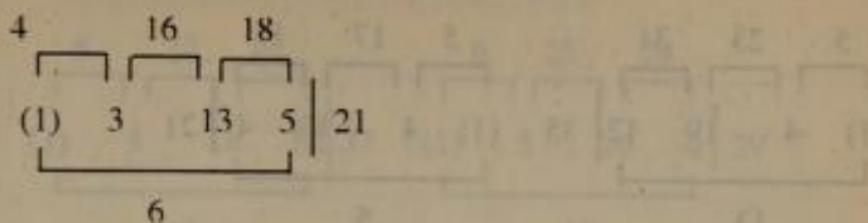
Chọn tên theo phương pháp khoa học

2. Họ 3 nét : Vu, Thương, Sơn, Can.

- Sự phối hợp với số nét kiết :

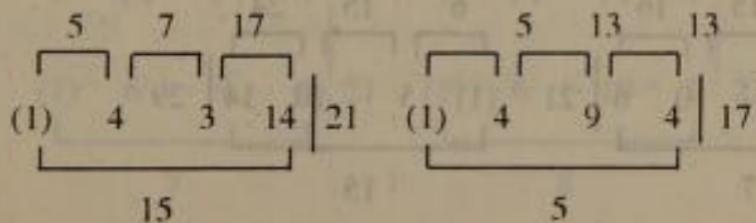
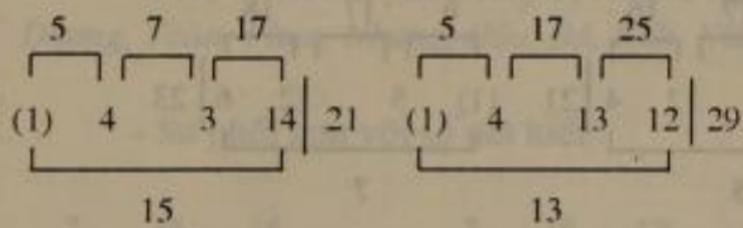
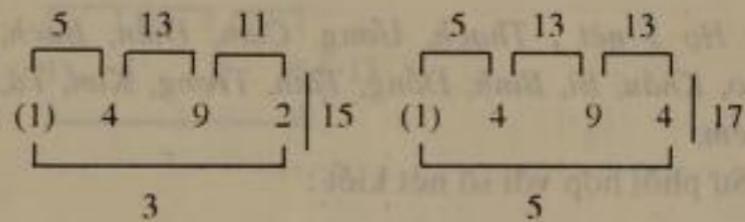


Chọn tên theo phương pháp khoa học

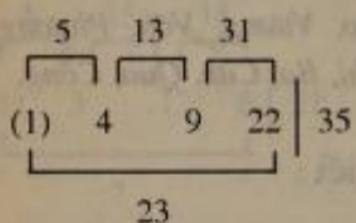
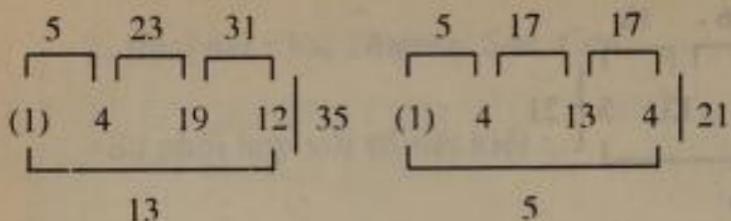


3. Họ 4 nét : Khổng, Mao, Vương, Văn, Phương, Viết, Nghiêm, Doãn, Nguyên, Biện, Chi, Ba, Cửu, Qua, Công.

- Sự phối hợp với số nét kiết :

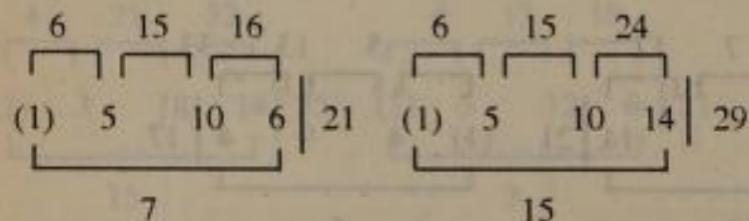
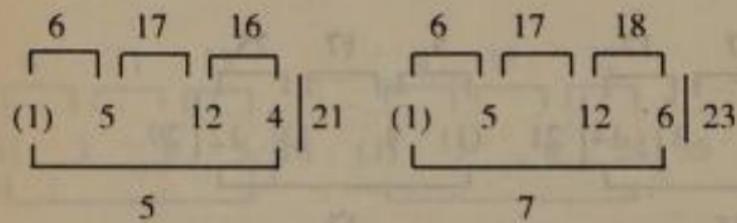


Chọn tên theo phương pháp khoa học

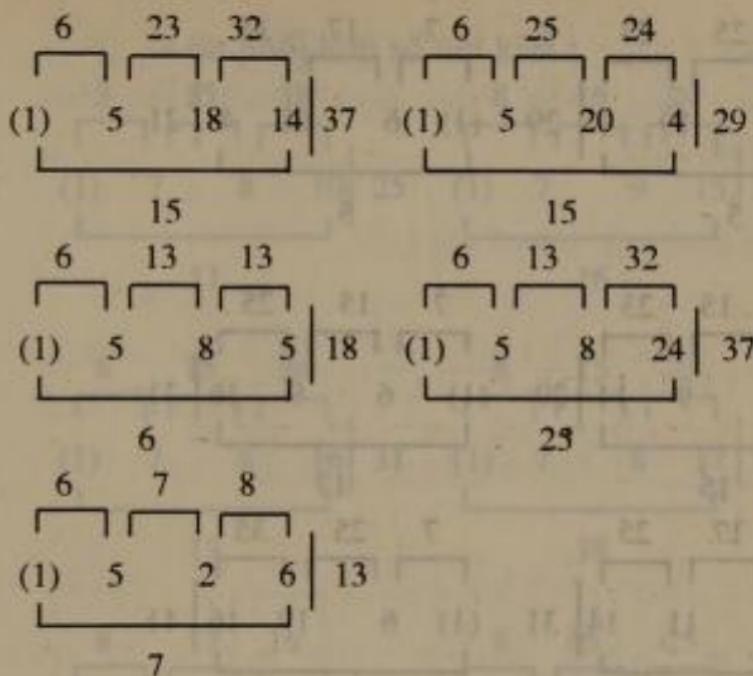


4. Họ 5 nét : *Thạch, Uơng, Cam, Diên, Bạch, Thân, Bao, Khâu, Bì, Bình, Đồng, Tinh, Trọng, Kim, Tả, Hữu, Nhiễm.*

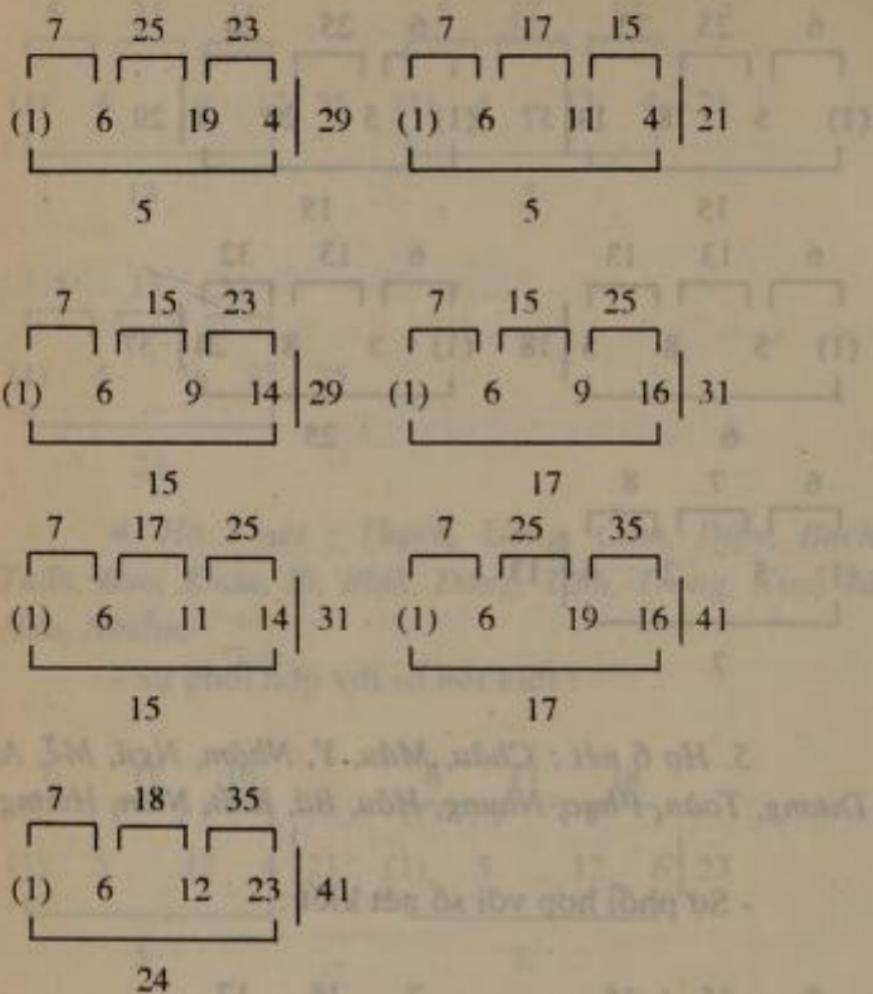
- Sự phối hợp với số nét kiết :



Chọn tên theo phương pháp khoa học



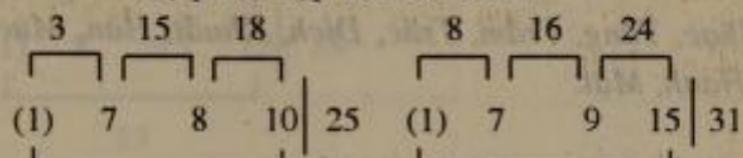
Chọn tên theo phương pháp khoa học



6. Họ 7 nét : Lý, Ngô, Đỗ, Tống, Giang, Hà, Lữ, Dư, Tân, Cốc, Vu, Xa, Thành, Nguy, Lợi, Phủ, Trì, Sầm.

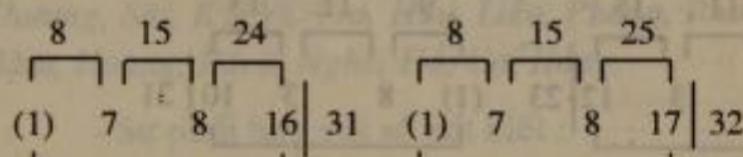
Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Sự phối hợp số nét kiết :



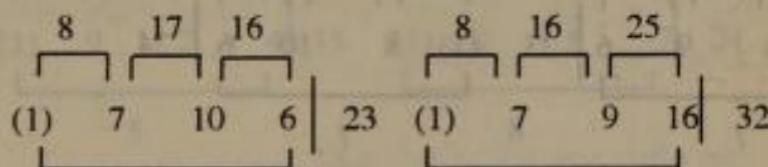
11

16

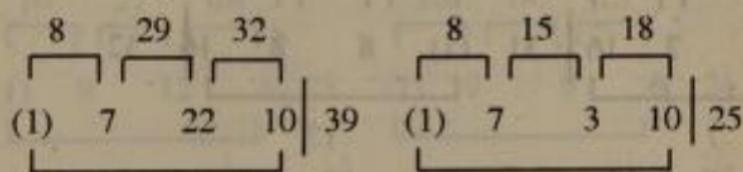


17

18

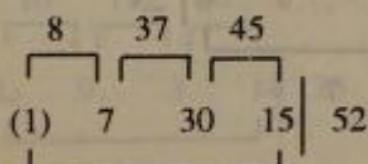


18



11

11

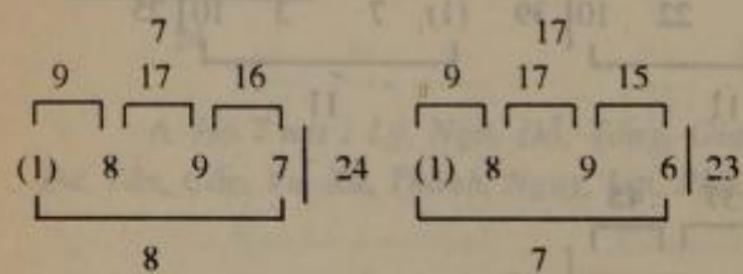
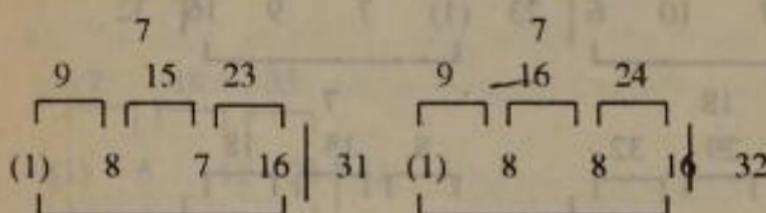
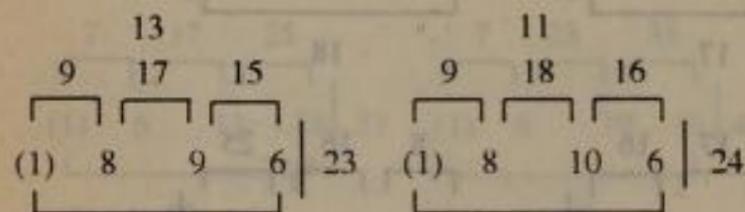
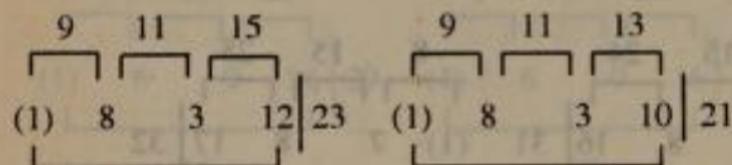


16

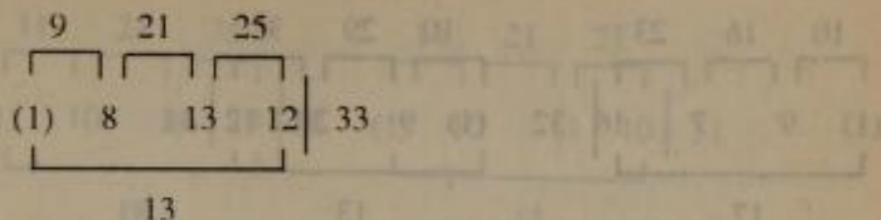
Chọn tên theo phương pháp khoa học

7. Họ 8 nét : *Lâm, Kim, Chu, Dịch, Quý, Quan, Mạnh, Nhạc, Tông, Trầm, Trác, Dịch, Khuất, Hàn, Mục, Cư, Vũ, Hạnh, Mật.*

- Sự phối hợp với số nét kiết :

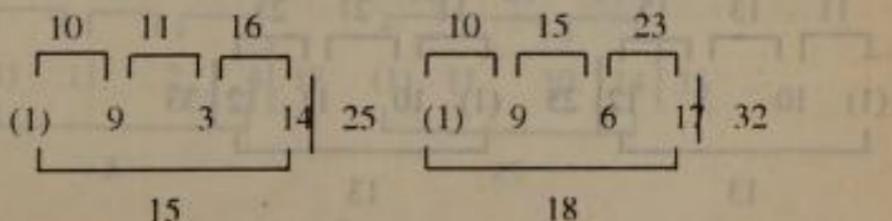
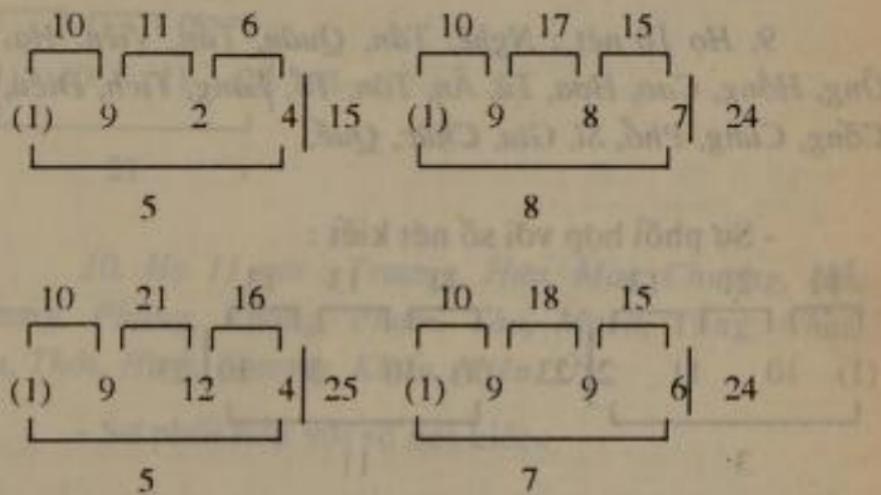


Chọn tên theo phương pháp khoa học

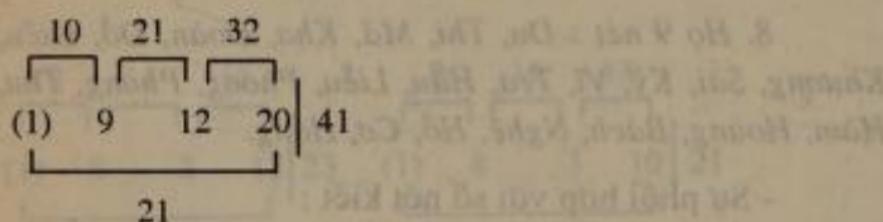
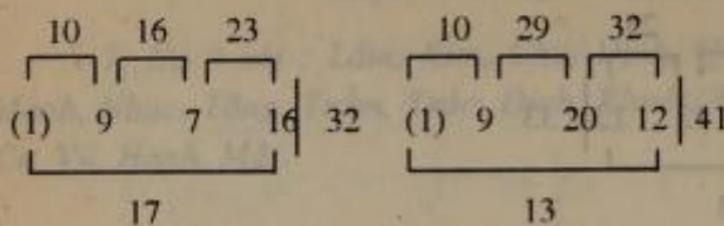


8. Họ 9 nét : Du, Thi, Mā, Kha, Đoàn, Đỗ, Diêu, Khương, Sài, Kỷ, Vĩ, Tra, Hầu, Liễu, Phong, Phong, Thu, Hàm, Hoàng, Bách, Nghê, Hồ, Cơ, Hồng.

- Sự phối hợp với số nét kiết :

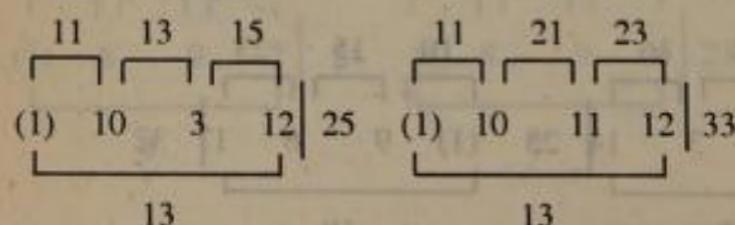
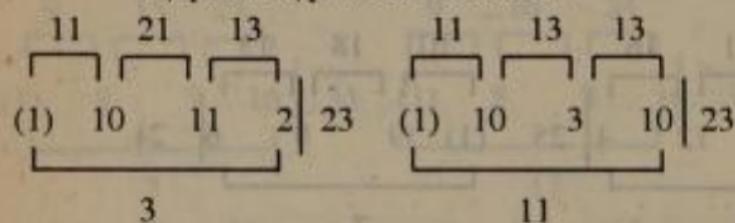


Chọn tên theo phương pháp khoa học

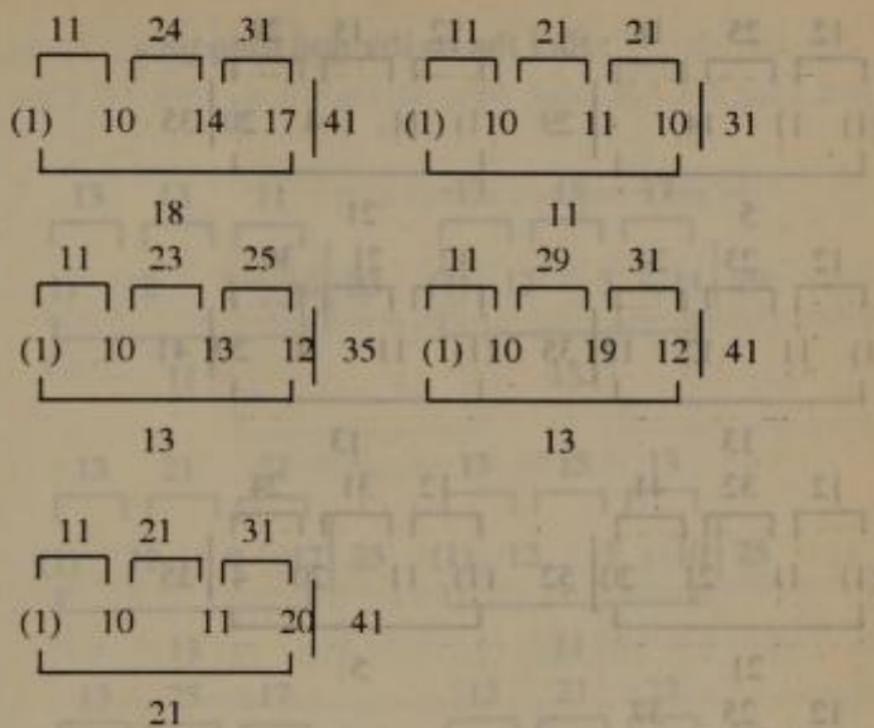


9. Họ 10 nét : *Nghê, Tân, Quân, Tân, Viên, Hạ, Ông, Hồng, Cao, Hoa, Từ, Ân, Tôn, Tổ, Lang, Lịch, Diểu, Công, Cung, Phổ, Sĩ, Gia, Chúc, Quế.*

- Sự phối hợp với số nét kiết :

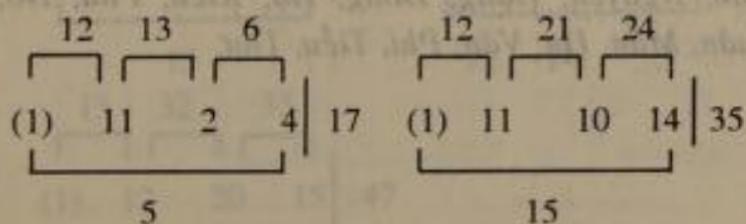


Chọn tên theo phương pháp khoa học



10. Họ 11 nét : Trương, Hứa, Mai, Chuong, Hồ, Lương, Phùng, Khang, Phạm, Tào, Mạch, Tòng, Nhai, Na, Thôi, Hình, Thương, Khấu, Miêu, Úy.

- Sự phối hợp với số nét kiết :



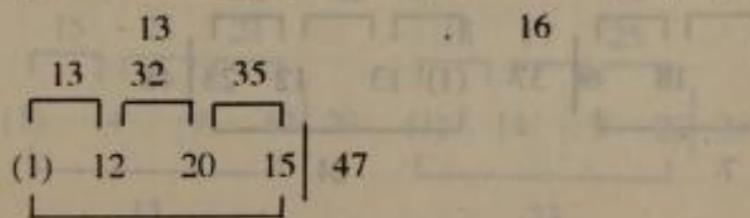
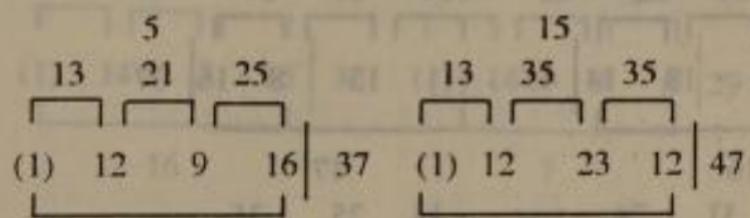
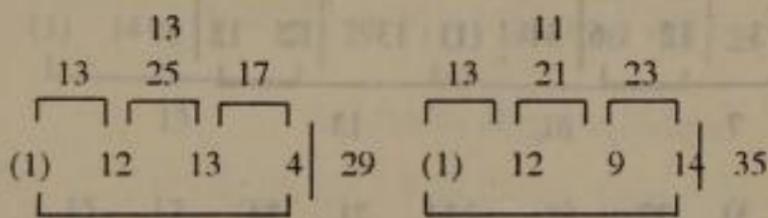
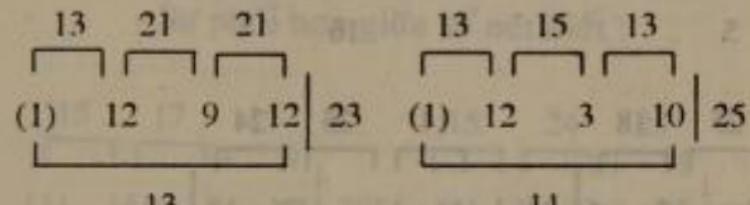
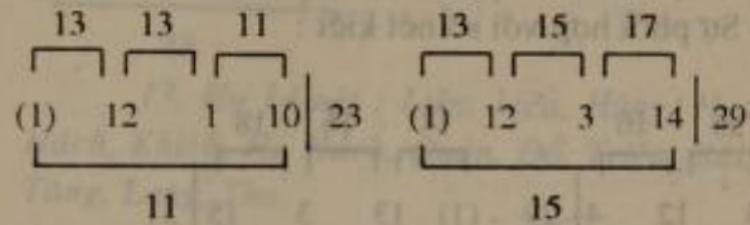
Chọn tên theo phương pháp khoa học

$\begin{array}{cccc} 12 & 25 & 18 \\ \boxed{(1)} & \boxed{11} & \boxed{14} & \boxed{4} \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 12 & 15 & 24 \\ \boxed{(1)} & \boxed{11} & \boxed{4} & \boxed{20} \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 5 \\ 12 & 23 & 24 \\ \boxed{(1)} & \boxed{11} & \boxed{12} & \boxed{12} \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 21 \\ 12 & 21 & 30 \\ \boxed{(1)} & \boxed{11} & \boxed{10} & \boxed{20} \end{array}$	$\begin{array}{c} 13 \\ 12 & 32 & 41 \\ \boxed{(1)} & \boxed{11} & \boxed{21} & \boxed{20} \end{array}$	$\begin{array}{ccc} 13 \\ 12 & 31 & 24 \\ \boxed{(1)} & \boxed{11} & \boxed{20} & \boxed{4} \end{array}$	$\begin{array}{c} 21 \\ 12 & 25 & 37 \\ \boxed{(1)} & \boxed{11} & \boxed{14} & \boxed{23} \end{array}$	$\begin{array}{c} 5 \\ 48 \end{array}$	24
---	---	---	--	---	--	---	--	------

11. Họ 12 nét : *Hoàng, Tăng, Thiệu, Khâu, Bành, Phó, Trình, Nguyễn, Hạng, Đồng, Hạ, Kiều, Phú, Dỗ, Thịnh, Tuân, Mẫn, Dụ, Văn, Phí, Tiêu, Thư.*

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Sự phối hợp với số nét kiết :



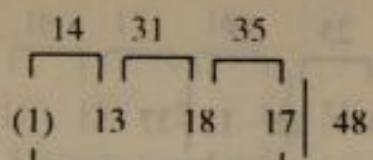
Chọn tên theo phương pháp khoa học

12. Họ 13 nét : *Dương, Trang, Chiêm, Du, Nông, Liêm, Ung, Cổ, Lôi, Mac, Ngu, Sở, Ôn, Thang, Phí, Lộ, Cửu.*

- Sư phối hợp với số nét kiết :

$\begin{array}{cccc} 14 & 25 & 16 \\ \boxed{(1) \quad 13} & \boxed{12} & \boxed{4} \\ \hline 5 \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 14 & 16 & 18 \\ \boxed{(1) \quad 13} & \boxed{3} & \boxed{15} \\ \hline 16 \end{array}$
$\begin{array}{cccc} 14 & 25 & 18 \\ \boxed{(1) \quad 13} & \boxed{12} & \boxed{6} \\ \hline 7 \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 14 & 25 & 24 \\ \boxed{(1) \quad 13} & \boxed{12} & \boxed{12} \\ \hline 13 \end{array}$
$\begin{array}{cccc} 14 & 31 & 32 \\ \boxed{(1) \quad 13} & \boxed{18} & \boxed{14} \\ \hline 45 \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 14 & 21 & 24 \\ \boxed{(1) \quad 13} & \boxed{8} & \boxed{16} \\ \hline 37 \end{array}$
$\begin{array}{cccc} 14 & 31 & 24 \\ \boxed{(1) \quad 13} & \boxed{18} & \boxed{6} \\ \hline 7 \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 14 & 25 & 35 \\ \boxed{(1) \quad 13} & \boxed{12} & \boxed{23} \\ \hline 24 \end{array}$

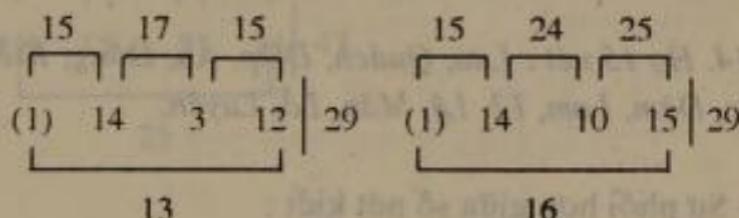
Chọn tên theo phương pháp khoa học



18

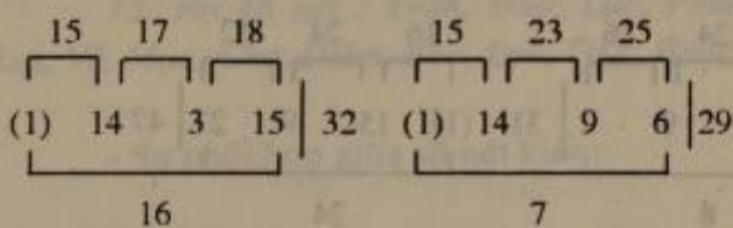
13. Họ 14 nét : *Liên, Liêu, Hùng, Hoa, Chử, Lư, Hách, Khích, Hi, Hách, Quǎn, Đồ, Triệu, Bùi, Chân, Tề, Tàng, Lang, Tho.*

- Sự phối hợp giữa số nét kiết :



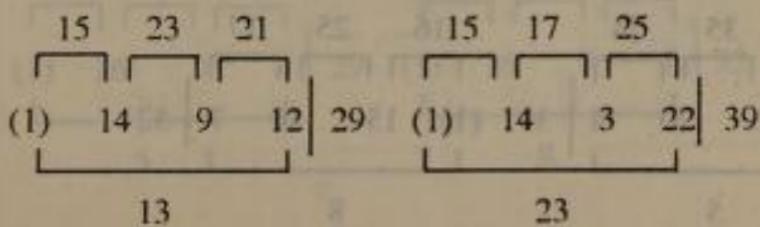
13

16



16

7



13

23

Chọn tên theo phương pháp khoa học

$\begin{array}{cccc} 15 & 23 & 11 \\ \boxed{(1)} & \boxed{14} & \boxed{9} & \boxed{2} \\ \hline 3 \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 15 & 25 & 23 \\ \boxed{(1)} & \boxed{14} & \boxed{11} & \boxed{12} \\ \hline 13 \end{array}$
--	---

$\begin{array}{cccc} 15 & 25 & 18 \\ \boxed{(1)} & \boxed{14} & \boxed{11} & \boxed{7} \\ \hline 8 \end{array}$

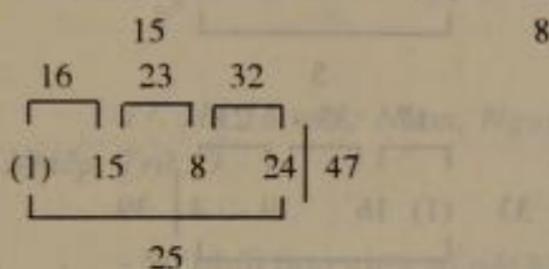
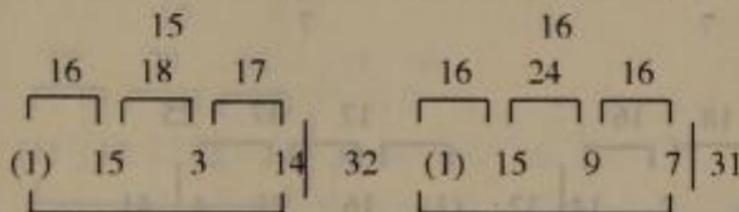
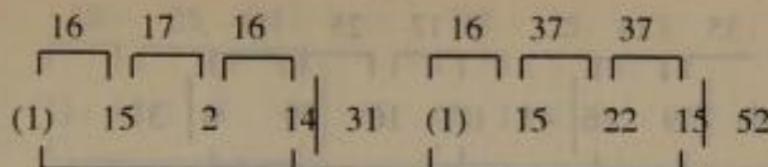
14. Họ 15 nét : *Lưu, Quách, Diệp, Âu, Đỗng, Kiết, Vạn, Lạc, Đàm, Lam, Lê, Lê, Mân, Lỗ, Luyện.*

- Sự phối hợp giữa số nét kiết :

$\begin{array}{cccc} 16 & 24 & 16 \\ \boxed{(1)} & \boxed{15} & \boxed{9} & \boxed{7} \\ \hline 8 \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 16 & 24 & 32 \\ \boxed{(1)} & \boxed{15} & \boxed{9} & \boxed{23} \\ \hline 24 \end{array}$
--	--

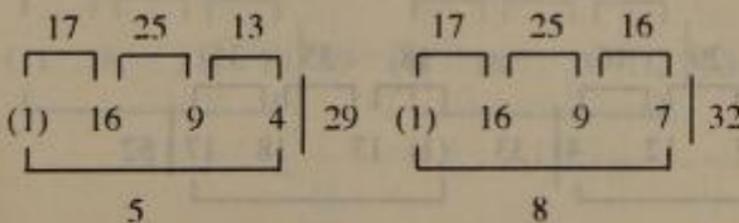
$\begin{array}{cccc} 16 & 35 & 24 \\ \boxed{(1)} & \boxed{15} & \boxed{20} & \boxed{4} \\ \hline 5 \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 16 & 25 & 17 \\ \boxed{(1)} & \boxed{15} & \boxed{10} & \boxed{7} \\ \hline 8 \end{array}$
---	---

Chọn tên theo phương pháp khoa học

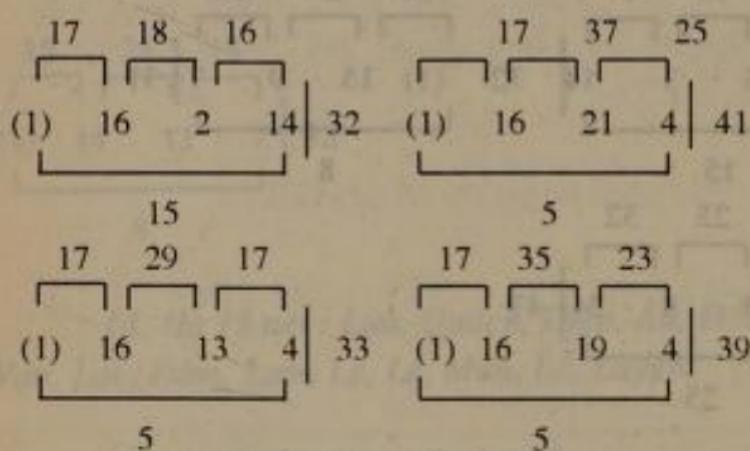
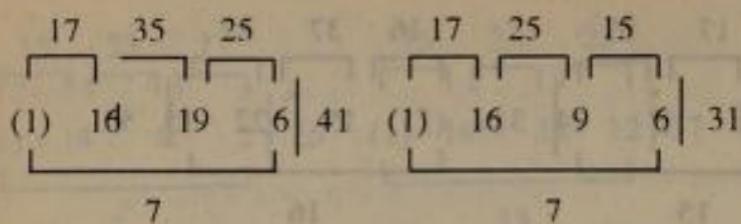


15. Họ 16 nét : Trần, Dao, Lục, Phan, Bô, Lư, Lại, Vệ, Mục, Chút, Diêm, Bảo, Lạc, Tiên, Hoắc, Long.

- Sự phối hợp giữa số nét kiết :

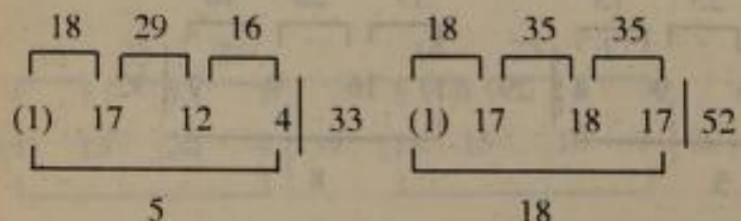


Chọn tên theo phương pháp khoa học

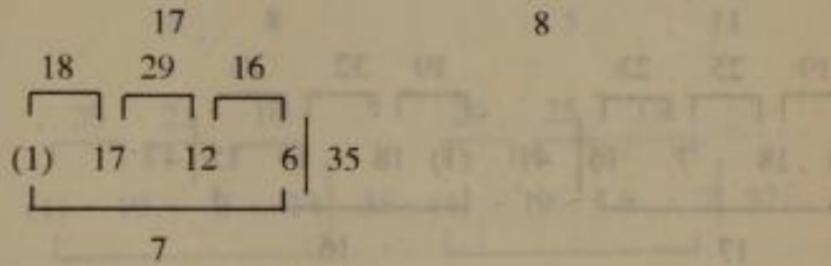
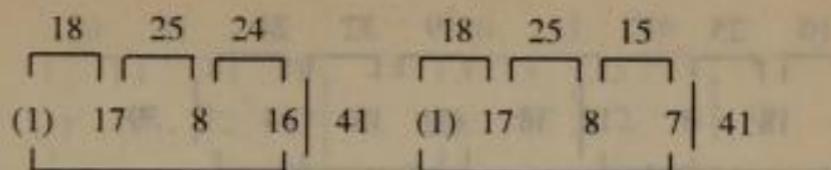


16. Họ 17 nét : Tường, Úy, Trâu, Thái, Tạ, Hàn, Dương, Ưng, Quán, Long, Chung.

- Sự phối hợp giữa số nét viết :

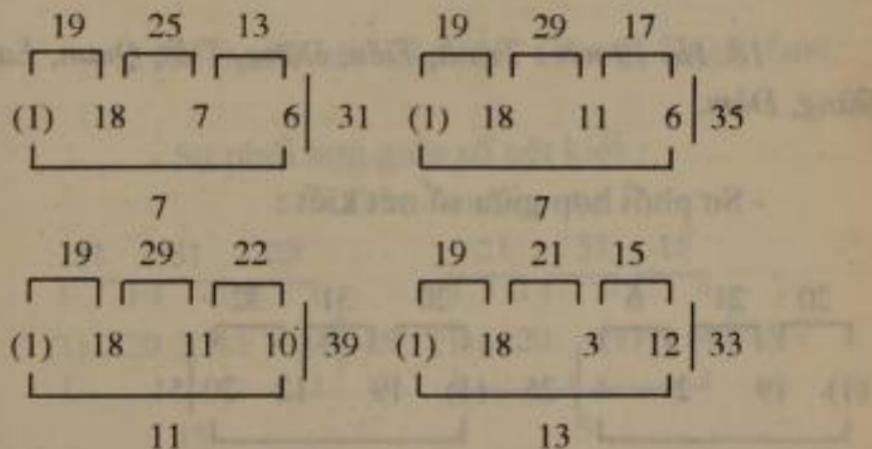


Chọn tên theo phương pháp khoa học



17. Họ 18 nét : *Nhan, Ngụy, Giản, Dái, Cù, Bạc, Nhiếp, Trữ, Ố*.

- Sự phối hợp giữa số nét kiết :



Chọn tên theo phương pháp khoa học

$\begin{array}{cccc} 19 & 25 & 17 \\ \boxed{(1) \quad 18} & 7 & \boxed{10} \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 19 & 32 & 21 \\ \boxed{(1) \quad 18} & 14 & 7 \\ \hline \end{array}$
$\begin{array}{cccc} & 11 \\ 19 & 25 & 23 \\ \boxed{(1) \quad 18} & 7 & \boxed{16} \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{cccc} & 8 \\ 19 & 32 & 30 \\ \boxed{(1) \quad 18} & 14 & 15 \\ \hline \end{array}$
17	16

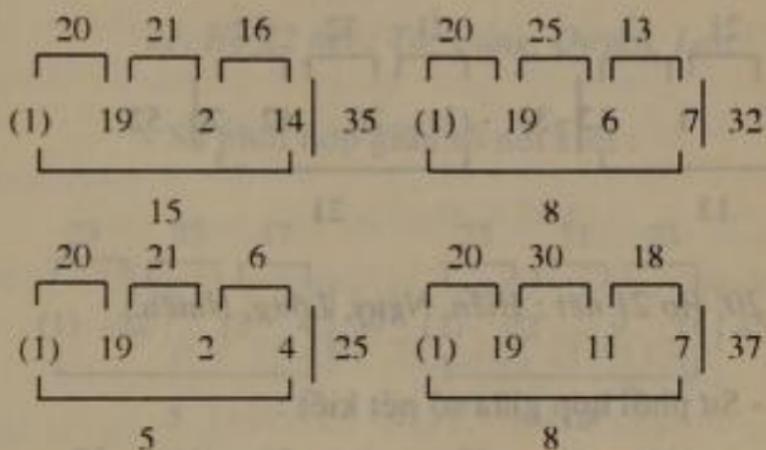
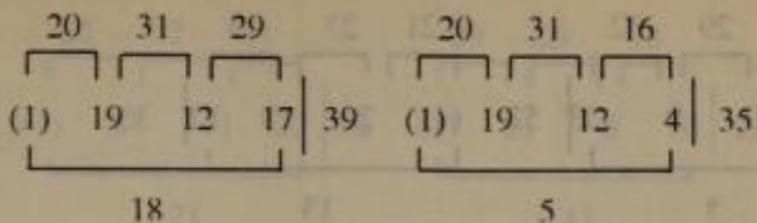
$\begin{array}{cccc} 19 & 37 & 29 \\ \boxed{(1) \quad 18} & 19 & \boxed{10} \\ \hline \end{array}$	47
7	

18. Họ 19 nét : Trịnh, Tiêu, Đăng, Tiết, Quan, La, Bàng, Đàm.

- Sự phối hợp giữa số nét kiết :

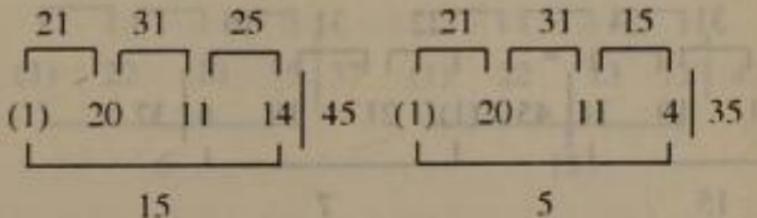
$\begin{array}{cccc} 20 & 21 & 6 \\ \boxed{(1) \quad 19} & 2 & \boxed{4} \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{cccc} 20 & 31 & 32 \\ \boxed{(1) \quad 19} & 12 & \boxed{20} \\ \hline \end{array}$	51
5	21	

Chọn tên theo phương pháp khoa học

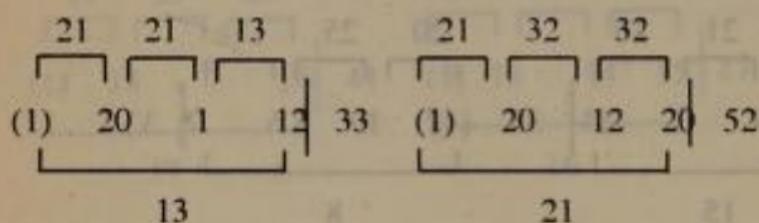
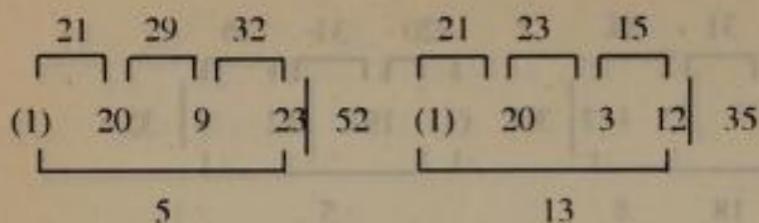


19. Họ 20 nét : Nghiêm, Chung, Thích, Lam.

- Sự phối hợp giữa số nét kiết :

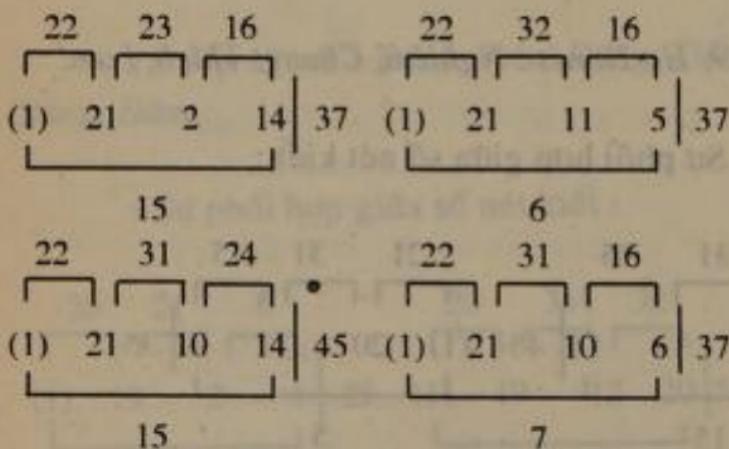


Chọn tên theo phương pháp khoa học

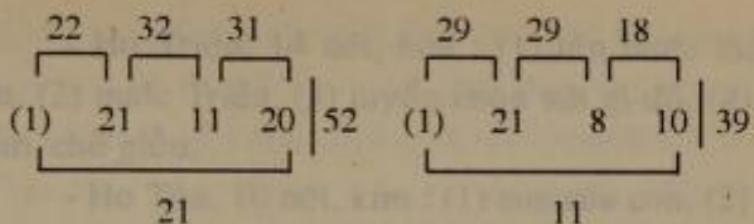


20. Họ 21 nét : *Hiển, Nguy, Lồng, Nhiêu.*

- Sự phối hợp giữa số nét kiết :

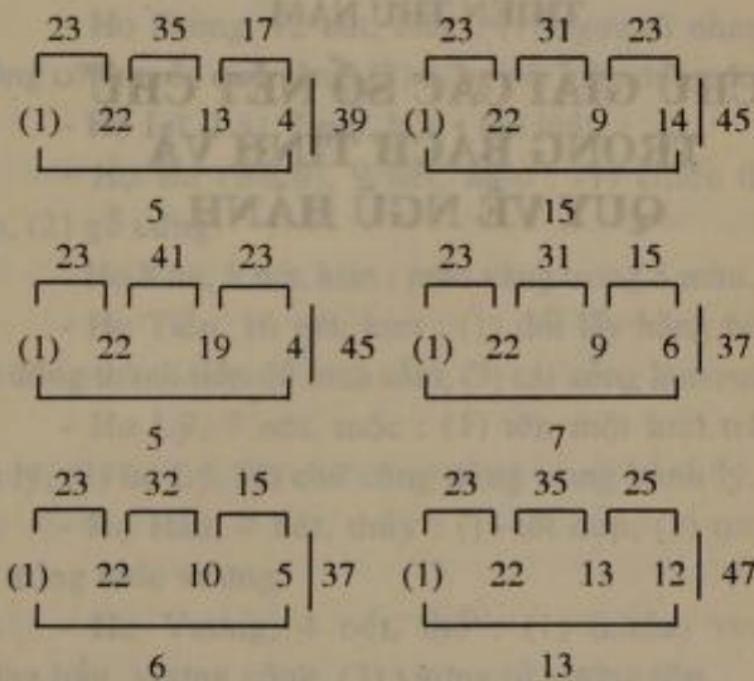


Chọn tên theo phương pháp khoa học



21. Họ 22 nét : *Tô, Củng, Quyền, Lan.*

- Sự phối hợp giữa số nét kiết :



Chọn tên theo phương pháp khoa học

THIÊN THỨ NĂM
**CHÚ GIẢI CÁC SỐ NÉT CHỮ
TRONG BÁCH TÍNH VÀ
QUY VỀ NGŨ HÀNH**

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Triệu, 14 nét, hỏa : (1) tên nước thời nhà Chu, (2) nước Triệu, (3) tuyển chọn vật gì đó, (4) châm biếm, chế giễu.

- Họ Tôn, 10 nét, kim : (1) con của con, (2) vật gì tái sinh như lúa thóc gọi là tôn.

- Họ Chu, 8 nét, kim : (1) trọn vẹn, (2) thiên lệch, (3) quanh co, (4) giáp vòng, (5) chuyển 1 vòng.

- Họ Trịnh, 15 nét, hỏa : (1) nước Trịnh, (2) trịnh trọng.

- Họ Phùng, 12 nét, thủy : (1) ngựa đi nhanh, (2) không có thuyền qua sông, (3) dáng nổi giận dùn dùng.

- Họ Lữ (Lâ), 7 nét, hỏa : âm luật.

- Họ Bá (Bách), 9 nét, mộc : (1) chiếc thuyền đẹp, (2) gỗ cứng.

- Họ Kim, 8 nét, kim : màu vàng trong 5 màu.

- Họ Tiên, 16 nét, kim : (1) đổi lấy hàng hóa, (2) đúc đồng thành tiền để mua sắm, (3) cái xêng làm ruộng.

- Họ Lý, 7 nét, mộc : (1) tên một loại trái, (2) hoa lý, (3) họ Lý, (4) chữ cùng dùng trong hành lý.

- Họ Hầu, 7 nét, thủy : (1) tốt đẹp, (2) tước thứ nhì trong tước vương.

- Họ Vương, 4 nét, thổ : (1) (chúa) vua, (2) vương hầu, vương công, (3) vương tử vương tôn.

- Họ Điền, 5 nét, hỏa : (1) nơi cấy lúa, (2) đất đai, (3) ruộng cày cấy.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Vệ, 16 nét, thổ : (1) hộ vệ, (2) để phòng, (3) cản ngăn, (4) nước Vệ.
- Họ Thịnh, 12 nét, kim : (1) nhặn chịu, (2) nhiều, (3) lớn, xum xuê.
- Họ Lăng, 10 nét, hỏa : nơi băng tích tụ.
- Họ Trương, 11 nét, hỏa : (1) giương dây cung, (2) to lớn, (3) mở ra, (4) bày ra, (5) sao Trương.
- Họ Cao, 10 nét, thủy : (1) tôn sùng, (2) cao quý, (3) cất cao tiếng hát.
- Họ Thôi, 11 nét, kim : cao lớn.
- Họ Gia, 10 nét, mộc : nơi đế ở.
- Họ Bùi, 14 nét, thủy : áo dài.
- Họ Cảnh, 12 nét, mộc : (1) sáng, (2) to lớn, (3) mến mộ, (4) phong cảnh.
- Họ Ông, 10 nét, thổ : (1) lông đầu của chim, (2) từ gọi bậc trưởng lão.
- Họ Kiết, 13 nét, mộc : một loại cỏ có thể dùng để làm y phục mùa hè.
- Họ Liêu, 14 nét, thủy : tên một nước thời xưa.
- Họ Kiết (Kiết), 6 nét, mộc : (1) tốt lành, (2) tháng 2 ngày tốt.
- Họ Hoắc, 16 nét, mộc : (1) bó, (2) khỏi bệnh nhanh chóng.
- Họ Long, 17 nét, thủy : loài đứng đầu trong nhóm có vảy, có thể biến hóa khôn lường.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Chung, 20 nét, kim : (1) đồ đựng rượu, (2) tụ họp, (3) đồ đo lường.
- Họ Lạc, 16 nét, hỏa : (1) cưỡi ngựa chậm chạp, (2) lạc đà.
- Họ Tống, 7 nét, kim : (1) chỗ ở, (2) tôn miếu.
- Họ Lộ, 12 nét, hỏa : đường sá.
- Họ Cửng, 22 nét, mộc : cung cấp.
- Họ Tuân, 10 nét, kim : (1) còn trẻ, (2) một loại cổ quý hoa vàng trên núi tên gọi Nhật Tuân thảo.
- Họ Khuyết, 16 nét, mộc : (1) con đường chính giữa đi đến cửa môn quan, (2) kim khuyết, (3) trống không.
- Họ Bạch, 5 nét, thủy : (1) màu sắc phương Tây, (2) thanh khiết.
- Họ Trác, 8 nét, thủy : (1) trên cao, (2) kiến thức cao, (3) cái ghế.
- Họ Thiệu, 8 nét, kim : (1) tên nước Tấn thời Xuân thu, tên ấp.
- Họ Chúc, 10 nét, kim, nghĩa : khen ngợi.
- Họ Quý, 8 nét, mộc : (1) chút ít, (2) cuối cùng, (3) 4 mùa.
- Họ Bàng, 20 nét, thủy : (1) nhà cao ốc, (2) đầy đủ, (3) rối loạn.
- Họ Đái, 18 nét, hỏa : (1) đội lên đầu, (2) nhơ ơn, (3) tôn kính.
- Họ Bốc, 2 nét, thủy : (1) đường điếm ngang dọc, (2) bối điếm lành dữ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Ba, 4 nét, thủy : tên một nước thời Chu, ở miền Đông Tứ Xuyên ngày nay.
- Họ Biện, 4 nét, thủy : (1) nóng nảy, bồn chồn, (2) phép tắc.
- Họ Vũ (Võ), 8 nét, thủy : (1) đến chỗ phải dùng mác (sức mạnh) là vũ, (2) nối gót theo.
- Họ Lưu, 15 nét, hỏa : (1) lúa, (2) binh sĩ, (3) giải bày.
- Họ Hạ, 11 nét, mộc : (1) khánh hạ, (2) mệt nhọc, (3) gia thêm vào.
- Họ Hoàng, 11 nét, mộc : (1) màu ở giữa, (2) màu của đất, (3) giống cây hoàng dương.
- Họ Thường, 11 nét, kim : (1) lẽ thường, dài lâu, (2) bình thường.
- Họ Thời, 10 nét, kim : (1) tử thời, (2) bình thường, (3) thời nghi, thời vụ, thời hẫu.
- Họ Thương, 11 nét, kim : (1) một trong ngũ âm, (2) nghề buôn bán, (3) sao Thương.
- Họ Thang, 12 nét, hỏa : nước sôi.
- Họ Chân, 14 nét, kim : (1) lò gốm sứ, (2) người làm gạch ngói, (3) dạy dỗ, (4) nhổ bỏ.
- Họ Nghệ, 9 nét, mộc : bắn giỏi.
- Họ Hình, 7 nét, mộc : tên nước.
- Họ Hạ, 10 nét, mộc : (1) ấm áp, (2) không thật (giả dối).
- Họ Uông, 7 nét, thổ : (1) sâu rộng, (2) ao hồ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Đỗ, 7 nét, hỏa : (1) cây cam đường, (2) loại cỏ thơm.

- Họ Lâm, 8 nét, hỏa : cây cối rậm rạp.

- Họ Ngũ, 6 nét, mộc : (1) số thứ 5, (2) đội ngũ.

- Họ Hổ, 8 nét, mộc : (1) một giống thú, (2) nghỉ ngơi.

- Họ Dịch, 8 nét, thổ : (1) ngày tháng là dịch, giống như âm dương, (2) đổi, (3) hòa bình, (4) dễ dàng, (5) trị nước.

- Họ Giản, 18 nét, mộc : (1) thê tre, (2) xem, (3) tuyển chọn, (4) giản yếu, (5) to, lớn.

- Họ Tăng, 12 nét, kim : (1) đang, (2) lặp lại.

- Họ Mạnh, 9 nét, thủy : (1) dài, (2) tháng đầu trong mùa, (3) lớn nhất.

- Họ Khấu, 11 nét, mộc : (1) kè cướp, (2) ăn cướp, (3) giặc thù.

- Họ Diêu, 9 nét, thổ : tốt đẹp.

- Họ Khang, 12 nét, mộc : (1) yên ổn, (2) đường lớn, (3) chúc mừng có cửa, (4) khỏe mạnh.

- Họ Đoàn, 9 nét, hỏa : (1) một đoàn, (2) từng bộ phận của một vật.

- Họ Ngô, 7 nét, mộc : (1) nước Ngô, (2) đất Ngô.

- Họ Hà, 7 nét, mộc : (1) Tại sao ?, (2) Không sao !, (3) Sao thế ?, (4) gánh vác.

- Họ Cổ, 5 nét, mộc : (1) thiền cổ, (2) qua đời, (3) xưa.

- Họ Phan, 15 nét, thủy : nước đổ qua lại (nước nóng dùng 2 ly).

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Tạ, 17 nét, kim : (1) cảm ơn nhiều, (2) thương tiếc, (3) lạy tạ, (4) bái yết.
- Họ Nguy, 18 nét, mộc : (1) diện mạo cao sang, (2) nước Ngụy.
- Họ Lại, 16 nét, hỏa : (1) nhỡ cậy, (2) giữ gìn, (3) tốt lành.
- Họ Trung, 11 nét, kim : (1) điền trang, (2) kính trọng.
- Họ Nhạc, 8 nét, mộc : (1) sơn nhạc, (2) cha vợ.
- Họ Truyền, 12 nét, thủy : (1) phụ tá, (2) vị sư phó, (3) phụ cận.
- Họ Địch, 7 nét, hỏa : người ở phương Bắc gọi là địch.
- Họ Nhan, 18 nét, mộc : (1) nét mặt, (2) nhan sắc.
- Họ Hồng, 9 nét, mộc : (1) to lớn, (2) hồng thủy.
- Họ Diêm, 16 nét, thổ : cửa cổng trong một xóm.
- Họ Cam, 5 nét, mộc : (1) đẹp đẽ, (2) lời ngon ngọt, (3) trong lòng mong muốn.
- Họ Thái, 15 nét, kim : (1) loài cỏ, (2) phép tắc, (3) tên nước.
- Họ Cân, 13 nét, mộc : (1) ưng chịu, (2) xe đóng ngựa, (3) keo lận trù trừ.
- Họ Liên, 10 nét, hỏa : (1) mít đôi, (2) liên hiệp liên tiếp.
- Họ Diệp, 13 nét, thổ : (1) lá cỏ cây, (2) lá cành, (3) dẹp.
- Họ Khâu, 8 nét, mộc : (1) sườn núi, (2) gò đất.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Kỷ, 9 nét, mộc : (1) mồi tơ, (2) ghi chép, (3) kỷ luật, (4) kỷ nguyên, thế kỷ.

- Họ Cố, 21 nét, mộc : (1) trông chừng, quá cố, (2) xem xét, (3) chiếu cố.

- Họ Viên, 10 nét, thổ : (1) áo dài lê thê, (2) cửa viên mông.

- Họ Phạm, 10 nét, hỏa : (1) một loài cỏ, (2) một loài ong.

- Họ Trần, 11 nét, hỏa : (1) ban bố, (2) xưa cũ, (3) bày ra, (4) tên nước.

- Họ Thi, 9 nét, kim : (1) giúp đỡ, (2) ban bố.

- Họ Qua, 4 nét, mộc : (1) cây kích bằng đầu, (2) binh khí ngắn.

- Họ Hổ, 9 nét, mộc : (1) phần thịt dưới cổ, (2) hàm hổ.

- Họ Lôi, 13 nét, hỏa : (1) sấm chớp, (2) tên thuốc Lôi hoàn.

- Họ Mã, 10 nét, thủy : giận ra oai.

- Họ Bành, 12 nét, thủy : (1) tiếng trống, (2) nhiều tướng mạo, (3) nét, (4) dáng mạnh mẽ.

- Họ Sử, 5 nét, kim : (1) ghi chép, (2) sử quan.

- Họ Phương, 4 nét, thổ : (1) bốn phương, (2) vuông, trái với tròn, (3) phương pháp.

- Họ Giang, 6 nét, mộc : (1) cộng chung, (2) sông lớn.

- Họ Đồng, 13 nét, hỏa : (1) trọng nhậm, (2) quản lý, (3) đồng sự.

- Họ Đỗng, 12 nét, hỏa : trẻ nhỏ dưới 15 tuổi.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Hàn, 17 nét, mộc : (1) nước Hàn, (2) vách giếng.
- Họ Hứa, 11 nét, mộc : (1) nghe, (2) tiến tới, (3) tin tưởng, (4) chuẩn cho.
- Họ Tô, 20 nét, kim : (1) khoan khoái, (2) sống lại, (3) nghỉ ngơi.
- Họ Chu, 6 nét, kim : (1) sơn màu đỏ, (2) sáng sủa, (3) màu chính, (4) nhõ nhấn, (5) màu đỏ.
- Họ Khương, 9 nét, mộc : họ của vua Thần Nông, vì ông ở Khương Thủy nên lấy họ Khương.
- Họ Tưởng, 15 nét, kim : tên một loại dưa.
- Họ Dương, 18 nét, thổ : cây dương liễu.
- Họ Lận, 19 nét, hỏa : nói chuyện.
- Họ Đàm, 19 nét, hỏa : nói chuyện.
- Họ Tề, 14 nét, kim : (1) trang nghiêm, kính cẩn, (2) phân biệt, (3) nước Tề, (4) đều ngang bằng nhau.
- Họ Dư, 7 nét, thổ : (1) tôm, (2) lời nói hoạt bát.
- Họ Chương, 14 nét, kim : (1) sắc đẹp, văn chương, chương trình, (2) sáng sủa, (3) chương điệu.
- Họ Miêu, 9 nét, thủy : vật mới nảy sinh, nẩy mầm.
- Họ Tiếu, 19 nét, kim : (1) rối loạn, (2) mắng, (3) lời trách mắng, (4) giết.
- Họ Đỗ, 10 nét, hỏa : (1) đường thủy, (2) tháng 12.
- Họ Âu, 15 nét, thổ : (1) ối mửa, thổ ra, (2) âu ca.
- Họ Phổ, 10 nét, kim : tiến tới.
- Họ Niên, 6 nét, hỏa : năm, tuổi tác.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Vu, 7 nét, thủy : (1) thần thánh, (2) đàn bà làm đồng bồng.
- Họ Lục, 11 nét, hỏa : (1) lục địa, đất bằng, (2) đường bộ.
- Họ Sơn, 3 nét, kim : (1) tuyên bố, (2) gò đất đá cao gọi là sơn, (3) sơn mạch.
- Họ Cống, 10 nét, mộc : (1) tiến công, (2) công lao, (3) thưa gởi.
- Họ Ôn, 12 nét, thổ : (1) ấm áp, (2) ôn tập, (3) ôn hòa.
- Họ Cù, 18 nét, mộc : (1) hội ý, (2) tập dượt, (3) hòa thuận.
- Họ Ung, 13 nét, thổ : (1) hòa, (2) thuận.
- Họ Lê, 15 nét, hỏa : (1) trời sấp sáng, (2) lê dân.
- Họ Lư, 16 nét, hỏa : (1) vật đựng đồ ăn, (2) màu đen, (3) giống chó tối.
- Họ Óc, 7 nét, thổ : (1) tươi nước, (2) tốt tươi.
- Họ Du, 12 nét, thổ : (1) trôi xuôi, (2) học hỏi, (3) thuận dòng.
- Họ Kiều, 12 nét, mộc : (1) cây kiều mộc, (2) cao vút.
- Họ Trình, 12 nét, hỏa : (1) cấp bức, (2) vật làm chuẩn, (3) phép tắc, (4) trình độ, (5) lý trình.
- Họ Dương, 6 nét, thổ : (1) điềm lành, (2) cát tường.
- Họ Quách, 11 nét, mộc : thành quách.
- Họ Cao, 10 nét, kim : (1) ở trên hết, (2) cao quý, (3) cao ca.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Từ, 10 nét, kim : (1) đi từ từ, (2) chậm rãi, (3) yên ổn.
- Họ Nhiễm, 5 nét, kim : (1) lông bay phát phơ, (2) đi, (3) tiến lên, (4) xâm nhập.
- Họ Phàn, 15 nét, thổ : (1) cái lồng chim, (2) bối rối, hỗn độn.
- Họ Tông, 8 nét, kim : (1) nguồn gốc, (2) trở về, (3) đời sống, (4) bạn bè.
- Họ Mā, 10 nét, thủy : giận dữ, sức mạnh, loài thú chở đồ vật đi xa.
- Họ Hương, 6 nét, kim : (1) hương về, (2) phương hướng, (3) ngoảnh về.
- Họ Ân, 10 nét, thổ : (1) thịnh vượng, (2) ngay thẳng, (3) tiếng sấm, (4) màu đỏ, (5) triều nhà Ân.
- Họ Kỳ, 8 nét, mộc : (1) nhiều, (2) lớn, (3) có ích.
- Họ Hoa, 8 nét, mộc : (1) hoa của cây cỏ, (2) tín nhiệm.
- Họ Trầm (Thẩm), 7 nét, kim : (1) nước trên mặt băng, (2) ném vật gì xuống nước, (3) sâu dưới nước.
- Họ Khổng, 4 nét, thủy : (1) thông suốt, (2) rát, lám, (3) lỗ hổng, (4) cử động.
- Họ Mật, 8 nét, hỏa : (1) yên lặng, (2) thôii, (3) yên.
- Họ Vạn, 13 nét, thủy : (1) tên một loài ong, (2) muôn vàn, (3) số nhiều.
- Họ Đạm, 16 nét, hỏa : (1) điềm tĩnh, (2) dáng của nước.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Mao, 4 nét, thủy : (1) lông mao, (2) diện mạo, (3) không thấm, (4) sự quan tâm nhỏ nhặt.
- Họ Tần, 10 nét, kim : tên nước Tần.
- Họ Đậu, 20 nét, hỏa : (1) hang trống không, (2) quả quyết.
- Họ Du, 9 nét, thổ : trai dạ gái vâng.
- Họ Nguyên, 4 nét, mộc : (1) đất rộng lớn, (2) mơi bắt đầu, (3) lành, (4) lớn hơn hết ở nơi lành, (5) ngân nguyên - đồng bạc.
- Họ Mẽ, 6 nét, thủy : xay lúa thành gạo.
- Họ Tiêu, 17 nét, kim : (1) kiều mạch thơm (loại ngũ cốc), (2) rất yên lòng.
- Họ Hùng, 14 nét, thổ : tên một loài thú.
- Họ Lương, 11 nét, hỏa : (1) rường cột, (2) đẹp, (3) đồng lương.
- Họ Bồ, 14 nét, thủy : (1) cỏ bồ, (2) bồ liễu.
- Họ Thân, 5 nét, kim : tiếng dầu trong văn bản trình lên quan.
- Họ Văn, 4 nét, thủy : (1) đẹp, lành, trau chuốt, (2) chữ nghĩa thay cho họa.
- Họ Thiều, 14 nét, kim : cảnh sắc đẹp đẽ mùa xuân.
- Họ Y, 6 nét, thổ : người ấy vẫn còn đây.
- Họ Ngũ, 4 nét, thủy : (1) số 5, (2) ngũ hành, ngũ quan, ngũ kinh.
- Họ Sáu, 12 nét, thổ : (1) kho gỗ, (2) đồ đo lường, (3) băng kết.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Quan, 17 nét, mộc : (1) lấy cây gác ngang để giữ cửa néo chắc chắn, (2) quan tiết.
- Họ Chuyên, 8 nét, kim : (1) dáng kính cẩn, (2) đường độc đạo.
- Họ Củng, 15 nét, mộc : kiên cố.
- Họ Tàng, 14 nét, hỏa : khéo léo.
- Họ Úy, 11 nét, thổ : yên ổn.
- Họ An, 6 nét, thổ : (1) yên tĩnh, (2) yên định, (3) an nhiên, (4) vỗ về an ủi.
- Họ Xương, 8 nét, kim : (1) lời đẹp, (2) đương nhiên, (3) lớn lao rộng rãi.
- Họ Bào, 16 nét, mộc : loài cá.
- Họ Ngưu, 4 nét, mộc : loài súc vật lớn.
- Họ Tiết, 17 nét, kim : loại cây gai, tên nước.
- Họ Nguyễn, 7 nét, mộc : địa danh xưa.
- Họ Mai, 11 nét, thủy : cành mai, họ mai.
- Họ Lam, 18 nét, hỏa : (1) màu xanh lam, (2) chàm vật liệu để nhuộm.
- Họ Cơ, 9 nét, mộc : (1) sắc đẹp, (2) người thiếp.
- Họ Kiết, 13 nét, mộc : (1) một loài cỏ, (2) quần quít, bối rối như dây sán.
- Họ Nghiêm, 20 nét, mộc : (1) uy nghi, (2) trang nghiêm.
- Họ Quản, 14 nét, mộc : (1) một thứ nhạc khí, (2) quản lý một việc gì, (3) quản thúc.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ La, 19 nét, hỏa : (1) lưỡi đánh chim, (2) la liệt, (3) mời gọi đến.
- Họ Nhiếp (Niếp), 18 nét, kim : (1) kẽ tai nói nhỏ, (2) lỗ tai.
- Họ Hang, 12 nét, mộc : (1) trên đỉnh đầu, (2) to lớn, (3) thắt búi lụa.
- Họ Phong, 22 nét, thổ : kinh đô thời vua Chu Văn Vương.
- Họ Nghê, 10 nét, mộc : (1) giúp đỡ, (2) có giềng mồi, (3) trẻ con.
- Họ Đường, 10 nét, hỏa : nói lớn.
- Họ Nhiêu, 20 nét, kim : nhiều, no đủ, dày dạn, ích lợi, tốt đẹp.
- Họ Chử, 15 nét, hỏa : (1) súc vật, (2) thu giữ, (3) áo bông.
- Họ Vưu, 4 nét, thổ : (1) vật lạ, (2) rất, lầm, (3) quá lố, (4) oán hận.
- Họ Bao, 5 nét, thủy : (1) bao gói, (2) chứa đựng, (3) bao biện tổng quát.
- Họ Yên, 10 nét, thổ : (1) trời trong, (2) mềm mỏng, (3) yên ổn, (4) xế chiều.
- Họ Mục, 16 nét, thủy : (1) cây gỗ, (2) tốt đẹp, (3) chiêu mục, (4) tinh mục.
- Họ Kha, 9 nét, mộc : (1) cán búa, (2) gỗ kha.
- Họ Chiêm, 13 nét, hỏa : (1) đến nơi, (2) nhiều lối, (3) xem xét, (4) một cấp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Tế, 10 nét, kim : (1) chủ tướng, (2) cai trị.
- Họ Úy, 15 nét, thổ : (1) sâu kín rậm rạp, (2) tốt tươi, hưng thịnh.
- Họ Liêm, 13 nét, hỏa : (1) chật hẹp, (2) xem xét, (3) thanh liêm.
- Họ Sài, 9 nét, kim : (1) cùi, (2) nơi hiểm yếu.
- Họ Trâu, 13 nét, kim : tên ấp.
- Họ Sầm, 8 nét, kim : núi ít mà cao.
- Họ Khang, 11 nét, mộc : (1) khỏe mạnh, (2) an lành, (3) vui vẻ.
- Họ Đào, 11 nét, hỏa : (1) lòng chưa được vui sướng, (2) chính đáng, (3) lò gốm, (4) hòa nhạc.
- Họ Lỗ, 14 nét, hỏa : (1) thuần thực, (2) nước Lỗ.
- Họ Liễu, 9 nét, hỏa : (1) cây dương liễu, (2) tên dòng nước, (3) sao Liễu.
- Họ Lạc, 15 nét, mộc : (1) vui mừng, (2) tốt, khoái lạc, (3) âm nhạc.
- Họ Định, 2 nét, hỏa : con trai 16 tuổi gọi là định.
- Họ Đặng, 15 nét, hỏa : tên nước.
- Họ Đơn (Đan), 12 nét, hỏa : (1) đơn bạc, (2) mệt, (3) đơn độc, (4) đơn hàn.
- Họ Thủ, 4 nét, kim : một đôi, thủy hạn, thủy tiên, thủy tộc.
- Họ Mẫn, 12 nét, thủy : (1) đến cửa thăm viếng, (2) thương nhớ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Bối, 7 nét, thủy : (1) một loài hải sản sống giữa biển, (2) bửu bối.
- Họ Mộ, 15 nét, thủy : (1) học tập, (2) thương nhớ không quên.
- Họ Hám, 20 nét, mộc : (1) trông đợi, (2) nhìn trộm.
- Họ Hồng, 9 nét, mộc : (1) vải màu đỏ, (2) công lao.
- Họ Vinh, 14 nét, thổ : (1) cây ngô đồng, (2) hiển vinh, (3) cỏ vinh.
- Họ Hoành, 16 nét, mộc : (1) băng phẳng, (2) quyền hành, (3) máy đo đặc trời đất.
- Họ Sa, 7 nét, kim : (1) đá bể, (2) hạt cát, (3) đất cát.
- Họ Kinh, 10 nét, mộc : tên một loại cây.
- Họ Đỗ, 12 nét, thủy : (1) ngăn tường thành từng đoạn, (2) yên vững.
- Họ Lao, 12 nét, hỏa : (1) quá lầm, (2) dùng quá sức, (3) rước lấy, (4) sự việc.
- Họ Phù, 11 nét, thủy : (1) tin cậy, (2) giao phó.
- Họ Mục, 8 nét, thủy : (1) chăn dân, (2) chăn trâu, (3) nuôi nấng.
- Họ Cổ, 13 nét, mộc : (1) còn ở tiệm gọi là cổ, (2) nhà buôn.
- Họ Hữu, 5 nét, thổ : (1) bên phải, (2) giúp đỡ, (3) mạnh, (4) chuộng.
- Họ Tả, 5 nét, kim : phương vị hướng đông là tả (trái).
- Họ Cửu, 13 nét, mộc : (1) áo da, (2) cơ cửu, (3) song trùng gọi là cửu.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Khuất, 8 nét, mộc : (1) chưa toại chí, (2) co lại, (3) oan khuất.
- Họ Yên, 14 nét, thổ : đất Yên là kinh đô nước Trịnh xưa.
- Họ Tân, 7 nét, kim : (1) tuổi ở chi Tân gọi là trùng quang, (2) đắng cay, (3) tân cần.
- Họ Cửu, 4 nét, mộc : (1) hợp nhau, (2) cửu địch, (3) oán hận.
- Họ Phú, 12 nét, thổ : đầy đủ, giàu sang.
- Họ Khích, 10 nét, thủy : (1) ngưỡng mộ, (2) hiềm khích.
- Họ Vu, 3 nét, thổ : (1) đi, (2) chỉ định, (3) qua lại.
- Họ Tất, 11 nét, thủy : (1) hoàn tất, (2) sự tất, (3) đều nhau.
- Họ Vi, 9 nét, thổ : (1) trái nhau, (2) da thuộc mềm, (3) tên nước.
- Họ Trữ, 18 nét, hỏa : (1) chất chứa, (2) bắc phô, (3) thái tử gọi là Đông Trữ.
- Họ Địch, 14 nét, hỏa : (1) chim trĩ múa có đuôi dài, (2) lông cầm để múa.
- Họ Ninh, 13 nét, hỏa : (1) sở nguyên, (2) yên, khương ninh.
- Họ Tra, 9 nét, kim : (1) gỗ nổi trên mặt nước, (2) khảo tra, (3) tra kỷ.
- Họ Cửu, 8 nét, kim : (1) chữ kép, (2) địa danh, (3) hoài nghi.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Loan, 23 nét, hỏa : hoa loa kèn màu đỏ.
- Họ Thư (Thơ), 12 nét, kim : (1) thoải mái, dễ chịu, (2) phát triển, từ từ, chậm chạp.
- Họ Dao, 2 nét, hỏa : gươm dao.
- Họ Mân, 15 nét, thủy : (1) đầy đủ, (2) sung túc.
- Họ Kháng, 4 nét, kim : (1) cái cổ của người, (2) mạnh, (3) nắng hạn.
- Họ Thủ, 4 nét, kim : một thứ binh khí dài 1 trượng 2 thước, không mũi nhọn.
- Họ Đằng, 15 nét, hỏa : tên nước.
- Họ Nhậm (Nhiêm), 10 nét, mộc : cày, cày đất giải tán.
- Họ Phụng (Phượng), 14 nét, thủy : một loại chim thần.
- Họ Tào, 11 nét, kim : chức việc trong nhà quan, một đám, một bọn.
- Họ Ngu, 13 nét, thổ : (1) hổ da đen ăn thịt thú chết, (2) do dư, (3) yên vui.
- Họ Bì, 5 nét, mộc : (1) ở bên ngoài, (2) thuộc da.
- Họ Lang, 10 nét, hỏa : con trai gọi là lang, vợ gọi chồng là phu lang.
- Họ Nhậm, 6 nét, kim : (1) trấn nhậm, đảm đương, (2) trách nhiệm.
- Họ Phí, 12 nét, thủy : (1) hao phí tiền bạc, (2) chi phí tiêu dùng, (3) kinh phí, (4) hao phí.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Thích, 11 nét, kim : (1) thương xót, (2) lõng, (3) quen thuộc.
- Họ Hoa, 12 nét, mộc : (1) sáng rõ, (2) đức vê văn, (3) tóc bạc.
- Họ Vân, 12 nét, thổ : mây ở trên đài cao của sông núi.
- Họ Hề, 10 nét, mộc : (1) người phục dịch, (2) bụng to.
- Họ Du, 11 nét, thổ : (1) sáng sủa, (2) vui đẹp.
- Họ Bình, 5 nét, thủy : (1) thản nhiên, (2) hòa hoãn, (3) cai trị, (4) bình chánh, (5) bình an, (6) công bằng.
- Họ Hòa, 8 nét, thổ : (1) thuận, (2) tiếc, (3) bình.
- Họ Phong, 9 nét, thủy : (1) lửa, (2) đắp đất phong 4 phía núi lại.
- Họ Tiêu, 12 nét, kim : (1) lửa thiêu đen, (2) khô ráo.
- Họ Nhụng, 6 nét, kim : (1) binh khí, (2) xe lớn, (3) công lớn, (4) binh xa.
- Họ Phục, 6 nét, thủy : (1) dấu kín, (2) nép xuống, (3) phục tùng, (4) chịu phép.
- Họ Lâu, 11 nét, hỏa : (1) màu đen, (2) sao Lâu.
- Họ Doãn, 4 nét, thổ : (1) cai trị, (2) ngay thẳng, (3) tín nhiệm.
- Họ Bá (Bách), 6 nét, thủy : (1) 10 lần 10, (2) số đông.
- Họ Lý, 7 nét, hỏa : làng, áp, chõ ở, tam hạ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Đoan, 14 nét, hỏa : (1) ngay thẳng, (2) đầu tiên, (3) đứng đầu, (4) lưỡng đoan (2 bên), (5) phương chính.
- Họ Tổ, 10 nét, kim : (1) miếu thờ trước hết, (2) cha của cha, (3) học tập, (4) tổ tông.
- Họ Mâu, 17 nét, thủy : (1) ràng buộc rối rắm, (2) thắt chặt.
- Họ Tuyên, 9 nét, thổ : (1) nhà, (2) thiên vị, (3) vải thô.
- Họ Hậu, 6 nét, thổ : (1) ở sau vua, (2) phía sau.
- Họ Tư Mã, kim thủy : chức quan.
- Họ Thượng Quan, kim, mộc : Thượng là từ thấp lên cao. Quan là vì nước mà cai trị.
- Họ Âu Dương, thổ thổ : Âu là bài hát dân gian, làn hơi phát ra để ca hát. Phàm người cứng rắn, ngay thẳng thì gọi là Dương vậy.
- Họ Hạ Hầu, kim thủy, thủy thủy : Hạ là một trong bốn mùa, nóng. Hầu là tước vị, tốt đẹp.
- Họ Chư Cát, kim : Chư là đông. Cát là quan hệ.
- Họ Văn Nhân, thổ kim, thủy kim : Văn là nghe, danh dự. Nhân là người đối diện với mình.
- Họ Đông Phương, hỏa thủy : Đông thuộc dương. Mặt trời mọc ở phương Đông.
- Họ Hách Liên, thủy hỏa : Hách là thanh thế lẫy lừng. Liên là nối tiếp không dứt.
- Họ Hoàng Phủ, thủy thủy : Hoàng là vua. Phủ là chỉ người đàn ông đẹp trai.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Úy Trì, thổ kim, thổ hỏa, mộc thổ : Úy là yên ổn. Trì là chậm trễ, muộn.
- Họ Công Dương, mộc thổ : Công là công chính vô tư. Dương là điềm lành.
- Họ Chiêm Đài, hỏa hỏa : Chiêm là điềm tĩnh Đài là chỗ cao có thể nhìn quan sát bốn phương.
- Họ Công Dã, thổ mộc : Công là bình chánh vô tư. Dã là trang sức.
- Họ Tôn Chính, kim kim : Tôn là chủ, gốc. Chính là việc đại sự của quốc gia.
- Họ Bộc Dương, thủy thổ : đốt tre bỏ một thước gọi là bộc trúc. Cứng rắn ngay thẳng gọi là Dương.
- Họ Thuần Vu, kim thổ : Thuần là chất phác, dày. Vu là đi qua.
- Họ Đan Vu, kim thổ : Đan là lẻ không đôi, chỉ có một. Vu là đi qua.
- Họ Thái Thúc, hỏa kim : Thái là rất lớn. Thúc là gom góp.
- Họ Thân Đồ, kim hỏa : Thân là trọng đại, lời của cấp trên, thư thới. Đồ là tháp thờ Phật, đồ tế.
- Họ Công Tôn, mộc kim : Công là bình chánh vô tư. Tôn là vật gì được tái sinh.
- Họ Trọng Tôn, kim kim, hỏa kim : Trọng là ngôi vị ở giữa. Tôn là vật gì được tái sinh.
- Họ Hiên Viên, kim thổ, thủy thổ : Hiên là cao vút, hiên ngang. Viên là cửa ngoài nhà quan.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Lệnh Hồ, hỏa thủy : Lệnh là pháp luật, mệnh lệnh, lệnh. Hồ là giáo hoạt.
- Họ Chung Ly, hỏa hỏa : Chung là đồ đựng rượu. Ly là chia lìa, từ biệt.
- Họ Vũ Văn, thổ thổ, thổ thủy : Vũ là trên dưới 4 phương. Văn là văn chương, văn thể.
- Họ Trưởng Tôn, kim kim, hỏa kim : Trưởng là xa xôi, lâu dài, lớn lao, lành. Tôn là vật gì được tái sinh.
- Họ Mô Dung, thủy thổ : Mô là tấm lòng mến mô. Dung là chịu, bao hàm, hình dáng.
- Họ Tiễn Vu, kim thổ : Tiễn là sáng, sạch, tốt đẹp. Vu là đi qua.
- Họ Lư Khâu, hỏa kim, hỏa mộc : Lư là cửa cổng xóm. Khâu là núi.
- Họ Tư Đồ, kim hỏa : Tư đồ là một trong 5 chức quan ở triều đình.
- Họ Tư Không, kim mộc : Tư không là một trong 5 chức quan ở triều đình.
- Họ Thăng Quan, kim mộc, mộc mộc : Thăng xưa là chữ kỳ. Quan là người làm việc nước.
- Họ Tư Khấu, kim mộc : Tư khấu là một trong năm chức quan.
- Họ Nhân Đốc, kim hỏa : Nhân đọc là chưởng nghĩa là quản lý. Đốc là giám sát.
- Họ Tử Xa, hỏa hỏa, hỏa mộc : Tử để chỉ con trai. Xa là xe, vật dùng đi trên bộ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Chuyên Tôn, kim kim : Chuyên là chú ý, chuyên tâm. Tôn là vật gì được tái sinh.
- Họ Đoan Mộc, hỏa thủy : Đoan là ngay thẳng, đầu tiên. Mộc là cây, thành thực.
- Họ Vu Mã, thổ thủy, thủy thủy : Vu là cầu chúc. Mã là con vật chờ nặng đi xa, vỗ dũng.
- Họ Công Tây, mộc kim : Công là bình chánh vô tư. Tây là thuộc âm, trăng lên ở phía Tây.
- Họ Tất Điêu, kim hỏa : Tất là núi. Điêu là chạm khắc, việc trang sức.
- Họ Lạc Chánh, hỏa kim : Lạc là yêu thương, cảnh đẹp vừa ý. Chánh là công bằng.
- Họ Hoàn Tử, kim kim : Hoàn là học trò mềm mỏng, tên đất. Tử là cỗ xe 4 ngựa.
- Họ Công Lương, mộc hỏa : Công là bình chánh vô tư. Lương là hiền hậu, tài giỏi.
- Họ Thác Bạt, hỏa thủy : Thác là cống rắn. Bạt là cầm giữ người tài.
- Họ Giáp Cốc, hỏa mộc, mộc mộc : kè tả hữu giúp đỡ gọi là Giáp. Cốc là con đường hẹp giữa hai bên núi và nước.
- Họ Tế Phụ, hỏa thủy : Tế là làm chủ. Phụ là người lớn nhất trong nhà, cha.
- Họ Cốc Lương, mộc hỏa ; Cốc là lúa đổ dân ăn. Lương là cầu, rường cột.
- Họ Tấn Sở, hỏa kim : Tấn là tiến tới. Sở là cơ sở.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Diêm Pháp, thổ mộc : Diêm cũng là diêm. Pháp là kỷ luật.
- Họ Nhữ Yển, kim thổ : Nhữ là mày, Yển là chữ yên viết theo bộ ấp.
- Họ Đỗ Khâm, hỏa kim, hỏa mộc : Đỗ là bùn đất, bôi, quét. Khâm là kính trọng.
- Họ Đoàn Thiên, hỏa mộc : Đoàn là xô đẩy một vật. Thiên là cái mộc.
- Họ Bách Lý, thủy hỏa : Bách là nhiều, đông. Lý là xóm ấp.
- Họ Đông Quách, hỏa mộc : Đông thuộc dương, mặt trời mọc hướng Đông. Quách là ở ngoài thành.
- Họ Nam Môn, hỏa thủy : phương Nam chủ hóa giáo dục. Môn là cửa quan trọng ởải.
- Họ Hô Đình (hay Diên), thủy thổ : Hô là kêu lên. Đình (Diên) là tiếp nối cho dài ra.
- Họ Quy Hải, mộc thủy : Quy là trở về, đi vào. Hải là nơi trãm sông đổ vào.
- Họ Dương Thiệt, thổ kim : Thiệt ở trong miệng là nơi phát ra lời nói (lưỡi). Dương là điểm lành.
- Họ Vi Sinh, thổ kim, thủy kim : Vi là âm u, hay lầm. Sinh là tiến tới, đứng lên.
- Họ Lương Khâu, hỏa kim, hỏa mộc : Lương là cầu, rường cột. Khâu là núi.
- Họ Tả Khâu, kim kim, kim mộc : Tả là phụ tá. Khâu là núi.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Họ Đông Môn, hỏa thủy : Đông thuộc dương, mặt trời mọc ở hướng Đông. Môn là chỗ đóng mở.
- Tây Môn, kim thủy : Tây thuộc âm, mặt trời lặn ở hướng Tây. Môn là chỗ đóng mở cửa.
- Nam Cung, hỏa mộc : phương Nam chủ hóa dục. Cung là chỗ ở của bậc đế vương.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

THIÊN THỨ SÁU

TƯ DIỄN PHÂN TÍCH

SỰ TỐT XẤU CỦA NGŨ HÀNH

TRONG CHỮ NGHĨA

I- Chữ thuộc Kim.

Thuấn	舜	12 nét : Trai thì anh tuấn, gái thì đẹp đẽ, thanh nhã đa tài. Khoảng trung niên bình thường, có thể bôn ba đây đó. Võ già tốt lành, khắc cha.
Tín	信	9 nét : Có nhiều tài năng, thanh nhã, thông minh. Phối hợp với kiết thì thành công rực rỡ, phối hợp với hung thì ngục tù, tai ách.
Tiết	節	15 nét : Thể tạng ốm yếu, đoàn mện, 2 con thì tốt, trung niên tốt, võ già nhọc nhằn, nhiều tai ách, thanh nhã đa tài.
Nhân	仁	4 nét : Đầu đủ lý trí, trọng tình thì thất bại, trung niên khó nhọc, võ già tốt đẹp.
Tùng	松	12 nét : Học thức uyên bác, cần kiệm gây dựng cơ nghiệp, trung niên thành công mỹ mãn, xuất ngoại thì được cao sang.
Tăng	增	12 nét : Cả cuộc đời thanh nhã đa tài, hiền năng sang trọng, châm cỏ con mồi là đại kiết, thành công mỹ mãn, hoàn cảnh tốt đẹp.
Thận	慎	14 nét : Được phúc lộc cả 2, tài trí hơn

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		người, 2 con là tốt, trung niên bình thường, về già tốt đẹp.
Sâm	森	12 nét : Nhiều sóng gió, phối hợp với kiết cung sinh mối họa hoặc là ái tình, tai ách, gầy yếu, đoản mệnh, không tốt.
Sum		
Nho	儒	16 nét : Nhiều tài năng, công minh liêm chính, đường làm quan suôn sẻ lên cao, hoàn cảnh thật tốt đẹp.
Thiệu	紹	11 nét : Hai bên nghĩa lợi phân minh, trí dũng song toàn, vì "chơi dao nên bị đứt tay", bỗng nhiên trở nên không con, đường quan về già mới phát đạt.
Sùng	崇	11 nét : Anh tuấn đa tài, tao nhã sang quý, trung niên coi chừng anh em rể hại, hoàn cảnh thành công tốt đẹp.
Thuy	瑞	14 nét : Thông minh tài giỏi hơn người, nhiều tài năng phú quý, rất thành công trong giáo dục, nếu là đàn bà thì ốm yếu, nhiều hoạn nạn.
Tống	送	13 nét : Lành dũ rõ ràng, kiết thì thành công rực rỡ, thanh nhã cao sang, hung thì nghèo như lau, cầm ky xe cộ, sông nước.
Ký	冀	16 nét : Có tài nhưng chẳng gặp thời, hoặc ngoài thì tốt nhưng trong thì xấu, trung niên nhiều lao khổ, về già tốt đẹp, có 2 con.
Thượng	尚	8 nét : Lý trí sung túc, ôn hòa nho nhã,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

phúc lộc song toàn, giàu sang vinh hiển, mạng có hai con.

Thuận 順 12 nét : Hiển thực đa tài, nho nhã hiển vinh, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, kỵ xe cộ, sông nước.

Thanh 清 12 nét : Kiết hung rõ ràng, phối hợp với kiết thì thành công mỹ mãn, phối hợp với hung thì coi chừng xe cộ, sông nước, trung niên gặp tai ách, về già tốt đẹp.

Tư 恩 9 nét : Có tài năng, lý trí, cần kiệm tạo dựng cơ nghiệp, tiếng tăm vang xa, danh lợi đầy đủ, về già tinh thần mởi mệt.

Chung 鍾 17 nét : Cần kiệm trung hậu, kiềm chế mình để giúp người, trung niên tốt đẹp, về già thanh nhàn.

Thìn 辰 7 nét : Tài ba anh tuấn, lý trí vững vàng, suốt đời nhàn nhã, xuất ngoại tốt, thành công vinh hạnh.

Thời 16 nét : Xuất ngoại tốt, bẩm tính thông minh, cả đời ôn hòa, hiền hậu, lập gia đình trễ thì tốt, ra nước ngoài nên đề phòng tai nạn từ ái tính.

Hoàn 寶 13 nét : Cả đời thanh nhã cao sang, tính toán công việc xuất chúng, đường làm quan thịnh vượng, của cải ít nhưng cuối đời được hưởng phước.

Siêu 超 12 nét : "Chơi dao ném bị đứt tay" lõ

Chọn tên theo phương pháp khoa học

làm con bị thương, trung niên tốt đẹp, trí dũng song toàn, về già tinh thần mởi mệt, nên xuất ngoại.

Nhược 若 11 nét : Đủ đầy phúc lộc, tính cách cô độc, bị hình phạt làm hại đến con, trung niên bị dao động, về già tốt đẹp.

Tương 相 9 nét : Có tài năng lý trí, bị hình phạt làm hại đến con, số có 2 vợ, trung niên thành công rực rỡ.

Sách 策 12 nét : Hai con là tốt, đầy đủ danh lợi, nhiều tài năng, ôn hòa, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.

Ta 謝 17 nét : Cả đời thanh nhã đa tài, lanh lợi cẩn kiêm, trung niên khó nhọc, về già tốt đẹp.

Nhậm 任 6 nét : Hoàn cảnh tốt đẹp, chữ này có số làm quan, học thức uyên bác trung niên thành công rực rỡ.

Nhiệm 駿 13 nét : Bị nhiều hình phạt, hoặc tướng phá, hoặc bản thân nhiều bệnh hoạn, chết sớm, con cái cõi cúc, trung niên tốt đẹp, coi chừng tai ách, đoán mệnh.

Tinh 靖 9 nét : Một đời thanh nhàn, lý trí đủ đầy, trung niên tốt đẹp, về già càng rực rỡ.

Tinh 前 6 nét : Tài trí khéo léo, có quý nhân hiện rõ, trung niên thành công rực rỡ,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Chung	鐘	nếu là đàn bà thì bạc số, nhiều tai ách.
Sơn	山	20 nét : Một đời nhàn nhã, đa tài, quên mình giúp người, trung niên bình thường, về già mới thành công tốt đẹp.
Thu	樹	3 nét : Tính cách cô độc, không duyên với mẹ cha, thuở nhỏ lận đận, trung niên thành công, tốt đẹp trong giới kỹ thuật, thiếu con cái.
Thượng	上	16 nét : Cả đời thanh nhã tài ba, đặc biệt có duyên với vàng, trung niên khó nhọc, về già tốt đẹp, số khắc với cha, hoàn cảnh tốt đẹp.
Chuyên	專	3 nét : Suốt đời vinh hiển nhưng thiếu nhân hòa, con cháu thịnh vượng, 2 con là tốt.
Thi	詩	11 nét : Thanh tú đẹp đẽ, lao nhọc mà không công, gặp hình sự tai ách, trung niên khó nhọc, về già tốt đẹp.
Chấn	震	13 nét : Giỏi giang đa tài, lý trí sung mãn, đường quan chức hưng vượng, trung niên thành công, có số xuất ngoại.
Thuần	純	15 nét : Cần kiệm để lập nghiệp, danh tiếng vang xa, trí dũng song toàn, làm quan vô tốt, trung niên tốt, coi chừng tai ách.
		10 nét : Có việc phiền não về tình ái, hoặc lo lắng hao tổn tinh thần, thanh

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		nhã lanh lợi, thể trạng yếu ớt, nhiều bệnh, phước đến muộn.
Sĩ	俟	9 nét : Lo lảng làm hao tổn tinh thần, mong có tài mà chẳng được, 2 con là tốt, trung niên bình thường, về già rã.
Tùy	隨	21 nét : Lo lảng làm hao tổn tinh thần, lao nhọc mà không công, bên ngoài thấy tốt đẹp nhưng bên trong lo buồn, trung niên nhiều tai ách, về già tốt đẹp.
Châu	州	6 nét : Mạng khắc với cha, hoặc làm hại đến con, trung niên nhiều tai họa, về già tốt đẹp.
Huyễn	萱	5 nét : Học thức uyên bác, cả đời nhiều tài năng, cao sang quyền quý, thăng quan, có phước thọ khi xuất ngoại.
Thạch	石	5 nét : Hình sự hại đến con, mạng cứng cỏi, trung niên bôn ba khó nhọc, về già yên lành, số có 2 vợ.
Hâm	歆	13 nét : Có việc làm hại đến con, thân thể suy nhược, nhiều tai ách, trung niên nhọc nhằn, về già tốt đẹp, phước đến muộn.
Chưng	烝	10 nét : Lý trí đầy đủ, bẩm sinh thông minh, trung niên thành công rực rỡ, con cháu thịnh vượng ở nước ngoài.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Trai	齋	17 nét : Học vấn cao, đường làm quan hưng vượng, đầy đủ phúc lộc, vinh hiển rõ ràng, giàu sang.
Thảo	草	12 nét : Bên ngoài thấy tốt đẹp nhưng bên trong lo buồn, trung niên cầm kỵ xe cộ, sông nước, về già tốt đẹp.
Tông	宗	8 nét : Thông minh anh tuấn, thanh nhã đa tài, phúc lộc đầy đủ, thành công mỹ mãn, hoàn cảnh tốt đẹp.
Thật	實	14 nét : Lo lắng làm hao tổn tinh thần, kỵ xe cộ, sông nước, có tướng phá, trung niên tốt đẹp, về già lao nhọc tinh thần, số 2 con.
Thanh,	聲	17 nét : Ôn hòa hiền thục, đầy đủ danh lợi, trung niên thành công rực rỡ, số 2 vợ.
Thịnh		
Trang	莊	13 nét : Cuộc đời thanh nhã đa tài, hiền thục ôn hòa, trung niên khó nhọc, về già tốt đẹp.
Tinh	精	14 nét : Hiểu biết dồi dào, làm quan hoặc của cải thịnh vượng, cả đời vinh hiển, hoàn cảnh tốt đẹp, nếu là đàn bà thì chồng bị tội, hai đến con cái.
Sở	楚	13 nét : Cả đời thanh nhã, trí dũng song toàn, trung niên tốt đẹp, về già khổ nhọc tinh thần, có số xuất ngoại, đoán mệnh.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thiểu	韜	14 nét : Phạm hình phạt về đao thương, thiếu con cái, người có tài năng, trung niên khó nhọc, về già tốt đẹp.
Tự	嗣	13 nét : Trí dũng song toàn, sáng suốt liêm chính, trung niên thành công rực rỡ, đường làm quan thăng tiến, vinh hiển.
Thiết	設	11 nét : Cả đời thanh nhã đa tài, phạm tội làm hại đến con cái, xuất ngoại mới tốt, tai ách về tình ái, tự sát, đoán mệnh.
Xử, Xứ	處	11 nét : Xuất ngoại mới thật tốt, tánh tình phức tạp, coi trọng tín nghĩa, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Thần	神	10 nét : Thanh nhàn minh mẫn, tài trí lanh lợi, trung niên tốt đẹp, về già rực rỡ.
Thế	勢	13 nét : Xung khắc với cha mẹ, suốt đời thanh nhã đa tài, trung niên khó nhọc, gặp nhiều tai ách, về già tốt đẹp.
Thắng	勝	12 nét : Tài trí sáng suốt, kết hôn sớm thì đoán mệnh, kết hôn muộn mới bình yên, trung niên gặp tai họa, về già tốt đẹp.
Thủ	守	6 nét : Phạm hình làm hại đến con, sáng suốt ngay thẳng, trung niên tốt đẹp, nếu là đàn bà thì bất hạnh, bạc mệnh, bệnh hoạn, nhiều tai ách.
Tôn	尊	12 nét : Cả đời tài ba lanh lợi, phạm hình làm hại con, trung niên nhiều khó nhọc, về già tốt đẹp, bình yên.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tuế	歲	13 nét : Thanh nhàn đa tài, giỏi giang sáng suốt, trung niên bình thường, vóc già tốt đẹp.
Dịch	譯	20 nét : Suốt đời thanh nhàn, phần lớn trên dưới hòa thuận, thương người thì người thương lại, trung niên tốt đẹp, vóc già rạng rỡ.
Thủy	水	4 nét : Cả đời bình thường, có tài năng lý trí nhưng không gặp vận, hoặc phạm hình, thiếu con cái, vóc già được rạng rỡ.
Thử	署	13 nét : Lấy vợ muộn, chậm có con mới thật tốt, thanh nhã đa tài, trung niên lao nhọc, vóc già tốt đẹp.
Tài	才	3 nét : Tài trí xảo hợp, thanh nhã vinh hiển, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Tây	西	6 nét : Nhọc nhằn mà không công, lỗ láng làm hao tổn tinh thần, trung niên tốt đẹp, dễ phòng từ 29 đến 31 tuổi, vóc già rạng rỡ.
Tiên	仙	5 nét : Hoà nhã, vóc tốt đẹp, thanh nhàn lành lợi, dựa vào sự ôn hòa hào sang, trung niên thành công, có số 2 vợ, hạnh phúc.
Sinh	生	5 nét : Trí dũng song toàn, xuất ngoại gặp quý nhân được cùa cải, trung niên thành công rực rỡ, giàu sang.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tiên	先	6 nét : Xuất ngoại gập quý nhân được của cải, ngẫu nhiên phạm hình hại đến con hoặc thiếu con, trung niên nhọc nhăn, về già tốt đẹp, vinh sang.
Xuân	椿	13 nét : Tuần tú thanh nhã, luôn thành thực nên được người thương, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, nếu là đàn bà có tai ách về ái tình.
Tiêu	蕭	18 nét : Tuần tú hiền tài, lanh lợi thanh nhã, trung niên khó nhọc, về già tốt đẹp.
Tuyên	宣	9 nét : Học thức uyên thâm, can đảm mưu trí song toàn, thanh nhàn hiển vinh, trung niên thành công rực rỡ, thăng quan tiến chức.
Tường	祥	11 nét : Anh tuấn lanh lợi, bẩm sinh thông minh, hình phạt thiếu con, chịu bất hạnh âm thầm, về già mới được yên lành.
Thức	軾	13 nét : Lo lắng làm hao tổn tinh thần, lao nhọc mà không công, trung niên vẫn nhọc nhăn, về già mới vinh hoa tốt đẹp.
Nhung	絨	12 nét : Tính cương trực trong sạch, thuở nhỏ nhiều tai ách hoặc do bản thân, hoặc do ái tình, trung niên lao khổ, về già yên lành.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Sĩ 士 3 nét : Thân thể gầy yếu, vắn số, thời trẻ rất cay đắng, trung niên tốt đẹp, về già mệt mỏi tinh thần, kém vui.
- Duyệt 悅 11 nét : Thanh nhã tốt đẹp, tài trí khéo léo, xuất ngoại thì tốt đẹp, hình phạt làm hại con, thành công rực rỡ.
- Thiên 阡 11 nét : Hoàn cảnh tốt đẹp, cả đời nhàn nhã, trung niên thành công rực rỡ, có quan chức, có cửa cải vinh hiển phú quý.
- Dực 翼 18 nét : Trai thì thông minh, gái thì xinh đẹp, 2 con là tốt, có tài năng lý trí, trung niên nhọc nhằn, về già tốt đẹp, kỵ sông nước, lửa củi.
- Thịnh 晟 11 nét : Cả đời yên ổn, nhiều tài, con cháu hưng vượng, trung niên tốt đẹp, vận mệnh thăng quan, có số xuất ngoại.
- Thế 世 5 nét : Giữ gìn sự liêm chính, có đủ 2 điều phúc lộc, trung niên cần kiệm lập nghiệp, về già tốt đẹp thịnh vượng.
- Thọ 壽 14 nét : Hoàn cảnh tốt đẹp, quan chức của cải thịnh vượng nhưng ốm yếu nhiều bệnh, trung niên tốt đẹp, về già tinh thần lao khổ.
- Tuân 遵 19 nét : Xuất ngoại là tốt, ôn hòa nhiều tài, trung niên quản lý gia đình cần kiệm, về già hoàn cảnh tốt đẹp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Sí 峴 15 nét : Chú ý có tai ách về ái tình, kỵ xe cộ, sông nước, lấy vợ trễ, có con chậm là tốt, về già tốt đẹp.
- Khǎn 侃 8 nét : Mong có tài nhưng không được, con đường số mệnh nhiều lao đao, trung niên gặp tai ách, về già mới tốt đẹp.
- Thạc 碩 14 nét : Nhàn nhã cao sang, giỏi giang đa tài, 2 con là tốt, vận mệnh làm quan hưng vượng, danh lợi đủ đầy.
- Thịnh 盛 12 nét : Tên có mang chữ huyết nên có nhiều xung khắc, hoặc vì ái tình mà tự sát, tù tội, kỵ xe cộ, sông nước, đoán mệnh. Nếu là đàn bà thì trưởng thọ.
- Tân 新 13 nét : Tài ba khéo léo, trí dũng song toàn, từ nhỏ đến trung niên luôn gặp tai họa, bôn ba đây đó, về già mới tốt đẹp đường danh lợi.
- Thành 城 10 nét : Lắm tài nhiều trí, thanh nhàn hòa hoãn, trung niên thành công rực rỡ, về già lao tâm lo nghĩ làm hao tổn tinh thần.
- Chỉnh 整 16 nét : Vợ hiền, con thảo, suốt đời nhàn nhã, nghĩa vụ và quyền lợi phân minh, trung niên tốt đẹp, về già rực rỡ.
- Tập 輯 16 nét : Miệng mồm lanh lợi, có nhiều tài năng, trung niên tốt đẹp, về già rực rỡ về danh lợi.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Chí	緻	20 nét : Sáng suốt công bằng, ôn hòa hiền thục, xuất ngoại thì tốt đẹp, sáng sủa, đề phòng tai ách về ái tình.
Thù	殊	10 nét : Chú ý đề phòng tai họa ái tình, lo lắng làm hao tổn tinh thần, trung niên có tai ách, về già tốt đẹp nhưng bất hạnh.
Như	如	6 nét : Lý trí đầy đủ, ôn hòa, có tài, có việc phiền não về tình ái, trung niên nhiều tai ách, đoản mệnh.
Tá	佐	7 nét : Học thức rộng rãi, trí dũng song toàn, thanh nhã cao sang, suốt đời hưởng phước, ôn hòa, sống lâu.
Xí	熾	16 nét : Tinh lực mạnh mẽ, hình phạt hại con, xuất ngoại tối, cưới vợ muộn càng tốt, thành công, hạnh phúc lớn lao.
Sĩ	仕	7 nét : Nghĩa vụ, quyền lợi rõ ràng, nhiều tài lầm trí, trung niên thành công mỹ mãn, về già hao tổn tinh thần, lâm bệnh hoạn.
Thương	商	11 nét : Phúc lộc phát triển, danh lợi có phần, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, xung khắc với cha.
Thiện	膳	18 nét : Đầy đủ phúc lộc, có nhiều tài năng, quên mình giúp người, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, sang quý.
Trụ	宙	8 nét : Nhiều tài lầm trí, đẹp đẽ lanh

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- lợi, dám làm dám chịu, trọng tín
nghĩa, thành công rực rỡ.
- Tâm 心 4 nét : Tính cách cô độc, mệnh khắc
cha, cả đời yên ổn hạnh phúc, có tai
ách về ái tình, con cháu thịnh vượng.
- Dụ 裕 13 nét : Xuất ngoại thì tốt, có đủ phúc
lộc, trung niên tốt đẹp, hình phạt làm
hở đến con, về già hao tổn tinh thần.
- Thư 舒 12 nét : Cả đời nhàn nhã vinh quang,
lý trí sung mãn, trung niên bình
thường, về già tốt đẹp.
- Tú 繡 18 nét : Ái tình làm cho phiền não, kỵ
xe cô, sông nước, thân thể ốm yếu,
vấn số, trung niên nhiều tai họa, về
già tốt đẹp.
- Xuân 春 9 nét : Thanh nhã lanh lợi, vui ít lo
nhiều, xuất ngoại là tốt, trung niên có
tai ách, giàu sang, thiếu con, khổ nhọc
tinh thần.
- Sắc 色 6 nét : Lòng ưu tư nên làm hao tổn tinh
thần, phạm vào sự phá tán, thuở nhỏ
gian nan, nhanh miệng lòng ngay, trung
niên nhiều tai ách, về già hạnh phúc.
- Tiển 羨 13 nét : Thanh nhã lanh lợi, l้า tài
nhiều trí, hình phạt hại con, hoặc tai
họa về ái tình, trung niên lao khổ, về
già tốt đẹp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thừa	丞	6 nét : Lý trí sung mãn, đảm lược, hiểu biết phong phú, cả đời nhàn nhã, lanh lợi, thành công vinh hiển, thiếu con cái.
Đằng	騰	16 nét : Hình phạt hại con, tai họa ái tình, đường tình thất bại, về già tốt đẹp, hưởng phúc muôn.
Thôn	村	7 nét : Lòng ưu tư nên làm hao tổn tinh thần, bôn ba lao khổ, trung niên tốt đẹp nhưng nhiều lao khổ, về già tốt đẹp.
Tân	津	10 nét : Bẩm sinh khéo léo giỏi giang, lý trí đầy đủ, lấy vợ muộn thì tốt, trung niên tốt đẹp rực rỡ.
Tùng	松	8 nét : Sáng suốt ngay thẳng, trí dũng song toàn, cả đời thanh nhàn cao sang, thành công mỹ mãn, có tính cách xuất ngoại.
Chu	舟	6 nét : Nổi chìm thất thường, thi phi suốt nửa đời, lấy vợ muộn thì tốt, trung niên nhiều tai họa, về già tốt đẹp.
Thiến	茜	12 nét : Thanh nhã tuấn tú, trí dũng song toàn, giàu sang vinh hiển, số xuất ngoại.
Thanh,	聲	13 nét : Học vấn rộng rãi, thanh nhã cao sang, vận số thăng quan, thành công mỹ mãn, hạnh phúc suốt đời.
Thịnh		
Dụ	諭	16 nét : Can đảm trí thức cao siêu, ngay thẳng công minh, vận số thăng quan, trung niên thành công rực rỡ, số xuất ngoại.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Xa 車 7 nét : Lòng ngay miệng lè, tánh cương trực quyết đoán, trung niên lận đận, bôn ba, về già tốt đẹp.
- Tung 杧 11 nét : Phúc lộc thọ đầy nhà, nhàn nhã cao sang, thăng quan, thành công rực rỡ.
- Thiên 禪 17 nét : Ôn hòa hiền năng, tài chưởng gấp thời, trung niên lao đao, về già tốt đẹp.
- Hồ 葫 13 nét : Lòng ưu tư nênlàm hao tổn tinh thần, nghèo túng hết mức, ái tình lộn xộn, khó có hạnh phúc, tái giá vẫn cô độc.
- Tinh 星 9 nét : Có tài cán mưu trí, thanh nhã vinh hiển, trung niên thành công rực rỡ, hang anh tuấn giai nhân.
- Thâm 深 12 nét : Hình phạt hại con, cả đời vinh hiển, trung niên thành công lớn lao, hoàn cảnh tốt đẹp.
- Du 榆 13 nét : Thanh nhàn sang trọng, đầy đủ tri thức đam lược, thăng quan liên tiếp, trung niên thành công tốt đẹp, cả nhà phúc lộc.
- Thiên 善 12 nét : Đầy đủ phúc lộc, có phần danh lợi, ôn hòa hiền năng, trung niên tốt đẹp, về già rực rỡ.
- Nhẫn 忍 7 nét : Việc tình ái buồn phiền, lòng

Chọn tên theo phương pháp khoa học

ưu tư nên làm hao tổn tinh thần, ốm yếu nhiều tai họa, trung niên tốt đẹp, về già nhiều tai họa.

Tuyên	璇	16 nét : Xuất ngoại tốt, chú ý tai họa ái tình, kết hôn sớm sẽ bất hòa, trung niên lao khổ, về già thành công.
Sơ	初	7 nét : Hình phạt làm hại con, thanh nhã vinh hiển, kết hôn chậm thì tốt, trung niên bôn ba lao khổ, về già thành công.
Tinh	省	9 nét : Hình phạt hại con, tính cứng cỏi nhiều tai họa, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, nếu là đàn bà thì nhiều tai họa, bất hạnh.
Bân	彬	11 nét : Thanh nhã cao sang, nhiều tài lầm trí, trí dũng song toàn, tên có cách làm quan, tuy nhiên lại ẩn chứa điều không lành.
Nhuê	銳	15 nét : Hình phạt hại con, thanh nhã nhanh nhẹn, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, chú ý việc ái tình làm phiền não.
Thất	室	9 nét : Cả đời hương thương, quý nhân hiện rõ, nhiều phúc nhiều tài, trung niên thành công rực rỡ.
Trầm,	沉	8 nét : Thanh nhã lanh lẹ, nhiều tài trí, trung niên bôn ba lao khổ, về già tốt đẹp.
Thẩm		

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nhu	柔	9 nét : Xuất ngoại tốt, đủ đầy phúc lộc, trung niên thành công tốt đẹp, về già càng tốt hơn.
Tử	慈	14 nét : Ôn hòa hiền năng, tài trí, trung niên tốt đẹp, về già sung sướng nhưng tinh thần hao tổn.
Tập	集	12 nét : Lòng ưu tư nên làm hao tổn tinh thần, gặp nạn về tình ái, trung niên tốt đẹp, về già nhiều tai ách.
Chuẩn	准	13 nét : Vui ít lo nhiều, hình phạt hại con, sức yếu đoán mệnh, trung niên nhiều tai họa, về già tốt đẹp.
Tráng	壯	7 nét : Số 2 vợ, hình phạt hại con, kết hôn muộn thì tốt, trung niên thành công lớn lao, về già tinh thần hao tổn, kỵ xe cộ, sông nước.
Thông	聰	17 nét : Hoàn cảnh tốt, lý trí sung mãn, trung niên khó khăn, về già tốt đẹp, số có 2 vợ.
Tử	梓	11 nét : Cả đời thanh nhã, cao sang, trí dũng song toàn, thăng quan, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Tư	滋	14 nét : Ôn hòa hiền thục, thanh tú lanh lợi, trung niên tốt đẹp, già càng rực rỡ, hoàn cảnh đầy đủ.
Sử	史	5 nét : Cả đời phúc lộc đầy đủ, trung niên gặp tai ách, về già tốt đẹp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Thăng 昇 8 nét : Bẩm sinh thông minh, că đời thanh nhã sang trọng, giữ gìn liêm chính, sống đời giàu sang vinh hiển.
- Điển 淳 14 nét : Ôn hòa hiền thục, cẩn kiêm nêu nhà, 2 con là tốt, xuất ngoại gấp thành công rực rỡ.
- Nhi 兒 8 nét : Bôn ba lao khổ, thanh nhã hạnh phúc, trung niên nhọc nhằn mà thành công, về già con cháu được tốt đẹp.
- Tường 執 16 nét : Thông minh lanh lợi, cẩn kiêm chịu khó, trung niên đề phòng tai họa ái tình, về già tốt đẹp, hạnh phúc.
- San 珊 10 nét : Thông minh lanh lợi, tài trí song toàn, trung niên thành công, số xuất ngoại.
- Thúy 翠 14 nét : Chú ý tai ách ái tình, đẹp ôn hòa, trung niên nhiều nhọc nhằn, về già tốt đẹp, hạnh phúc.
- Quỳ 瞩 11 nét : Nhiều tài giỏi, sáng suốt liêm chính, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, hưởng phúc.
- Tinh 靜 16 nét : Tài cao hiền thục, thanh nhã lanh lợi, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, đề phòng phiền não về đường tình ái.
- Tú 繡 13 nét : Lấm tài nhiều trí, thanh nhã sang trọng, trung niên thành công tốt

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Xuyễn 鍤 11 nét : Đẹp, đàn bà thì hư vinh, hoặc bị tai họa ái tình, về già tốt đẹp.
- Thể 彩 11 nét : Thanh nhã lanh lợi, lâm mưu nhiều trí, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, số 2 vợ, hoặc bị tù tội vì vợ.
- Tú 秀 7 nét : Phiền muộn về tình ái, người tốt khéo léo, lanh dữ rõ ràng, phối hợp với kiết thì kiết, phối hợp với hung thành hung.
- Chân 甄 14 nét : Thông minh thanh nhàn, xuất ngoại tốt, trung niên bình thường, về già tốt lành, hoàn cảnh tốt đẹp.
- Thanh 青 8 nét : Hình phạt thiếu con, cương trực le làng, trung niên tốt đẹp, về già lo âu làm tổn hại tinh thần.
- Tư 姿 9 nét : Đẹp đẽ khéo léo, giỏi giang biết việc, ôn hòa lanh lợi, thành công rực rỡ, có hạnh phúc.
- Sa 莎 13 nét : Ôn hòa lanh lợi, cẩn kiêm nhiều tài, trung niên tốt đẹp, về già rực rỡ, vinh hiển.
- Sinh 笙 11 nét : Con cháu hưng vượng, suốt đời cao sang vinh hiển, trung niên bình thường, về già tốt đẹp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tinh	淨	12 nét : Thanh nhã sang trọng, quên mình giúp người, trung niên thành công rực rỡ, có số xuất ngoại.
Sa	紗	10 nét : Khéo vặt lanh lợi, thông minh thanh nhã, coi chừng hoa ái tình, về già tốt đẹp, thiếu con cái.
Tzu	酒	10 nét : Nhiều tài lầm trí, người đẹp anh tuấn, trung niên thành công tốt đẹp, số cách xuất ngoại, con cái quý trọng.
Du	渝	13 nét : Có đủ can đảm, tri thức, thanh nhã sang trọng, số thăng quan, trung niên thành công rực rỡ, thành thật.
Tang	桑	10 nét : Lo lắng làm mệt mỏi tinh thần nên nhọc sức mà không công, trung niên gặp tai ách, về già tổn thất, kỵ xe cộ, sông nước.
Thoa	釵	11 nét : Nhiều tài, ôn hòa, thanh nhã lanh lợi, trung niên khó nhọc, hoặc tai ách ái tình, về già tốt đẹp.
Chau	珠	11 nét : Phiền não về việc tình ái, hoặc bất hạnh, bệnh hoạn suy nhược, vẫn số, nhiều tai ách, về già tốt đẹp.
Thuyen	蟬	15 nét : Thông minh đa tài, phúc lộc đầy đủ, luôn có danh lợi, trung niên thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Tinh	情	12 nét : Hình phạt hại con, cả đời

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hinh	馨	thanh nhã lanh lợi, có tai họa ái tình, vđ già tốt đẹp.
San	姗	20 nét : Thông minh đa tài, sáng suốt ngay thẳng, trung niên thành công tốt đẹp. Nếu là phụ nữ thì đẽ phòng tai họa ái tình.
Thiền	蟬	8 nét : Nhiều tài lầm trí, thanh nhã lanh lợi, đẹp đẽ khéo léo, trung niên thành công tốt đẹp, xuất ngoại.
Tuyết	雪	18 nét : Bẩm sinh thông minh, trí dũng đa tài, trung niên tốt đẹp, vđ già càng hạnh phúc.
Thiến	倩	11 nét : Nhiều tai họa bạc phận, tái giá, ở góa hoặc tự sát, đoán mệnh, trung niên nhiều tai họa, vđ già tốt đẹp.
Tố	素	10 nét : Hình phạt thiếu con, ốm yếu, ít lo nghĩ, cả đời thanh nhã, trung niên kiết tường, vđ già tổn thất.
Tương	湘	13 nét : Sáng suốt ngay thẳng, thanh nhã cao sang, trung niên thành công rực rõ, đàn bà có tai họa ái tình, thiếu con.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Thục 淑 12 nét : Ôn hòa lành lợi, có nan ách ái tình, thân thể suy nhược, trung niên tốt, về già hao tổn tinh thần.
- Chân 真 10 nét : Thanh nhã đa tài, ôn hòa lành lợi, trung niên thành công, sang trọng, thanh nhàn, tốt đẹp.

II- Chữ thuộc Mộc :

- Khải 凱 12 nét : Tánh cứng cỏi, trí dũng song toàn, xuất ngoại tốt, trung niên thành công, hoàn cảnh tốt đẹp, nhiều tài năng.
- Khải 啓 11 nét : Thông minh giàu có, bị hình phạt hại con, trung niên tốt, có số đi nước ngoài, thân thể suy yếu hoặc đoàn mạng.
- Quảng 廣 15 nét : Hình phạt hại cha mẹ, cả đời thanh nhã linh lợi, ốm yếu nhiều tài, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, tốt trong giới giáo dục.
- Kiên 堅 11 nét : Thanh nhã vinh sang, trí dũng song toàn, trung niên thành công, số cách xuất ngoại, thăng quan.
- Viên 圓 16 nét : Chú ý bị tai ách ái tình, nhiều tài sáng láng, cẩn kiêm trung hậu, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
- Khuê 奎 9 nét : Cả đời phúc lộc tiến bộ, trí

Chọn tên theo phương pháp khoa học

dũng song toàn, trung niên tốt đẹp, về già càng rực rỡ.

Dận 脱 11 nét : Thanh nhã sang trọng, phúc thọ miên trường, học thức cao siêu, thành công rực rỡ.

Hiển 獻 13 nét : Mệnh khắc cha, trí dũng song toàn, thanh nhàn đa tài, trung niên tốt đẹp, về già hao tổn tinh thần, nhiều bệnh, hoàn cảnh tốt.

Kỳ 期 12 nét : Thông minh đa tài, trên dưới hòa thuận, thanh nhã hiền năng, trung niên tốt đẹp, về già càng rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.

Quán 冠 9 nét : Cả đời thanh nhã thông minh, thời trẻ rất đáng cay, trung niên mới vận thái kiết tường, xuất ngoại càng tốt đẹp.

Cổ 古 5 nét : Ôn hòa, hiền thực, lộc ăn đầy đủ, trung niên bôn ba, lao khổ, về già yên lành.

Kính 敬 13 nét : Thanh nhã cao sang, xuất ngoại tốt, phúc lộc đầy đủ, danh lợi có đủ, số xuất ngoại.

Nham 嚥 23 nét : Hình phạt hại con, thân thể ốm yếu, đoán mệnh, kỵ xe cộ, sông nước, trung niên nhiều tai họa, khó có hạnh phúc.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Canh	耕	10 nét : Thanh nhã lanh lợi, lý trí đầy đủ, trung niêm thành công toát, hoàn cảnh tốt đẹp, đường làm quan thịnh vượng.
Hồ	祜	10 nét : Ôn hòa lanh lợi, phước lộc đủ cả, trung niêm nhiều tai ách, chao đảo, về già tốt đẹp.
Quần	群	13 nét : Thanh nhã sang trọng, học thức uyên bác, giàu có vinh hiển, trung niêm thành công và hạnh phúc.
Hứa	許	11 nét : Cả đời thanh nhã bình thường, nhiều tài lanh lợi, trung niêm khó nhọc bôn ba, về già tốt đẹp.
Quân	君	9 nét : Nghĩa vụ, quyền lợi phân minh, trí dũng song toàn, trung niêm lao khổ, bôn ba, về già thành công đẹp đẽ.
Cường	強	12 nét : Thanh nhã sang trọng, có tài năng lý trí, trung niêm lao khổ bôn ba, về già thăng quan kiết tướng.
Quý	貴	12 nét : Cả đời lầm tài nhiều trí, thân tâm đều lanh lợi, trung niêm cực khổ, về già tốt đẹp cả về danh lợi.
Cương	綱	14 nét : Mau miệng thẳng lòng, có tài năng trí dũng, làm quan võ thì tốt, trung niêm khó nhọc, về già tốt đẹp, nếu đàn bà thì gặp tai ách về ái tình.
Liêm	廉	13 nét : Thông minh thanh nhàn, xuất ngoại là tốt, trung niêm bình thường, về già tốt đẹp, 2 con là thịnh vượng.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Giang	江	7 nét : Nhã nhặn đa tài, trung niên cực khổ, về già tốt đẹp, đàn bà thì cứng rắn, ky xe cộ, sông nước, trung niên nhiều tai ách, đoản mệnh.
Sát	瑟	14 nét : Lý trí sung mãn, thông minh thanh nhã, trung niên bình thường, về già sung sướng, con cháu hưng vượng.
Ý	意	11 nét : Tốt đẹp trong giới xây dựng, sáng suốt nhiều tài, xuất ngoại tốt đẹp, về già sung sướng.
Ngô	梧	14 nét : Thanh nhã đa tài, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, trung niên tốt đẹp, về già càng thịnh vượng, hoàn cảnh tốt đẹp.
Giác	覺	20 nét : Bị hình phạt, hoặc thiểu con, tánh cứng rắn, nhanh miệng, trung niên kiết tường, về già rực rõ, xuất ngoại tốt đẹp.
Cáo	告	7 nét : Thông minh đa tài, danh lợi rõ ràng, trung niên bôn ba lao khổ, về già thành công lớn lao.
Phong	烽	11 nét : Lắm tài nhiều trí, ôn hòa hiền hậu, hoạt động trong giới xây dựng tốt, trung niên bình thường, về già thành công rực rỡ.
Quý	軌	9 nét : Hoạt động trong giới giáo dục rất tốt, ôn hòa hiền hậu, có đức tính tốt, độ lượng, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Giai	皆	12 nét : Kết hôn muộn, chậm có con mới thật tốt, trung niên bôn ba khó nhọc, về già tốt đẹp rõ ràng.
Kinh	京	8 nét : Thông minh đa tài, nhã nhặn cao quý, trung niên thành công mỹ mẫn, 2 con là tốt.
Kế	繼	20 nét : Can đảm tri thức song toàn, sáng suốt ngay thẳng, trung niên thành công tốt đẹp, số xuất ngoại, đề phòng tai ách về tình ái.
Quản	群	13 nét : Đa tài hiền năng, đức tính hiền lành, trung niên tốt đẹp, về già thành công tốt đẹp.
Khánh	慶	15 nét : Phúc lộc đầy đủ, trí dũng song toàn, xuất ngoại là tốt, danh lợi trong tay, cả đời tài ba, hoàn cảnh tốt đẹp.
Quán	觀	25 nét : Tánh cứng rắn, miêng lưỡi nhanh nhẹn, phúc lộc đầy đủ, trung niên tốt đẹp, về già hao tổn tinh thần.
Kiến	虔	10 nét : Lo lắng hao tổn tinh thần, hoặc nhọc sức mà không công, trung niên nhiều tai ách, về già tốt đẹp.
Cung	恭	10 nét : Tuổi trẻ gian khổ, có bệnh kín, trung niên tốt đẹp, về già lao tâm, nhiều tai họa.
Cam	淦	12 nét : Bẩm sinh thông minh, có nhiều tài hay, thanh nhã sang trọng, trung niên thành công tốt đẹp, về già hao tổn tinh thần.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- | | | |
|-------|---|---|
| Cơ | 璣 | 17 nét : Ôn hòa hiền năng, nhã nhặn sang trọng, trung niên thành công rực rõ, thăng quan, về già lao tâm. |
| Kim | 金 | 8 nét : Có tai ách ái tình, nhiều tài năng, nhã nhặn lanh lợi, trung niên nhọc nhằn, về già tốt đẹp. |
| Kiếm | 劍 | 15 nét : Tinh cương trực quả quyết dứt khoát, tai họa gươm đao, làm quan võ là tốt, trung niên bôn ba lao khổ, về già tốt đẹp, có bệnh mắt. |
| Cương | 剛 | 10 nét : Trí dũng song toàn, làm quan võ là tốt, trung niên cực khổ, về già thành công mỹ mãn, thanh nhã cao quý, 2 con là tốt. |
| Cẩn | 謹 | 18 nét : Nghĩa vụ, quyền lợi rõ ràng, nhã nhặn sang trọng, trung niên cực khổ, về già tốt đẹp, hoàn cảnh đầy đủ. |
| Kiết | 吉 | 6 nét : Tên không tốt, lo lắng nênhao tổn tinh thần, bị tai họa lao tù, hoặc nạn về tình ái, về già tốt đẹp. |
| Câu | 駒 | 15 nét : Thông minh hiền năng, nhã nhặn sang trọng, phúc lộc đầy đủ, hoàn cảnh tốt đẹp, chú ý tai họa ái tình. |
| Đốc | 篤 | 16 nét : 3 ngày đông, 4 ngày tây, nam chinh bắc thảo, bôn ba lao khổ, trung niên nhiều tai ách, về già tốt đẹp. |
| Cảng | 港 | 13 nét : Tuổi trẻ gian nan, nhiều tài |

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		năng, trung niên lao khổ bôn ba, vේ già sung sướng, số có 2 vợ.
Hoàn	環	18 nét : Thanh tú tao nhã, ôn hòa hiền năn, cẩn thận với tai ách ái tình, trung niên tốt nhưng đoản mệnh.
Cư	琚	18 nét : Tinh cứng rắn nê sinh họa, hoặc bị chết thảm thương, trung niên cẩn thận, vේ già bình thường.
Khắc	克	7 nét : Tên này hay gặp hình khắc, mang cứng nê hại con, số cách làm quan, suốt đời bình thường.
Cương	鋼	16 nét : Mau miệng thẳng lòng, quan vō là tốt, trung niên lao khổ, hình phạt hại đến con, vේ già tốt đẹp.
Khải	楷	13 nét : Kết hôn muộn, chậm có con mới thật tốt, trung niên bôn ba khó nhọc, vේ già tốt đẹp rõ ràng.
Cảnh	鏡	19 nét : Nhiều tài năng, xuất ngoại là tốt, đường quan thịnh vượng, hoàn cảnh tốt đẹp.
Quân	君	7 nét : Có việc phiền não vì tình ái, cả đời nhã nhặn đa tài, nhiều trí, thông minh lanh lợi, trung niên có tai ách, vේ già tốt đẹp.
Cao	高	10 nét : Suốt đời thanh nhàn, phúc lộc đầy đủ, trung niên lao khổ, vේ già yên lành.
Cốc	谷	7 nét : 2 con thì tốt, thanh nhã sang

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- trọng, phúc lộc đầy đủ, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
- Quân 鈞 12 nét : Học thức uyên bác, giữ gìn liêm chính, quên mình giúp người, thanh nhã cao sang, thăng quan phú quý hạnh phúc.
- Công 公 4 nét : Thanh danh hiển hách, phú quý gia tăng, cả đời hạnh phúc, kẻ tầm thường khó được.
- Nghiêu 堯 12 nét : Khắc cha hại vợ, cả đời thanh nhã đa tài, thăng quan, trung niên tốt đẹp, về già lao tâm.
- Côn 崩 11 nét : Cả đời thanh nhã sang trọng, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, trung niên bôn ba, về già tốt đẹp.
- Tung 頌 13 nét : Học vấn đầy đủ, luôn được thăng quan, trung niên thành công mỹ mãn, 2 con là tốt, ky xe cộ, sông nước.
- Cố 顧 21 nét : Cả đời thanh nhã sang trọng, lý trí sung túc, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
- Càn 乾 11 nét : Thanh nhã cao sang, sống lâu, nhiều tài, quên mình giúp người, trung niên tốt, về già thêm thịnh vượng. Nếu là đàn bà thì phạm hình hại con, chật kín hôn thi tốt.
- Khổng 孔 4 nét : Lo lắng hao tổn tinh thần, tài chưa gấp thời, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nguy	巍	21 nét : Thanh nhã hùng tráng, anh mẫn hào sảng, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp. Là đàn bà thì suy nhược, đoán mènh.
Nguyên	元	4 nét : Hoàn cảnh tốt đẹp, quên mình giúp người, nhà đầy phúc thọ, vợ hiền con thảo, cao sang.
Cảnh	境	14 nét : Thông minh đa tài, thanh nhã sang trọng, đầy đủ phúc lộc, danh lợi được phần, xuất ngoại rất tốt, càng giàu sang.
Kỳ	麒	19 nét : Học thức uyên bác, trí dũng song toàn, cả đời vinh hiển rực rỡ, 2 con là tốt, thăng quan giàu sang.
Quốc	國	11 nét : Có nhiều tài trí, thanh nhã lành lợi, kỵ xe cộ, sông nước, hoạt động trong giới giáo dục tốt, thành công lớn, thăng quan luôn.
Kiệt	傑	12 nét : Trí dũng song toàn, thanh nhã sang trọng, trung niên tốt đẹp, số cách là anh hùng, về già càng sung sướng.
Quý	癸	9 nét : Hình phạt hại con, nhiều tài, nhã nhặn, trung niên nhọc nhằn, đường quan luôn cao thăng.
Khôn	坤	8 nét : Thanh nhã lành lợi, hình phạt hại con, nhiều tài năng, trung niên có tai ách, về già tốt đẹp hạnh phúc.
Kiêm	兼	10 nét : Tài ba sáng chói, đặc biệt có

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- nhân duyên, trên hòa dưới thuận, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
- Khoan 寛 15 nét : Thanh nhã đa tài, vinh hiển cao quý, trung niên tốt lành, hoàn cảnh đẹp đẽ, đàn bà thì bạc hạnh, nhiều tai họa, vấn số.
- Quân 郡 14 nét : Cuộc đời xuất ngoại thì tốt, bôn ba lao khổ, trung niên khó nhọc, về già mới an lành sung sướng.
- Hoảng 晁 10 nét : Xuất ngoại gặp quý nhân được lợi, trí dũng song toàn, đường làm quan thịnh vượng, trung niên thành công rực rỡ, số xuất ngoại.
- Côn 琮 13 nét : Thanh nhã đa tài, anh tuấn cần kiệm, trung niên tốt đẹp, về già càng rực rỡ, thăng quan nhưng của cải ít ỏi.
- Cán 幹 13 nét : Tài ba giỏi giang, ôn hòa lanh lợi, về mặt nghệ thuật tốt đẹp, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
- Nghiệp 業 13 nét : Tài ba cần kiệm, thanh nhã lanh lợi, trung niên tốt đẹp, số cách xuất ngoại, về già sung sướng, 2 vợ, đoán mệnh.
- Hòe 槐 14 nét : Lo lắng làm hao tổn tinh thần, nhọc sức mà không công, tài không gấp thời, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
- Khiêm 謙 17 nét : Người đẹp sáng sủa, ăn nói

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nhã	雅	lanh lợi, giao thiệp khéo léo, trung niên bình thường, vේ già tốt đẹp, hoàn cảnh tốt đẹp.
Nghiễn	硯	12 nét : Thông minh nhiều tài, thanh tú hiền thục, trung niên tốt đẹp, vේ già rực rõ, số cách xuất ngoại, vinh sang.
Côn	昆	12 nét : Cả đời thanh nhã linh lợi, phúc lộc đầy đủ, tai hoa phạm hình hai con, vේ già tốt đẹp.
Triệu	肇	8 nét : Anh tuấn có tài ba, thanh nhã, trung niên thành công rõ ràng, danh lợi sang trọng.
Quan	關	14 nét : Sáng suốt ngay thẳng, trung hậu tài năng, thanh nhã cao sang, đường quan thịnh vượng, thành công rực rõ, đầy đủ danh lợi.
Gia	家	19 nét : Can đảm tri thức song toàn, thanh nhã cương trực, trung niên nhọc nhăn, vේ già tốt đẹp.
Nghĩa	議	10 nét : Xuất ngoại tốt, nhiều tài trí, thanh nhã lanh lợi, kỵ xe cô, sông nước, vේ già tốt đẹp.
Kiên	健	13 nét : Tài trí khéo léo, thanh nhã lanh lợi, trung niên tốt đẹp, vේ già tốt đẹp hạnh phúc.
		11 nét : Trí dũng song toàn, giữ gìn liêm chính, trung niên thành công rực

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		rõ, thanh nhã sang trọng, xuất ngoại tốt, thăng quan.
Kiểu.	僥	14 nét : Nếp nhà cẩn kiêm, danh tiếng vang dội, trọng nghĩa tin cậy, phúc lộc đầy đủ, bị tù tội, xuất ngoại.
Nghiêu		
Khôi	魁	14 nét : Trí dũng song toàn, thanh nhã sang trọng, trung niên tốt đẹp, về già sung sướng, nhà đầy phúc tho.
Quả	果	8 nét : 2 con là tốt, thanh nhã sang trọng, trung niên lao khổ, về già phát đạt như ý.
Kỳ	淇	12 nét : Giai nhân đẹp đẽ, trên thuận dưới hòa, 2 con là tốt, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, thành công tốt đẹp, thăng quan cao.
Giới	界	9 nét : Số mệnh khắc cha, anh em không cậy nhờ, sáng suốt lành lợi, ôn hòa hiền hậu, 2 con là tốt.
Quan	官	8 nét : Trí dũng song toàn, hình phạt hại con, cả đời thanh nhã bình thường, trung niên khó khăn, về già tốt đẹp, kỵ sông nước.
Cạnh	競	20 nét : Xuất ngoại tốt, không duyên với cha mẹ, hình phạt hại con, kỵ xe cộ, sông nước, về già tốt đẹp.
Ngạn	彥	9 nét : Giữ gìn liêm chính, có đủ danh lợi, đường quan thăng tiến, thành công tốt đẹp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hứa	滌	15 nét : Nhanh miệng lẹ làng, bẩm sinh thông minh, trung niên lao nhọc, về già sung sướng, thanh nhàn.
Kiến	建	9 nét : Xuất ngoại tốt, anh em bất hòa, trung niên thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Nghệ	藝	21 nét : Có tài năng lý trí, ôn hòa hiền hậu, trung niên tốt, về già sung sướng, xuất ngoại.
Nguyên	源	14 nét : Thanh nhã sang trọng, trí dũng song toàn, 2 đường quan lại, cửa cải thịnh vượng, cả nhà tốt đẹp giàu sang.
Quyền	權	22 nét : Thanh nhã cao sang, học vấn rộng rãi, mau thăng quan, trung niên thành công, về già mệt mỏi tinh thần.
Ngan	昂	8 nét : Con cháu thịnh vượng, thanh nhã cao sang, trung niên thành công tốt đẹp, số cách xuất ngoại.
Cầu	求	7 nét : Ôn hòa hiền năng, sáng suốt ngay thẳng, trung niên thành công tốt đẹp, về già con cháu hưng vượng.
Lạc	絡	12 nét : Lý trí sung mãn, thanh nhã đẹp đẽ, trung niên có tai ách ly loạn, về già tốt đẹp.
Ung	鷹	24 nét : Tánh cứng rắn, nhanh miệng, thời trẻ gian nan, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, con cháu hưng vượng.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Nghi 儀 15 nét : Trung hậu lương thiện, cẩn kiêm lanh lợi, danh lợi đủ đầy, thanh nhã vinh hiển giàu sang.
- Cương 岡 8 nét : Tinh cương trực, quả quyết, lo lắng tổn tâm, thanh nhã tài năng, trung niên bôn ba lao khổ, về già tốt đẹp.
- Kỳ 祺 13 nét : Anh tuấn nhiều tài, thanh nhã sang trọng, trung niên tốt lành, hoàn cảnh sung sướng, luôn thăng quan.
- Giới 介 4 nét : Khắc với cha mẹ, không có duyên với anh em, trung niên lao khổ, về già thành công mỹ mãn, 2 con là tốt.
- Ái 露 24 nét : Mưu trí hơn người, phúc lộc đầy đủ, quý nhân phò trợ, trung niên thành công, về già tốt đẹp.
- Huýnh 婪 15 nét : Xuất ngoại là tốt, chú ý tai ách ái tình, có tài năng tốt, ôn hòa, trung niên khó khăn, về già tốt đẹp.
- Nghiên 妍 9 nét : Nhiều tài trí khéo léo, thanh nhã lanh lợi, hình phạt hại con, trung niên nhiều tai họa, về già tốt đẹp, kỵ xe cộ, sông nước.
- Xảo 巧 5 nét : Thuở nhỏ gian nan, kỵ xe cộ sông nước, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, kết hôn muộn thì tốt.
- Mậu 戊 17 nét : Trí dũng song toàn, nghĩa vụ quyền lợi phân minh, trung niên thành

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		công tốt đẹp, quan vō là tốt, thăng tiến, xuất ngoại.
Khâm	欽	12 nét : Số khắc cha, cả đời thanh nhã bình thường, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp cao sang.
Giai	皆	9 nét : Kết hôn muộn, chậm sinh con thì tốt, xuất ngoại tốt, trung niên lao khổ, về già sung sướng cao sang.
Cảnh	璟	17 nét : Vợ hiền con sang, nghĩa lợi rõ ràng, trung niên thành công rực rỡ, quan chức, của cải thịnh vượng, hoàn cảnh tốt đẹp.
Khanh	卿	11 nét : Tai ách ái tình, lo lắng tổn tâm, hình phạt hại con, tính cứng rắn, về già tốt đẹp, tên này đoán mệnh không tốt.
Ủy	委	15 nét : Thanh nhã đa tài, thông minh lanh lợi, thăng tiến quan trường, trung niên thành công mỹ mãn, hoàn cảnh tốt đẹp.
Quyên	鵠	18 nét : Thanh nhã đa tài, coi chừng tai ách ái tình, trung niên bình thường, về già tốt đẹp thành công.
Kiều	嬌	15 nét : Ái tình làm buồn phiền, hình phạt hại con, tái giá, góa bụa, bệnh hoạn, đoán mệnh, về già tốt đẹp.
Kỳ	綺	14 nét : Ôn hòa hiền hậu, thông minh

Chọn tên theo phương pháp khoa học

đa tài, có tai ách ái tình nên cần chú ý, trung niên bình thường, về già có đủ phúc lộc, vẫn số.

Cúc 菊 11 nét : Chú ý ái tình làm cho phiền não, thanh tú lanh lợi, tài cao sang trọng, trung niên tốt đẹp, về già rực rỡ hơn.

Nguyệt 月 4 nét : Hình phạt thiếu con, ốm yếu nhiều tai ách, kết hôn muộn là tốt, trung niên nhọc nhằn, về già sung sướng, bình thường.

Giai 佳 8 nét : Cẩn kiêm lập nghiệp, gia đình nổi tiếng, ôn hòa nhiều tài, trung niên thành công, về già lao tâm, thiếu con.

Nhàn 嫵 15 nét : Nét đẹp ôn hòa, cẩn kiêm nếp nhà, trung niên tốt đẹp, về già càng rực rỡ, xuất ngoại vinh hiển.

Giảo 紹 9 nét : Thông minh đa tài, nhã nhặn ôn hòa, chú ý tai ách ái tình, trung niên thành công rực rỡ.

Quyên 娟 10 nét : Tai họa ái tình, nhọc sức mà không công, trung niên có tai ách, về già tốt đẹp, hình phạt hại con.

Ngân 銀 14 nét : Hình phạt hại con, thanh nhã đa tài, anh hùng hào hiệp, hoàn cảnh tốt đẹp. Nếu là đàn bà gấp chữ này là tai ách về ái tình, lao khổ.

Hạo 浩 11 nét : Học vấn đầy đủ, thanh nhã

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ngu	愚	sang trọng, phúc lộc đầy đủ, thăng quan nhanh, thành công rực rỡ.
Cẩm	錦	14 nét : Cả đời khó có hạnh phúc, trăm việc khó khăn, trung niên nhiều tai ách, về già tốt đẹp, nhiều bệnh hoạn.
Khiết	潔	16 nét : Kiết hung rõ ràng, kiết là vinh hiển sung sướng, xuất ngoại giàu sang, hung là coi chừng xe cộ sông nước, nan tai chết chóc.
Hồng	虹	16 nét : Lo lắng tổn tâm, nhọc sức mà không công, tai ách ái tình, bất hạnh tái giá hoặc ở góa.
Ngọc	玉	9 nét : Kết hôn muôn tốt, thanh nhã đa tài, trung niên thành công rực rỡ, số cách xuất ngoại.
Nhạc	嶽	5 nét : Trí dũng song toàn, hình phạt hại con, danh lợi đủ đầy, cao sang rực rỡ, đàn bà thì ốm yếu, bệnh hoạn, đoán mệnh, tai họa ái tình, thiếu con.
		17 nét : Thanh nhã sang trọng, kỵ xe cộ sông nước, trung niên thành công rực rỡ, thăng quan, hoàn cảnh tốt đẹp.

II. Chữ thuộc Thủy :

Bảng	榜	14 nét : Nhiều tài trí, thanh nhã cao sang, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp, con cháu thịnh vượng.
------	---	---

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Phong 封 9 nét : Bên ngoài hạnh phúc nhưng bên trong nhiều buồn phiền, thanh nhã bình thường, suốt đời vui ít buồn nhiều, về già tốt đẹp.
- Hảo 好 6 nét : Thông minh lanh lợi, trên dưới hòa thuận, có tài năng lý trí, ôn hòa hiền hậu, suốt đời hạnh phúc.
- Hành 行 6 nét : Ôn hòa hiền năng, thanh nhã lanh lợi, trung niên bệnh hoạn, về già sung sướng.
- Hỏa 火 4 nét : Tinh cương trực quả quyết, trung niên gia đình gặp tai ách, có bệnh nặng, về già mới yên lành.
- Hòa 和 8 nét : Trên dưới hòa thuận, vợ con hiền lương, trung niên lao khổ bệnh hoạn, về già sung sướng.
- Phàm 凡 3 nét : Hình phạt thiếu con, suốt đời thanh nhã cao sang, xuất ngoại gặp quái nhân được của, con cái thịnh vượng.
- Học 學 16 nét : Bên ngoài yên lành, bên trong lo lắng, có tài năng, trung niên lao khổ, hình phạt hại con, chia lìa, về già tốt đẹp.
- Pháo 砲 10 nét : Khắc với cha mẹ, hoặc khắc hại đến con, trung niên nhiều tai ách, về già mới yên lành.
- Báo 報 12 nét : Bôn ba lao khổ, thuở nhỏ gian

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		nan, trung niên nhọc nhằn bôn ba, kỵ xe cộ, sông nước.
Phong 豐	18 nét : Tài ba anh tuấn, lý trí hơn người, trung niên bình thường, vóc già tốt đẹp, hoàn cảnh đầy đủ.	
Hàn 航	10 nét : Ôn hòa hiền thục, suối đời thanh nhã, bình thường, trung niên nhọc nhằn, vóc già tốt đẹp.	
Văn 文	4 nét : Anh tuấn đa tài, thanh nhã cao quý, trung niên tốt đẹp, kỵ xe cộ sông nước, đàn bà thì tái giá.	
Đôn 悳	12 nét : Phúc lộc đầy đủ, tài ba lanh lợi, trung niên bình thường, vóc già tốt đẹp cao sang.	
Bái 需	15 nét : Cương trực quả quyết, ôn hòa nhiều tài, trung niên giàu có, vóc già tốt đẹp rực rỡ, hoàn cảnh đẹp đẽ.	
Phu 夫	4 nét : Bẩm sinh thông minh, anh mẫn tài ba, trung niên bôn ba, suối đời thanh nhã cao sang.	
Hoằng 弘	5 nét : Miệng lẹ lòng ngay, suối đời thanh nhã, kỵ xe cộ, sông nước, trung niên nhiều tai ách, vóc già mới an nhàn.	
Bang 邦	11 nét : Số cách cô độc, không có duyên với anh em, tài ba lanh lợi, sáng suốt khéo léo, trung niên rực rỡ, vóc già nhọc mệt tinh thần, thiếu con cái.	

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tỳ	琵	13 nét : Hai con là tốt, thanh nhã đa tài, mệnh cứng, phối hợp mệnh cứng là tốt, trung niên tốt lành, về già thêm đẹp đẽ.
Háp	閻	14 nét : Việc nhà cần kiệm, trung hậu lương thiện, trên dưới thuận hòa, trung niên tốt đẹp, hoàn cảnh sung sướng.
Bồn,	本	5 nét : Ôn hòa hiền thục, hoàn cảnh tốt đẹp, suốt đời bình thường, trung niên nhiều tai ách, về già tốt đẹp.
Bản		
Bồi	培	11 nét : Cần kiệm lập nghiệp, tiếng tăm vang dội, trung niên tốt lành, chữ này có số xuất ngoại, danh lợi đầy đủ, thăng quan.
Hoài	懷	20 nét : Nổi chìm vô định, cơ mưu luôn biến động, hình phạt hại con, chậm kết hôn là tốt, trung niên nhọc nhằn, chú ý tai ách ái tình, số cách xuất ngoại.
Vi	微	13 nét : Chú ý tai ách ái tình, xuất ngoại là tốt, trung niên nhọc nhằn, về già tốt đẹp.
Bưu	彪	11 nét : Trí dũng song toàn, thanh nhã đa tài, trung niên khổ nhọc, về già tốt đẹp, quan võ là tốt.
Bá,	百	6 nét : Lý trí sung túc, của cải tước lộc đều tốt đẹp, cả đời nhiều tài trí, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Bách		

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Huân	勳	16 nét : Thanh nhã đa tài, hình phạt hại con, trung niên bị ly loạn, khổ nhọc, về già tốt đẹp, số cách 2 vợ.
Phi	嚭	19 nét : Danh lợi đầy đủ, thanh nhã sang trọng, trung niên tốt đẹp, về già tốt đẹp hơn. Đàn bà thì nhiều tai ách, đoán mệnh.
Viêm	炎	8 nét : Miệng nhanh lòng ngay, anh hùng hào sảng, trung niên bị tù tội, hoặc bệnh tật, người thường khó chịu nổi.
Hải	海	11 nét : Lòng lo tổn tâm, tài ba thanh nhã, trung niên tốt đẹp, về già lao tâm, nhiều bệnh tật.
Mô	募	13 nét : Hình phạt vì đao kiếm, hại con, có việc phiền não về tình ái, trung niên lao tâm, về già tốt đẹp.
Phong	豐	18 nét : Thông minh bẩm sinh, trí dũng song toàn, trung niên bình thường, về già rực rõ, hoàn cảnh tốt đẹp, danh lợi.
Hiệu	號	13 nét : Tinh cương trực quyết đoán, trí dũng song toàn, trung niên tốt lành, về già tổn tâm, nhiều bệnh tật.
Phổ	溥	14 nét : Nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, giữ gìn liêm chính, cẩn kiêm ôn hòa, trung niên thành công rực rõ, xuất ngoại.
Phát	發	12 nét : Hình phạt hại con, thanh nhã

Chọn tên theo phương pháp khoa học

đa tài, trung niên nhiều lao khổ, về già
tốt đẹp, kỵ xe cộ sông nước, đoán
mệnh, phá tướng.

Hưng 興 15 nét : Thông minh ôn hòa, thanh nhã
đa tài, trung niên lao khổ, về già tốt
đẹp, kỵ xe cộ sông nước, hình đúng
vào chữ thiếu con.

Mặc 默 16 nét : Thanh nhàn lanh lợi, nhiều tài
hòa thuận, trung niên thành công rực
rỡ, số cách xuất ngoại, kỵ những loại
thuộc mộc.

Hán 漢 15 nét : Nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, cao
sang sáng chói, hình phạt hại con hoặc
thiếu con, trung niên bình thường, về già
tốt đẹp, số cách anh hùng.

Dân 民 5 nét : Thông minh đẹp đẽ, trên dưới
hòa thuận, suốt đời thịnh vượng về
việc thăng quan, tiền bạc, trung niên
thành công rõ ràng.

Phủ 甫 7 nét : Trí tài khéo léo, thanh nhã lanh
lợi, trung niên khó thành công, nhiều
tai họa, về già tốt đẹp.

Hợp 合 6 nét : Hoàn cảnh tốt đẹp, cả đời thanh
nhã ôn hòa, trung niên mới nêu cơ
nghiệp, về già mới thành công rõ ràng.

Hiến 獻 20 nét : Thanh nhã quyền quý, thăng
quan phát tài, trung niên thành công

Chọn tên theo phương pháp khoa học

rực rõ, hoàn cảnh tốt đẹp, tuổi già tinh thần mệt nhọc.

Bình	平	5 nét : Hoạt động trong giới giáo dục là tốt, suốt đời yên ổn giữ mình, quên mình giúp người, ôn hòa hiền hậu.
Vọng	望	11 nét : Thanh nhã vinh sang, tài ba linh lợi, số cách quan vượng, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Mộ	慕	15 nét : Cương trực quyết tâm, tai họa từ ngục, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Bội	倍	10 nét : Thông minh bẩm sinh, phúc lộc đầy đủ, danh lợi rõ ràng, trung niên thành công rực rõ, số cách xuất ngoại.
Bính	丙	5 nét : Anh tuấn gai nhân, hoàn cảnh tốt đẹp, chữ này có số cách làm quan, vận mệnh lúc trung niên thành công tốt đẹp.
Hoàng	宏	7 nét : Cả đời thanh nhã, chậm kết hôn, muộn sinh con là tốt, nhiều tài trí, trung niên bất lợi, về già tốt đẹp.
Ba	波	9 nét : Tay trắng làm nên, xuất ngoại tốt, trung niên lao khổ, chao đảo, về già mới thành công vinh hiển.
Hằng	杭	8 nét : Nhiều tài ôn hòa, thanh nhã, lanh lợi, trung niên có tai ách, kỵ xe cộ, sông nước, về già tốt đẹp.
Hy	熙	13 nét : Phá tướng, ốm yếu, đoản mệnh.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		cả đời thanh nhã đa tài, trung niên thành công phát đạt, v.v già yên lành.
Minh 明		8 nét : Tài ba khéo léo, thanh nhã lanh lợi, trung niên nhiều tai họa hoặc nan ái tình, v.v già tốt đẹp.
Phấn 奮		16 nét : Tài ba sáng chóe, con cháu thịnh vượng, trung niên bình thường, v.v già tốt đẹp.
Hổ 虎		8 nét : Cứng cỏi quyết đoán, ốm yếu nhiều bệnh tật, trung niên nhiều tai họa, v.v già tốt đẹp.
Mạn 漫		15 nét : Thông minh hiền hậu, cẩn kiêm nếp nhà, trung niên tốt đẹp, v.v già rõ ràng, xuất ngoại tốt, ra đi thành công.
Bản 本		5 nét : Cả đời thanh nhã bình thường, hoàn cảnh tốt đẹp, số cách 2 vợ, trung niên thành công rực rỡ, hạnh phúc.
Phạm 範		15 nét : Đảm lược tri thức phong phú, tài ba giỏi giang, trung niên lao nhọc, xuất ngoại kiết tường, v.v già tốt đẹp.
Minh 銘		14 nét : Trí dũng song toàn, sáng suốt công bằng, phúc lộc đầy đủ, danh lợi rõ ràng, yên hưởng giàu sang.
Hiệu 効		8 nét : Tài ba trí xảo, thanh nhã lanh lợi, trung niên thành công rực rỡ, v.v già yên lành, hoàn cảnh tốt đẹp.
Huy 輝		15 nét : Không có duyên với cha mẹ,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		anh em không được dạy dỗ, trung niên tuy lao khổ nhưng yên lành, về già mới thật tốt, thân thể gầy yếu, đoản mệnh.
Hanh	亨	7 nét : Nhiều tài, lanh lợi, kết hôn muộn tốt, trung niên tuy lao khổ nhưng thành công rực rỡ, hưởng hạnh phúc an nhàn.
Tân	賓	14 nét : Mạng khác cha, trí dũng song toàn, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, trung niên tốt đẹp, về già thêm rạng rỡ, 2 con tốt.
Hưởng	享	8 nét : Kết hôn muộn tốt, có tài, xuất ngoại tốt, thanh nhã lanh lợi, trung niên lao nhọc, về già tốt đẹp.
Phục	復	12 nét : Thông minh đẹp đẽ, gầy ốm nhưng nhiều tài, xuất ngoại tốt, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, sang trọng may mắn.
Phu	輔	14 nét : Can đảm, tri thức phong phú, cǎ dời thanh nhã, vinh hiển, làm quan thịnh vượng, thành công rực rỡ, cao sang.
Vũ	武	8 nét : Kiết hung rõ ràng, kiết là thành công mỹ mãn, hung là ốm đau, vắn số, hình phạt làm hại con cái, nhiều tai ách.
Huyền	炫	9 nét : Thanh nhã thông minh, cao quý lanh lợi, cẩn kiêm mà nên cơ nghiệp, thành công rực rỡ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hầu	侯	9 nét : Thanh nhã đa tài, lý trí sung mẫn, trung niên bình thường, về già tốt đẹp.
Hà	何	7 nét : Phúc lộc đầy đủ nhưng lao tâm mệt nhọc tinh thần, trung niên nhiều tai họa hoặc ốm đau bệnh hoạn, về già tốt đẹp.
Bích	璧	18 nét : Hoàn cảnh tốt đẹp, nhiều tài giỏi, trung niên tốt lành, về già càng sang trọng.
Bằng	鵬	19 nét : Cương trực quả quyết, ốm yếu bệnh hoạn, trung niên lao khổ, làm quan vô mới thật tốt, về già rực rỡ, làm quan cao.
Phong	峰	10 nét : Trời phú thông minh, tài ba khôn khéo, trung niên bôn ba lao khổ, về già tốt đẹp, xuất ngoại thành công.
Ma	媽	13 nét : Phúc lộc đầy đủ, đa tài ôn hòa, trung niên tốt đẹp, hoàn cảnh đầy đủ, về già khổ trí.
Phú	富	12 nét : Cả đời thanh nhã cao sang, trung niên tốt đẹp, về già thêm rạng rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp, phú quý vinh hoa.
Hồng	鴻	17 nét : Sáng suốt công bằng, học thức uyên thâm, đường quan thăng tiến, trung niên thành công rực rỡ, giàu sang.
Phàm	帆	6 nét : Bị tai ách về tình duyên hoặc

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		hại đến con, trung niên lao đao bôn ba, về già tốt lành.
Bân	斌	12 nét : Nhiều tài lanh lợi, thanh nhã cao sang, trung niên tốt đẹp, thành công đẹp đẽ, kỵ xe cộ sông nước, đoán mệnh.
Phi	飛	9 nét : Anh hùng hào kiệt, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, trí dũng song toàn, người thường khó sánh, kỵ xe cộ sông nước.
Hiếu	孝	7 nét : Tài ba khôn khéo, cả đời thanh nhã vinh sang, trung niên có tai ách, về già mới thành công hạnh phúc.
Vũ	舞	13 nét : Tài ba khôn khéo, thông minh lanh lợi, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, hoàn cảnh yên ổn, hình phạt hại con.
Bá	伯	7 nét : Tài ba khôn khéo, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, quên mình giúp người, anh tuấn giai nhân, cả đời hạnh phúc.
Phùng	逢	14 nét : Quới nhân giúp đỡ, xuất ngoại tốt, trung niên tốt đẹp, về già tốt lành, sang quý.
Vạn	萬	15 nét : Lòng lo mệt nhọc tinh thần, cả đời thanh nhã lanh lợi, trung niên lao khổ, chao đảo, về già tốt đẹp.
Bình	炳	9 nét : Không có duyên với anh em, thanh nhã cao sang, trung niên thành công rực rõ, hoàn cảnh tốt đẹp, hoạt động ngành y thì tốt.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Pháp	法	9 nét : Có thể gặp việc thiếu con, cả đời thanh nhã nhiều tài, trung niên thành công mỹ mãn, về già tốt đẹp.
Hiệp	協	8 nét : Gặp tù tội hoặc thiếu con, thanh nhã đa tài, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp rõ ràng.
Phú	賦	15 nét : Nhiều buồn lo, lao khổ, mệnh đỗ rồi rầm, ốm yếu đoán mệnh, ky xe cộ sông nước, đơn chiếc một mình.
Hỷ	喜	12 nét : Cả đời thanh nhã sang trọng, thiếu con, trung niên thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp, vắn số.
Hậu	厚	9 nét : Ôn hòa hiền thục, cả đời thanh nhã sang trọng, trung niên thành công rực rỡ, yên hưởng giàu sang.
Mạch	麥	11 nét : Lòng lo mệt nhọc tinh thần, hoặc hao người tổn của, bị tình duyên làm phiền muộn, về già được phúc.
Hưởng	向	6 nét : Áo ấm cơm no, thanh nhã bình thường, trung niên lòng lo lắng mệt nhọc tinh thần, về già tốt đẹp.
Hưởng	響	22 nét : Cương trực quả quyết, hoặc ốm yếu hoặc đoán mệnh, trung niên nhiều tai ách, ky xe cộ sông nước, bất thường.
Giảo	較	13 nét : Bôn ba lao khổ, hao người tổn của, trung niên ky xe cộ sông nước, thành công lớn lao, hoàn cảnh tốt đẹp.
Doanh	盈	9 nét : Có bộ huyết là máu, gặp nhiều

Chọn tên theo phương pháp khoa học

hình phạt, bạo phật, nhiều tai họa, hoặc nạn ái tình, về già tốt đẹp.

Hào 豪 14 nét : Số cách cô độc, không có anh em dạy dỗ, xuất ngoại tốt, phúc lộc đầy đủ, hoàn cảnh tốt đẹp, hạnh phúc.

Vu 巫 7 nét : 2 con thì tốt, thanh nhã đa tài, trung niên nhiều tai họa, bôn ba, về già tốt đẹp.

Hà 河 9 nét : Anh hùng hoặc anh mãn, nhiều tài năng, 2 con là tốt, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, kỵ sông nước.

Ngư 魚 11 nét : Cả đời thanh nhã đa tài, ôn hòa hiền hậu, phúc lộc đầy đủ, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.

Bộ 部 15 nét : Hình phạt hại con, trung niên lao khổ, gia đình bất hòa, về già tốt đẹp.

Tân 濱 18 nét : Anh tuấn đa tài, thanh nhã hiền năng, 2 con là tốt, kỵ xe cộ sông nước, trung niên bình thường, về già tốt đẹp.

Hiến 憲 17 nét : Chú ý hoa ái tình, có tài năng, thăng quan, anh mãn lanh lợi, về già rạng rỡ.

Bá 霸 21 nét : Bị hình phạt thiếu con, kết hôn muộn tốt, trung niên bị ly loạn, thành công rõ ràng, hoàn cảnh tốt đẹp, số cách 2 vợ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Phúc	福	14 nét : Cả đời thanh nhã đa tài, phúc lộc đầy đủ, số cách 2 vợ, trung niên tốt lành, hoàn cảnh đẹp đẽ.
Diệp	燁	16 nét : Thông minh đa tài, ôn hòa hiền thục, trung niên tốt lành, vóc già rạng rỡ, hạnh phúc cao sang.
Mậu	茂	11 nét : Bị hình phạt hại con, số cách 2 vợ, thanh nhã tài ba, trung niên lao khổ, vóc già rõ ràng, kỵ xe cộ sông nước.
Bảo	保	9 nét : Thông minh bẩm sinh, lý trí sung mãn, trung niên thành công rực rỡ, vóc già kỵ xe cộ sông nước.
Hiền	賢	15 nét : Thông minh bẩm sinh, cả đời yên ổn, trung niên bình thường, vóc già rực rỡ, 2 con là tốt.
Phật	佛	7 nét : Ôn hòa hiền lành, thanh nhã cao sang, trung niên thành công rõ ràng, vóc già mệt nhọc tinh thần, nhiều tai ách.
Huấn	訓	10 nét : Cả đời thanh nhã bình thường, kết hôn muộn tốt, số cách 2 vợ, nhiều tai ách, tài chẳng gặp thời.
Pha	坡	8 nét : Kết hôn muộn tốt, nhiều sầu muộn lao khổ, bệnh hoạn, đoán mệnh, khó được hạnh phúc, phá tướng.
Phong	鋒	15 nét : Thịnh vượng đường quan hoặc đường của cải, xuất ngoại gặp quái nhân giúp đỡ, thanh nhã cao sang, yên vui cảnh giàu.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Thuần	淳	12 nét : Một đời thanh nhã lành lợi, cẩn kiêm dũng nghiệp, phúc lộc nên nhà, hoàn cảnh tốt đẹp.
Miên	綿	14 nét : Cả đời thanh nhã cao sang, đa tài hiền năng, hoàn cảnh tốt đẹp. Đàn bà thì xinh tươi hiền thục, kỵ sông nước.
Mạn	曼	11 nét : Lý trí sung mãn, thanh nhã cao sang, số cách xuất ngoại, trung niên thành công rực rỡ.
Nga	娥	10 nét : Thông minh bẩm sinh, cả đời thanh nhã lành lợi, tự tôn, cứng rắn, trung niên tốt đẹp, về già lao tâm.
Mẫu	牡	7 nét : Mạng khắc cha, đẹp đẽ lành lợi, phúc lộc đầy đủ, tai ách ái tình, suốt đời may mắn, 2 con.
Mi	眉	9 nét : Ôn hòa hiền thục, thanh nhã đẹp đẽ, chú ý tai ách ái tình, trung niên thành công rực rỡ.
Bích	碧	14 nét : Cả đời cao sang, trung niên thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp, số cách 2 vợ. Đàn bà nhiều tài nhưng đoán mệnh.
Hoa	華	14 nét : Thông minh bẩm sinh, nhiều tài năng, kỵ xe cộ sông nước, hoặc tai ách ái tình, trung niên có tai hoa, về già tốt đẹp.
Phong	楓	13 nét : Sáng suốt công bằng, cả đời

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hoàng	凰	nhiều phước, phúc lộc đầy đủ, trung niên rất tốt đẹp, chú ý tai họa ái tình.
Mạn	漫	11 nét : Thông minh bẩm sinh, thanh nhã cao sang, trung niên thành công rạng rỡ, thăng quan, giàu sang phú quý.
Huệ	惠	14 nét : Nhiều tài năng, thanh nhã đẹp đẽ, hoạt động trong ngành giáo dục tốt, cẩn kiêm trung hậu.
Mỹ	美	12 nét : Thông minh bẩm sinh, đẹp đẽ lanh lợi, danh lộc đủ đầy, trung niên tốt đẹp, về già con cháu hưng vượng nhưng lao tâm.
Phách	珀	9 nét : Thanh nhã đẹp đẽ, nhiều tài năng, trung niên tốt đẹp, về già rạng rỡ cao quý.
Băng	冰	10 nét : Học thức sâu rộng, ôn hòa hiền năng, thông minh tài ba, thành công rực rỡ, kỵ xe cộ sông nước. Đàn bà bị tai họa về ái tình.
Hoan	歡	6 nét : Lòng lo mệt nhọc tinh thần, việc nhọc không công, trung niên có tai ách, về già yên lành.
Hoa	花	22 nét : Hình phạt hoặc hại con, 2 con là tốt, thanh nhã sang trọng, trung niên thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
		10 nét : Hư vinh, lòng cứng cỏi, hoặc bị tai ách ái tình, trung niên tốt lành, về già mệt nhọc tinh thần hoặc bệnh tật.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Phân	芬	10 nét : Tai họa gươm đao, lúc trễ cực khổ, thiếu niên gian nan, trung niên tốt đẹp, thanh nhã lanh lợi, đoán mệnh.
Hạnh	杏	7 nét : Việc tình ái phiền não, hình sự hại con, trung niên bình thường, vê già lao tâm.
Hương	香	9 nét : Thân thể ốm yếu, nhiều tai họa, hoặc lo lắng mệt nhọc tinh thần, trung niên nhiều tai ách, vê già tốt lành, đoán mệnh, nhiều họa.
Mai	梅	11 nét : Chú ý tai họa ái tình, kiết hung rõ ràng, kiết là xuất ngoại thành công rực rõ, hung là bất hạnh, tự sát, nhiều tai ách.
Phi	罪	16 nét : Thanh nhã đa tài, phúc lộc đầy đủ, trung niên tốt đẹp, coi chừng tai họa ái tình, vê già tốt đẹp.
Mộng	夢	14 nét : Thanh nhã cao sang, trung niên tốt đẹp, hoàn cảnh đẹp đẽ. Đàn bà thì lâm hình phạt hại con hoặc bất hạnh.
Bình	屏	11 nét : Đa tài thanh nhã, giàu sang yên lành, thành công rực rõ, xuất ngoại, chú ý tai ách ái tình.
Vi	薇	19 nét : Đẹp đẽ đa tài, thanh nhã lanh lợi, xuất ngoại tốt, trung niên bình thường, vê già tốt đẹp.
Phúc	馥	18 nét : Thông minh lanh lợi, thanh nhã

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		cao sang, chữ tên xuất ngoại tốt, thăng quan, trung niên thành công mỹ mãn.
Bình	萍	14 nét : Thanh nhã tốt đẹp, nhiều tài năng, trung niên tốt đẹp, chú ý tai ách ái tình mà thất thân, thành công, xuất ngoại.
Bội	佩	8 nét : Trí dũng song toàn, danh lộc đủ đầy, thanh nhã cao sang, đàn bà bị ái tình làm phiền não, chú ý về việc làm sinh sống.
Muội	妹	8 nét : Bị ái tình làm phiền não, cả đời nhiều tai ba, trọng tín nghĩa, nhưng nhiều tai ách, về già tốt đẹp.
Hà	蝦	15 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, ôn hòa hiền thục, xuất ngoại tốt đẹp, trung niên bình thường, về già rạng rỡ.
Hồng	紅	9 nét : Mạng khắc cha, tài trí khéo léo, thanh nhã sang trọng, trung niên khó nhọc, về già tốt đẹp.
Hảo	好	7 nét : Tốt đẹp khéo léo, thanh nhã lanh lợi, phúc lộc đầy đủ, sang cả rõ ràng, nhưng bị thiếu con.
Bà	琶	13 nét : Ôn hòa hiền thục, cẩn kiêm nêu nhã, phúc lộc đầy đủ, trung niên tốt đẹp, về già rạng rỡ.
Phù	芙	10 nét : Đẹp đẽ khéo léo, thanh nhã lanh lợi, trung niên nhọc nhằn, về già tốt đẹp, hoàn cảnh đẹp đẽ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hạnh	幸	8 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, tài ba tao nhã, cả đời thanh nhàn, trung niên bình thường, về già hạnh phúc, kiết tường.
Tuệ	慧	15 nét : Thông minh lanh lợi, thanh nhã ôn hòa, trung niên lao nhọc hoặc tai ách ái tình, về già tốt đẹp.
Tân	蘋	22 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, thùy mị khéo léo, thanh nhã sang trọng, 2 con thì tốt, thành công to lớn nhưng đoản mệnh.
Phi	妃	6 nét : Thanh nhã cao quý, lý trí sung mãn, suốt đời thanh nhàn, hưởng phúc, về già hao tổn tinh thần.
Bảo	寶	20 nét : Kỵ xe cộ sông nước, thanh nhã nhiều tài, trung niên lao nhọc, về già tốt đẹp. Đàn bà có tai ách ái tình, hoặc ốm yếu đoản mệnh.
Bửu		
Diệu	妙	7 nét : Thuở bé cực khổ, thiếu niên gian nan, trung niên thành công lớn. Đàn bà lúc trung niên cực khổ, về già tốt đẹp.
Mạn	蔓	17 nét : Đẹp đẽ ôn hòa, tài năng hiền thục, trung niên tốt đẹp, về già rõ ràng, hạnh phúc, xuất ngoại.
Phiêu	飄	20 nét : Hình phạt đến con, phúc lộc đầy đủ, trung niên kiết tường, hoàn cảnh tốt đẹp, về già lao tâm nhiều bệnh, mang số 2 vợ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Hà	霞	17 nét : Lúc thiếu niên gian nan, kỵ xe cộ, quen sông nước, hoặc có tai ách ái tình, hoặc bệnh hoạn đoản mệnh, về già tốt đẹp.
Mẫn	憫	11 nét : Chú ý tai ách ái tình, nhiều tài ôn hòa, thanh nhã sang trọng, số cách xuất ngoại, tổn tâm.
Phượng,	鳳	14 nét : Học vấn rộng rãi, làm quan thăng tiến, thành công rực rỡ, con nhà giàu sang. Đàn bà có họa ái tình và bạc phận.
Phụng		
Băng	冰	5 nét : Thanh nhã lành lợi, đẹp đẽ khéo léo, về già tốt đẹp, trung niên lao khổ, đàn bà nhiều tai ách.
Miên	棉	12 nét : Thanh nhã lành lợi, trời sinh đa tài, trung niên tốt đẹp, về già rạng rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp, hạnh phúc.
Vân	雲	12 nét : Thông minh vinh hiển, thăng quan nhanh chóng, thành công rực rỡ, đàn bà bạc hạnh, có tai ách ái tình, ốm yếu đoản mệnh.
Phùng	馮	12 nét : Cả đời thanh nhã, phúc lộc đầy đủ, trung niên lao khổ, bôn ba, về già tốt đẹp.

IV. Chữ thuộc Hỏa.

Long	隆	17 nét : Mạng khắc cha, tài do nhiều tiểu xảo, thanh nhã lanh lợi, trung niên lao khổ, bôn ba, về già rõ ràng.
Doan	端	14 nét : Thông minh đa tài, trí dũng song toàn, thanh nhã sang trọng, trung niên kiết tưởng, hoàn cảnh tốt đẹp.
Lâm	霖	16 nét : Học vấn đầy đủ, thanh nhã sang trọng, thăng quan tiến chức, sáng suốt công bằng, số cách xuất ngoại giàu sang.
Trưng	徵	15 nét : Học vấn đầy đủ, danh lợi song toàn, thanh nhã cao sang, chữ số xuất ngoại, con cháu thịnh vượng.
Tiễn	錢	16 nét : Cả đời thanh nhã lanh lợi, tiểu xảo đa tài, trung niên lao khổ bôn ba, về già thành công tốt đẹp.
Long	龍	16 nét : Mạng khắc cha, kết hôn muộn tốt, trung niên nhiều tai ách, chao đảo, xuất ngoại tốt, về già bình thường, nhiều tai nạn.
Nhật	日	4 nét : Khắc cha mẹ hoặc thiếu con cái, lý trí sung mãn, trí dũng song toàn, thành công rực rỡ.
Trường	長	7 nét : Miệng lẹ đa tài, thanh nhã sang trọng, xuất ngoại tốt, trung niên bình

Chọn tên theo phương pháp khoa học

thường, về già tốt đẹp. Đàn bà thì có lỗi với chồng, hại đến con.

Kim	金	8 nét : Xuất ngoại rất tốt, quý nhân phù trợ, trung niên thành công tốt đẹp, về già lao tâm mệt nhọc tinh thần.
Triển	展	10 nét : Có nhiều tài năng, thông minh lanh lợi, trung niên thành công tốt đẹp, xuất ngoại.
Ninh	甯	12 nét : Thông minh bẩm sinh, nhiều tài năng, trung niên tốt đẹp, về già càng rạng rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp, xuất ngoại.
Lâm	琳	13 nét : Học thức sâu rộng, ôn hòa hiền năng, thăng quan, quên mình giúp người, xuất ngoại thành đạt.
Chính,	正	5 nét : Tài trí hơn người, sáng suốt công minh, quan vận hoặc tài vận thịnh vượng, hình phạt hại con.
Tích	績	17 nét : Số cách anh hùng, 2 con tốt, người văn nhã đẹp đẽ, có số xuất ngoại, thành công tốt đẹp, vinh sang.
Triết	哲	10 nét : Phúc lộc đầy đủ, hoạt động trong giới xây dựng tốt, trung niên khó nhọc, thành công rực rỡ, về già tốt đẹp.
Chí	志	7 nét : Miệng nhanh lòng thẳng, hoặc tính cương trực, nhọc lòng, trung niên bôn ba lao khổ, về già thành công tốt đẹp.
Sĩ	士	3 nét : Hoạt động về nghệ thuật rất tốt,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

quý nhân giúp đỡ, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.

Luyễn 練 15 nét : Phúc lộc đầy đủ, quên mình giúp người, yên vui cảnh giàu sang. Đàn bà cẩn thận họa ái tình, hoàn cảnh tốt đẹp.

Đống 棟 12 nét : Lao tâm mệt nhọc tinh thần, hình phạt hại con, thanh nhã sang trọng, thăng quan, về già mệt nhọc tinh thần, kỵ xe cộ sông nước.

Lang 郎 14 nét : Khí phách anh hùng, tính cương trực, về già tối đẹp, trung niên bình thường, thanh nhã đa tài, kỵ xe cộ sông nước.

Tiến, 進 15 nét : Thông minh bẩm sinh, hình phạt hại con, trung niên bình thường, tốt đẹp, xuất ngoại kiết tướng, hoàn cảnh tốt đẹp.

Diên 電 13 nét : Ngoài thấy tốt nhưng trong khổ, cả đời lạnh lợi, phạm hình hoặc hại con, trung niên khổ sở, về già yên lành.

Điển 典 8 nét : Trí dũng song toàn, đâm lược tri thức đầy đủ, trung niên thành công, 2 con tốt, số xuất ngoại.

Tương 將 11 nét : Bệnh hoạn, đoản mệnh, vui ít buồn nhiều, hoàn cảnh tốt đẹp, kỵ xe cộ sông nước, giàu sang rực rỡ.

Luyễn 煉 13 nét : Thanh nhã lạnh lợi, nhiều tài

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		trí, xuất ngoại tốt, trung niên bình thường, về già càng rực rỡ.
Đỉnh	鼎	13 nét : Sáng suốt công bằng, trí dũng song toàn, thăng quan, thành công to lớn, xuất ngoại mới vinh hiển.
Lang	郷	12 nét : Miệng nhanh lòng thẳng, thanh nhã sang trọng, trung niên khó nhọc, chao đảo, về già thành công tốt đẹp.
Cầu	球	12 nét : Nhiều tài lầm trí, thanh nhã hiền năng, trung niên tốt lành, đẹp đẽ, về già mệt nhọc tinh thần.
Trạch	澤	17 nét : Học vấn phong phú, danh lộc đủ đầy, quan vương hoặc tài vương, trí dũng nên nhã, suốt đời vinh hiển.
Đồng	銅	14 nét : Nhiều tài ôn hòa, kết hôn muộn, chậm sinh con tốt, phúc lộc đầy đủ, danh lợi có phần, hoàn cảnh tốt đẹp. Đàn bà bệnh hoạn nhiều, đoán mệnh.
Thực	植	12 nét : Cả đời trọng tín nghĩa, đáng mừng, danh lợi đủ đầy, trung niên tốt đẹp, về già rực rỡ, vinh hạnh.
Linh	齡	20 nét : Hiền lành có đức, ôn hòa hiền hậu, thanh nhã sang trọng, trung niên lao nhọc, về già tốt đẹp.
Đình	停	11 nét : Bị ái tình làm phiền não, hoặc bệnh hoạn, đoán mệnh, hoặc hình phạt hại con, trung niên nhiều tai họa, về già tốt đẹp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tử	子	3 nét : Trí dũng song toàn, thanh nhã cao quý, trung niên khó nhọc, về già tốt đẹp, số cách 2 vợ. Đàn bà thì ôn hòa, hiền淑.
Trấn	鎮	18 nét : Anh mãnh nhiều tài, hiền năng cẩn kiêm, số cách xuất ngoại, ky xe cộ sông nước, trung niên lao khổ, về già rõ ràng.
Liên	璉	16 nét : Học thức uyên bác, phúc lộc đầy đủ, luôn có danh lợi, trung niên thành công, hoàn cảnh tốt đẹp, số xuất ngoại.
Thiêm	添	12 nét : Số cô độc, không duyên số với cha mẹ, ốm yếu đoản mệnh, hoặc ky xe cộ sông nước, về già tốt đẹp, lúc trung niên nhiều tai họa.
Định	定	8 nét : Hình phạt hại con, tài ba chất phác, ôn hòa hiền lành, trung niên thành công, về già mệt nhọc tinh thần, nhiều bệnh hoạn.
Linh	靈	24 nét : Sáng suốt, công minh, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, trung niên thành công rực rỡ, danh lợi đủ đầy, hoàn cảnh tốt đẹp.
Nam	男	7 nét : Kết hôn muộn, chậm con mới tốt, anh tuấn đa tài, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, con nhà hạnh phúc.
Lũy	壘	18 nét : Lao tâm mệt nhọc tinh thần,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Tuấn 俊	hoặc ngoài tốt trong khổ, chú ý việc ái tình, trung niên nhiều họa, về già tốt đẹp. 9 nét : Tài ba anh mẫn, trên hòa dưới thuận, trung niên thành công rực rỡ, xuất ngoại tốt, danh lợi cả hai.
Lợi 利	7 nét : Hình phạt hại con, lúc thiếu niên gian nan, trung niên lao khổ hoặc bôn ba, danh lợi thành công tốt đẹp.
Lộc 祿	13 nét : Lý trí sung mãn, khắc cha mẹ, cả đời thanh nhã, vinh hiển, phúc lộc đầy đủ, trung niên bình thường, về già tốt đẹp.
Cẩn 篤	16 nét : Trí dũng song toàn, đa tài hiền năng, trung niên thành công lớn, học thức sâu rộng, thuộc chữ xuất ngoại.
Lữ, Lâ 吕	7 nét : Cả đời thanh nhã, trên dưới hòa thuận, cơm no áo ấm, cả đời thanh nhàn hạnh phúc.
Đồng 同	7 nét : Thuộc chữ thiếu con, thanh nhã đa tài, ôn hòa hiền năng, trung niên lao khổ, về già thành công.
Đồ 圖	14 nét : Cả đời đa tài hiền năng, lý trí sung mãn, xuất ngoại tốt, trung niên yên lành, về già lao tâm, 2 vợ.
Đế 帝	9 nét : Anh nhã đa tài, phúc lộc đầy đủ, anh tuấn gai nhán, trung niên tốt đẹp, phú quý vinh hoa.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Nam	楠	13 nét : Hình phạt hoặc hại con, tài ba cơ trí, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp. Dàn bà hình phu, nhiều con, hoàn cảnh tốt đẹp.
Lê	勵	17 nét : Thông minh lanh lợi, có tài năng lý trí, phú quý vinh hoa, xuất ngoại.
Lân	麟	23 nét : Giữ gìn liêm chính, thanh nhã sang trọng, thăng quan, trung niên thành công tốt đẹp, số xuất ngoại.
Tiễn	踐	15 nét : Trí dũng song toàn, ôn hòa thành thật, ky xe cộ sông nước, trung niên có tai họa, về già tốt đẹp.
Năng	能	12 nét : Số chữ bệnh phổi, hình phạt hại con, trung niên bôn ba lao khổ, về già tốt đẹp, có nụt ái tình, đoán mệnh.
Đạm	淡	12 nét : Kết hôn muộn, chậm con tốt, tối tăm không sáng sủa, bất hạnh hoặc tai họa, khó có hạnh phúc.
Truyện	傳	13 nét : Cả đời tài trí bình thường, xuất ngoại tốt, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, lao tâm hoặc nhiều bệnh.
Thái	泰	9 nét : Nhiều tài lầm trí, thanh nhã sang trọng, trung niên thành công rực rỡ, về già gia tăng gấp bội.
Địa	地	6 nét : Cả đời thanh nhã, thiếu con, khắc cha mẹ, trung niên rực rỡ, nhưng có bệnh hoặc mất của, về già tốt đẹp.
Thích	適	18 nét : Thiếu con, ốm yếu bệnh hoạn,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

xuất ngoại tốt, trung niên rực rõ, về già lao tâm.

Liên 連 14 nét : Xuất ngoại tốt, quý nhân giúp đỡ, phúc lộc danh lợi đủ đầy. Đàn bà bất hạnh nhiều tai họa.

Thứ 次 10 nét : Tài không gặp thời, cả đời chao đảo, tuy thanh nhã đa tài nhưng không gặp vận, về già tốt đẹp.

Đông 東 8 nét : Nhiều tài lẩm trí, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, trung niên thành công tốt đẹp, kết hôn muộn.

Nhượng 讓 24 nét : Phúc lộc đầy đủ, xuất ngoại tốt, trung niên bình thường, về già rạng rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.

Tổ 祖 10 nét : Thanh nhã sang trọng, số cách làm quan, trung niên tốt đẹp, về già lao tâm nhiều tai họa, kỵ sông nước.

Chương 章 11 nét : Xuất ngoại có quý nhân giúp đỡ, kết hôn chậm tốt, 2 vợ, trung niên khổ nhọc, về già tốt đẹp, giàu sang.

Lôi 雷 13 nét : Cả đời thanh nhã, có tài năng, hình phạt hại con, trung niên bình thường, về già tốt đẹp.

Đinh 丁 2 nét : Lao tâm mệt nhọc tinh thần, hoặc ốm yếu bệnh tật, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.

Luân 倫 20 nét : Học thức uyên bác, đường quan

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Trực	直	thăng tiến, yên hưởng giàu sang, số xuất ngoại, thành công rực rỡ, số cô độc.
Trì	池	8 nét : Cả đời hưởng thương, trí dũng song toàn, đa tài lanh lợi, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Linh	玲	6 nét : Sự nghiệp rõ ràng, hoàn cảnh tốt đẹp, xa quê thành công, trung niên bình thường, v.v già tốt đẹp.
Lâng	朗	13 nét : Thanh nhã sang trọng, thông minh bẩm sinh, trung niên bình thường, v.v già tốt đẹp, hạnh phúc.
Toàn	全	11 nét : Thông minh bẩm sinh, trên dưới hòa thuận, nhiều tài lầm trí, trung niên thành công tốt đẹp, hạnh phúc.
Luyện	鍊	6 nét : Có nhiều tài trí, thanh nhã sang trọng, trung niên lao khổ, thành công tốt đẹp, danh lợi đủ đầy, kỵ sông nước.
Triệt	徹	17 nét : Tài trí hiền năng, trung hậu lương thiện, trung niên thành công rực rỡ, số xuất ngoại. Đàn bà thị bạc phận.
Lưỡng	兩	15 nét : Xuất ngoại tốt, thanh nhã đa tài, trung niên lao khổ hoặc bôn ba, v.v già kiết tường, hoàn cảnh tốt đẹp.
Tước	爵	8 nét : Vợ chồng hòa hợp, phúc thọ nên nhà, trung niên tốt lành, v.v già rạng rỡ, cả đời hạnh phúc.
		18 nét : Quan vương hoặc tài vương, cả

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		dời thanh nhã sang trọng, trung niên thành công rực rỡ, hình phạt hại con.
Chấn	振	11 nét : Thanh nhã đa tài, ôn hòa hiền thục, số cách 2 vợ, trung niên thành công rực rỡ, 2 con là tốt.
Tinh	井	4 nét : Cẩn kiêm lập nghiệp, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, trung niên nhọc nhằn, về già hạnh phúc.
Tòng	從	11 nét : Xa quê mới thành công, thanh nhã đa tài, trung niên thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp, phúc thọ đầy nhà.
Kỵ, Cơ	磯	17 nét : Hình phạt hại con, đam lược tri thức rộng rãi, trung niên tốt đẹp, về già rõ ràng, hoàn cảnh tốt đẹp.
Châu	洲	10 nét : Mạng khắc cha, thiếu con, trung niên bôn ba lao khổ, thân có bệnh kín, về già tốt đẹp, 2 vợ.
Lâm	琳	12 nét : Có duyên làm quan, được lộc, giữ gìn liêm chính, thăng quan, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Lạc	樂	15 nét : Anh mãn đa tài, con cháu hưng vượng, danh lợi đủ đầy, trung niên kiết tường, về già rạng rỡ.
Lực	力	2 nét : Cô độc, số khắc cha mẹ, lúc thiếu niên gian nan, trung niên thành công rực rỡ, trí dũng song toàn.
Thuyên	筌	12 nét : Tài ba lanh lợi, thanh nhã hiền

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		năng, con cháu hưng vượng, trung niên tốt lành, về già rạng rỡ.
Đồng	桐	10 nét : Hình phạt hại con, số có 2 vợ, trung niên lao lung, về già rực rỡ, sang trọng.
Lăng	陵	16 nét : Thường gặp mối họa, trí dũng song toàn, trung niên thành công rực rỡ, về già nhiều tai họa.
Trúc	築	16 nét : Vui ít lo nhiều, hoặc nhọc sức mà không công, kết hôn muộn tốt, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Điên	滇	13 nét : Lắm tài nhiều trí, thanh nhã sang trọng, trung niên thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp, 2 con là tốt.
Lý	鯉	18 nét : Phúc lộc đầy đủ, danh lợi rõ ràng, cả đời ôn hòa hiền năng, trung niên thành công rực rỡ, hạnh phúc.
Trí	智	12 nét : Kiết hung rõ ràng, kiết là thành công rực rỡ, vận số thịnh vượng, cao quý, hung là kỹ xe cộ sông nước, đoản mệnh, bất hanh.
Đào	濤	18 nét : Ốm yếu, có tài, thanh nhã sang trọng, trung niên tốt đẹp, hoàn cảnh rực rỡ, về già lao tâm nhiều bệnh.
Trọng	重	9 nét : Thanh nhã cao sang, gia đình nổi tiếng, yên hưởng sang giàu, thành công rực rỡ, phú quý song toàn.
Chí	至	6 nét : Anh hùng khảng khái, cương

Chọn tên theo phương pháp khoa học

trực, nhiều tai họa, trung niên nhiều tai nạn, về già tốt lành hạnh phúc.

Lai 来 8 nét : Kết hôn muộn, chậm sinh con là tốt, xuất ngoại tốt, trung niên lao khổ, bị lao tù, về già tốt lành, hạnh phúc.

Trương 張 11 nét : Cứng rắn nhanh miệng, khác cha, trung niên chao đảo bôn ba, về già yên ổn.

Chương 彰 14 nét : Học thức sâu rộng, thanh nhã đa tài, trung niên tốt đẹp, về già danh lợi đầy đủ, có 3 con.

Luật 律 9 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, lý trí sung mãn, trung niên bị tai họa ái tình nhưng tốt đẹp, về già được rạng rỡ.

Trinh 禎 14 nét : Thanh nhã cao sang, 2 con tốt, thông minh bẩm sinh, trung niên thành công, hoàn cảnh tốt đẹp.

Điều 調 15 nét : Phúc lộc đầy đủ, trọng nghĩa tin dùng, tài ba lanh lợi, trung niên tốt đẹp, hoàn cảnh đẹp đẽ, đàn bà số chồng bị tù tội.

Lương 梁 11 nét : Cả đời thanh nhã, tài ba, miệng mồm lanh lợi, tính cương trực, trung niên bôn ba lao khổ, về già tốt đẹp.

Đảo 島 10 nét : Thông minh bẩm sinh, một đời thanh nhã đa tài, trung niên lao khổ, bôn ba, về già yên lành.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Triều	朝	16 nét : Lẩm tài nhiều trí, thanh nhã lanh lợi, trung niên lao khổ hoặc bị tù tội, về già tốt đẹp, yên lành.
Đồng	董	15 nét : Anh mãn tài ba, lý trí sung mãn, trung niên tốt đẹp, về già lao đao.
Lập	立	5 nét : Ốm yếu đoản mệnh, niên thiếu gian nan, trung niên tốt đẹp, về già lao khổ.
Đồng	童	12 nét : Cả đời thanh nhã đa tài, hiền năng thông minh, trung niên lao khổ nhưng tốt đẹp, về già lao tâm.
Nại	耐	9 nét : Lao tâm khổ trí, hoặc nhọc mà không công, thanh nhã đa tài, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Chương	璋	16 nét : Phúc lộc đầy đủ, lý trí sung mãn, kiết hung rõ ràng, kiết là hoàn cảnh tốt đẹp, hung là đoản mệnh, nhiều tai họa.
Sẩm	璵	13 nét : Hình phạt hại con, thanh nhã đa tài, trung niên lưu lạc, tái giá.
Lại	賴	16 nét : Trí mưu xuất chúng, thanh nhã đa tài, trung niên lao khổ, về già tốt lành, hoàn cảnh đẹp đẽ.
Đạt	達	16 nét : Trí dũng song toàn, xuất ngoại tốt đẹp, cao quý tài năng, trung niên thành công, xuất ngoại danh lợi đầy đủ.
Hoàn	緩	16 nét : Thanh nhã đẹp đẽ, cẩn thận

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		đường tình duyên, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, xuất ngoại thêm rạng rõ.
Chương 樟		15 nét : Trung hậu hiền lành, cẩn kiêm nếp nhà, suốt thời trung niên lao nhọc bôn ba, về già tốt đẹp.
Trừng 澄		16 nét : Tài ba hiền năng, anh mẫn lanh lợi, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, hoàn cảnh phú quý.
Linh 領		17 nét : Tài ba hiền năng, cẩn kiêm trung hậu, 2 con tốt, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, số cách xuất ngoại.
Đường 塘		15 nét : Tài ba hiền năng, ôn hòa trung hậu, cẩn kiêm nếp nhà, trung niên tốt lành, thanh nhã bình thường.
Tích 積		16 nét : Thông minh bẩm sinh, cả đời ôn hòa, nhiều tài, 2 con tốt, tay trắng làm nên sự nghiệp, về già càng rạng rõ.
Lư 爐		20 nét : Mưu lược xuất chúng, phúc lộc đầy đủ, trung niên tốt đẹp, hình phạt hại con, về già rạng rõ.
Lang 鄉		15 nét : Cứng cỏi quả quyết, trí dũng song toàn, trung niên nhiều tai họa, hình phạt đến con, về già rạng rõ.
Chiêm 膾		17 nét : Anh mẫn đa tài, thanh nhã hiền năng, phúc lộc đầy đủ, quan vô là tốt. Đàn bà thì bạc phận nhiều tai họa.
Đài 臺		14 nét : Chắc chắn được tín nhiệm,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Luân	綸	học vấn rộng rãi, thanh nhã đa tài, trung niên tốt đẹp, về già rạng rỡ.
Tế	濟	14 nét : Khắc làm tổn thương đến con, hoặc trung niên bị ly loạn, tái giá, nhiều tai họa, về già tốt đẹp.
Đoàn	團	18 nét : Thanh nhã sang trọng, thăng quan, trung niên thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp, về già mệt nhọc tinh thần.
Dan	丹	14 nét : Lao tâm mệt nhọc tinh thần, tài chẳng gặp thời, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Mật	密	4 nét : Cương trực quả quyết, không duyên số với cha mẹ, suốt đời bình thường, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Liễu	柳	8 nét : Cẩn kiêm, chịu khó lao động, nổi danh gia đình, trung niên thành công tốt đẹp, thiếu con.
Lược	略	9 nét : Ôn hòa hiền thục, đẹp đẽ nhiều tài, đa tình, trọng ân nghĩa, trung niên thành công, dựng nên nghiệp nhà.
Dục	毓	11 nét : Nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, thông minh bẩm sinh, phúc lộc đầy đủ, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Liệt	烈	14 nét : Học thức uyên bác, thanh nhã cao sang, thăng quan, danh lợi đủ đầy, xuất ngoại càng tốt.
		10 nét : Khẩu khí hào kiệt, xuất ngoại

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Linh	玲	tốt, thiếu con cái, trung niên lao khổ, vđ già tốt đẹp, thăng quan.
La	羅	10 nét : Thông minh khéo léo, nhiều tài năng, trung niên thành công rực rỡ nhưng có nạn ái tình, xuất ngoại.
Na	娜	20 nét : Cả đời thanh nhã, mưu mô xuất chúng, trung niên nhọc nhằn, vđ già tốt đẹp.
Loan	鑾	10 nét : Thùy mị như A Na tiên nữ, đẹp đẽ lanh lợi, kết hôn muộn tối, chú ý tai ách ái tình, vđ già tốt đẹp.
Trị	治	27 nét : Tai ách ái tình, hoặc ốm yếu đoán mệnh, trung niên lao đao, vđ già tốt đẹp.
Chỉ	芷	9 nét : Thanh nhã sang trọng, nhiều tài năng, trung niên thành công rực rỡ. Đàn bà bạc hạnh, nhiều tai họa, tái giá, thiếu con.
Điệp	蝶	10 nét : Ôn hòa hiền thục, nhiều tài năng, trung niên thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Sá	奐	15 nét : Có tai họa ái tình, hoặc hình phạt hại con, đẹp đẽ lanh lợi, trung niên tốt đẹp, vđ già mệt nhọc tinh thần.
		9 nét : Ôn hòa hiền thục, thanh nhã lanh lợi, trung niên tốt đẹp, vđ già càng rạng rỡ.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Đình	婷	12 nét : Ôn hòa hiền thục, miệng le lỏng ngay, nhiều tài thanh nhã, trung niên tốt đẹp, cuộc đời yên lành phúc thọ.
Lê	梨	11 nét : Hình phạt hại con, thanh nhã đa tài, trung niên bị tai ách, về già hưng thịnh, hoàn cảnh tốt đẹp.
Lộ	鷺	24 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, ôn hòa hiền thục, trung niên thành công rõ ràng, về già nhọc nhằn.
Liên	蓮	17 nét : Kiết hung rõ ràng, kiết là nhiều tài, hiền năng, xuất ngoại thành đạt, hung là hình phạt hại con, bệnh hoạn đoán mệnh.
Nữ	女	3 nét : Tính cô độc, thiểu con, hoàn cảnh tốt đẹp, đẹp đẽ lanh lợi, về già nhọc nhằn.
Trẫm	朕	10 nét : Hình phạt hại con, xuất ngoại tốt đẹp, trung niên lao lung, về già rạng rõ, tốt đẹp, lao nhọc tinh thần.
Chi	芝	9 nét : Anh hùng hào sảng, nhiều tài trí, hòa đồng với bốn biển, xuất ngoại thành công, thanh nhã cao sang.
Lộ	露	21 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, phúc lộc đầy đủ, chú ý tai ách ái tình, trung niên bình thường, về già tốt đẹp.
Ương	鳴	16 nét : Ôn hòa hiền thục, nhiều tài lanh lợi, quên mình giúp người, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- | | | |
|--------|---|---|
| Lan | 蘭 | 23 nét : Tài ba hiền năng, trung niên khó nhọc, về già sung sướng. Đàn bà có họa tình ái, ốm yếu đoán mệnh, kỵ xe cộ sông nước. |
| Linh | 羚 | 11 nét : Thanh nhã lanh lợi, học thức sâu rộng, trung niên thành công lớn lao, thăng quan, xuất ngoại. |
| Thường | 裳 | 14 nét : Thông minh bẩm sinh, hình phạt hại con, kết hôn muôn tốt, thanh nhã cao sang, trung niên thành công rực rỡ, xuất ngoại. |
| Chính | 政 | 9 nét : Anh mãn đa tài, xuất ngoại tốt, trung niên thành công rực rỡ nhưng có tài hoa, về già mệt nhọc tinh thần. |
| Triều | 朝 | 12 nét : Trí dũng song toàn, danh lợi đầy đủ, thanh nhã cao sang, trung niên nhọc nhằn, về già thành công tốt đẹp. |
| Đại | 黛 | 17 nét : Việc ái tình làm phiền não, ốm yếu đoán mệnh, tính cương trực, nói nhanh nhẹn, trung niên gặp tai ách, bất hạnh. |
| Lăng | 菱 | 14 nét : Xuất ngoại gặp quý nhân được cửa, trung niên tốt đẹp, về già thịnh vượng, hiền năng nhiều tài, già còn lao nhọc tinh thần. |
| Viện | 媛 | 12 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, ôn hòa hiền năng, trung niên tốt đẹp, về già rạng rỡ, xuất ngoại tốt. |

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ni 妮 8 nét : Thanh nhã lanh lợi, tài năng
đẹp đẽ, trung niên thành công rõ ràng,
hoàn cảnh tốt đẹp, số xuất ngoại.

V- Chữ thuộc Thổ :

Viên 圓	13 nét : Đẹp đẽ hiền thục, lúc thiếu niên gian nan, trung niên tốt đẹp, phú quý vinh hoa, hạnh phúc.
Vân 運	16 nét : Phúc lộc đầy đủ, xuất ngoại tốt, thanh nhã cao sang, hoàn cảnh tốt đẹp.
Yến 晏	10 nét : Tài ba sáng chóe, trên dưới hòa thuận, xuất ngoại có quý nhân giúp đỡ, đường quan vận hành thông, thành công rực rỡ.
Oanh 鶯	21 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, tài năng hiền thục, xuất ngoại tốt đẹp, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp nhưng hình phạt hại con.
Ôn 溫	14 nét : Cả đời thanh nhã đa tài, hình phạt hại con, trung niên tốt đẹp, về già mệt nhọc tinh thần, nhiều bệnh hoạn.
Do 猶	13 nét : Vinh hoa phú quý, đa tài, anh hùng hào hiệp, trung niên bôn ba lao tâm, về già thêm rạng rỡ.
Âm 陰	16 nét : Cả đời hiền lành có tài, phúc lộc đầy đủ, hoàn cảnh tốt đẹp. Dần bà bị bất hạnh, nhiều tai họa, góa bụa.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Vận	韻	19 nét : Chú ý tai họa ái tình, 2 con tốt, trung niên có tai họa, kết hôn muộn sẽ bình an, về già tốt đẹp.
Á	亞	8 nét : Trí dũng song toàn, có nhiều tài năng, trung niên thành công rực rỡ. Đàn bà thì lúc nhỏ gian nan, gặp tai ách, bất hạnh.
Vị	位	7 nét : Nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, nhiều tài trí, nhưng ốm yếu đoán mệnh, về già thành công rực rỡ.
Doãn	尹	13 nét : Cương quyết dứt khoát, một đời thanh nhã đa tài, trung niên kiết tường, rực rỡ, về già lao nhọc tinh thần, nhiều tai họa.
Dự	預	13 nét : Lao tâm khổ trí, hoặc hình phạt hại con, trung niên khó nhọc, đường tình thất bại, về già tốt đẹp, 2 con.
Hiên	軒	10 nét : Thông minh khéo léo, nhiều tài lanh lợi, kỵ xe cộ sông nước, trung niên tốt đẹp.
Tử	仔	5 nét : Lao tâm khổ trí, cả đời không như ý, trung niên nhiều tai ách, về già tốt đẹp.
Ngư	魚	15 nét : Cả đời thanh nhã, lanh lợi đẹp đẽ, tài ba phúc thọ song toàn, hoàn cảnh tốt đẹp.
Hà	暇	14 nét : Xuất ngoại tốt, đẹp đẽ lanh

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		lợi, ôn hòa hiền thục, trung niên lao khổ nhưng thành công.
Hữu	友	4 nét : Đa tình trọng nghĩa, lý trí sung m mãn, trung niên bôn ba lao khổ nhưng thành công.
Trưởng	紹	11 nét : Nhiều tài lanh lợi, siêng năng m mãn cán, có lý trí nhưng lúc trung niên nhiều tai biến, hoặc tài chưởng gấp thời, về già tốt đẹp.
Thốc	禡	7 nét : Lao tâm khổ trí, phạm phá, bệnh hoạn đoản mệnh, trung niên nhiều tai họa, về già con cái được phúc tốt lành.
Anh	英	11 nét : Thông minh bẩm sinh, trung niên thành công tốt đẹp, chú ý tai họa ái tình, số xuất ngoại.
Ung	應	17 nét : Bên ngoài yên ổn nhưng bên trong buồn, hoặc hình phạt hại con, hoặc tài chưởng gấp thời, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Âm	音	9 nét : Kết hôn muộn, chậm con tốt, xuất ngoại tốt, trung niên lao khổ, bôn ba, về già tốt đẹp, số mạng 2 vợ.
Vũ	雨	8 nét : Xung khắc cha mẹ, nhiều tài lanh lợi, lúc trẻ nhiều cay đắng, trung niên thành công to lớn, phúc thọ đầy nhà.
Vinh	永	5 nét : Khắc với cha, xuất ngoại gấp

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		quý nhân được cùa, trung niên bôn ba, về già vận tốt, giàu sang.
Trữ	杼	8 nét : Hình phạt hại con, thanh nhã đa tài, trung niên có tai ách, về già tốt đẹp, phối hợp với mạng cứng rất tốt.
Ẩn	隱	22 nét : Lao tâm khổ trí, hoặc nhọc sức mà không công, trung niên ly tan, tái giá, về già tốt đẹp.
Diệu	耀	20 nét : Thông minh bẩm sinh, thanh nhã cao sang, nhiều tài năng, trung niên thành công rực rỡ, xuất ngoại.
Vinh	榮	18 nét : Nói năng nhanh lẹ, tính cương trực, thanh nhã đa tài, trung niên lao nhọc, về già rõ ràng.
Hữu	有	6 nét : Cửa cải nửa đường, suốt đời thanh nhã lanh lợi, tính cứng rắn, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Hy	希	8 nét : Ôm yếu nhiều bệnh tật, nói năng lanh lẹ, tính cứng cỏi, kết hôn muộn tốt, trung niên khó nhọc, về già tốt đẹp.
Doân	尹	4 nét : Suốt đời thanh nhã lanh lợi, nhiều tài nhiều nghề, trí dũng song toàn, giàu sang.
Da	爺	13 nét : Ôn hòa hiền lành, nên người do đức tốt, trung niên tốt đẹp, về già mệt nhọc tinh thần.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Viên	園	13 nét : Vinh hoa phú quý, tài năng, có phong cách văn sĩ, quan vận và tài vật đều vượng, trung niên thành công to lớn, phú quý hưởng phước.
Duy	維	14 nét : Sáng suốt công bằng, quên mình giúp người, quan chức của cải đều thịnh vượng, trung niên thành công rực rỡ, xuất ngoại.
Di	移	11 nét : Bị tai ách ái tình, hoặc hình phạt hại con, mang đồ trắc trở, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Đản	誕	14 nét : Xuất ngoại tốt, quý nhân giúp đỡ, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, cả đời thanh nhã.
Hoạt	活	10 nét : Phước tướng có đủ, đẹp đẽ, lah lợi, trung niên thành công, về già lao tâm.
Yển	偃	11 nét : Hình phạt hai con, kết hôn muộn, chậm con tốt, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Vĩ	瑋	14 nét : Thanh nhã lah lợi, trời sinh nhiều tài, trung niên tốt đẹp, về già rạng rỡ, xuất ngoại thăng quan.
Dụng	用	5 nét : Lao tâm khổ trí, ôn hòa, bôn ba sau đó mới thành công, con cháu thịnh vượng.
Dĩ	以	5 nét : Thông minh lah lợi, cả đời thanh nhã hưởng phước, trung niên thành công rực rỡ, thiếu con.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Dưỡng 養	15 nét : Trung hậu lương thiện, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, phước thọ miên trường, cần kiệm dạy dỗ gia đình, hoàn cảnh tốt đẹp, con cháu thịnh vượng.
Vũ 宇	6 nét : Suốt đời thanh nhã bình thường, trung niên bôn ba lao khổ, lý trí đầy đủ, về già tốt đẹp, kỵ xe cộ sông nước.
Tiểu 簇	13 nét : Xuất ngoại tốt đẹp, thanh tú khéo léo, nhiều tài năng, trung niên tốt đẹp, về già rõ ràng hạnh phúc.
Vi 爲	12 nét : Hoạt bát, thông minh, tốt đẹp, thanh nhã lanh lợi, trung niên lao khổ, chao đảo, hoàn cảnh tốt đẹp.
U 幽	9 nét : Ái tình phiền não, bệnh hoạn đoản mệnh, mù mịt không ánh sáng, có mầm mống họa hoạn.
Dưỡng 陽	13 nét : Một đời thanh nhã ôn hòa, nhiều tài năng, trung niên lao khổ, về già rõ ràng.
Tù 酉	7 nét : Bệnh hoạn đoản mệnh, kết hôn muộn tối, vận thuộc về con, trung niên nhiều tai họa, về già tốt đẹp, kỵ xe cộ sông nước.
Y 醫	18 nét : Một đời thanh nhã đa tài, hiền năng, trung niên lao lung, về già rạng rỡ, kỵ xe cộ sông nước.
Hữu 佑	6 nét : Sáng suốt ngay thẳng, quên mình giúp người, hoàn cảnh tốt đẹp,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		vào nghề kiến trúc, xây dựng tốt, có danh lợi, thành công rực rỡ.
Áo	奥	13 nét : 2 con, có tài năng, trung niên tốt lành, v.v già mệt nhọc tinh thần.
Huống	況	9 nét : Bôn ba lao khổ, hoặc bệnh hoạn đoán mệnh, trung niên nhiều tai họa, chao đảo, v.v già tốt đẹp.
Du	遊	16 nét : Suốt đời lưu lạc tha hương, chao đảo, hình phạt hại con, v.v già tốt đẹp, số mạng bình thường.
Úy	慰	15 nét : Trí dũng song toàn, thanh nhã sang trọng, trung niên nhiều lo lắng, v.v già tốt đẹp nhưng mệt nhọc tinh thần.
Dạ	夜	8 nét : Lao tâm khổ trí, hoặc nhoc sức không công, trung niên tốt đẹp, v.v già nhiều khổ, con cháu tốt đẹp.
Hồng	洪	10 nét : Cả đời thanh nhã, ôn hòa lành lợi, trung niên chao đảo, hoặc khốn khổ, v.v già tốt đẹp.
Thanh	清	12 nét : Lý trí sung mãn, phúc lộc đầy đủ, danh lợi rõ ràng, thành công rực rỡ.
Tợ	似	7 nét : Có tài lại giỏi giang, thanh nhã cao sang, trung niên thành công tốt đẹp, xuất ngoại.
Á	亞	8 nét : Sáng suốt công minh, nhiều tài cán, trung niên thành công tốt đẹp. Đàn bà lúc nhõ gian nan, có bất trắc.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

- Viễn 遠 17 nét : Ôn hòa trung hậu, cẩn kiêm giữ nếp nhà làm cho gia đình nổi tiếng, thuở nhỏ gian nan, kỵ xe cộ sông nước, đoán mệnh mệt nhọc tinh thần.
- Ương 央 5 nét : Cả đời thanh nhã cao sang, lầm tài nhiều trí, trung niên có tai họa ái tình, về già tốt đẹp.
- Vương 王 4 nét : Cả đời thanh nhã cao sang, hình phạt hại con, số cách 2 vợ, trung niên bôn ba nhưng nắm bắt thành công.
- Duẫn 允 4 nét : Không ai dạy dỗ, xuất ngoại gặp quý nhân được cửa, thông minh bẩm sinh, tự lập cảnh sinh, tay trắng làm nên.
- Dung 容 10 nét : Phúc lộc đầy đủ, đa tài lành lợi, 2 con tốt, trung niên rực rỡ, về già thanh nhàn.
- Dung 榕 14 nét : Phúc lộc đầy đủ, thiên tài thông minh, giàu sang vinh hiển, trung niên thành công rực rỡ, xuất ngoại.
- A 阿 13 nét : Là chữ hạ tiện, hao tổn tâm thần, hoặc ốm đau bệnh hoạn, trung niên bôn ba, về già tốt đẹp, hưởng phúc của con.
- Hồ 湖 11 nét : Nhiều tài trí, thanh nhã lành lợi, trung niên tuy lao khổ nhưng thành công tốt đẹp, về già con cháu thịnh vượng.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Dịch	易	8 nét : Con cháu thịnh vượng, nhiều tài trí, do cẩn kiêm nên tay trắng làm nên, thành công rực rỡ.
Ấu	幼	5 nét : Nhiều tai ách, họa hoạn trùng trùng, cả đời khó có hạnh phúc, tai nạn bất trắc, về già mồi yên lành.
Dực	翌	11 nét : Có tai ách ái tình, thông minh khéo léo, nhiều tài nhưng lúc trung niên nhiều nạn kiếp, về già tốt đẹp.
Dư	餘	16 nét : Có nhiều tài giỏi, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, cử chỉ rộng rãi, hoàn cảnh tốt đẹp.
Dã	野	11 nét : Cả đời thanh nhã ôn hòa hiền nang, trung niên tốt đẹp, về già thêm rạng rỡ nhưng nhọc tâm, nhiều bệnh tật.
Du	悠	11 nét : Thanh nhã linh lợi, đa tài khéo trí, trung niên lao nhọc nhưng kiết tường, về già xương thịnh nhưng tinh thần mệt mỏi.
Viên	袁	10 nét : Xuất ngoại tốt lành, có tài nhưng không vận, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Kiên	堅	17 nét : Thông minh bẩm sinh, thanh nhã sang trọng, thăng quan, anh mãn đa tài, hoàn cảnh tốt đẹp.
Ưu	優	17 nét : Xuất ngoại thành công, thanh nhã linh lợi, hình phạt hại con, về già kiết tường, đàn bà thì tái giá.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Ích 益	10 nét : Người ốm yếu, có bệnh mắt, thanh nhã lành lợi, trung niên có tai hoa, về già tốt đẹp, khác với cha do có bộ huyết là máu.
Ấn 印	6 nét : Cả đời thanh nhã sang trọng, thuở nhỏ nhiều đắng cay, trung niên thành công, về già lao nhọc tinh thần.
Triệu 兆	6 nét : Số cách xuất ngoại, thanh nhã sang trọng, trời sinh thông minh, trung niên thành công, danh lợi đủ đầy, kỵ xe cộ.
Vĩ 偉	15 nét : Có nhiều tài trí, thanh nhã lành lợi, chú ý tai ách ái tình, trung niên thành công rực rỡ, về già mệt nhọc tinh thần.
Uyên 淵	12 nét : Phúc thọ đầy nhà, lý trí đầy đủ, hiền lành đức độ, hoàn cảnh tốt đẹp, yên hưởng giàu sang.
Duy 唯	11 nét : Cơm no áo ấm, thanh nhã hiền năng, phúc lộc đầy đủ, thành công rực rỡ, hạnh phúc.
Hoành 衡	16 nét : Hình phạt hại con, thanh nhã lành lợi nhưng bảo thủ, trung niên tốt đẹp, về già tổn thắn.
Dĩnh 穎	16 nét : Học vấn uyên thâm, cần kiệm trung hậu, trung niên tốt đẹp rực rỡ, về già lao tâm khổ trí, 2 con.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Dữ	與	14 nét : Cả đời thanh nhã lanh lợi, nhiều tài năng, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, 2 con.
Dĩ	苡	11 nét : Tài ba đẹp đẽ, trên dưới thuận hòa, trung niên thành công rực rỡ, xuất ngoại.
Dịch	液	12 nét : Nói năng lanh lẹ, tính cứng rắn, việc nhọc sức mà không công, trung niên nhiều tai ách, về già tốt đẹp.
Uyển	宛	8 nét : Đẹp đẽ khéo léo, tài ba lanh lợi, ôn hòa hiền năng, xuất ngoại tốt, suốt đời thông minh, hanh phúc.
Dư	與	17 nét : Thông minh đẹp đẽ, 2 con tốt, cần kiệm trung hậu, một nhà thịnh vượng, phúc lộc đầy đủ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Bưu	郵	15 nét : Lao tâm mệt nhọc tinh thần, lúc thiếu niên gian nan, trung niên bình thường, về già tốt đẹp.
Dục	育	10 nét : Sáng suốt công bằng, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, tài ba anh tuấn, thanh nhã cao sang, trung niên thành công rực rỡ.
Uẩn	醞	17 nét : Có mang bộ huyết là máu nênhình phạt hại con, hoặc ngoài thấy tốt nhưng trong khổ sở, trung niên nhiều tai hoa, về già tốt đẹp.
Dần	寅	11 nét : Cả đời thanh nhã đa tài, số

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Dương	羊	cách bão thủ, thăng quan, trung niên tốt đẹp, về già mệt nhọc tinh thần, nhiều bệnh.
Hồ	糊	6 nét : Cả đời thanh nhã ôn hòa, kết hôn muộn, chậm sinh con tốt, trung niên bôn ba, về già tốt đẹp.
Ư	於	15 nét : Trí dũng song toàn, quên mình giúp người, trung niên tốt đẹp, về già tinh thần mệt mỏi.
Thiêu	眺	8 nét : Lao tâm khổ trí, hoặc nhiều tai ách, kết hôn muộn tốt, 2 con, trung niên rõ ràng, về già tinh thần mỏi mệt.
Hưu	宥	11 nét : Thường có mối họa, hoặc gây yếu bệnh hoạn, trung niên nhiều tai ách, về già được hưởng phúc của con.
Di	異	9 nét : Yên lành hưởng phúc, hiền hậu đức độ, trung niên tốt đẹp, về già rạng rỡ.
Hiệp	協	11 nét : Trí dũng song toàn, 2 con tốt, quên mình giúp người, trong lòng nhiều lo lắng, về già tốt đẹp.
Du	游	8 nét : Thiếu con, thanh nhã lanh lợi, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, rạng rỡ.
Dũng	勇	13 nét : Cả đời thanh nhã lanh lợi, danh lợi đủ đầy, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Dũng	勇	9 nét : Kết hôn muộn tốt, nhiều tài

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Di	怡	năng, càng nhiều tuổi càng lao khổ, về già tốt đẹp, kỵ xe cộ sông nước.
Au	歐	9 nét : Hình phạt hại con, thanh nhã đẹp đẽ, ôn hòa hiền thục, trung niên có tai ách, về già tốt đẹp.
Trương	漲	15 nét : Cả đời thanh nhã, thông minh lanh lợi, chú ý từ 29 đến 31 tuổi, về già tốt đẹp.
Lao	勞	15 nét : Đa tài ôn hòa, thanh nhã cao sang, trung niên tốt đẹp, về già rạng rỡ, xuất ngoại thành công.
Ái	愛	14 nét : Hình phạt hại con, hoặc kỵ xe cộ sông nước, trung niên nhiều tai ách, cả đời khó có hạnh phúc, đoán mệnh.
Hữu	囿	13 nét : Đa tài lanh lợi, xuất ngoại tốt, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, thanh nhã.
Duyên	鉛	9 nét : Quan vận, tài vận thịnh vượng, cả đời phúc lộc đầy đủ, trung niên tốt đẹp rực rỡ, thanh nhàn hưởng phước.
Diệu	曜	13 nét : Bôn ba lao khổ, hoặc ốm yếu bệnh hoạn, có tài nhưng không vận, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp.
Ung	雍	18 nét : Đa tài cẩn kiêm, hiền năng trung hậu, trung niên bình thường, về già tốt đẹp, hoàn cảnh đẹp đẽ.
		13 nét : Cương trực quả quyết, trí dũng

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		song toàn, trung niên thành công rực rõ, vđ già tinh thần mệt mỏi, ky xe cộ sông nước.
Dật	逸	15 nét : Cả đời bôn ba lao khổ, hoặc tài không gặp thời, trí dũng song toàn, trung niên lao khổ, vđ già rạng rõ.
Diễn	演	15 nét : Cả đời thanh nhã đa tài, già đình nổi tiếng, trung niên tốt đẹp, vđ già mệt mỏi tinh thần, 2 con tốt.
Dương	暘	13 nét : Nhiều tài năng, phúc lộc, nguyện vọng như ý, trung niên thành công rực rõ, thăng quan, cao quý, xuất ngoại.
Ông	翁	10 nét : Có nhiều tài năng, ôn hòa lành lợi, trung niên trong đau khổ có sung sướng, vđ già tốt đẹp.
Vinh	榮	14 nét : Kiết hung rõ ràng, kiết là thanh nhã vinh sang, thành công rực rõ, hung là giết người hay bị người giết, ngục tù, chết dữ.
Dương	洋	10 nét : Thanh nhã lành lợi, nhiều tài năng, trung niên tốt đẹp rực rõ. Đàn bà thì bất hạnh, thiểu con.
Dung	溶	14 nét : Thanh nhã đẹp đẽ, phúc lộc đầy đủ, danh lợi có phần, trung niên thành công rực rõ, hưởng phúc.
Uy	威	9 nét : Nói năng lanh lẹ, tính cứng rắn, trí dũng song toàn, trung niên lao khổ hoặc bôn ba, vđ già thành công tốt đẹp.

Chọn tên theo phương pháp khoa học

Oánh	瑩	15 nét : Danh lợi có đủ, trí dũng song toàn, trung niên thành công rực rỡ, xuất ngoại.
Úy	慰	17 nét : Thanh nhã cao sang, thăng quan, anh mẫn đẹp đẽ, số xuất ngoại, thành công tốt đẹp.
Hiện	現	14 nét : Hình khắc cha mẹ, hoặc thiếu con, trung niên lao khổ hoặc bôn ba, về già tốt đẹp, phát đạt.
Dự	豫	16 nét : Lao tâm mệt nhọc tinh thần, hoặc tai ách ái tình, trung niên lao khổ, về già tốt đẹp, có tai ách ốm yếu, đoán mệnh.
Úy	尉	11 nét : Nhiều tài lẩm trí, lanh lẹ bẩm sinh, trung niên tốt đẹp, về già phú quý vinh sang.
Am	庵	11 nét : Lao tâm khổ trí, hoặc nhọc sức mà không công, trung niên nhiều tai ách, về già tốt đẹp.
Nhất	壹	10 nét : Thanh nhã sang trọng, sáng suốt công bằng, trung niên tốt đẹp, về già rạng rỡ, 2 con tốt.
Diên	延	7 nét : Anh hùng hào kiệt, bôn ba sau đó thành công, nhiều tài năng, có số cách làm quan, trung niên rực rỡ.
Hấp	翕	12 nét : Sáng suốt ngay thẳng, quên mình giúp người, thanh nhã ôn hòa,

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		trung niên bình thường, vể già tốt đẹp, hạnh phúc.
Duy	惟	12 nét : Ôn hòa hiền thục, nhiều tài lanh lợi, trung niên tinh thần mởi mêt, hoặc nhiều tai họa, vể già tốt đẹp.
Y	伊	6 nét : Cả đời thanh nhã cao quý, lý trí sung mãn, trung niên thành công rực rõ, trên dưới hòa thuận, sang quý.
Dương	陽	17 nét : Nhiều tài lầm trí, thanh nhã cao sang, trung niên nhiều nhọc nhằn, vể già rạng rõ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Dư	余	7 nét : Thông minh bẩm sinh, danh lợi có phần, trung niên thành công rực rõ, vể già hạnh phúc.
Dự	譽	22 nét : Phúc lộc đầy đủ, thăng quan, tay trắng làm nên, vinh hoa phú quý, hoàn cảnh tốt đẹp.
Uyên	鴛	16 nét : Tuy thanh nhã đa tài, ôn hòa lanh lợi nhưng không tránh khỏi vận ác, trung niên ly loạn, tái giá.
Uyển	婉	11 nét : Thanh nhã đẹp đẽ, có tài năng lý trí, trung niên thành công tốt đẹp, số cách xuất ngoại.
Điệu	窕	11 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, ôn hòa hiền thục, chú ý tai ách ái tình, xuất ngoại tốt, vể già hạnh phúc.
Sưởng	昶	9 nét : Con cháu hưng vượng, nhiều tài

Chọn tên theo phương pháp khoa học

lãm trí, trung niên thành công tốt đẹp, v
ề già mệt mỏi tinh thần.

Vi 單 12 nét : Phúc trach lâu dài, cao sang tài ba, trung niên lao khổ hoặc bôn ba, v
ề già tốt đẹp.

Do 由 5 nét : Anh hùng hào hiệp, thanh nhã đa tài, số cách 2 vợ, trung niên lao khổ, v
ề già tốt đẹp.

Hồ 瑚 14 nét : Cả đời thanh nhã lanh lợi, trí dũng song toàn, phúc lộc đầy đủ, cả đời yên lành, hạnh phúc.

Yến 燕 16 nét : Thông minh bẩm sinh, thanh nhã đa tài, kỵ xe cộ sông nước, trung niên tốt đẹp, v
ề già rạng rỡ.

Uyển 瓣 13 nét : Cả đời nhiều phúc, thanh nhã cao sang, trung niên rạng rỡ, xuất ngoại.

Vịnh詠 12 nét : Trí dũng song toàn, danh lợi có đủ, thanh nhã cao quý, trung niên rạng rỡ, quan vương tài yếu.

Yến 嫵 19 nét : Thanh nhã lanh lợi, ôn hòa hiền thục, trung niên tốt lành đẹp đẽ; hoàn cảnh tốt đẹp.

Uyển 華 14 nét : Thanh nhã lanh lợi, nhiều tài năng, cần kiệm gầy dựng cơ nghiệp, danh lợi có đủ, cao sang.

Diễm 靚 24 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, đa tài hiền thục, trung niên tốt đẹp, chú ý tai ách

Chọn tên theo phương pháp khoa học

		về ái tình, về già càng rạng rõ.
Uyển	苑	11 nét : Thông minh đẹp đẽ, nghĩa vụ quyền lợi rõ ràng, quý nhân giúp đỡ, trung niên thành công, rạng rõ hạnh phúc.
Anh	櫻	21 nét : Đẹp đẽ lanh lợi, thanh nhã, chú ý tai ách ái tình, trung niên lao khổ, về già rạng rõ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Anh	瑛	14 nét : Thanh nhã cao sang, đế phòng tai ách ái tình, thành công rực rỡ, hoàn cảnh tốt đẹp.
Anh	攢	20 nét : Thông minh trí tuệ, ôn hòa hiền thục, trung niên tốt đẹp, về già rạng rõ, hoàn cảnh tốt đẹp, không nên kết hôn sớm.
Dung	蓉	16 nét : Ôn hòa trung hậu, phúc lộc đầy đủ, cuộc đời nhiều tài năng, trung niên thành công rực rỡ, số cách xuất ngoại.
Vũ, Võ	禹	9 nét : Khắc cha mẹ, thông minh bẩm sinh, có tài không gấp thời, có tai ách hại con, về già tốt đẹp.

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	5
<i>Thiên thứ nhất: Sự quan trọng và nguồn gốc của tính danh học</i>	9
<i>Chương 1: Sự quan trọng của tính danh học</i>	10
<i>Chương 2: Nguồn gốc của tính danh học</i>	12
<i>Thiên thứ hai: Mệnh danh và mệnh yếu danh chỉ là như thế nào?</i>	16
<i>Chương 1: Chú ý nghĩa của chữ ứng với địa phương</i>	18
<i>Chương 2: Hình dạng của chữ</i>	20
<i>Chương 3: Âm của chữ</i>	21
<i>Chương 4: Sự phối hợp của số nét chữ và ngũ hành</i>	23
<i>Chương 5: Sự phối hợp ngũ hành trong âm chữ</i>	74
<i>Chương 6: Sự phối hợp sức linh động của 81 số</i>	133
<i>Chương 7: Sự phối hợp của mệnh trời</i>	156
<i>Thiên thứ ba: Đưa ra ví dụ thật về sự vận dụng tên tốt, vận tốt, tên xấu gấp tai ách</i>	210
<i>Chương 1: Ví dụ thật về việc vận dụng tên xấu gấp tai ách</i>	211
<i>Chương 2: Ví dụ thật về thủy hỏa tương khắc sẽ gấp tai họa thảm thương</i>	218

Chọn tên theo phương pháp khoa học

<i>Chương 3: Chỉ bày số lý quả phụ của người phụ nữ</i>	221
<i>Chương 4: Ví dụ thật về sự thay đổi xấu của số 34</i>	224
<i>Chương 5: Ví dụ thật về tên tốt là thành công</i>	226
<i>Thiên thứ tư: Quy tắc, cách thức chọn tên</i>	228
<i>Chương 1: Phương thức chọn tên thường thấy</i>	229
<i>Chương 2: Phương thức qui phạm về số lý để chọn tên trong bách gia tính</i>	237
<i>Thiên thứ 5: Chú giải các số nét chữ trong bách gia tính và qui về ngũ hành</i>	260
<i>Thiên thứ sáu: Từ điển phân tích sự tốt xấu của ngũ hành trong chữ nghĩa</i>	285
I. <i>Chữ thuộc Kim</i>	286
II. <i>Chữ thuộc Mộc</i>	308
III. <i>Chữ thuộc Thủy</i>	324
IV. <i>Chữ thuộc Hỏa</i>	344
V. <i>Chữ thuộc Thổ</i>	362
<i>Mục lục</i>	380

CHỌN TÊN THEO PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
TP. HỒ CHÍ MINH

46 Nguyễn Thông, Q. 3, TP. HCM
ĐT: 931 2153 – 843 8521 – 931 2154 – Fax: 931 2155
★ ★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN QUANG ĐIỂN

Biên tập :
VÕ THỊ TÂM

Sửa bản in :
PHẠM VĂN THỊNH

Trình bày bìa :
BẢO CHÂU

In 1000 cuốn khổ 13x19cm tại Xưởng in Công ty Xuất Nhập
Khẩu và Phát Triển Văn Hóa. Giấy phép số 034/1400/XB-
QLXB Cục xuất bản cấp ngày 24.11.2000. In xong nộp lưu
chiểu tháng 12 năm 2000.

Nhà sách TULUC

25 Nguyễn Thị Minh Khai Q1 TPHCM
ĐT: 8242157 - 8233022 - FAX: 8233079
9 Phan Đăng Lưu Q3 TPHCM ĐT: 841 5500
E-mail: minhtri.cmail@hemavtuluc.vn

<http://www.tuluc.com>



Item ID: 1005390

Price: \$12.00

Set: 1

Loc: C3